



**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NĂM 2023**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	1
PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM, KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	3
1. Thông tin chung về trường Cao đẳng Công thương TP.HCM.....	3
1.1. Khái quát về lịch sử phát triển của trường.....	3
1.2. Những thành tích nổi bật của trường	6
1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của nhà trường	8
1.4. Quy mô đào tạo.....	12
1.5. Kết quả tuyển sinh	14
2. Thông tin khái quát về khoa Điện – Điện tử.....	14
2.1. Giới thiệu chung	14
2.2. Đội ngũ nhân sự.....	16
2.3 Cơ sở vật chất	17
2.4. Chương trình đào tạo	18
2.5. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp	19
3. Thông tin về chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt.....	20
3.1. Mục tiêu đào tạo	20
3.2. Chuẩn đầu ra	Error! Bookmark not defined.
3.3. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học	20
PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	27
1. Tổng quan chung.....	27
1.1. Căn cứ tự đánh giá	27
1.2. Mục đích tự đánh giá	27
1.3. Yêu cầu tự đánh giá	27
1.4. Phương pháp tự đánh giá	28
1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá	28
2. Tự đánh giá.....	29
2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKT nhiệt trình độ Cao đẳng	29
2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	34
PHẦN III: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CTĐT	248
1. Về công tác nhân sự	248

2. Về công tác quản lý đào tạo	249
3. Về công tác Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	250
4. Về công tác quản trị thiết bị vật tư	251
5. Về công tác nghiên cứu khoa học	252
PHẦN IV: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	252
1. Kết luận	252
2. Kiến nghị	253
PHỤ LỤC 1: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NĂM 2023	257
PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NĂM 2023	259
PHỤ LỤC 3: BẢNG MÃ MINH CHỨNG	276

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Ý nghĩa
HSSV	Học sinh sinh viên
UBND	Ủy ban nhân dân
QĐ	Quyết định
TCGDNN	Tổng cục giáo dục nghề nghiệp
CKĐCL	Cục kiểm định chất lượng
CĐR	Chuẩn đầu ra
KTCN	Kỹ thuật công nghiệp
BLĐTBXH	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
KT	Kỹ thuật
LDLD	Liên đoàn lao động
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
Đ-ĐT	Điện-Điện tử
CNKTN	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
NCKH	Nghiên cứu khoa học
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TC	Trung cấp
CĐ	Cao đẳng
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TB	Thương binh
CBGV	Cán bộ giáo viên
TT	Thông tư
NĐ	Nghị định
CP	Chính phủ
KTX	Ký túc xá

GV	Giáo viên
----	-----------

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM, KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

1. Thông tin chung về trường Cao đẳng Công thương TP.HCM

Trường cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Công Thương, được thành lập ngày 20/10/1976, với tên gọi là Trường Nghiệp vụ Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ. Đến ngày 30/7/1991 Trường được đổi tên thành Trường Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ Thủ Đức, trực thuộc Bộ Công Nghiệp nhẹ. Đến năm 2000 Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Công Nghiệp II, theo quyết định số 5945/QĐ-BGD&ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến năm 2009 đổi tên thành Trường cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 418/QĐ-BGD&ĐT ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thông tin liên hệ:

Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (viết tắt: CDCT)

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Industry and Trade College, (viết tắt: HITC).

Cơ quan chủ quản: Bộ Lao Động – Thương Binh và Xã Hội

Địa chỉ trường: Số 20 Tăng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37313631

Số fax: 028.38978501

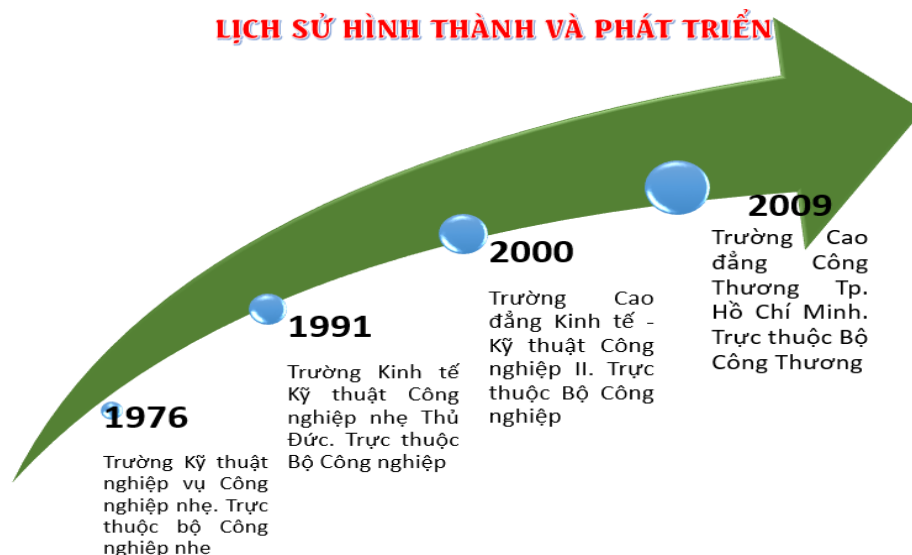
Email: tttkdcl@hitu.edu.vn;

Website: www.hitu.edu.vn

1.1. Khái quát về lịch sử phát triển của trường

Đến năm 2022, trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh đã có lịch sử phát triển 46 năm với 4 giai đoạn như sau:

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



• Giai đoạn 1 (Từ 20/10/1976 đến 30/07/1991):

Trường Nghiệp vụ Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ trực thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ, đào tạo hệ trung cấp chuyên nghiệp, kỹ thuật viên 7 ngành kỹ thuật và nghiệp vụ thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ: dệt, sợi, may, nhuộm, giấy, tổ chức sản xuất, lao động – tiền lương. Bên cạnh đó, trường còn đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý làm việc trong ngành công nghiệp nhẹ ở khu vực miền Nam, với các chức danh từ tổ trưởng sản xuất, chuyên trưởng đến quản đốc, giám đốc xí nghiệp, thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ. Từ con số 500 sinh viên vào năm học 1976 - 1977 đến năm học 1990 - 1991 đã lên đến 2.000 sinh viên theo học tại trường.

• Giai đoạn 2 (Từ 30/07/1991 đến 27/12/2000):

Trường phát triển và đổi tên thành Trường Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ Thủ Đức trực thuộc Bộ Công nghiệp, được phép đào tạo thêm một số ngành:

- Đào tạo thêm 5 ngành đối với trình độ trung cấp chuyên nghiệp và trung học nghề.
- Đào tạo công nhân kỹ thuật đối với 10 ngành.
- Liên kết với trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp I, đào tạo bậc cao đẳng chính quy được 3 khóa.
- Chuẩn bị đủ điều kiện để nâng cấp thành trường cao đẳng.

Trong năm học 1999 – 2000, đã có 5.000 sinh viên học tại trường.

• Giai đoạn 3 (Từ 27/12/2000 đến 20/01/2009):

Trường chính thức được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II trực thuộc Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương), trường thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng, hệ chính quy đối với 19 ngành.
- Đào tạo trung cấp nghề.
- Đào tạo liên thông thí điểm đối với 3 ngành kế toán, công nghệ dệt, công nghệ kỹ thuật cơ khí.
- Liên kết với 2 trường Đại học đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học.

Năm học 2008 – 2009, số sinh viên của trường lên đến 12.804 người theo học.

• **Giai đoạn 4 (Từ 20/01/2009 đến nay: tháng 11/2022):**

Trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh, trực thuộc Bộ Công Thương. Đây là thời điểm đầu của giai đoạn phát triển thứ tư của nhà trường với định hướng phấn đấu trở thành Trường Cao đẳng chất lượng cao trong hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng tại Việt Nam.

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HITC) là địa chỉ tin cậy trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu xã hội; là cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ quản lý, sản xuất, kinh doanh đa lĩnh vực; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế, giúp người học trở thành những công dân có học thức, tự tin lập thân, lập nghiệp, làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đến năm 2025 trở thành Trường chất lượng cao, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số. Chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao, quy mô đào tạo được duy trì hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

Đến năm 2030, Trường đủ điều kiện trở thành trường đại học đào tạo đa ngành theo hướng ứng dụng, tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, được xã hội tín nhiệm cao về chất lượng đào tạo với phương châm **“Học tập gắn liền với thực tiễn cuộc sống”**, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước.

1.2. Những thành tích nổi bật của trường

Với nhiều thành tích đóng góp cho hoạt động giáo dục trong suốt 46 năm hoạt động, trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã đạt được một số thành tựu sau:

- Được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương lao động hạng ba (năm 1992), Huân chương lao động hạng nhì (năm 1997), Huân chương lao động hạng nhất (năm 2001) và Huân chương độc lập hạng ba (năm 2006), Huân chương Độc lập hạng nhì (2011), Cờ thi đua xuất sắc do Chính phủ CHXHCN Việt Nam tặng (2012); và nhiều bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương tặng (hàng năm).

- Giảng viên của trường đạt được nhiều giải thưởng trong các Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp thành phố, cấp quốc gia như: 01 giải nhất, 02 giải ba, 02 giải khuyến khích Giáo viên dạy giỏi TP.HCM năm 2014; 01 giải ba Giáo viên dạy giỏi toàn quốc năm 2015; 03 giải nhì, 01 giải ba, 02 giải khuyến khích Giáo viên dạy giỏi TP.HCM năm 2016; 01 giải nhì, 01 giải ba Giáo viên dạy giỏi TP.HCM năm 2018; 02 giải khuyến khích Giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia năm 2018.

- Sinh viên của Trường sau khi tốt nghiệp đều có việc làm và đạt được một số thành công nhất định như: Phạm Xuân Trình (Tổng Giám đốc Tổng công ty Phong Phú; Phạm Phú Chung (Tổng Giám đốc Công ty Dệt Đông Nam); Lê Thanh Liêm (Tổng Giám đốc Công ty Phước Long); Nguyễn Văn Đạt (Giám đốc Công ty Hưng Phát Đạt); Ngô Văn Nhiệm (Giám đốc Công ty Dệt gia dụng Phong Phú); Nguyễn Thị Kim Yến (Phó Giám đốc Công ty nhựa Bình Minh); Ngô Văn Hòa (Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Dệt May Thăng Lợi), Dương Quốc Thủy (Tổng giám đốc Công ty Đất Xanh Tây Nam Bộ, chủ tịch HĐQT Đất Xanh An Giang), Ngô Quốc Trụ (Giám đốc Nhà máy dệt, Tổng Cty Việt Thắng), Đỗ Hải (Giám đốc điều hành, Công ty cổ phần đầu tư phát triển VINATEX Thuộc Tập Đoàn Dệt May Việt Nam), Nguyễn Xuân Ninh (Giám đốc, Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Phát), Huỳnh Cân (Giám đốc, Công ty Cổ phần Cơ điện Nam Hòa), ...

Sinh viên hiện đang theo học tại trường cũng rất tích cực tham gia cuộc thi sáng tạo Robot Việt Nam, vào được vòng chung kết toàn quốc 3 năm liền (2007, 2008 và 2013), trong đó, năm 2008, đạt được giải ba toàn quốc và giải thưởng Robot tự động tốt nhất.

- Trường chủ động liên kết đào tạo trong hợp tác quốc tế: được công nhận là cơ sở đào tạo của City and Guilds; được Tập đoàn dệt Texhong (Trung Quốc) đưa sinh viên của Trường sang Trung Quốc thực tập và nhận về làm việc trong cơ sở của họ đặt tại Việt Nam; được Trường Cao đẳng Swansea (Vương Quốc Anh) mời sang nước Anh trao đổi hợp tác đào tạo, mở ra triển vọng liên kết đào tạo bậc cao đẳng chính quy.

- Trường đã ký một số thỏa thuận liên kết đào tạo với ĐH Chosun Hàn Quốc, Học viện Genetic Computer Singapore, Học viện Hòa Xuân Đài Loan, hợp tác với cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Trường Đại học Khoa học & Công nghệ Lunghwa, Trường Đại học Berjaya, Malaysia, Cơ quan Giáo dục IDP của Úc, Trường đang kết hợp với Hiệp hội Da – Giày – Túi xách Việt Nam (Lefaso) tham dự các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn gia công ngành giày da với sự hỗ trợ của Thương vụ Ý tại TP.HCM (ITA) và Hiệp hội doanh nghiệp da giày - thuộc da Ý (ASSOMAC)

- Giảng viên được đi học tập tại CHLB Đức, trường đã khai giảng lớp chất lượng cao đào tạo thí điểm cấp quốc tế ngành cắt gọt kim loại theo tiêu chuẩn của Châu Âu.

- Hoạt động hợp tác quốc tế luôn được nhà trường chú trọng:

+ Thực hiện 06 chương trình, dự án quốc tế với các nước như: Ủy ban Châu Âu 01 dự án, Đan Mạch 01 dự án, Hàn Quốc 02 dự án, Đài Loan 01 dự án, Hà Lan 01 dự án.

+ Tổ chức các hội thảo quốc tế tại trường: 02 hội thảo quốc tế trong khuôn khổ các dự án hợp tác với Ủy ban Châu Âu và Đan Mạch.

+ Số lượng giảng viên và sinh viên đi đào tạo tại nước ngoài tăng dần theo từng năm học.

+ Trường có 06 sinh viên đi học nâng cao trình độ tại Đài Loan; 04 sinh viên đi học tập ngắn hạn về ngành da giày tại Ý.

+ 21 cán bộ, giảng viên của trường đã được đi đào tạo, tham quan mô hình giảng dạy tiên tiến của các đối tác trong khuôn khổ hợp tác các dự án quốc tế với Phần Lan.

+ 03 giảng viên đi học tập và đào tạo tại Ấn Độ.

+ 03 giảng viên đi học tập tại Hàn Quốc về nghiệp vụ sư phạm giáo dục.

+ 03 giảng viên học tập khóa thiết kế giày do chuyên gia Ý đào tạo.

+ 01 giảng viên nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Đài Loan.

+ 01 giảng viên đi giảng dạy tại Hàn Quốc trong khuôn khổ chương trình hợp tác đào tạo giảng dạy giữa trường CĐ Công Thương TP.HCM và ĐH Jeonju Hàn Quốc

+ 06 giảng viên học tập ngắn hạn tại Đức.

+ Nhà trường đã mời chuyên gia Hàn Quốc hỗ trợ xây dựng đào tạo ngành CNTT cho trường.

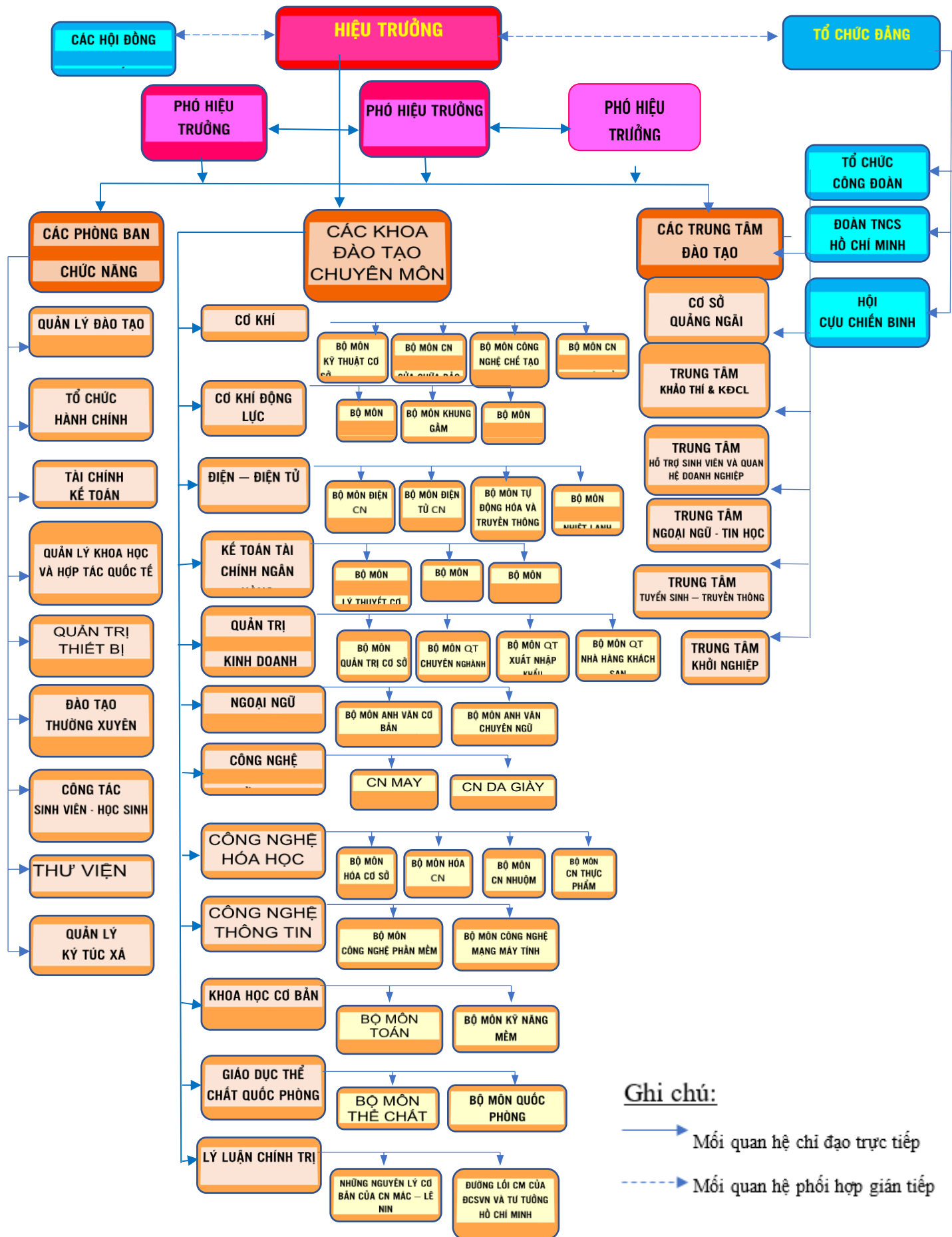
+ 01 chuyên gia Hà Lan sang đào tạo kiến thức khởi nghiệp cho giảng viên và sinh viên nhà trường trong khuôn khổ dự án PUM giữa Hà Lan và trường CĐ Công Thương TP.HCM.

- Trường được Bộ LĐ – TBXH phê duyệt và đầu tư tập trung cho 8 ngành trọng điểm theo quyết định số 1769/QĐ-LĐTBXH gồm các ngành cụ thể như sau: Cắt gọt kim loại, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử, Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ ăn uống, Công nghệ Thực phẩm, Công nghệ Da giày và Công nghệ May.

- Năm 2019 Trường được lựa chọn bổ sung vào đề án phát triển trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2020 theo quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng chính phủ.

1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của nhà trường

1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức và nhân sự



1.3.2. Cán bộ, nhân viên trong trường: (tính đến thời điểm tự đánh giá)

Tổng số cán bộ quản lý, nhân viên tính đến tháng 8 năm 2023 là: 351 người, trong đó:

- Trong biên chế : 316 người
- Hợp đồng lao động 68 : 02 người
- Hợp đồng lao động : 32 người

1.3.3. Đội ngũ giáo viên: (tính đến thời điểm tự đánh giá)

Tổng số: 297 giảng viên, trong đó:

- Nam: 178 GV - Nữ: 119 GV
- Cơ hữu: 243 GV - Thỉnh giảng: 54 GV

Trình độ đào tạo	Tổng số
Tiến sĩ	11
Thạc sĩ	257
Đại học	29
Cao đẳng	0
Trung cấp	0
Công nhân bậc 5/7 trở lên	0
Trình độ khác	0
Tổng số	297

1.3.3. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, học vị, chức vụ
1. Ban Giám hiệu			
Hiệu trưởng	Bùi Mạnh Tuấn	1971	Thạc sĩ

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, học vị, chức vụ
Phó Hiệu trưởng	Đặng Công Quốc	1968	Thạc sĩ
Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Anh Tuấn	1974	Thạc sĩ
Phó Hiệu trưởng	Trần Vũ Vượng	1975	Thạc sĩ
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội HSSV			
Đảng bộ	Bùi Mạnh Tuấn	1971	ThS, Bí thư
Công đoàn	Lâm Quang Chuyên	1972	ThS, Chủ tịch
Đoàn Thanh niên CSHCM	Đặng Minh Tuấn	1988	Bí thư
Hội HSSV	Nguyễn Phạm Mai Trang	1987	ThS, Chủ tịch
3. Các phòng, ban chức năng			
- Phòng TCHC	Trần Vũ Vượng	1975	ThS, TP
- Phòng TCKT	Hoàng Mạnh Khiêm	1965	ThS, TP
- Phòng QTTB	Lê Thanh Hải	1969	ThS, TP
- Phòng QL Đào tạo	Vũ Nhật Tân	1964	Ths, TP
- Phòng ĐTTX	Nguyễn Thị Minh	1976	ThS, TP
- Phòng CTHS-SV	Lê Quang Vinh	1978	ThS, TP
- Phòng KTX	Nguyễn Trung Hiếu	1965	CN, TP
- Phòng QLKH – HTQT	Hồ Hoài Nam	1979	TS, PTP
- Phòng Thông tin thư viện	Nguyễn Thị Thanh Giang	1978	ThS, TP
- TT Khảo thí & ĐBCL	Trần Minh Nhựt	1974	ThS, Giám đốc
- TT Hỗ trợ SV& QHDN	Lê Quang Vinh	1978	ThS, Giám đốc
- TT Truyền thông & Tuyển sinh	Đặng Công Quốc	1968	ThS, PHT, GD

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, học vị, chức vụ
- Cơ sở II (Quảng Ngãi)	Phạm Ngọc Hoàng Khôi	1978	ThS, Giám đốc
4. Các trung tâm/viện trực thuộc			
TT Ngoại ngữ - Tin học	Đặng Công Quốc	1968	ThS, PHT, GĐ
5. Các khoa			
- Khoa Kế toán – Tài chính ngân hàng	Nguyễn Thị Kim Thoa	1976	GV, ThS, TK
- Khoa Cơ khí	Lê Thanh Vũ	1969	GVC, ThS, TK
- Khoa Điện – điện tử	Lâm Quang Chuyên	1972	GV, TS, TK
- Khoa CNTT	Huỳnh Trọng Đức	1968	GV, ThS TK
- Khoa CNHH & TP	Đặng Công Quốc	1968	ThS, PHT phụ trách
- Khoa CN Thời trang	Võ Quỳnh Liên	1977	GV, ThS, TK
- Khoa KH Cơ bản	Nguyễn Thị Lê	1974	GV, ThS, TK
- Khoa LLCT	Lê Văn Chuyên	1974	GV, ThS, TK
- Khoa Ngoại ngữ	Đỗ Thị Thanh Thủy	1975	GV, ThS, TK
- Quản trị Kinh doanh	Võ Minh Sơn	1973	GV, ThS, phụ trách khoa
- GD TC- Quốc phòng	Nguyễn Trung Lục	1965	GV, ThS, TK
- Cơ khí động lực	Trương Thái Minh	1979	GV, ThS, TK

1.4. Quy mô đào tạo

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh, qua 46 năm phát triển, hiện nay đã trở thành trường cao đẳng có quy mô đào tạo lớn của cả nước (quy mô hơn 12.000 sinh viên) và là trường đào tạo đa ngành (22 ngành).

Trong những năm gần đây, trường đã ổn định về quy mô đào tạo và áp dụng phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ đã đi vào quy củ sau 9 năm thực hiện.

Các ngành đào tạo hiện nay của trường:

STT	Ngành học	Khối xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Công nghệ sợi, dệt	A, A1, B, D1	50
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A, A1, B, D1	240
3	Công nghệ chế tạo máy	A, A1, B, D1	180
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Điện công nghiệp và Điện tử công nghiệp)	A, A1, B, D1	330
5	Công nghệ da giày	A, A1, B, D1	150
6	Công nghệ giấy và bột giấy	A, A1, B, D1	30
7	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chuyên ngành Hóa nhuộm, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích)	A, A1, B, D1	210
8	Kế toán	A, A1, B, D1	390
9	Công nghệ thông tin	A, A1, B, D1	210
10	Quản trị kinh doanh	A, A1, B, D1	420
11	Công nghệ may	A, A1, B, D1	390
12	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A, A1, B, D1	70
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A, A1, B, D1	70
14	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A, A1, B, D1	300
15	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A, A1, B, D1	100

16	Tài chính - Ngân hàng	A, A1, B, D1	230
17	Công nghệ thực phẩm	A, A1, B, D1	300
18	Truyền thông và mạng máy tính	A, A1, B, D1	70
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	A, A1, B, D1	70
20	Tiếng Anh	A, A1, B, D1	200
21	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	A, A1, B, D1	100
22	Quản trị khách sạn	A, A1, B, D1	100

1.5. Kết quả tuyển sinh

Trường luôn hoàn thành và vượt chỉ tiêu tuyển sinh liên tục từ năm 2020 đến năm 2022. Hiện nay, chỉ tiêu của trường là 4.210.

Kết quả tuyển sinh những năm gần đây:

Trình độ	Năm		
	2021	2022	2023
Cao đẳng chính quy	4.210	4.286	4.004

2. Thông tin khái quát về khoa Điện – Điện tử

2.1. Giới thiệu chung

Khoa Điện – Điện tử được thành lập khi Trường được nâng cấp lên Cao đẳng tháng 12 năm 2000, tiền thân là Tổ bộ môn Điện thuộc Ban Cơ điện Trường Kỹ thuật nghiệp vụ thuộc Bộ Công nghiệp Nhẹ, ban đầu chỉ có 37 học sinh (1998), đến nay học sinh, sinh viên toàn khoa đã lên đến gần 1500 với 5 chuyên ngành đào tạo : Điện Công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Kỹ thuật điều khiển & Tự động hoá , Nhiệt Lạnh và Kỹ thuật Điện tử – Truyền thông. Mục tiêu của Khoa Điện – Điện tử là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng đầy đủ các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo, có khả năng không ngừng học tập nâng cao trình độ và phát huy tốt vai trò của người kỹ thuật viên Công nghệ trong các công ty, các cơ sở sản xuất .

Kết quả tuyển sinh

Trình độ cao đẳng/Ngành	Năm			
	2020	2021	2022	2023
Kỹ thuật nhiệt	97	106	126	118
Điện, điện tử	359	274	398	196
Điều khiển và tự động hóa	73	59	99	93
Điện tử truyền thông	0	66	0	24
Tổng cộng	529	505	623	428

Tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp: 100%

Ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt trực thuộc khoa Điện – Điện Tử được thành lập từ năm 2009 với mục tiêu đào tạo các kỹ sư thực hành có khả năng giám sát, dự toán, thi công, lắp ráp, vận hành, điều khiển, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh dân dụng, hệ thống lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy. Ngoài ra có khả năng tham gia tính toán, vẽ thiết kế các hệ thống lạnh dân dụng và công nghiệp.

Kỹ sư thực hành ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt chất lượng cao sẽ đáp ứng được các yêu cầu về tiếng Anh A2 hoặc Tiếng Nhật trình độ N5, có khả năng đọc hiểu và dịch được một số tài liệu tiếng Anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt. Người học đạt trình độ ứng dụng tin học căn bản và tin học chuyên ngành phục vụ cho các công việc hành chính văn phòng và dự toán thiết kế các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp. Ngoài ra, chương trình đào tạo còn định hướng cho sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, và kỹ năng lập luận giải quyết vấn đề để có thể thích ứng hiệu quả với các công việc có tính chất khác nhau trong sản xuất, công trường, nhà máy.

Chương trình đào tạo sẽ tạo dựng những nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai của người học, hướng đến khả năng tự nghiên cứu để người học sau khi tốt nghiệp có thể hành nghề một cách độc lập.

Đào tạo các lĩnh vực chuyên môn sau:

- Công nghệ lạnh dân dụng
- Công nghệ điều hòa không khí
- Công nghệ lạnh công nghiệp
- Công nghệ sấy – lò hơi
- Tự động hóa điều khiển hệ thống nhiệt – lạnh
- Dự toán công trình
- Vẽ thiết kế hệ thống lạnh
- Kỹ năng bảo trì, lắp đặt, sửa chữa hệ thống điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Daikin – Nhật Bản.

2.2. *Đội ngũ nhân sự*

- Tổng số cán bộ giảng viên, nhân viên trong khoa là 29 (trong đó 01 tiến sĩ, 23 thạc sĩ, số còn lại chủ yếu là các thầy cô đang theo học các lớp thạc sĩ theo các chuyên ngành). Đội ngũ giảng viên của khoa luôn năng động và nhiệt huyết với công tác chuyên môn, và đã tốt nghiệp từ các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước. Giảng viên của khoa đã đạt nhiều thành tích trong giảng dạy, có nhiều giảng viên đã từng là cán bộ quản lý kỹ thuật tại các công ty, nhà máy lớn ở các khu CN TP.HCM cũng như các tỉnh lân cận. Tất cả giảng viên của khoa luôn cập nhật thông tin và công nghệ mới để áp dụng trực tiếp vào công tác giảng dạy, đồng thời tích cực hợp tác và tham gia các nhóm nghiên cứu của những đơn vị có thành tích, bề dày kinh nghiệm trong nước (ĐH BK TP.HCM, ĐH SPKT TP.HCM, ĐH Tôn Đức Thắng).

- Đội ngũ giảng viên có trách nhiệm cao, tích cực, nhiệt huyết, yêu nghề, năng động, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm thực tế công tác tại các doanh nghiệp:

Trưởng khoa: Thầy Lâm Quang Chuyên – Tiến sĩ

- **Trưởng BM KT Nhiệt lạnh: Thầy Trần Xuân An – Thạc sĩ**
 1. Thầy Vũ Đình Nhưồng – Kỹ sư
 2. Thầy Đỗ Quang Huy – Kỹ sư
 3. Thầy Nguyễn Đức Nhơn – Kỹ sư
 4. Cô Trương Thị Kim Chi – Kỹ sư
- **Phụ trách BM Điện công nghiệp: Thầy Phạm Toàn Sinh – Thạc sĩ**

1. Cô Trần Thị Thanh Lễ – Thạc sĩ
2. Cô Nguyễn Thị Hạnh – Thạc sĩ
3. Thầy Trần Thế Hoàng – Thạc sĩ
4. Thầy Mai Văn Lê – Thạc sĩ
5. Thầy Đào Thanh Tâm – Thạc sĩ
6. Thầy Nguyễn Văn Phước – Thạc sĩ
7. Thầy Ngô Đình Khôi – Thạc sĩ
8. Thầy Trần Trung Thuận – Thạc sĩ
9. Thầy Nguyễn Thiện Tường – Thạc sĩ
10. Thầy Bùi Quốc Thạch – Thạc sĩ
11. Thầy Nguyễn Khoa Đồng Khánh – Thạc sĩ

▪ **Trưởng BM Điện tử công nghiệp: Thầy Nguyễn Minh Quang – Thạc sĩ**

1. Cô Nguyễn Thị Kim Ngân – Kỹ sư
2. Thầy Đào Thành Sung – Thạc sĩ
3. Thầy Nguyễn Kim Suyên – Thạc sĩ
4. Thầy Đặng Văn Tín – Thạc sĩ

▪ **Phụ trách BM KT Điều khiển & Tự động hoá- Điện tử truyền thông:
Nguyễn Lê Nhật Tuyên – Thạc sĩ**

1. Thầy Đỗ Phương Nam – Thạc sĩ
2. Thầy Nguyễn Việt Khoa – Thạc sĩ
3. Cô Nguyễn Thị Lan Phương – Thạc sĩ
4. Cô Nguyễn Thị Mai Lan – Thạc sĩ

▪ **Giáo vụ khoa: Cô Nguyễn Thị Kim Oanh – Cử nhân**

2.3 Cơ sở vật chất

Khoa Điện – Điện tử hiện đang sở hữu nhiều phòng thí nghiệm và phòng thực tập hiện đại, điều này tạo cơ hội cho sinh viên thường xuyên được tiếp xúc, thí nghiệm, thực tập trên các hệ thống thực tế, giúp các sinh viên của khoa nhanh chóng nắm bắt được kỹ

thuật và công nghệ tiên tiến, đặc biệt khoa Điện điện tử có một trung tâm đào tạo ủy quyền của Daikin chuyên đào tạo cho kỹ thuật viên đại lý và sinh viên lĩnh vực điều hòa không khí:

- Phòng Thí nghiệm máy điện.
- Phòng thực tập Trang bị điện (2 phòng).
- Phòng thực tập Trang bị điện nâng cao.
- Phòng thực tập Điện cơ bản (2 phòng).
- Phòng thực tập SmartHome.
- Phòng thực tập Điện tử cơ bản (2 phòng).
- Phòng thực tập Điện tử nâng cao.
- Phòng Thực tập Điện tử công suất.
- Phòng thực tập Kỹ thuật số.
- Phòng thực tập Vi điều khiển.
- Phòng thực tập Thiết kế mạch điện tử.
- Phòng thực tập Điều khiển thiết bị di động Android.
- Phòng thực tập lạnh cơ bản
- Phòng thực tập lạnh dân dụng.
- Phòng thực tập lạnh công nghiệp.
- Giảng đường A2 – Trung tâm đào tạo ủy quyền Daikin – Nhật Bản
- Phòng thực tập PLC.
- Phòng thực tập điều khiển tự động.
- Phòng thực tập Truyền số liệu.
- Phòng thực tập Thiết bị đầu cuối

2.4. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng tiếp cận năng lực người học và đáp ứng các yêu cầu kỹ năng nghề nghiệp tại các doanh nghiệp

Hiện nay, Khoa Điện – Điện tử có 5 bộ môn chuyên ngành : Điện Công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Kỹ thuật điều khiển & Tự động hoá , Nhiệt Lạnh và Kỹ thuật Điện tử – Truyền thông. Đào tạo Cao đẳng kỹ thuật hệ chính quy Công nghệ Kỹ thuật Điện

(Điện Công nghiệp), Công nghệ Kỹ thuật Điện tử (Điện tử Công nghiệp), Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hoá, Công nghệ Nhiệt lạnh và Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông. Đào tạo liên thông đại học chính quy Khoa Điện – Điện tử thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng giảng dạy người học là trung tâm, áp dụng các thành tựu công nghệ dạy học tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Chương trình đào tạo bậc cao đẳng được xây dựng theo tín chỉ tạo nhiều điều kiện cho sinh học tập và có thể tốt nghiệp sớm hơn thời gian đào tạo quy định.

Nội dung chương trình đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt:

- Thời gian đào tạo: 3 năm (6 học kỳ)
- Số lượng môn học, học phần: **40**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **105** tín chỉ (không tính môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất).
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: **26** tín chỉ.
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **79** tín chỉ.
- Khối lượng lý thuyết: **734** giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1621** giờ; thi, kiểm tra: **105** giờ.

2.5. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Do chương trình đào tạo xây dựng gắn liền với thực tế thiết bị của các Cty, nhà máy nên sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Điện – Điện tử của trường luôn được đánh giá cao và ưu tiên tuyển chọn của các nhà tuyển dụng trong và ngoài nước. Hiện nay có nhiều sinh viên của Khoa đã và đang giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp như Cty Intel (Mỹ) , tập đoàn Unilever (Anh – Hà Lan), Cty Crown , Cty Mabuchi Moto (Nhật) Cty Quốc Việt, Cty Nam Thịnh, Cty Trường Nam Hải, Khoảng 80% sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo và hiện đang làm việc tại TP.Hồ Chí Minh và các khu công nghiệp Bình Dương , Đồng Nai.

3. Thông tin về chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt

3.1. Mục tiêu đào tạo

Có khả năng giám sát, dự toán, thi công, lắp ráp, vận hành, điều khiển, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh dân dụng, hệ thống lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy. Ngoài ra có khả năng tham gia tính toán, vẽ thiết kế các hệ thống lạnh dân dụng và công nghiệp.

Kỹ sư thực hành ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt chất lượng cao sẽ đáp ứng được các yêu cầu về tiếng Anh A2 hoặc Tiếng Nhật trình độ N5, có khả năng đọc hiểu và dịch được một số tài liệu tiếng Anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt. Người học đạt trình độ ứng dụng tin học căn bản và tin học chuyên ngành phục vụ cho các công việc hành chính văn phòng và dự toán thiết kế các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp. Ngoài ra, chương trình đào tạo còn định hướng cho sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, và kỹ năng lập luận giải quyết vấn đề để có thể thích ứng hiệu quả với các công việc có tính chất khác nhau trong sản xuất, công trường, nhà máy.

Chương trình đào tạo sẽ tạo dựng những nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai của người học, hướng đến khả năng tự nghiên cứu để người học sau khi tốt nghiệp có thể hành nghề một cách độc lập.

3.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Thời gian đào tạo: 3 năm (6 học kỳ)
- Số lượng môn học, học phần: **40**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **105** tín chỉ (không tính môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất).
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: **26** tín chỉ.
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **79** tín chỉ.
- Khối lượng lý thuyết: **734** giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1621** giờ; thi, kiểm tra: **105** giờ.

Nội dung chương trình đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt

Mã HP/MĐ	Tên Môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các Môn học chung/ đại cương	26	420	162	232	26
223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
229126	Tin học	3	75	15	57	3
224003/ 200001	Anh văn 1	3	45	18	24	3
224004/ 200002	Anh văn 2	3	45	18	24	3
224016/ 200003	Anh văn 3	3	45	18	24	3
222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Môn học Kỹ năng mềm (chọn 1 trong 3 module sau)		2	30	6	22	2
222036	Module 1	2	30	6	22	2
	+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
	+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					

Mã HP/MĐ	Tên Môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
	+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
222037	Module 2	2	30	6	22	2
	+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
	+ Kỹ năng dự tuyển việc làm.					
	+ Kỹ năng thuyết trình.					
222038	Module 3	2	30	6	22	2
	+ Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân.					
	+ Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc.					
	+ Kỹ năng thuyết trình.					
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn		2	30	6	22	2
234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn		2	30	6	22	2

Mã HP/MĐ	Tên Môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Các môn học chung tự chọn		2	30	15	13	2
226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
II	Các Môn học chuyên môn ngành, nghề	79	2040	572	1389	79
<i>II.1</i>	<i>Môn học cơ sở</i>	<i>6</i>	<i>90</i>	<i>64</i>	<i>20</i>	<i>6</i>
228226	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3	45	32	10	3
228076	Truyền nhiệt	3	45	32	10	3
<i>II.2</i>	<i>Môn học chuyên môn</i>	<i>62</i>	<i>1605</i>	<i>453</i>	<i>1090</i>	<i>62</i>
228218	Kỹ thuật lạnh	3	45	32	10	3
228306	Máy và thiết bị lạnh	3	45	32	10	3
228212	Điều hòa không khí và thông gió	3	45	32	10	3

Mã HP/MĐ	Tên Môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
228032	Kỹ thuật lạnh ứng dụng	3	45	32	10	3
228158	Đo lường và điều khiển hệ thống lạnh	3	45	32	10	3
228317	Tính toán hệ thống lạnh	3	45	32	10	3
228318	Dự toán công trình nhiệt lạnh	3	60	30	27	3
228216	Kỹ thuật sấy	3	45	32	10	3
228319	Lò hơi	3	45	32	10	3
228320	Chuyên đề vận hành sửa chữa hệ thống lạnh	3	45	32	10	3
228321	Thực tập vẽ thiết kế hệ thống lạnh	3	90	20	67	3
228322	Đồ án công nghệ nhiệt lạnh	1	45	0	44	1
228208	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp (Nhiệt lạnh)	1	45	0	44	1
228119	Thực tập lạnh cơ bản	2	60	15	43	2
228267	Thực tập lạnh dân dụng	3	90	20	67	3
228280	Thực tập đo lường và điều khiển hệ thống lạnh.	3	90	20	67	3
228323	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3	90	20	67	3

Mã HP/MĐ	Tên Môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
228324	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3	135	0	132	3
228325	Thực tập hệ thống lạnh công nghiệp	3	90	20	67	3
228326	Thực tập sấy	3	90	20	67	3
228327	Thực tập lò hơi	2	90	0	88	2
228249	Thực tập tốt nghiệp (Nhiệt lạnh)	5	225	0	220	5
II.3	Đồ án tốt nghiệp (Chọn 1 trong 2 tự chọn sau)	5	225	0	220	5
	<i>Tự chọn 1</i>	5	225	0	220	5
228102	Đồ án tốt nghiệp (Nhiệt lạnh)	5	225	0	220	5
	<i>Tự chọn 2</i>	5	105	40	60	5
228200	Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh	3	45	32	10	3
228234	Thực tập lạnh nâng cao	2	60	15	43	2
II.4	Ngoại ngữ chuyên ngành tự chọn	2	30	20	8	2
228126	Anh văn chuyên ngành nhiệt lạnh	2	30	20	8	2
200004	Tiếng nhật 4	3	30	20	8	2
II.5	Môn học chuyên ngành tự chọn	4	90	35	51	4

Mã HP/MĐ	Tên Môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
228209	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2	30	20	8	2
228217	Hệ thống điều hòa không khí VRV	2	30	20	8	2
228242	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống nhiệt lạnh	2	30	20	8	2
228105	Năng lượng tái tạo	2	30	20	8	2
228328	Thực tập điện tử máy lạnh dân dụng	2	60	15	43	2
228329	Thực tập PLC điều khiển hệ thống lạnh	2	60	15	43	2
	Tổng cộng	105	2460	734	1621	105

PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL của Tổng cục GDNN ngày 25/3/2019 về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của đơn vị và các điều kiện học tập của học sinh, giảng dạy của giảng viên so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;

Xác định mức độ đạt được của chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Phát hiện những điểm mạnh, điểm cần cải thiện trong thời gian tới, qua đó giúp cho Khoa hoàn thiện chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt

Có sự tham gia của tất cả các đơn vị trong toàn trường.

Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT trình độ trung cấp, cao đẳng hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nhà trường, được đăng tải lên website nhà trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Nghiên cứu các tiêu chí, tiêu chuẩn trong bộ Tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm phục vụ quá trình tự đánh giá.

Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của CNKT nhiệt và tìm những chứng cứ để chứng minh nội hàm tiêu chuẩn được phân công.

Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến của cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và người sử dụng lao động.

Mô tả, làm rõ thực trạng của ngành CNKT nhiệt, phân tích, đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục, dự kiến kế hoạch hành động để cải tiến nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Thực hiện tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành.

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKT nhiệt trình độ Cao đẳng

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC			
Tổng điểm		100	94
Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính		6	6
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách CTĐT và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện CTĐT; khoa/đơn vị phụ trách CTĐT hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến CTĐT.	2	2
3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của CTĐT và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT.	2	2
Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo		14	12
4	Tiêu chuẩn 2.1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 90% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	2
5	Tiêu chuẩn 2.2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
6	Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung CTĐT, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
7	Tiêu chuẩn 2.4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
8	Tiêu chuẩn 2.5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
9	Tiêu chuẩn 2.6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
10	Tiêu chuẩn 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	0
	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	14
11	Tiêu chuẩn 3.1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
12	Tiêu chuẩn 3.2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	0
13	Tiêu chuẩn 3.3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc CTĐT có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
14	Tiêu chuẩn 3.4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
15	Tiêu chuẩn 3.5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
16	Tiêu chuẩn 3.6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
17	Tiêu chuẩn 3.7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
18	Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	22
19	Tiêu chuẩn 4.1: CTĐT được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
20	Tiêu chuẩn 4.2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định CTĐT.	2	2
21	Tiêu chuẩn 4.3: CTĐT thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
22	Tiêu chuẩn 4.4: CTĐT thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
23	Tiêu chuẩn 4.5: CTĐT thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
24	Tiêu chuẩn 4.6: CTĐT thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của CTĐT.	2	2
25	Tiêu chuẩn 4.7: CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
26	Tiêu chuẩn 4.8: CTĐT đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	0
27	Tiêu chuẩn 4.9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của CTĐT.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
28	Tiêu chuẩn 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
29	Tiêu chuẩn 4.11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong CTĐT; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
30	Tiêu chuẩn 4.12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	16
31	Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
32	Tiêu chuẩn 5.2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của CTĐT.	2	2
33	Tiêu chuẩn 5.3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
34	Tiêu chuẩn 5.4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
35	Tiêu chuẩn 5.5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
36	Tiêu chuẩn 5.6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình,	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.		
37	Tiêu chuẩn 5.7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
38	Tiêu chuẩn 5.8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8
39	Tiêu chuẩn 6.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
40	Tiêu chuẩn 6.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
41	Tiêu chuẩn 6.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
42	Tiêu chuẩn 6.4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
43	Tiêu chuẩn 7.1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
44	Tiêu chuẩn 7.2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.		
45	Tiêu chuẩn 7.3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
46	Tiêu chuẩn 7.4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
47	Tiêu chuẩn 7.5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT theo quy định.	2	2
48	Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng CTĐT trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
49	Tiêu chuẩn 7.7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
50	Tiêu chuẩn 7.8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

2.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính

Mở đầu

- Mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKT nhiệt được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã công bố theo từng giai đoạn phát triển và xu thế hội nhập quốc tế. Các nội dung của CTĐT đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là các nhà sử dụng lao động. Để đáp ứng được mục tiêu của CTĐT, nhà trường đã có các văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa Điện

– Điện tử để thực hiện và hoàn thành. Ngoài ra, nhà trường có nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của CTĐT và có đủ nguồn lực hợp pháp để thực hiện CTĐT.

- Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, quy định, phân bổ được thời gian đào tạo, số môn học, các tín chỉ...

- Được thành lập từ ngày 01/01/2009, đến thời điểm hiện tại, ngành CNKT nhiệt là một trong những ngành trọng điểm của nhà trường. Trong suốt quá trình phát triển, mục tiêu, nhiệm vụ Nhà trường được xác định một cách rõ ràng, cụ thể phù hợp với thực tế phát triển của xã hội được công bố rộng rãi trên website và các tờ rơi giới thiệu về Khoa, về Trường.

*** Những điểm mạnh**

- Mục tiêu chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt rõ ràng, cụ thể bao quát được toàn bộ các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao. Hàng năm, Nhà trường đều xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể trong các lĩnh vực hoạt động. Định kỳ, mục tiêu, nhiệm vụ được rà soát, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế từng giai đoạn. Mục tiêu của chương trình đào tạo năm 2019-2020, 2020-2021 giúp sinh viên đạt được các mục tiêu kiến thức, kỹ năng và thái độ ngành nghề, giúp Sinh viên có được tay nghề vững sau khi ra trường, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động có tay nghề cao. Chương trình đào tạo năm 2021-2022 có sự điều chỉnh để người học đạt được các mục tiêu kiến thức, có các kỹ năng và mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm phù hợp với xu thế phát triển mới.

- Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt luôn có mục tiêu phù hợp mục tiêu của Nhà trường và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh đúng quy định. Theo từng năm Nhà trường có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho Khoa Điện – Điện tử và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; Khoa Điện – Điện tử luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.

- Hàng năm, Khoa Điện – Điện tử tiến hành thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo kế hoạch được phân công và báo cáo kết quả thực hiện tự đánh giá cho nhà

Trường, từ đó rà soát bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với nền công nghệ mới cũng như đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

- Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt được Nhà trường đảm bảo kinh phí bằng nguồn thu hợp pháp để thực hiện đào tạo đảm bảo chất lượng, do Nhà trường hàng năm đã nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học.

*** Những tồn tại**

- Mục tiêu và nhiệm vụ của Trường và Khoa tuy đã được phổ biến và quán triệt rộng rãi trong cán bộ, viên chức, sinh viên toàn Trường, nhưng vẫn còn một số ít chưa quan tâm, chưa nắm kỹ và sâu nội dung của mục tiêu.

*** Kế hoạch nâng cao chất lượng**

- Trong những năm tới, Khoa Điện – Điện tử sẽ đẩy mạnh công tác liên kết với doanh nghiệp bằng các thỏa thuận, hợp đồng cụ thể trong xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, tham gia đào tạo của doanh nghiệp. Nâng số lượng doanh nghiệp được liên kết.

- Để nâng cao tính thực tiễn, cập nhật công nghệ của giảng viên, Khoa thực hiện tốt kế hoạch đi thực tế doanh nghiệp của giảng viên.

- Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng nâng cao phương pháp dạy học, và kiến thức chuyên môn cho giảng viên.

- Trong những năm qua giảng viên của Khoa được cử đi học tập ở nước ngoài, nhưng số lượng còn hạn chế, trong những năm tới, Khoa có kế hoạch tiếp tục cử các giảng viên trẻ bồi dưỡng học tập ở các nước tiên tiến.

- Nhà trường đẩy mạnh công tác mua sắm trang thiết bị để đáp ứng khoa học công nghệ hiện nay. Đồng thời liên kết với các doanh nghiệp bằng các hợp đồng sử dụng thiết bị của doanh nghiệp trong việc đào tạo. Không ngừng cải tiến quản lý, kiểm tra đánh giá về mọi mặt hoạt động của Khoa nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền để thu hút học sinh sinh viên.

- Hàng năm tiếp tục tổ chức, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chung và mục tiêu cụ thể của từng chiến lược để có biện pháp điều chỉnh kế hoạch một cách có hệ thống, có lý luận chặt chẽ, đảm bảo mọi thành viên trong Trường và Khoa đều hiểu để nhận thức đúng và hành động đúng.

Điểm đánh giá tiêu chí 1

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 1	6
Tiêu chuẩn 1	2
Tiêu chuẩn 2	2
Tiêu chuẩn 3	2

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

“Việc xác định rõ mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý của trường được xác định tại Đề án thành lập trường CĐ Công Thương Tp.HCM và được các cấp có thẩm quyền thông qua Quyết định thành lập trường”. (**1.1.01** - Quyết định số 5945/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 27 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II trên cơ sở Trường Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Nhẹ Thủ Đức; **1.1.02** - Quyết định số 418/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II thành Trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh; **1.1.03** - Quyết định số 52/QĐ-CĐCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CĐCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM), nhận thấy mục tiêu của trường được xác định cụ thể:

“Trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh (HITC) là địa chỉ tin cậy trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu xã hội; là cơ

sở nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ phục vụ quản lý, sản xuất, kinh doanh đa lĩnh vực; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế, giúp người học trở thành những công dân có học thức, tự tin lập thân, lập nghiệp, làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Đến năm 2025 trở thành Trường chất lượng cao, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số. Chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao, quy mô đào tạo được duy trì hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

- Đến năm 2030, Trường đủ điều kiện trở thành trường đại học đào tạo đa ngành theo hướng ứng dụng, tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, được xã hội tín nhiệm cao về chất lượng đào tạo với phương châm “học tập gắn liền với thực tiễn cuộc sống”, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước.....”.

Nhận thấy, chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt cũng có nêu mục tiêu cụ thể như sau:

- Có khả năng giám sát, dự toán, thi công, lắp ráp, vận hành, điều khiển, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh dân dụng, hệ thống lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy. Ngoài ra có khả năng tham gia tính toán, vẽ thiết kế các hệ thống lạnh dân dụng và công nghiệp.

- Kỹ sư thực hành ngành CNKT nhiệt chất lượng cao sẽ đáp ứng được các yêu cầu về tiếng Anh A2 hoặc Tiếng Nhật trình độ N5, có khả năng đọc hiểu và dịch được một số tài liệu tiếng Anh chuyên ngành CNKT nhiệt.

- Người học đạt trình độ ứng dụng tin học căn bản và tin học chuyên ngành phục vụ cho các công việc hành chính văn phòng và dự toán thiết kế các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp. Ngoài ra, chương trình đào tạo còn định hướng cho sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, và kỹ năng lập luận giải quyết vấn đề để có thể thích ứng hiệu quả với các công việc có tính chất khác nhau trong sản xuất, công trường, nhà máy.

- Chương trình đào tạo sẽ tạo dựng những nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai của người học, hướng đến khả năng tự nghiên cứu để người học sau khi tốt nghiệp có thể hành nghề một cách độc lập”

(1.1.08 - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022)

- ❖ Có thể nhận thấy mục tiêu đào tạo của từng năm được xây dựng phù hợp theo xu thế, theo sự phát triển của ngành nghề. Cụ thể như sau:

Mục tiêu chung của CTĐT nghề CNKT Nhiệt năm 2019: *(1.1.17- CTĐT ngành CNKT nhiệt năm 2019)*

Mục tiêu chung.

Có khả năng giám sát, thi công, lắp ráp, vận hành, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh dân dụng, công nghiệp, hệ thống sản xuất nước đá, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy.

Có khả năng giao tiếp tiếng Anh tương đương trình độ B quốc gia, đọc hiểu và dịch được một số tài liệu tiếng Anh chuyên ngành điện công nghiệp hoặc giao tiếp tiếng Nhật tương đương N5; ứng dụng được những kỹ năng tin học cơ bản phục vụ trong công việc, học tập và nghiên cứu; ngoài ra, chương trình đào tạo còn định hướng phát triển các kỹ năng mềm cần thiết để có thể thích ứng nhanh và hiệu quả với các công việc có tính chất khác nhau trong sản xuất thực tế.

Mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu thái độ.

- Yêu thích chuyên ngành kỹ thuật nhiệt, say mê học hỏi và phát triển chuyên môn nghề nghiệp.
- Hình thành thói quen tự học tự nghiên cứu tài liệu và kiến thức chuyên ngành liên quan.
- Trung thực, ý thức trách nhiệm trong công việc và có đạo đức nghề nghiệp.
- Hình thành tính cẩn thận đảm bảo an toàn cho người và thiết bị.
- Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong học tập và tác phong công nghiệp.
- Có tinh thần đoàn kết, hợp tác, tư duy sáng tạo trong học tập và làm việc.
- Nhận thức đúng đắn về vai trò, nhiệm vụ của mình trong quốc phòng, an ninh Tổ quốc, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu kiến thức.

- Áp dụng các kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở để trình bày, giải thích được: Các vấn đề cơ bản liên quan đến đời sống chính trị-xã hội-quốc phòng, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, tự rèn luyện sức khỏe nâng cao thể trạng để đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu.

- Mô tả được chức năng, đặc điểm cấu tạo, nguyên lý làm việc và sử dụng an toàn các thiết bị đo lường, các thiết bị sử dụng trong các hệ thống lạnh dân dụng, lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống sấy và lò hơi.

- Trình bày và giải thích được nguyên lý làm việc, quy trình vận hành an toàn các chu trình máy lạnh, bơm nhiệt, hệ thống điều hoà không khí, hệ thống lạnh công nghiệp, hệ thống sấy, lò hơi.

- Trình bày và giải thích được các hư hỏng sửa chữa trong các hệ thống lạnh dân dụng, công nghiệp, điều hòa không khí và hệ thống sấy.

- Đọc và dịch thuật được các tài liệu tiếng anh chuyên ngành nhiệt lạnh.

- Thiết kế được các mạch điện điều khiển hệ thống lạnh.

- Tính toán lựa chọn được máy nén lạnh, bơm, quạt, các thiết bị trao đổi nhiệt, vật liệu sử dụng trong các hệ thống nhiệt lạnh, các chu trình máy lạnh, chu trình thiết bị sấy, chu trình xử lý không khí.

- Trình bày được quy trình và tính toán lựa chọn được các hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí và sử dụng tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống nhiệt lạnh.

Mục tiêu kỹ năng.

- Vẽ thiết kế được các hệ thống lạnh và mạch điện điều khiển trên phần mềm Autocad.

- Sử dụng thành thạo các dụng cụ, đồ nghề chuyên dụng sửa chữa các hệ thống lạnh dân dụng, công nghiệp và hệ thống điều hòa không khí.

- Gia công được ống đồng, hút chân không, thử kín, nạp gas, nạp dầu, thử bèn hệ thống lạnh dân dụng, công nghiệp và hệ thống điều hòa không khí.

- Đấu nối và lắp ráp được các mạch điện điều khiển hệ thống lạnh, hệ thống sấy.

- Vận hành và lắp ráp được các hệ thống lạnh dân dụng và công nghiệp, hệ thống sấy.

- Chuẩn đoán và sửa chữa được các hư hỏng thường gặp trong các hệ thống lạnh dân dụng, công nghiệp và hệ thống sấy.
- Thử nghiệm, kiểm tra được các thiết bị nhiệt và có khả năng bốc khối lượng, giám sát, thi công và tư vấn các công trình điều hòa không khí, lạnh dân dụng, lạnh công nghiệp và hệ thống sấy.
- Bảo trì, bảo dưỡng được các hệ thống điều hòa không khí, lạnh dân dụng, lạnh công nghiệp và hệ thống sấy.

Mục tiêu chung của CTĐT nghề CNKT Nhiệt năm 2022: (**1.1.18. CTĐT ngành CNKT nhiệt năm 2022**)

Mục tiêu chung:

Có khả năng giám sát, dự toán, thi công, lắp ráp, vận hành, điều khiển, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh dân dụng, hệ thống lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy. Ngoài ra có khả năng tham gia tính toán, vẽ thiết kế các hệ thống lạnh dân dụng và công nghiệp.

Kỹ sư thực hành ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt sẽ đáp ứng được các yêu cầu về tiếng Anh A2 hoặc Tiếng Nhật trình độ N5, có khả năng đọc hiểu và dịch được một số tài liệu tiếng Anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt. Người học đạt trình độ ứng dụng tin học căn bản và tin học chuyên ngành phục vụ cho các công việc hành chính văn phòng và dự toán thiết kế các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp. Ngoài ra, chương trình đào tạo còn định hướng cho sinh viên phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, và kỹ năng lập luận giải quyết vấn đề để có thể thích ứng hiệu quả với các công việc có tính chất khác nhau trong sản xuất, công trường, nhà máy.

Chương trình đào tạo sẽ tạo dựng những nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai của người học, hướng đến khả năng tự nghiên cứu để người học sau khi tốt nghiệp có thể hành nghề một cách độc lập.

Mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu thái độ:

Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm tốt.

Bảo đảm kết quả thực hiện công việc đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng tiến độ và đạo đức nghề nghiệp.

Đảm bảo tiêu chuẩn 5S khi thi công các công trình nhiệt lạnh cũng như nơi làm việc.

Mục tiêu kiến thức

Anh ngữ đạt trình độ A2 trở lên (hoặc các chứng nhận khác tương đương) hoặc N5 đối với Nhật ngữ.

Tin học đạt kỹ năng ứng dụng căn bản trở lên hoặc có chứng chỉ MOS 1 trong 2 kỹ năng (Word, Excel).

Có kiến thức về giáo dục thể chất để duy trì và rèn luyện sức khỏe; kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng; vận dụng kiến thức khoa học cơ bản vào lĩnh vực chuyên ngành.

Trình bày được nguyên lý làm việc, xác định được các thông số của các chu trình nhiệt động lực học, chu trình máy lạnh, sơ đồ tuần hoàn không khí, sơ đồ tuần hoàn tác nhân sấy.

Trình bày và so sánh được các phương thức truyền nhiệt, tính toán lựa chọn được các thiết bị trao đổi nhiệt cơ bản và bề dày cách nhiệt.

Mô tả và chứng minh được mối liên hệ giữa áp suất và nhiệt độ của môi chất lạnh, các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lạnh của máy nén.

Mô tả được chức năng, đặc điểm cấu tạo, nguyên lý làm việc các thiết bị lạnh, nhiệt, thiết bị điện sử dụng trong các hệ thống nhiệt lạnh và các thiết bị sử dụng trong hệ thống sấy, lò hơi.

Trình bày và giải thích được nguyên lý làm việc các hệ thống nhiệt lạnh. Lập được quy trình lắp đặt, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng an toàn các hệ thống nhiệt lạnh.

Thiết lập được lưu đồ, bảng chuẩn đoán xác định các hư hỏng thường gặp trong các hệ thống nhiệt lạnh.

Tính toán, lựa chọn được công suất các hệ thống lạnh công nghiệp, điều hòa không khí.

Thiết kế được các mạch điện điều khiển các hệ thống nhiệt lạnh.

Đọc, dịch thuật được các tài liệu tiếng anh cơ bản chuyên ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt.

Trình bày được các kiến thức về an toàn vệ sinh lao động và các nội qui, qui trình an toàn trong việc lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nhiệt lạnh.

Mục tiêu kỹ năng.

Sử dụng được các dụng cụ, đồ nghề, và các thiết bị đo chuyên dụng ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt đảm bảo an toàn và đúng yêu cầu kỹ thuật.

Thực hiện thành thạo các kỹ năng: Gia công ống đồng, hút chân không, thử kín, thử bền, nạp môi chất lạnh, thu hồi môi chất lạnh, nạp dầu.

Lắp đặt, vận hành, chuẩn đoán, sửa chữa, bảo dưỡng được các hệ thống nhiệt lạnh đảm bảo an toàn và đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đo đạc, cân chỉnh được các thông số kỹ thuật, thông số làm việc cơ bản các hệ thống nhiệt lạnh.

Lắp ráp thi công được tủ điện điều khiển hệ thống nhiệt lạnh.

Kiểm tra, sửa chữa được những hư hỏng thường gặp của board mạch điều khiển hệ thống lạnh dân dụng và điều hòa không khí hai khối.

Vẽ thiết kế được sơ đồ mạch điện điều khiển các hệ thống nhiệt lạnh bằng phần mềm autocad.

Dự toán bốc khối lượng được các công trình hệ thống nhiệt lạnh.

❖ Bảng so sánh mục tiêu CTĐT năm 2019 và năm 2022

CTĐT-CNKT Nhiệt	Năm 2019	Năm 2022
Mục tiêu chung	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có kiến thức dự toán các công trình nhiệt lạnh - Chưa có kiến thức các học phần tính toán, vẽ thiết kế các hệ thống lạnh dân dụng và công nghiệp - Trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh): B - Định hướng sinh viên hình thành các thói quen nghề nghiệp, yêu thích ngành 	<ul style="list-style-type: none"> - Thêm kiến thức dự toán các công trình nhiệt lạnh - Thêm kiến thức các học phần tính toán, vẽ thiết kế các hệ thống lạnh dân dụng và công nghiệp - Trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh): A2 - Mục tiêu đào tạo có xu hướng phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên - Ngoài mục tiêu định hướng sinh viên hình thành các thói quen nghề

CTĐT-CNKT Nhiệt	Năm 2019	Năm 2022
	<p>học, đam mê học hỏi và nghiên cứu.</p> <p>- Không có nội dung kiến thức về an toàn vệ sinh lao động, và các nội quy quy trình an toàn trong việc lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống lạnh</p> <p>- Chưa có mục tiêu về dự toán bốc khối lượng các công trình nhiệt lạnh</p>	<p>nghiệp, yêu thích ngành học, đam mê học hỏi và nghiên cứu, còn hướng đến mục tiêu sinh viên đạt được tiêu chuẩn 5s khi thi công các công trình nhiệt lạnh</p> <p>- Sinh viên có kiến thức về an toàn vệ sinh lao động, và các nội quy quy trình an toàn trong việc lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống lạnh</p> <p>- Sinh viên có kiến thức về dự toán bốc khối lượng các công trình nhiệt lạnh</p>

Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, qua các minh chứng, các số liệu thông tin nhu cầu tuyển dụng nghề CNKT nhiệt có thể thấy, theo các báo cáo phân tích thị trường lao động và dự báo nhu cầu nhân lực năm tới của thị trường lao động TP.HCM qua các năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 đều cho thấy mức tuyển dụng nhân sự trong ngành CNKT nhiệt luôn nằm ở những nhóm ngành cao nhất (**1.1.04** - Báo cáo số 411/BC-TTDBNL ngày 22/22/2018 & Báo cáo số 545/BC-TTDBNL ngày 05/12/2019 & Báo cáo số 796/BC-TTDBNL ngày 30/12/2020 & Báo cáo số 609/BC-TTDBNL ngày 07/12/2021 của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM của Sở lao động thương binh và xã hội Tp.HCM).

Tổng hợp các thông báo tuyển dụng trong 3 năm 2020, 2021, 2022 của các Doanh nghiệp gửi đến trường, mỗi năm nhà trường nhận được trung bình 30 thông báo tuyển dụng các ngành nghề khác nhau liên quan đến các nghề trường đang đào tạo từ các doanh nghiệp và đơn vị sử dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực lân cận. Trong đó, số lượng lao động liên quan đến nghề CNKT nhiệt là chủ yếu (**1.1.12** - Thông báo tuyển dụng của doanh nghiệp hàng năm; **1.1.13** - Hình ảnh yêu cầu tuyển dụng người lao động được đào tạo từ chuyên ngành CNKT nhiệt của các doanh nghiệp).

Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến 2020 và tầm nhìn 2025 của Chính phủ, đến năm 2020 nêu rõ:” “... Mục tiêu cụ thể về kinh tế: khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng từ 58,16% - 60,07%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng từ 39,19 - 41,07% và nông nghiệp chiếm tỷ trọng từ 0,74% - 0,78%. Đến năm 2025: khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng từ 58,29% - 61,10%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng từ 38,29% - 41,05% và khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng từ 0,61% - 0,66%...” (1.1.14 - Quy hoạch phát triển dạy nghề thành phố Hồ Chí Minh đến 2025; 1.1.15 - Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến 2020 và tầm nhìn 2025).

Ngoài ra, trong Quy hoạch phát triển dạy nghề thành phố Hồ Chí Minh đến 2025 cũng nêu “... quy mô đào tạo bình quân là 274.550 người/năm (bao gồm cả trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và bồi dưỡng thường xuyên) chủ yếu các lĩnh vực: Kinh doanh - Thương mại, Dịch vụ - Phục vụ, Vận tải - Kho bãi, Dệt may - Giày da, Cơ khí - Tự động hóa, Dịch vụ thông tin tư vấn - Chăm sóc khách hàng, Kinh doanh tài sản - Bất động sản, Kế toán - Kiểm toán, Dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn, Điện tử - Công nghệ thông tin, Tài chính - Tín dụng - Ngân hàng,...”.

Trong các năm qua, Nhà trường đã thực hiện tuyển sinh và đào tạo các ngành nghề đúng các khu vực, lĩnh vực theo các quy hoạch trên; cụ thể hoá qua các ngành nghề, quy mô, địa điểm theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp phép, trong đó có ngành CNKT nhiệt (1.1.16 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 195/2017/GCNDKHKHĐ-TCGDNN ngày 28/06/2017 của Tổng cục Dạy nghề).

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Mục tiêu của chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt phù hợp với mục tiêu trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo của trường; phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Mục tiêu của chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt đã được trường công bố công khai trên Website của Trường tại địa chỉ: <https://hitu.edu.vn/>; thông tin tuyển sinh dạy nghề của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; các bảng Panô, áp phích giới thiệu trước cổng trường và trong khu vực Trường (1.1.10 – Địa chỉ website của Trường:

www.hitu.edu.vn; **1.1.11** - Các ấn phẩm, tờ rơi, chứng nhận phát sóng, bài báo giới thiệu về Trường hàng năm).

Về nội dung rà soát điều chỉnh mục tiêu chương trình đào tạo, được thể hiện cụ thể qua các minh chứng (**1.1.05** - KH số 454a/KH-CDCT ngày 17/04/2019; KH số 394a/KH-CDCT ngày 24/02/2021 về việc biên soạn, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt; **1.1.06** - Quyết định số 159 /QĐ-CDCT ngày 07/05/2019 thành lập Tổ biên soạn chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2019; Quyết định số 596 /QĐ-CDCT ngày 12/10/2021 thành lập Tổ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2022; **1.1.07** - Quyết định số 315/QĐ-CDCT ngày 26/06/2019; số 399a/QĐ-CDCT ngày 31/12/2021 thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt; **1.1.08** - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT ngành CNKT nhiệt năm 2019; **1.1.09** - Quyết định số 216a/QĐ-CDCT ngày 18/04/2022 ban hành CTĐT ngành CNKT nhiệt năm 2022).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 1: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách CTĐT và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện CTĐT; khoa/đơn vị phụ trách CTĐT hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến CTĐT.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nội dung các văn bản của nhà trường có quy định về cơ cấu tổ chức, bộ máy của trường (**1.1.03** - Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; **1.2.01** – Quyết định số 656/QĐ-CDCT ngày 1/11/2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; **1.2.02** - Quyết định số 448/QĐ-2001-CĐCNII ngày 25/12/2001 về việc thành lập Khoa Điện – Điện tử thuộc Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM),

sự phối hợp công tác giữa các đơn vị thuộc trường; tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, trong đó có Khoa Điện Điện tử. Cụ thể là:

Điều 15. Khoa trực thuộc Trường

1. Cơ cấu tổ chức

- a) Lãnh đạo Khoa: Trưởng Khoa, các phó Trưởng Khoa.
- b) Bộ môn: Trưởng bộ môn, các giảng viên.
- c) Hội đồng Khoa.

2. Trưởng Khoa

a) Trưởng Khoa do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của Trường.

b) Trưởng Khoa phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên và ngành đào tạo phải có trong ngành, nghề đào tạo của Khoa, đủ tiêu chuẩn giảng dạy trình độ cao đẳng;
- Đã qua đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp;
- Đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương (nếu có);
- Có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học ít nhất 02 năm;
- Có đủ sức khỏe; bảo đảm độ tuổi để tham gia ít nhất một nhiệm kỳ Trưởng Khoa.

Trường hợp Trường chưa bổ nhiệm được Trưởng Khoa thì phụ trách Khoa phải có trình độ thạc sĩ trở lên, ngành được đào tạo phải có trong ngành, nghề đào tạo của Trường; đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương (nếu có) và được hưởng phụ cấp trách nhiệm của Trưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

c) Trưởng Khoa có nhiệm kỳ 05 năm; Trưởng Khoa được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ và quản lý 01 (một) Khoa không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tiếp. Việc tiếp tục bổ nhiệm lại hoặc luân chuyển, điều động phải phù hợp với năng lực chuyên môn, năng lực quản lý và tình hình thực tế của nhà trường

3. Phó Trưởng Khoa

a) Phó Trưởng Khoa do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của Trường.

b) Khoa có tối đa 02 phó Trưởng Khoa.

c) Phó Trưởng Khoa giúp Trưởng Khoa trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Khoa theo sự phân công của Trưởng Khoa.

d) Phó Trưởng Khoa phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên và ngành đào tạo phải có trong ngành nghề đào tạo của Khoa, đủ tiêu chuẩn giảng dạy trình độ cao đẳng;
- Đã qua đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp;
- Đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương (nếu có);
- Có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học ít nhất 02 năm;
- Có đủ sức khỏe; bảo đảm độ tuổi để tham gia ít nhất một nhiệm kỳ Phó Trưởng Khoa.

e) Phó Trưởng Khoa có nhiệm kỳ 05 năm; phó Trưởng Khoa được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ.

4. Trưởng Bộ môn

a) Trưởng Bộ môn do Hiệu trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức tổ quy định của Trường.

b) Trưởng Bộ môn giúp Trưởng Khoa trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Bộ môn theo sự phân công của Trưởng Khoa.

c) Trưởng Bộ môn phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên và ngành đào tạo phải có trong ngành nghề đào tạo của Bộ môn, đủ tiêu chuẩn giảng dạy trình độ cao đẳng,
- Có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học ít nhất 02 năm;
- Có đủ sức khỏe; bảo đảm độ tuổi để tham gia ít nhất một nhiệm kỳ Trưởng Bộ môn.

Trường hợp Trường chưa bổ nhiệm được Trưởng Bộ môn thì phụ trách Bộ môn phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn để bổ nhiệm Trưởng Bộ môn và được hưởng phụ cấp trách nhiệm của Trường theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

d) Trưởng Bộ môn có nhiệm kỳ 05 năm, Trưởng Bộ môn được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ.....”

Điều 26. Khoa

1. Chức năng

Khoa là đơn vị trực thuộc Trường có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng về công tác thực hiện giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và quản lý học sinh, viên.

2. Nhiệm vụ

a) Đề xuất chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với năng lực của Khoa, tham gia công tác tuyển sinh nhằm đảm bảo chỉ tiêu, quy mô và nâng cao chất lượng tuyển sinh.

b) Thực hiện xây dựng chương trình đào tạo của từng ngành, nghề theo từng trình độ đào tạo thuộc Khoa mình quản lý hoặc do Hiệu trưởng giao; biên soạn chương trình môn học, mô-đun; rà soát, cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình đào tạo, tài liệu tham khảo; nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của học sinh, sinh viên theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

c) Thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học; tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào quá trình đào tạo.

d) Lập kế hoạch và tổ chức hội thảo khoa học cấp Khoa. Thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở đào tạo liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo của Khoa.

e) Thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, nhân viên, học sinh, sinh viên. Đề xuất kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng

cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, nhân viên. Thực hiện các hoạt động truyền thông và đối ngoại, phát triển mạng lưới cựu học sinh, sinh viên và quan hệ doanh nghiệp, nâng cao hình ảnh và vị thế của Khoa và của Trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

g) Quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; đề xuất, xây dựng các kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị đào tạo của Khoa.

h) Quản lý giảng viên, nhân viên và người học thuộc Khoa. Thực hiện đánh giá giảng viên, nhân viên trong Khoa và tham gia đánh giá viên chức quản lý.

Điều 27. Bộ môn trực thuộc Khoa

Bộ môn trực thuộc Khoa chức năng tham mưu và giúp Trường Khoa thực hiện nhiệm vụ của Khoa theo quy định tại Điều 26 và theo sự phân công của Trường Khoa”.

Qua các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của Khoa Điện Điện tử và nhận thấy Khoa Điện Điện tử đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo tại các minh chứng (**1.2.03** - Kế hoạch công tác năm Khoa Điện Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **1.2.04** - Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của Khoa Điện Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **1.2.05** - Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **1.2.06** - Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của tập thể Khoa Điện Điện tử từ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **1.2.07** - Phiếu đánh giá, xếp loại hàng năm của CBNV và GV hoàn thành nhiệm vụ; **1.2.08** - Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của cá nhân Khoa Điện Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023). Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Khoa Điện Điện tử quản lý đào tạo nghề CNKT nhiệt lạnh; căn cứ nội dung, số liệu trong các minh chứng, các thành tích chủ yếu của Khoa Điện Điện tử 3 năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 như sau:

* Thành tích 3 năm:

Năm học 2020 -2021:

+ Có **03** cá nhân được khen thưởng trong năm học 2020-2021 (Theo Quyết định số 579/QĐ-CDCT ngày 06 tháng 10 năm 2021).

+ Có **03** cá nhân Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và **22** cá nhân Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2021 (Theo Quyết định số 579/QĐ-CĐCT ngày 06 tháng 10 năm 2021).

+ Tập thể Lao động tiên tiến trong năm học 2020-2021 (Theo Quyết định số 579/QĐ-CĐCT ngày 06 tháng 10 năm 2021).

Năm học 2021-2022:

+ Có **03** cá nhân được khen thưởng trong năm học 2021- 2022 (Theo Quyết định số 518/QĐ-CĐCT ngày 29 tháng 8 năm 2022).

+ Có **03** cá nhân Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và **21** cá nhân Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2022 (Theo Quyết định số 518/QĐ-CĐCT ngày 29 tháng 8 năm 2022).

+ Tập thể Lao động tiên tiến trong năm học 2021-2022 (Theo Quyết định số 518/QĐ - CĐCT ngày 29 tháng 08 năm 2022).

Năm học 2022-2023:

+ Có **06** cá nhân được khen thưởng trong năm học 2022- 2023 (Theo Quyết định số 595/QĐ-CĐCT ngày 16 tháng 8 năm 2023).

+ Có **06** cá nhân Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và **20** cá nhân Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2023 (Theo Quyết định số 595/QĐ-CĐCT ngày 16 tháng 8 năm 2023).

+ Tập thể Lao động xuất sắc trong năm học 2022 - 2023 (Theo Quyết định số 595/QĐ-CĐCT ngày 16 tháng 8 năm 2023).

* Công tác nghiên cứu khoa học: Trong 3 năm 2021, 2022, 2023 các nhà giáo ngành CNKT nhiệt thuộc Khoa Điện Điện tử đã đạt các thành tích như sau: 5 bài tạp chí trong nước; 2 NCKH cấp trường, 3 NCKH sinh viên; 3 công trình khởi nghiệp sinh viên, 2 bài nội san.

❖ Thống kê kết quả thi đua của CB, nhân viên và giảng viên của Khoa trực tiếp quản lý CTĐT nghề CNKT Nhiệt

Năm	Số lượng giảng viên cơ hữu	Danh hiệu tập thể	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ
2020	25	Lao động tiên tiến	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

2021	24	Lao động tiên tiến	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
2022	26	Lao động xuất sắc	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

❖ Khen thưởng cá nhân

Năm	Số lượng giảng viên cơ hữu	Danh hiệu thi đua cá nhân			
		CSTĐCS	LĐTT	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
2020	25	3	22	3	22
2021	24	3	21	3	21
2022	26	6	20	6	20

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 1: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của CTĐT và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Định mức kinh tế kỹ thuật nghề CNKT nhiệt của trường được xây dựng theo Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH để làm căn cứ xây dựng định mức chi tối thiểu cho một người học (**1.3.01 - Định mức kinh tế kỹ thuật ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023**); từ đó Trường xây dựng và ban hành định mức chi tối thiểu cho một người học (**1.3.02 - Định mức chi tối thiểu cho một sinh viên năm 2021, 2022, 2023**). Trường khi xác định định mức chi tối thiểu cho một người học hàng năm có xác định rõ từng nội dung cụ thể theo khoản, mục; nội dung khoản thu phản ánh được số liệu năm trước chuyển sang, nội dung khoản chi phản ánh rõ các chỉ tiêu sử dụng kinh phí cơ bản là: tiền lương, chi phí thường xuyên, trang thiết bị, dụng cụ thực hành nghề, mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu. (**1.3.03 - Bảng tổng hợp thu chi ngành CNKT nhiệt các năm 2020, 2021, 2022**). Nguồn tài chính hàng năm tại Trường đều được sử dụng đúng mục đích, rõ ràng, công khai và được cơ quan chủ quản (Bộ Công Thương) thẩm tra phê duyệt theo từng

năm (1.3.04 - Báo cáo tài chính năm 2020, 2021, 2022; 1.3.05 - Biên bản xét duyệt quyết toán và thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách các năm 2020, 2021, 2022).

Nguồn thu hợp pháp của Trường được tổng hợp theo báo cáo tài chính 3 năm 2020, 2021, 2022 như sau:

STT	Nội dung	Thu năm 2020	Thu năm 2021	Thu năm 2022
I	Ngân sách nhà nước cấp	7.629.635.000	6.854.235.000	7.415.060.000
1	Kinh phí thường xuyên	7.053.111.000	5.687.751.000	5.628.036.000
2	Kinh phí không thường xuyên	576.524.000	1.166.484.000	1.787.024.000
II	Học phí hệ chính quy	132.526.077.000	118.750.296.500	109.278.974.327
III	Hoạt động tài chính	801.823.299	2.578.215.652	418.838.849
IV	Hoạt động dịch vụ SXKD	14.102.323.296	21.880.841.400	20.202.815.000
	TỔNG = (I + II + III+IV)	155.059.858.595	150.063.588.552	137.315.688.176

Qua nghiên cứu báo cáo tài chính của trường, và tổng hợp được các số liệu thu, chi đối với các lớp đào tạo nghề CNKT nhiệt trình độ Cao đẳng trong 3 năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 như sau:

Định mức chi tối thiểu theo tính toán là:

Năm 2020: 14.452.971 đồng/ SV;

Năm 2021: 14.452.971 đồng/ SV.

Năm 2022: 17.459.083 đồng/ SV.

Thu, chi thực tế của nghề CNKT nhiệt, trình độ Cao đẳng là:

Năm 2020: Tổng thu: 2.336.830.000 đồng; Tổng chi: 1.021.283.800 đồng;

Năm 2021: Tổng thu: 2.742.538.000 đồng; Tổng chi: 2.055.325.900 đồng;

Năm 2022: Tổng thu: 2.978.814.000 đồng; Tổng chi: 1.559.678.000 đồng;.

Như vậy, trong 3 năm 2020, 2021 và 2022, tổng số thu của nghề CNKT nhiệt, trình độ Cao đẳng của Trường luôn lớn hơn tổng số chi. Trường đảm bảo mức chi thực tế cao hơn định mức chi mức tối thiểu cho một người học và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt, trình độ Cao đẳng.

Về nội dung mức kinh phí trường chi thực tế cho nghề CNKT nhiệt đào tạo ở trình độ Cao đẳng, các biên bản thanh kiểm tra hoạt động đào tạo, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học của trường, của Khoa Điện – Điện tử (**1.3.06 - Kế hoạch thanh tra đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 1.3.07 – Biên bản thanh kiểm tra về công tác đào tạo năm 2020, 2021, 2022; 1.3.08 - Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023**).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 1: 2 điểm

2.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

Mở đầu

- Để đảm bảo chất lượng trong quá trình dạy và học, kế hoạch đào tạo ngành CNKT nhiệt được xây dựng và thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn sản xuất. Kế hoạch tuyển sinh được xây dựng dựa trên nhu cầu của thị trường lao động và triển khai đúng theo quy định. Với chất lượng đào tạo và công tác truyền thông hợp lý, kết quả tuyển sinh hàng năm đều đạt 100% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.

- Kết quả tuyển sinh hàng năm của Nhà trường ở hầu hết các ngành nghề, trong đó có ngành CNKT nhiệt đạt, vượt chỉ tiêu là do các hoạt động tuyển sinh hợp lý, chất lượng dạy và học trong các quá trình đào tạo các ngành nghề. Nhà trường đã có chủ trương và thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo dạy nghề dài hạn tập trung, ngắn hạn; phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của các môn học ngành CNKT nhiệt.

- Công tác dạy và học ngành CNKT nhiệt được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, việc tuyển sinh đúng thủ tục, đúng quy chế, đa dạng hoá hình thức tổ chức, chương trình

đào tạo theo yêu cầu đào tạo gắn với việc làm, theo nhu cầu của người học, người sử dụng lao động và xã hội. Bên cạnh đó, Khoa Điện – Điện tử luôn kết nối, phối hợp với các đơn vị sử dụng lao động để tạo cơ hội cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động.

** Những điểm mạnh*

- Công tác tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

- Trường có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định, Khoa ĐIỆN – ĐIỆN TỬ có phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học;

- Khoa Điện – Điện tử phối hợp tốt với doanh nghiệp trong việc tổ chức, hướng dẫn, đánh giá cho người học thực tập tại các doanh nghiệp phù hợp với nghề CNKT nhiệt trong quá trình học;

- Nhà trường tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định, có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.

- Trong công tác đào tạo ngành CNKT nhiệt, nhà trường đã chú trọng thực hiện đa dạng hóa các hình thức tổ chức đào tạo, với hình thức dạy học dài hạn tập trung, ngắn hạn, đào tạo theo địa chỉ, thiết lập mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của người học, người sử dụng lao động.

- Hàng năm, nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, kết quả tuyển sinh ngành CNKT nhiệt luôn đạt và vượt chỉ tiêu theo kế hoạch. Kết quả tuyển sinh ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng của Khoa Điện – Điện Tử năm 2020-2021 là 97 Sinh viên, năm 2021-2022 là 106 Sinh viên, năm 2022-2023 là 126 sinh viên.

- Các giảng viên trong khoa đều thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ

chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.

- Trong công tác đào tạo ngành CNKT nhiệt, nhà trường đã thiết lập được mối liên hệ chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho 100% sinh viên trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành đào tạo.

** Những tồn tại*

- Trường cũng như khoa luôn đối diện với các thách thức trong tuyển sinh cao đẳng nghề do tâm lý người học vẫn thích lựa chọn đào tạo đại học.

- Việc ứng dụng ngoại ngữ như tiếng Anh trong giảng dạy các môn chuyên ngành vẫn còn nhiều hạn chế.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng*

- Thường xuyên nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ giảng viên thông qua các buổi dự giờ, đánh giá chất lượng giảng dạy, tổ chức rút kinh nghiệm và đưa ra các kiến nghị nhằm cải thiện phương pháp giảng dạy, giúp người học tăng tính tích cực, năng động trong học tập và làm việc sau này. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi hội thảo về chuyên môn, về đổi mới phương pháp giảng dạy cho giảng viên nhằm trau dồi, cập nhật các thông tin về chuyên môn giảng dạy và nâng cao các kỹ năng sử dụng các công cụ giảng dạy hiện đại. Đảm bảo 90% giảng viên áp dụng phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hoá người học một cách hiệu quả.

- Mở rộng hơn quan hệ giao lưu với các trường bạn và hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giáo viên nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thực hiện tốt việc gắn kết đào tạo giữa doanh nghiệp và Nhà trường để đảm bảo thời lượng đào tạo tại doanh nghiệp theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Điểm đánh giá tiêu chí 2

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
-----------------------------	-------------------------

Tiêu chí 2	12
Tiêu chuẩn 1	2
Tiêu chuẩn 2	2
Tiêu chuẩn 3	2
Tiêu chuẩn 4	2
Tiêu chuẩn 5	2
Tiêu chuẩn 6	2
Tiêu chuẩn 7	0

Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt– Trình độ Cao đẳng của Nhà trường có trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp với quy mô tuyển sinh/năm là 100 chỉ tiêu (**1.1.17** - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 195/2017/GCNĐKHĐ-TCDN ngày 28/06/2017 của Tổng cục Dạy nghề).

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT - BLĐTBXH, ngày 02/3/2017, Thông tư số 07/2019/TT - BLĐTBXH ngày 07/3/2019, Thông tư 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 Nhà trường đã xây dựng, ban hành quy chế tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021 (**2.1.01** - Quyết định ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2020, 2021; **2.1.02** - Quyết định ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2022, 2023).

Trường căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được cấp phép đào tạo và xây dựng Đề án tuyển sinh cao đẳng năm 2020, 2021, 2022, 2023 (**2.1.03** – Đề án tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023): Năm 2020 đề án số 244/ĐATS - CĐCT ngày 10/12/2019; năm 2021 đề án số 19/ĐATS-CĐCT ngày 14/01/2021 và năm 2022 đề án số 292/ĐATS - CĐCT ngày 12/12/2021; năm 2023 đề án số 119/ĐATS-CĐCT ngày 10/05/2022. Trong đó xác định rõ phương án, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu cụ thể từng ngành, nghề (ngành CNKT

nhiệt trình độ cao đẳng có chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023 là 100 chỉ tiêu).

Căn cứ Đề án tuyển sinh từng năm, phòng Quản lý Đào tạo xây dựng, trình duyệt các kế hoạch tuyển sinh (**2.1.05** - Kế hoạch tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023); thông báo tuyển sinh (**2.1.04** - Thông báo tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023); thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS), Ban thư ký HĐTS, Ban tư vấn tuyển sinh, Ban truyền thông tuyển sinh (**2.1.06** - Các quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023; **2.1.07** - Các quyết định thành lập Ban thư ký hội đồng tuyển sinh, Ban tư vấn tuyển sinh, Ban truyền thông tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023) và triển khai thực hiện (**2.1.08** - Biên bản họp xét tuyển của Hội đồng tuyển sinh 2020, 2021, 2022, 2023; **2.1.09** - Quyết định phê duyệt danh sách trúng tuyển năm 2020, 2021, 2022, 2023): Quyết định số 242/QĐ-CDCT ngày 06/10/2020; Quyết định số 268a/QĐ-CDCT ngày 25/8/2021; Quyết định số 536a/QĐ-CDCT ngày 31/8/2022; Quyết định số 843/QĐ-CDCT ngày 01/11/2023;

Căn cứ vào số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học, Nhà trường biên chế các lớp ngành CNKT nhiệt trình độ Cao đẳng (**2.1.10** - Quyết định biên chế các lớp và quyết định thí sinh đã trúng tuyển năm 2020, 2021, 2022, 2023): Quyết định số 311a/QĐ-CDCT ngày 30/10/2020; Quyết định số 269a/QĐ-CDCT ngày 25/8/2021; Quyết định số 537a/QĐ-CDCT ngày 30/09/2022; Quyết định số 896/QĐ-CDCT ngày 21/11/2023;

Hồ sơ nhập học có các giấy tờ quy định: Học bạ; Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (Bằng tốt nghiệp THPT); Giấy khai sinh; Sơ yếu lý lịch, Giấy chứng nhận ưu tiên (**2.1.14** - Hồ sơ thí sinh trúng tuyển nhập học ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Kết quả tuyển sinh hàng năm: Trường có báo cáo gửi Bộ Công Thương, Sở LĐT&XH TP.HCM theo quy định (**2.1.11** - Báo cáo công tác tuyển sinh, tốt nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 2023; **2.1.15** - Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc quản lý, điều hành công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); công khai trên website Trường <https://hitu.edu.vn/906-TRACUUTHONGTINDANGKY> (**2.1.12** - Ảnh chụp tra cứu kết quả tuyển sinh năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Công tác tuyển sinh của Trường thực hiện theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Trường xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm, tuyển sinh công khai, kết quả xét tuyển khách quan và không có khiếu nại. Về chuẩn đầu ra của ngành CNKT nhiệt được công bố trên trang website của Trường www.hitu.edu.vn (**1.1.10 – Địa chỉ website của Trường: www.hitu.edu.vn**) và tại các buổi sinh hoạt đầu khóa, số tay sinh viên (**2.1.16 – Số tay HSSV**).

Thông kê kết quả tuyển sinh của Trường:

Năm học	Chỉ tiêu theo GCN GDNN	Kết quả tuyển sinh đã thực hiện báo cáo	Tỷ lệ Kết quả tuyển sinh/ Chỉ tiêu theo GCN GDNN (%)
2020-2021	100	97	97%
2021-2022	100	106	106%
2022-2023	100	126	126%

Năm học 2022-2023 tuyển sinh của ngành CNKT Nhiệt vượt 26% so với chỉ tiêu. Tuy nhiên đối với ngành Công nghệ chế tạo máy cùng nhóm ngành với ngành CNKT nhiệt, ngành Công nghệ chế tạo máy tuyển sinh được 40 sinh viên/150 chỉ tiêu trình độ cao đẳng.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt – Trình độ Cao đẳng (**1.1.08 - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022**) của nhà trường có trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (**1.1.16 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 195/2017/GCNDKHHĐ-TCDN ngày 28/06/2017 của tổng cục dạy nghề**).

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT - BLĐT BXH ngày 13/3/2017 và Thông tư số 04/2022/TT-BLĐT BXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 quy định việc tổ chức thực hiện

chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường đã xây dựng ban hành Quy chế đào tạo của trường (**2.2.01** - *Quyết định số 508/QĐ-CDCT ngày 5/9/2019 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM*; **2.2.02** - *Quyết định số 654a/QĐ-CDCT ngày 15/5/2022 ban hành Quy định tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ*).

Căn cứ vào chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt, phòng Quản lý Đào tạo phối hợp với Khoa Điện – điện tử thực hiện lập kế hoạch đào tạo (**2.2.03** - *Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2023-2024*): Kế hoạch đào tạo thể hiện toàn bộ thời gian giảng dạy, học tập của chương trình đào tạo; xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc của mỗi học kỳ, năm học, khóa học; thời gian, thời lượng đào tạo các môn học, mô đun, tín chỉ của chương trình đào tạo; thời gian đào tạo lý thuyết, thực hành, thực tập doanh nghiệp; kế hoạch và tổ chức các hoạt động bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; thời gian thi hết môn học, mô đun, thời gian nghỉ hè, lễ tết, khai giảng, bế giảng; thời gian học tập ngoại khóa..., căn cứ vào kế hoạch đào tạo phòng, khoa xây dựng tiến độ đào tạo (**2.2.04** - *Tiến độ đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2023-2024*); thời khóa biểu (**2.2.05** - *Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Điện – điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*) và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Khi có kế hoạch đào tạo (KHĐT), thời khóa biểu học kỳ, giảng viên lập kế hoạch giảng dạy (**2.2.06** - *Kế hoạch giảng dạy của giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*); soạn giáo án (**2.2.07** - *Giáo án giảng dạy của giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*); lên lớp thực hiện ghi chép vào sổ lên lớp, sổ tay giảng viên (**2.2.08** - *Sổ lên lớp của giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.2.09** - *Sổ tay của giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*); Các hồ sơ sổ sách của giảng viên được khoa ký phê duyệt, kiểm tra trong từng học kỳ của năm học.

Mẫu biểu hồ sơ của trường, giảng viên theo quy định của Thông tư số 23/2018/TT-BLĐT BXH ngày 06/12/2018.

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học thường xuyên như kiểm tra giáo viên dạy theo thời khóa biểu, giờ ra vào lớp, kiểm tra định kỳ, đột xuất (**2.2.11** - *Kế hoạch dự giờ, Phiếu dự giờ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*), thực hiện kiểm tra giám sát có ghi nhận biên bản (**2.2.10** - *Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*): lớp không có giảng viên, giảng viên vào muộn, thay đổi phòng học... và báo cáo theo quy định (**1.3.08** - *Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.2.12** - *Báo cáo kết quả dự giờ, đánh giá giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.2.13** - *Báo cáo tổng kết hàng năm: Điện – điện tử, phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, phòng CTHS-Sinh viên*). Trong năm học 2020 - 2021, tất cả giảng viên Khoa Điện – điện tử đã thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, đúng nội dung chương trình môn học; giảng viên khi lên lớp đều chuẩn bị đầy đủ hồ sơ giảng dạy cũng như việc tổ chức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình đúng quy định; Hoàn thành tốt công tác giảng dạy trong năm học đúng tiến độ theo kế hoạch đào tạo (**2.2.14** - *QĐ Số 374a/QĐ-CDCT ngày 03/12/2019 Quyết định ban hành quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Khoa Điện – điện tử được giao nhiệm vụ thực hiện đào tạo ngành CNKT nhiệt-trình độ cao đẳng (**1.2.02** - *quyết định số 448/QĐ-2001-CĐCNII ngày 25 tháng 12 năm 2001 về việc thành lập Khoa Điện – Điện tử thuộc trường Cao đẳng Công thương TP.HCM*; **1.1.03** - *quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01 tháng 2 năm 2018 của hiệu*

trường trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7 tháng 1 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM).

Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt- trình độ cao đẳng được ban hành lần đầu năm 2017 khi chuyển đổi cơ quan quản lý sang bộ lao động thương binh và xã hội; trường thực hiện rà soát điều chỉnh năm 2019 và năm 2021 (**1.1.08** - *Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09* - *Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022*)

Trường, Khoa đã căn cứ vào chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt và các quy định liên quan xây dựng kế hoạch, tiến độ đào tạo nghề CNKT nhiệt theo từng khóa học, năm học (**2.2.03** - *Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2.2.04* - *Tiến độ đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2.2.05* - *Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Khoa Điện - Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*).

Giảng viên của khoa giảng dạy ngành CNKT nhiệt trình độ Cao đẳng đã thực hiện giảng dạy theo phân công (**2.2.06** - *Kế hoạch giảng dạy của giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*); áp dụng phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học thể hiện qua hồ sơ giảng dạy của giáo viên (**2.2.07** - *Giáo án giảng dạy của giảng viên; 2.2.08* - *Sổ lên lớp của giảng viên; 2.2.09* - *Sổ tay của giảng viên*); ứng dụng công nghệ thông tin trong bài giảng (Máy chiếu, video, phần mềm...); áp dụng các phương pháp dạy học tích cực như làm việc nhóm, nêu vấn đề, bài tập tình huống...

Năm 2021 TP. Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng nặng trong dịch bệnh Covid -19, các trường phải học online để đảm bảo tiến độ năm học. Thực hiện chủ trương chung, Nhà trường triển khai dạy học trực tuyến cho các ngành nghề Trường đang đào tạo (**2.3.01** – *Thông báo số 87/TB - CDCT ngày 07/5/2021 V/v dạy học online, phòng chống dịch Covid -19*): 100% giảng viên ngành, nghề của Trường và nói riêng giảng viên ngành CNKT nhiệt đã biên soạn bài giảng điện tử để phục vụ giảng dạy trực tuyến. Thống kê

các môn học mô đun của chương trình có phần mềm mô phỏng, thiết bị ảo ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học:

Chương trình	Số MH/MĐ chuyên ngành	Số MH/MĐ ứng dụng CNTT	Tỷ lệ %
Chương trình CNKT nhiệt– năm 2019	28	20	71.4%
Chương trình CNKT nhiệt năm 2022	30	21	70%

Trong đó có các Môn học, mô đun chuyên ngành ứng dụng công nghệ thông tin như:

TT	Môn học, mô đun chuyên ngành	Có sử dụng	
		Phần mềm mô phỏng	Các phần mềm hỗ trợ bài giảng
1	Nhiệt động lực học kỹ thuật	Coolpack, Ref Tools,	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
2	Truyền nhiệt	Coolpack, Ref Tools,	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
3	Kỹ thuật lạnh	Ref Tools, EES, CAT3	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
4	Kỹ thuật sấy	CAT3	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
5	Lò hơi	CAT3	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
6	Vật liệu và an toàn hệ thống nhiệt lạnh		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
7	Bơm quạt máy nén	Fantech Kruger Ventilation	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet

TT	Môn học, mô đun chuyên ngành	Có sử dụng	
		Phần mềm mô phỏng	Các phần mềm hỗ trợ bài giảng
8	Kỹ thuật lạnh ứng dụng		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
9	Điều hòa không khí và thông gió	Fantech, Kruger Ventilation, Daikin heatload, CAT3	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
10	Đo lường và điều khiển hệ thống lạnh		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
11	Vẽ thiết kế hệ thống lạnh	Autocad	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
12	Lý thuyết vận hành sửa chữa hệ thống lạnh		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
13	Đồ án máy lạnh	Autocad, Daikin heatload, CAT3, VRV Express	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
14	Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
15	Anh văn chuyên ngành nhiệt lạnh	HVACR Evdict	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
16	Năng lượng tái tạo		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
17	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống nhiệt lạnh		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
18	Hệ thống điều hòa không khí VRV	Daikin heatload, VRV Express	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet

TT	Môn học, mô đun chuyên ngành	Có sử dụng	
		Phần mềm mô phỏng	Các phần mềm hỗ trợ bài giảng
19	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng		Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
20	Tính toán thiết kế hệ thống lạnh công nghiệp	Bitzer software	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet
21	Tính toán thiết kế hệ thống điều hòa không khí	Daikin heatload, VRV Express	Word, Excel, Powerpoint, Zalo, Google meet

Trường có Phần mềm quản lý đào tạo: Phần mềm hệ thống quản lý đào tạo PMT-ÉM, được thực hiện theo hợp đồng số 03/2023/HĐ-ASC-HITU ngày 04/01/2023 do công ty cổ phần tiến bộ Sài Gòn thiết kế và cung cấp.

Phần mềm được sử dụng có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý thời khóa biểu dạy và học; giảng viên, Sinh viên có tài khoản vào truy cập và tra cứu được các thông tin về: tuyển sinh; thời khóa biểu; lịch thi, kiểm tra; tra cứu điểm hết môn, học phần; điểm đánh giá rèn luyện; kết quả công nhận tốt nghiệp ...**(2.3.02- Hợp đồng gói thầu: phần mềm quản lý đào tạo của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM với Công ty cổ phần tiến bộ Sài Gòn; 2.3.03 - Các ảnh chụp: website kết nối phần mềm Edusoft; truy cập và tra cứu được các thông tin về: tuyển sinh; thời khóa biểu; lịch thi, kiểm tra; tra cứu điểm hết môn, học phần; điểm đánh giá rèn luyện; kết quả công nhận tốt nghiệp).**

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nghiên cứu các minh chứng về phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; nhận thấy có các công ty như công ty cơ điện Bình Minh Én; công ty cổ phần kỹ thuật Imep,

công ty TNHH Minh Hoàng Huy, Công ty TKD, công ty LG, công ty Daikin Việt Nam... đã nhận sinh viên ngành CNKT nhiệt thực tập doanh nghiệp, tài trợ học phí, học bổng, tham gia học phần doanh nghiệp, nhận sv tốt nghiệp vào làm việc (2.4.02 - biên bản ghi nhớ hợp tác với doanh nghiệp về việc cho sinh viên thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Chú trọng phát huy tính tích cực, tự giác, rèn luyện ý thức học tập, tiêu chí gắn liền các hoạt động đào tạo với thực tiễn của người học, khoa Điện - Điện tử phối hợp và liên kết chặt chẽ với các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để tổ chức cho sinh viên đi thực tập, thực tế sản xuất tại doanh nghiệp (2.4.09 - Kế hoạch cho học sinh sinh viên đi tham quan thực tế tại các doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Mục đích yêu cầu: củng cố và nâng cao kiến thức thông qua tham quan doanh nghiệp chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp; tiếp cận được cơ cấu tổ chức chức năng nhiệm vụ các cấp quản trị trong doanh nghiệp: (2.4.10 - Hình ảnh Giảng viên và Học sinh sinh viên đi thực tế tại các đơn vị doanh nghiệp; 2.4.11 - Báo cáo tham quan thực tế tại doanh nghiệp của Giảng viên và Học sinh sinh viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023);

Khoa đã tổ chức cho sinh viên đi thực tế tại các doanh nghiệp, tạo được mối quan hệ gắn kết với các doanh nghiệp (2.2.13 - Báo cáo tổng kết hàng năm: Khoa Điện - Điện tử, phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, phòng CTHS-Sinh viên).

Môn học Thực tập tốt nghiệp được bộ môn CNKT nhiệt thực hiện hàng năm (2.4.01 – Kế hoạch cho học sinh sinh viên đi thực tập tại các đơn vị năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); Kế hoạch có đủ các thông tin về sinh viên được cử đi thực tập, đơn vị sinh viên thực tập; thời gian thực tập của sinh viên (2.4.03 - Các Quyết định về việc cử sinh viên đi thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023) và có giảng viên hướng dẫn kèm theo (2.4.04 - Danh sách giảng viên hướng dẫn thực tập tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); sinh viên thực tập theo đề cương (2.4.05 - Đề cương thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023): theo nhóm đề tài và thực tế tại công ty doanh nghiệp các sinh viên thực tập tốt nghiệp. Kết thúc thời gian thực tập sinh viên viết báo cáo thực tập và được đánh giá môn học (2.4.06 - Báo cáo kết quả thực tập của sinh viên, báo cáo của giảng viên về việc thực tập của nhóm sinh viên tại đơn vị năm 2020-2021,

2021-2022, 2022-2023; **2.4.07** - Bảng tổng hợp kết quả thực tập, kết quả tốt nghiệp của học sinh sinh viên năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 - bảng tổng hợp có đầy đủ thông tin: ngành, lớp, tên sinh viên, ngày sinh, tên doanh nghiệp thực tập, kết quả thực tập, số quyết định công nhận tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp).

Trường đào tạo theo phương thức tín chỉ, sinh viên học đủ các tín chỉ quy định (Trong đó có mô đun Thực tập tốt nghiệp) thì nộp đơn xin xét tốt nghiệp. Trong 3 năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023, có 84 sinh viên ngành CNKT nhiệt tốt nghiệp đều có đi thực tập tại doanh nghiệp trước khi tốt nghiệp, đạt tỉ lệ 100% (**2.4.08** - Các Quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp và các Quyết định công nhận tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Bảng thống kê số SV đi thực tập tốt nghiệp DN và số SV tốt nghiệp

Năm học	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số quyết định công nhận tốt nghiệp	Tổng số sinh viên đi thực tập doanh nghiệp
2020 - 2021	27	311/QĐ-CĐCT 707/QĐ-CĐCT	56
2021 - 2022	77	302/QĐ-CĐCT 611/QĐ-CĐCT	63
2022 - 2023	38	253a/QĐ-CĐCT 679/QĐ-CĐCT	65

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ TT 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017, TT 04/2022 - LĐTBXH ngày 30/3/2022 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín

chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, Trường đã ban hành Quyết định về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, quy chế thi, kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp:

Quyết định số 508/QĐ-CĐCT ngày 5/9/2019 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM: 4 chương, 27 điều. Quyết định số 654a/QĐ-CĐCT ngày 15/5/2022 ban hành Quy định tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ: 4 chương, 28 điều. *(2.2.01 - Quyết định số 508/QĐ-CĐCT ngày 5/9/2019 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; 2.2.02 - Quyết định số 654a/QĐ-CĐCT ngày 15/5/2022 ban hành Quy định tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ).*

Căn cứ thông tư 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 Trường xây dựng và ban hành Quy chế học sinh sinh viên, trong đó có quy định nội dung về đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh sinh viên *(2.5.01 – Quyết định số 520/QĐ-CĐCT ngày 05/9/2019 V/v ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Công thương thành phố Hồ Chí Minh; 2.5.16 - Bản cứng và mẫu phiếu tự đánh giá rèn luyện (Bổ sung hồ sơ đánh giá rèn luyện)*

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao Động – Thương Binh và Xã Hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp, Trường đã ban hành quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp *(2.5.17 - Quyết định số 521/QĐ-CĐCT ngày 09/9/2019 ban hành Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM).*

Văn bằng, chứng chỉ Trường sử dụng cấp cho khoá sinh viên tuyển sinh từ năm 2017 thực hiện đúng theo hướng dẫn Thông tư 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng của Bộ LĐTBXH. Hiệu trưởng có ban hành quyết định phê duyệt mẫu phôi bằng và báo cáo mẫu phôi bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng với Tổng cục GDNN, Sở LĐTBXH TP.HCM, Công an TP.HCM

(2.5.18 - Quyết định số 507/QĐ-CDCT ngày 5/9/2019 về việc ban hành Quy chế in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; 2.5.19 - Quyết định số 374a/QĐ-CDCT về việc phê duyệt mẫu phôi bằng trung cấp, cao đẳng ban hành ngày 14/8/2019 của Hiệu trưởng Trường).

Thực hiện quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, Trường quy định Quy trình tổ chức thi kết thúc môn học *(2.5.02 - Quyết định số 705/QĐ-CDCT ngày 10/11/2021 ban hành Quy trình tổ chức thi kết thúc môn học Trường Cao đẳng Công thương TPHCM)*; Quy trình có lược đồ xác định trách nhiệm cụ thể các đơn vị: phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, các khoa theo quy định trình tự: Lập các quyết định của kỳ thi; Công tác chuẩn bị; Xếp lịch thi; Điều chỉnh lịch thi; Thông báo lịch thi chính thức; Thành lập Ban coi thi, Ban chấm thi; Thông báo lịch coi thi, Chuẩn bị hồ sơ phòng thi; Đề thi; Coi thi; Chấm thi, công bố kết quả.

Tổ chức thi, kiểm tra kết thúc môn có các kế hoạch: số 186/KH-CDCT ngày 03/11/2020; số 82/KH-CDCT ngày 03/05/2021; số 107/KH-CDCT ngày 03/16/2020; số 265/KH-CDCT ngày 21/10/2019; số 400a/KH-CDCT ngày 10/12/2021; số 398a/KH-CDCT ngày 10/05/2022 ; số 222/KH-CDCT ngày 01/10/2022,...*(2.5.03 – Các kế hoạch tổ chức thi, kiểm tra kết thúc môn học năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023)*; Thành lập Hội đồng thi kết thúc môn, Ban coi thi, Ban chấm thi và trình Hiệu trưởng duyệt ban hành tại các Quyết định: số 994/QĐ-CDCT ngày 06/11/2020; số 172a/QĐ-CDCT ngày 25/10/2021; số 161a/QĐ-CDCT ngày 20/03/2023 *(2.5.04 – Các quyết định thành lập các hội đồng thi kết thúc môn học năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023)*; Ban coi thi, Ban chấm thi tại các Quyết định: số 949/QĐ-CDCT ngày 18/12/2019; số 165a/QĐ-CDCT ngày 20/03/2023; số 164a/QĐ-CDCT ngày 20/03/2023 *(2.5.05 – Các quyết định thành lập ban coi thi, chấm thi năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023)*.

Tổ chức coi thi, chấm thi kết thúc môn các đơn vị có thực hiện đúng theo quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; theo hai hình thức thi viết và thi trắc nghiệm; có phân công hai giảng viên coi thi, chấm thi *(2.5.07 - Danh sách người học dự thi có chữ ký của người học và cán bộ coi thi năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023)*; bài thi trắc nghiệm được lưu trữ trên máy tính; bài thi tự luận khi chấm có cắt phách, Trung tâm KT&ĐBCL có lưu trữ đầy đủ *(2.5.08 - Bài thi lưu kết thúc môn (bản cứng, bản*

mềm) năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **2.5.09** - *Phiếu chấm bài thi lưu kết thúc môn năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*). Riêng các mô đun thực hành trong CTĐT chi tiết có quy định: đánh giá điểm thực hành mô đun là điểm trung bình cộng điểm giảng viên đánh giá trong quá trình Sinh viên học thực hành. Điểm các môn học, mô đun có công khai trên website Trường, sinh viên tra cứu được kết quả bằng tài khoản cá nhân (**2.5.10** - *Bảng điểm Sinh viên các môn trong HK năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.5.11** - *Ảnh tra cứu điểm trên websie Trường*).

Học kỳ, năm học Nhà trường tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ theo lịch; giáo viên giảng dạy môn học thực hiện theo quy định cụ thể trong chương trình môn học, kết quả điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được giáo viên bộ môn ghi chép đầy đủ tại Sổ tay giáo viên (**1.3.06** - *Kế hoạch thanh tra đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.2.10** - *Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*).

Trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp từ 1 đến 2 đợt trong năm cho sinh viên đã tích lũy đủ tín chỉ các môn học, mô đun theo quy định của chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt; kết quả công nhận tốt nghiệp, không công nhận kết quả tốt nghiệp được công khai cho sinh viên biết (**2.4.08** - *Các quyết định thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.5.12** - *Bảng tổng hợp Danh sách Sinh viên các khóa xét điều kiện công nhận TN, công nhận kết quả học tập năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.5.13** - *Các biên bản họp Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp, công nhận kết quả học tập năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; *Bảng thống kê về kết quả tốt nghiệp các khóa năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.5.14** - *Quyết định công nhận tốt nghiệp 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*).

Bộ phận quản lý văn bằng (Phòng QLĐT) có trách nhiệm thực hiện in văn bằng tốt nghiệp đúng mẫu quy định và cấp phát cho Sinh viên sau khi có quyết định công nhận tốt nghiệp; tổ chức cấp văn bằng tốt nghiệp bản chính cho Sinh viên, có cấp bản sao bằng TN từ sổ gốc; nội dung thông tin Sinh viên, kết quả tốt nghiệp, chữ ký người nhận có đầy đủ trong sổ cấp bằng tốt nghiệp theo quy định (**2.5.21** - *Số cấp bằng TN các trình độ (bản chính); Số cấp bằng TN (bản sao)*).

Trung tâm KT&ĐBCL có kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công tác khảo thí, xét và công nhận tốt nghiệp (**2.5.06** - *Biên bản họp kết luận thanh kiểm tra, giám sát*

công tác tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ hàng năm). Hàng năm, Khoa ĐIỆN - ĐIỆN TỬ, phòng QLĐT có báo cáo tổng kết nhận xét đánh giá về công tác khảo thí, cấp phát văn bằng tốt nghiệp: Nhận xét, đánh giá: Ưu điểm, hạn chế cần khắc phục như âm thanh khi thi vấn đáp môn tiếng Anh, còn nhiều trường hợp giáo viên không nhắc nhở sinh viên khi xem bài nhau... (2.5.15 - Báo cáo tổng kết phòng QLĐT, Khoa Điện - Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); Trường báo cáo đánh giá công tác tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, cấp phát văn bằng tốt nghiệp: các phòng khoa thực hiện nghiêm túc đúng quy định (1.2.05 – Báo cáo tổng kết hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); báo cáo Sở LĐT BXH TP.HCM đúng thời hạn 15 ngày kể từ ngày hủy phôi bằng, báo cáo công tác cấp văn bằng, chứng chỉ cho Sở LĐT BXH TP.HCM đúng quy định (2.5.22 - Báo cáo Sở LĐT BXH công tác cấp văn bằng/chứng chỉ hàng năm và báo cáo các trường hợp sai hỏng; 2.5.23 - Biên bản kiểm tra và hủy phôi văn bằng, chứng chỉ bị sai hỏng).

Hàng năm, Trung tâm KT&ĐBCL kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công tác đánh giá rèn luyện của Sinh viên, cấp văn bằng, chứng chỉ; tổ chức họp để đánh giá, rút kinh nghiệm cụ thể (2.5.06 – Biên bản kết luận thanh kiểm tra, giám sát công tác tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ hàng năm).

Trường đã thực hiện các thủ tục in bằng và tổ chức cấp, phát bằng cho người học đã tốt nghiệp theo quy định. Thông tin người học được lưu trong sổ quản lý học sinh và sổ cấp Bằng tốt nghiệp do phòng Đào tạo quản lý và lưu trữ. Các văn bản và hồ sơ cấp phát văn bằng, chứng chỉ được quản lý chặt chẽ, đúng quy định, được định kỳ kiểm tra rà soát của đơn vị chuyên môn. Báo cáo công tác quản lý, cấp phát văn bằng chứng chỉ, cho thấy đến nay chưa có khiếu nại, thắc mắc về việc cấp phát văn bằng chứng chỉ của Trường (2.5.20 - Quy định mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp; In, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bằng tốt nghiệp trung cấp; 2.5.21 - Sổ cấp phát văn bằng).

Quản lý hồ sơ người học: Hồ sơ học sinh được trường thực hiện theo Quy chế tuyển sinh. Hồ sơ học sinh đã lưu trữ đầy đủ theo quy định tại phòng Công tác - Học sinh sinh viên: Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời; bản sao hợp lệ học bạ; bản sao hợp lệ giấy khai sinh; giấy báo trúng tuyển; Giấy chứng nhận ưu tiên theo

quy định (2.1.13 - Giấy báo nhập học năm học 2020-2021, 2021-2022; 2.1.14 - Hồ sơ thí sinh trúng tuyển nhập học ngành CNKT NHIỆT năm 2020, 2021, 2022); Nhập thông tin lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Với các minh chứng (2.2.03 - Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2.2.04 - Tiến độ đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); 2.2.05 - Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên bộ môn công nghệ nhiệt lạnh năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023) và các kế hoạch kiểm tra (2.2.11 - Kế hoạch dự giờ, Phiếu dự giờ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 1.3.06 – Kế hoạch thanh tra đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); Nội dung thanh kiểm tra các hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của HS- SV trên lớp/xưởng thực hành; Thanh tra, kiểm tra thi kết thúc môn học: Việc xét điều kiện dự thi kết thúc học phần; Tổ chức thi kết thúc học phần; Công tác chấm điểm, vào điểm kiểm tra; Kiểm tra hồ sơ sổ sách của giảng viên: Kiểm tra hoạt động dự giờ, thao giảng ở khoa Thường xuyên, đột xuất.

Quá trình kiểm tra, giám sát có biên bản ghi nhận sai sót về thực hiện thời khóa biểu, giờ lên lớp của giảng viên; báo cáo hàng năm của Trung tâm Khảo thí và ĐBCL đánh giá mặt mạnh, mặt hạn chế quá trình thực hiện TKB của Giảng viên được ghi nhận (2.2.10 - Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Ban chỉ đạo Tổ kiểm tra, giám sát nội bộ do Trường thành lập hàng năm có báo cáo Hiệu trưởng kết quả cụ thể về công tác quản lý đào tạo thực hiện theo quy định, tổ chức công tác tổ chức thi, kiểm tra nghiêm túc (2.1.16 - Báo cáo kết luận kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc quản lý, điều hành công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); Qua báo cáo có đề xuất phòng QLĐT nghiên cứu điều chỉnh; đề nghị Giảng viên phải khắc phục sai sót, thực hiện nghiêm túc hơn, đồng thời kiến nghị Ban thường trực Hội đồng Thi đua-Khen

thường xem xét và đánh giá kết quả các trường hợp giảng viên có sai phạm; Trung tâm Khảo thí và ĐBCL kiểm tra, giám sát công tác quản lý các phòng thực hành, dạy và học thực hành của CTĐT ngành CNKT nhiệt, đề xuất Trường hoàn chỉnh hơn các phòng thực hành, đầu tư thêm thiết bị mới. Các đề xuất khắc phục sau kiểm tra được giảng viên, phòng, khoa thực hiện nghiêm túc và kết quả thể hiện tại kết quả xét thi đua, khen thưởng (**2.2.13** - Báo cáo tổng kết Khoa Điện - Điện tử, phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, phòng CTHS-Sinh viên; **1.2.06** - Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của tập thể Khoa Điện - Điện tử từ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Khoa Điện - Điện tử thực hiện kiểm tra đột xuất, định kỳ và dự giờ giảng của giảng viên ở đơn vị để giám sát và đánh giá sự phù hợp của nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy với kế hoạch đào tạo và khả năng người học (**2.2.11** - Kế hoạch dự giờ, Phiếu dự giờ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **2.2.12** - Báo cáo kết quả dự giờ, đánh giá giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023); Điểm thi từng học kỳ của sinh viên được nhập và lưu trữ đầy đủ, bảo đảm khách quan, dễ dàng trong việc kiểm tra, đối chiếu: bản chính tại Phòng Quản lý đào tạo, bản sao tại các Khoa, bản scan trong máy tính, và điểm nhập trong phần mềm Edusoft được thực hiện theo đúng quy định (**1.3.08** - Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **2.2.13** - Báo cáo tổng kết Khoa Điện - Điện tử, phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, phòng CTHS-Sinh viên).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 2: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động (**1.1.03** - Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM). Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường quy định công tác tổ chức đào tạo liên thông giao nhiệm vụ cho Phòng Đào tạo thường xuyên đảm nhận. Tại Điều 29: Tham mưu giúp Hiệu trưởng xây dựng phương hướng, mục

tiêu, quy mô phát triển, cơ cấu ngành nghề, phương thức liên kết đào tạo và quản lý đào tạo hệ không chính quy, hệ liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, đại học, cao học.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ Cao đẳng có ngành CNKT nhiệt (**1.1.16** - *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 195/2017/GCNDKHH-TCDN ngày 28/06/2017 của Tổng cục Dạy nghề*).

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao Động – Thương Binh và Xã Hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp, Trường đã ban hành quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp; quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập các môn học của sinh viên đang học liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng hệ chính quy nghề CNKT nhiệt (**2.5.17** - *Quyết định số 521/QĐ-CDCT ngày 9/9/2019 ban hành Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục ngành nghề của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM*): Quy định có 10 Điều; Trong đó Điều 6 quy định Thời gian đào tạo liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng 1 năm đến 1,5 năm; Điều 7 Chương trình đào tạo liên thông và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập.

Nhu cầu học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng ngành CNKT nhiệt hầu như rất ít; ngành CNKT nhiệt không có hồ sơ ứng tuyển hệ liên thông trong những năm học 2020-2021, 2021-2022.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 2: 0 điểm

2.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:

Mở đầu

- Để thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, đội ngũ cán bộ, giảng viên ngành CNKT nhiệt không ngừng được nâng cao trình độ và chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo theo quy định của Trường cao đẳng và tiến tới đáp ứng các tiêu chuẩn trường chất lượng cao đến năm 2025.

* Những điểm mạnh

Cán bộ quản lý, nhà giáo giảng dạy nghề CNKT nhiệt đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học,

các hội thi nhà giáo dạy giỏi, học tập nâng cao trình độ; 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định;

100% cán bộ quản lý, nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Các cán bộ quản lý ngành CNKT nhiệt có ý thức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt. Nhà trường có số lượng nhân viên có nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mà nhà trường đề ra theo quy định về biên chế và hoạt động cụ thể của từng bộ phận trong trường, đáp ứng hầu hết các nhiệm vụ của nhà trường.

* Những tồn tại

- Số lượng cán bộ, giảng viên được cử đi học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài không nhiều.

- Số lượng cán bộ, giảng viên có chứng chỉ Tiếng Anh B₁ Châu Âu và chứng chỉ tin học quốc tế IC3 đang dần hoàn thiện.

* Kế hoạch nâng cao chất lượng

- Tăng cường công tác đào tạo giảng viên trẻ, ưu tiên đào tạo nâng cao trong nước và nước ngoài.

- Hỗ trợ hơn nữa cho CB – GV nâng cao trình độ nghiệp vụ, sư phạm, tin học và ngoại ngữ bằng các chính sách phù hợp với một trường công lập.

Điểm đánh giá tiêu chí 3

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 3	14
Tiêu chuẩn 1	2
Tiêu chuẩn 2	0
Tiêu chuẩn 3	2
Tiêu chuẩn 4	2
Tiêu chuẩn 5	2
Tiêu chuẩn 6	2
Tiêu chuẩn 7	2

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	2

Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua hồ sơ nhà giáo giảng dạy nghề CNKT nhiệt trình độ cao đẳng của Trường được lưu tại phòng TCHC (**3.1.01** - Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt; **3.1.02** - Hồ sơ giảng viên Bộ môn CNKTN; **3.1.03** - Danh sách và hồ sơ giảng viên dạy các môn học chung), cho thấy số lượng và nhà giáo tham gia giảng dạy nghề CNKT nhiệt từ năm 2020-2021 đến năm 2022-2023 là:

- Đối với nhà giáo dạy môn chung:

TT	TÊN MỤC	NĂM 2020 - 2021	NĂM 2021 - 2022	NĂM 2022 - 2023
		13 nhà giáo	13 nhà giáo	13 nhà giáo
1	Trình độ chuyên môn cao nhất	* 13 Thạc sĩ	* 13 Thạc sĩ	* 13 Thạc sĩ
2	Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	*1 SP B1 *4 SP B2 *1 GD học ĐH *4 BD NVSP cho GV ĐH, CĐ *1 LL&PP GD đại học	*1 SP B1 *4 SP B2 *1 GD học ĐH *4 BD NVSP cho GV ĐH, CĐ *1 LL&PP GD đại học	*1 SP B1 *4 SP B2 *1 GD học ĐH *4 BD NVSP cho GV ĐH, CĐ *1 LL&PP GD đại học
3	Kỹ năng nghề	*3 CCKNN quốc gia bậc 3	*3 CCKNN quốc gia bậc 3	* 3 CCKNN quốc gia bậc 3
4	Trình độ tin học	*1 Ths CNTT * 13 UDCNTTCB	1 Ths CNTT * 13 UDCNTTCB	1 Ths CNTT * 13 UDCNTTCB
5	Trình độ ngoại ngữ	1 A1 3 A2	1 A1 3 A2	1 A1 3 A2

TT	TÊN MỤC	NĂM 2020 - 2021	NĂM 2021 - 2022	NĂM 2022 - 2023
		13 nhà giáo	13 nhà giáo	13 nhà giáo
		6 B1 2 B2 1 B3	6 B1 2 B2 1 B3	6 B1 2 B2 1 B3

Qua bảng thống kê trên, nhận thấy 100% nhà giáo dạy các môn chung đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông.

- Đối với nhà giáo dạy chuyên môn nghề: Đối với nghề CNKT nhiệt đã tổ chức thi đánh giá kỹ năng nghề.

TT	TÊN MỤC	NĂM 2020 - 2021	NĂM 2021 - 2022	NĂM 2022 - 2023
		04 nhà giáo	04 nhà giáo	04 nhà giáo
1	Trình độ chuyên môn cao nhất	* 01 Thạc sĩ * 03 Kỹ sư	* 01 Thạc sĩ * 03 Kỹ sư	* 01 Thạc sĩ * 03 Kỹ sư
2	Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	* 3 SP 2 * 1 CCSP DN * 1 UD CNTT CB	* 3 SP 2 * 1 CCSP DN * 1 UD CNTT CB	* 04 NVSP dành cho GV ĐH, CĐ.
3	Trình độ tin học	* 4 UD CNTT CB	* 4 UD CNTT CB	* 04 UDCNTTCB
4	Kỹ năng nghề	* 4 CCKNN BẬC 3	* 4 CCKNN BẬC 3	* 04 CC Nghề QG bậc 3
5	Trình độ ngoại ngữ	* 4 B anh văn	* 4 anh văn	* 4 B anh văn

- Như vậy 100% nhà giáo dạy chuyên môn nghề CNKT nhiệt đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TTBLĐTBXH Quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Bảng thống kê số lượng nhà giáo cơ hữu và thỉnh giảng tham gia dạy nghề CNKT Nhiệt

Năm học		Cơ hữu	Thỉnh giảng

	Tổng số	Tổng	Dạy chuyên môn	Dạy môn chung	Tổng	Dạy chuyên môn	Dạy môn chung
2020-2021	29	17	4	13	12	12	0
2021-2022	29	17	4	13	12	12	0
2022-2023	29	17	4	13	12	12	0

Hàng năm, Nhà trường thực hiện công tác báo cáo về đánh giá chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm tra kết quả trong báo cáo hàng năm thì 100% nhà giáo dạy nghề CNKT nhiệt đạt chuẩn chuyên môn nghiệp vụ (**3.1.04 - Báo cáo kết quả đánh giá trình độ giảng viên Khoa ĐĐT theo Thông tư 08 năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023**), nhận thấy:

Năm học 2020-2021: có 29/29 GV đạt chuẩn loại A, không có GV không đạt chuẩn (04 GV dạy chuyên môn, 25 GV dạy môn chung và thỉnh giảng).

Năm học 2021-2022: có 29/29 GV đạt chuẩn loại A, không có GV không đạt chuẩn (04 GV dạy chuyên môn, 25 GV dạy môn chung và thỉnh giảng).

Năm học 2022-2023: có 29/29 GV đạt chuẩn loại A, không có GV không đạt chuẩn (04 GV dạy chuyên môn, 25 GV dạy môn chung và thỉnh giảng).

Với những phân tích và minh chứng như trên, chứng tỏ: 100% GV đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư 21/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ LĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của GV giáo dục nghề nghiệp.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Hàng năm 100% GV hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao

Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua hồ sơ GV và danh sách trích ngang GV đang giảng dạy chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt (**3.1.01 - Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt; 3.1.02 - Hồ sơ giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt**) nhận thấy có đủ 100% hồ sơ quản lý GV dạy nghề CNKT nhiệt (Bao gồm GV giảng dạy môn chung, GV giảng dạy môn chuyên môn và GV thỉnh giảng), phòng TC-HC thực hiện việc kiểm tra và lưu giữ hồ sơ cá nhân. Danh sách trích ngang GV đang giảng dạy chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt có đầy thông tin họ và tên; mô-đun, môn học đang giảng dạy; trình độ đào tạo; nghiệp vụ sư phạm; ngoại ngữ; tin học; lý luận chính trị.

Căn cứ Thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của GV giáo dục nghề nghiệp và Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH quy định về chế độ làm việc của GV giáo dục nghề nghiệp. Năm 2019 Trường đã ban hành Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM quy định cụ thể về thời gian làm việc, thời gian nghỉ hàng năm, định mức giờ giảng, chế độ dạy thêm giờ, chế độ giảm giờ, quy đổi các hoạt động khác ra giờ chuẩn... (**1.1.03 - Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; 3.2.01- Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Cao đẳng Công Thương Tp HCM TP.HCM**).

Qua kiểm tra hồ sơ giảng dạy: GV giảng dạy (Bao gồm GV giảng dạy môn chung, GV giảng dạy môn chuyên môn và GV thỉnh giảng) tuân thủ các quy định khi lên lớp như: Giáo án đã được khoa hoặc tổ bộ môn thông qua, giáo trình hoặc đề cương chi tiết bài giảng, thiết bị đã được chuẩn bị, sổ lên lớp, ... tất cả GV đều thực hiện giảng dạy đúng theo thời khóa biểu (**2.2.06 - Kế hoạch giảng dạy của giảng viên NH 2020-21, 2021-22, 2022-2023; 2.2.08 - Sổ lên lớp của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023,; 2.2.11 - Kế hoạch dự giờ, Phiếu dự giờ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023,; 2.2.12 - Báo cáo kết quả dự giờ, đánh giá giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2.5.15 - Báo cáo tổng kết phòng QLĐT, khoa Điện - Điện tử năm học**

2019-2020, 2020-2021, 2021-2022; **2.2.07** - Giáo án giảng dạy của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **2.2.05** - Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Khoa Điện - Điện tử NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Ngoài việc giảng dạy GV tham gia đầy đủ việc thực tập tại doanh nghiệp; Nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ; Tham gia hội thi, hội giảng... (**3.2.02** - Các quyết định cử đi học tập nâng cao trình độ hàng năm của giảng viên ngành CNKT nhiệt; **3.2.03** - Danh sách giảng viên Bộ môn CNKT Nhiệt nâng cao nghiệp vụ chuyên môn; **3.2.04** - Danh sách và hồ sơ các đề tài NCKH của giảng viên ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022; **3.2.06** - Danh sách Giảng viên viết bài NCKH, tham gia hội thi “Giáo viên giỏi” cấp trường, Giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, Danh sách Giảng viên tham gia thiết kế thiết bị, mô hình mô phỏng phục vụ giảng dạy năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Hàng năm, Trường có hướng dẫn về việc đánh giá, xếp loại viên chức người lao động. Trong hướng dẫn nói rõ về: Nguyên tắc xếp loại, công tác chuẩn bị, tổ chức họp, hướng dẫn sử dụng minh chứng và các biểu mẫu kèm theo.

Nội dung hướng dẫn bám theo Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Qua kết quả phân loại thi đua của GV giảng dạy nghề CNKT nhiệt trong 3 năm qua cho thấy cả 3 năm số lượng giảng viên hoàn thành suất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ luôn cao hơn 75%. Hai năm học 2021-2022 và năm 2022-2023 đạt 100% GV hoàn thành nhiệm vụ trở lên:

Bảng kết quả xếp loại GV, xếp loại thi đua các năm, kết quả cụ thể:

Năm học	Số lượng		Kết quả đánh giá phân loại				Ghi chú
	Tổng	Tham gia đánh giá	Hoàn thành XSNV	Hoàn thành tốt NV	Hoàn thành NV	Không hoàn thành NV	
2020-2021		4	1	2	0	1	
2021-2022		4	1	3	0	0	
2022- 2023		4	0	3	1	0	

Trong 3 năm qua, GV giảng dạy nghề CNKT nhiệt có 1 trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ (**3.2.07** – Hồ sơ đánh giá và phân loại GV ngành CNKT nhiệt dạy năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **3.2.08** - Báo cáo kết quả cụ thể đánh giá; phân loại GV của Trường năm 2020, 2021, 2022; **3.8.01** - Hướng dẫn của trường CĐ Công Thương về việc đánh giá và xếp loại chất lượng viên chức năm 2021; 2022; 2023).

Đối với tập thể **Khoa ĐĐT** năm 2020 – 2021 và năm 2021 - 2022 Tập thể lao động tiên tiến, năm 2022 – 2023 đạt Tập thể lao động xuất sắc.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 3: 0 điểm

Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ GV đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/GV theo quy định

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nghề CNKT nhiệt ban hành năm 2019 có tổng số 40 môn học, mô đun, trong đó có 09 môn học chung (09 môn chung tách ra có 25 môn học), 31 môn học mô đun cơ sở ngành và chuyên môn; Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nghề CNKT nhiệt ban hành năm 2022 có tổng số 40 môn học, mô đun, trong đó có 09 môn học chung (tách ra có 25 môn học), 34 môn học mô đun cơ sở ngành và chuyên môn; (**1.1.17** - CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2019; **1.1.08** - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; **1.1.18** - CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2022; **1.1.09** - Quyết

định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022).

Trường ban hành Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường CĐ Công Thương TP.HCM; Quy định có 4 chương, 8 điều. Tại Điều 2 quy định giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, quy mô lớp học; tại Điều 5 Định mức giờ giảng. Cụ thể: định mức 380 giờ chuẩn/năm; học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, nghiên cứu khoa học 8 tuần/năm, thực tập tại DN 4 tuần/năm (**3.2.01** - *Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường CĐ Công Thương TP.HCM*).

Kế hoạch phân bổ môn học/mô đun trong kế hoạch giáo viên (**2.2.06** - *Kế hoạch giảng viên - kế hoạch giảng dạy Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*) so sánh với danh sách trích ngang GV đang giảng dạy nghề CNKT nhiệt trình độ cao đẳng trong đó có đầy đủ thông tin họ và tên; mô-đun, môn học đang giảng dạy; trình độ đào tạo; nghiệp vụ sư phạm; kỹ năng nghề; ngoại ngữ; tin học; lý luận chính trị (**3.1.01** - *Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT Nhiệt*; **3.1.03** - *Danh sách và hồ sơ giảng viên dạy các môn học chung*; **3.3.03** - *Danh sách giảng viên thỉnh giảng tại Bộ môn CNKT Nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.2.03** - *Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.2.04** - *Tiến độ đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*; **2.2.05** - *Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*).

Bảng thanh toán giờ giảng cho GV từ các năm; nhận thấy không có GV có khối lượng giờ dạy vượt quá giờ quy định (**3.3.04** - *Bảng thanh toán vượt giờ của giảng viên Khoa ĐĐT năm 2020, 2021, 2022*).

Số lượng SV quy đổi của nghề CNKT nhiệt trình độ cao đẳng của các năm, cụ thể như bảng thống kê bên dưới:

TT	Năm học	Có mặt đầu năm	Số sinh viên tuyển mới	Số sinh viên tốt nghiệp	SV quy đổi
1	2020-2021	128	97	36	189
2	2021-2022	204	106	27	283
3	2022-2023	217	126	68	275

Số lượng GV tham gia dạy nghề CNKT Nhiệt

Giảng viên	Năm học		
	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Cơ hữu	4	4	4
Dạy môn chung	13	13	13
Thỉnh giảng	12	12	12
Tổng số GV	29	29	29
Số GV quy đổi	22	22	22

(3.1.01 - Danh sách trích ngang giảng viên ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 3.3.05 – Danh sách Sinh viên các lớp ngành CNKT nhiệt trình năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 3.3.06 - Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/GV 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023)

Về trình độ của GV tham gia giảng dạy nghề CNKT Nhiệt trình độ cao đẳng của trường trong 3 năm gần đây như sau:

Năm học	Tổng số	Chuyên môn				Ngoại ngữ	Tin học	NVSP	Kỹ năng nghề
		T S	Thạc sỹ	Đại học	CD				
2020 - 2021	4		1	3		B anh văn	Ứng dụng CNTT CB	Sư phạm b2	CC Kỹ năng nghề QG bậc 3

Năm học	Tổng số	Chuyên môn				Ngoại ngữ	Tin học	NVSP	Kỹ năng nghề
		T S	Thạc sỹ	Đại học	CD				
2021 - 2022	4		1	3		B anh văn	Ứng dụng CNTT CB	Sư phạm b2	CC Kỹ năng nghề QG bậc 3
2022 - 2023	4		1	3		B anh văn	Ứng dụng CNTT CB	Sư phạm b2	CC Kỹ năng nghề QG bậc 3

Định mức giờ chuẩn Trường quy định là 480 giờ chuẩn, số giờ vượt tối đa trong một năm là 200 giờ chuẩn. Tổng giờ quy đổi tính cho một giáo viên là 680 giờ.

Như vậy tỉ lệ quy đổi giáo viên/người học của Trường theo từng năm là:

Sinh viên	Năm học		
	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên	189	283	275
Tổng số GV	29	29	29
Số GV quy đổi	22	22	22
Tỉ lệ	8.6	12.9	12.5

.So với quy định về số tỷ lệ Giáo viên/HSSV quy định tại Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ thì tỉ lệ GV/HSSV hằng năm của Trường đạt yêu cầu so với quy định.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3.3, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% GV cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi GV dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có quy định về việc nghiên cứu khoa học được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường (**3.4.01** - Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020, 2021, 2022, 2023). Cụ thể tại điều 13 mục 8 quy định về công tác nghiên cứu khoa học và viết bài khoa học, các hạng mục chi cho công tác nghiên cứu khoa học cụ thể như sau:

Đề tài nghiên cứu:

- Cấp nhà nước: 300 giờ chuẩn/ đề tài.
- Dự án sản xuất thực nghiệm: 250 giờ chuẩn/ dự án.
- Cấp tỉnh, thành phố: 200 giờ chuẩn/ đề tài.
- Cấp Trường: 70 giờ chuẩn/ đề tài.

Viết bài báo khoa học đăng trên các báo, tạp chí quốc tế:

- Bài viết đăng trên tạp chí quốc tế chuyên ngành có chỉ số SCI: 500 giờ chuẩn/bài,
- Bài viết đăng trên tạp chí quốc tế chuyên ngành có chỉ số SCIE: 160 giờ chuẩn/bài.
- Bài viết đăng trên tạp chí quốc tế chuyên ngành có chỉ số ISSN: 120 giờ chuẩn/bài.
- Bài viết đăng trên sách quốc tế có chỉ số ISI: 600 giờ chuẩn/bài.
- Bài viết đăng trên sách quốc tế có chỉ số ISSN: 400 giờ chuẩn/bài
- Bài viết đăng trên các báo, tạp chí trong nước: được tính điểm của hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước: 0,25 điểm được tính 25 giờ chuẩn, 0,5 điểm được tính 50 giờ chuẩn, 0,75 điểm được tính 5 giờ chuẩn, 1 điểm được tính 100 giờ chuẩn.

Giáo viên dạy giỏi

- Cấp trường: Giải nhất 40 giờ chuẩn; Giải nhì 30 giờ chuẩn; Giải ba 20 giờ chuẩn; Giải khuyến khích 10 giờ chuẩn.
- Cấp tỉnh, thành phố: Giải nhất 70 giờ chuẩn; Giải nhì 60 giờ chuẩn; Giải ba 50 giờ chuẩn; Giải khuyến khích 40 giờ chuẩn.
- Cấp toàn quốc: Giải nhất 100 giờ chuẩn; Giải nhì 90 giờ chuẩn; Giải ba 80 giờ chuẩn; Giải khuyến khích 70 giờ chuẩn.

Năm 2020 – 2021, Khoa có 35 GV chuyên môn và 01 giáo vụ khoa; Năm 2021 – 2022, Khoa có 35 GV chuyên môn và 01 giáo vụ khoa; Năm 2022-2023, Khoa có 33 GV (3.1.01 - Danh sách trích ngang giảng viên ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Thống kê các đề tài nghiên cứu khoa học, các hội giảng, hội thi thiết bị tự làm các cấp, hội thảo cấp khoa các năm như sau:

Năm học 2020 - 2021: Cán bộ quản lý và giảng viên bộ môn Công nghệ nhiệt của Khoa Điện - Điện 100% viết bài tham luận cấp khoa. (75%) tham gia nghiên cứu khoa học, hội giảng, thiết bị tự làm... Cụ thể mỗi năm được xếp theo 2 học kỳ như sau:

Bảng thống kê công việc cán bộ quản lý và GV bộ môn CNKT nhiệt hoạt động nghiên cứu khoa học học kỳ I năm học 2020-2021

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Lâm Quang Chuyên	Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo - Kỹ yếu sinh hoạt chi bộ kỹ thuật 10-2020 Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo máy bắn tập hỗ trợ bởi camera thay thế cho súng quân dụng trong giảng dạy môn Giáo Dục Quốc Phòng – An Ninh, Nội san số 10- 11/2020	
2	Trần Xuân An	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy thực hành tại bộ môn CN nhiệt lạnh - Kỹ yếu sinh hoạt chi bộ kỹ thuật 10-2020	
3	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nâng cao chất lượng giảng dạy thực hành đối với sinh viên khối ngành kỹ thuật dưới góc nhìn của người giáo vụ - Kỹ yếu sinh hoạt chi bộ kỹ	

Bảng thống kê công việc cán bộ quản lý và GV bộ môn CNKT nhiệt hoạt động nghiên cứu khoa học học kỳ 2 năm học 2020-2021

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Lâm Quang Chuyên	-Thực trạng về hoạt động khoa của chúng ta hiện nay và một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo - HT tháng 01/2021	

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
		<p>-Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo máy bắn tập hỗ trợ bởi camera thay thế cho súng quân dụng trong giảng dạy môn Giáo Dục Quốc Phòng – An Ninh, Nội san số 10- 11/2020</p> <p>-Thực trạng về hoạt động dạy và học của chi bộ kỹ thuật và một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo - HT chi bộ KT 8/2021</p> <p>-Tình hình học tập sinh viên và giải pháp sử dụng phòng thực hành hiệu quả - HT tháng 7/2021</p>	
2	Trần Xuân An	<p>-Nâng cao chất lượng giảng dạy thực hành tại bộ môn công nghệ nhiệt lạnh - HT tháng 01/2021</p> <p>Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy thực hành tại bộ môn công nghệ nhiệt lạnh - HT 7/2021</p> <p>Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng học phần thực tế doanh nghiệp tại bộ môn công nghệ nhiệt lạnh - HT chi bộ kỹ thuật</p>	
3	Nguyễn Minh Quang	<p>Cơ sở xây dựng định mức tiêu hao và xây dựng quy trình mua vật tư tiêu hao cho các học phần thực hành - HT tháng 01/2021</p> <p>Các kỹ năng cần thiết của giảng viên và sinh viên trong giáo dục 4.0 -HT tháng 7/2021</p>	
4	Đỗ Quang Huy	<p>So sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ trong bộ môn công nghệ nhiệt lạnh - HT tháng 01/2021</p> <p>Đánh giá môn thực tế doanh nghiệp bộ môn công nghệ nhiệt lạnh - HT 7/2021</p>	
5	Nguyễn Đức Nhơn	<p>Đánh giá tình hình học tập sinh viên ngành công nghệ nhiệt lạnh khóa 2018 và đề xuất phương pháp dạy và học cho sinh viên ngành nhiệt lạnh - HT tháng 01/2021</p>	

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
		Những kỹ năng cần có của giảng viên trong thời đại “giáo dục 4.0” - HT 7/2021	
6	Vũ Đình Như	Tham luận về cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thực hành c10 - HT tháng 01/2021 Xây dựng giải pháp mở các lớp ngắn hạn trong và ngoài trường - HT 7/2021 Đề xuất nâng cao hiệu quả của công tác cố vấn học tập cho sinh viên - HT tháng 01/2021 Mô hình giáo dục hiện đại và kỹ năng mới của giảng viên - HT 7/2021 Kỹ năng cần thiết cho giảng viên nghề trong giáo dục hiện đại - HT chi bộ KT 8/2021	
7	Nguyễn Thị Kim Oanh	Đào tạo nghề chuyên ngành kỹ thuật điện – điện tử tại trường cao đẳng Công Thương Thành Phố Hồ Chí Minh gắn với nhu cầu xã hội giai đoạn	

Bảng thống kê giảng viên tham gia làm thiết bị, mô hình giảng dạy năm 2020-2021:

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Trần Xuân An	Làm mô hình tủ cấp đông gió	Phục vụ giảng dạy phòng TH Lạnh công nghiệp
2	Nguyễn Đức Nhơn	Làm mô hình hệ thống bơm nhiệt	Phục vụ giảng dạy phòng TH ĐHKK
3	Vũ Đình Như	Làm mô hình lắp ráp - vận hành máy lạnh dân dụng	Phục vụ giảng dạy phòng TH ĐHKK

Năm học 2021 - 2022: Cán bộ quản lý và giảng viên bộ môn Công nghệ nhiệt của Khoa Điện - Điện 100% viết bài tham luận cấp khoa. (100%) tham gia nghiên cứu khoa học, hội giảng, thiết bị tự làm... Cụ thể mỗi năm được xếp theo 2 học kỳ như sau:

Bảng thống kê công việc cán bộ quản lý và GV bộ môn CNKT nhiệt hoạt động nghiên cứu khoa học học kỳ I năm học 2021-2022

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Lâm Quang Chuyên	Chuyển đổi số trong thời đại mới - HT chi bộ kỹ thuật 01/2022	
2	Trần Xuân An	Ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong đào tạo nghề - HT chi bộ kỹ thuật 01/2022 Máy điều hòa giường ngủ - giải nhì cấp trường	
3	Nguyễn Thị Kim Oanh	Chuyển đổi số, đổi mới trong công tác đảng và công tác chuyên môn tại Trường Cao Đẳng Công Thương Thành Phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay HT chi bộ kỹ thuật 01/2022	

Bảng thống kê công việc cán bộ quản lý và GV bộ môn CNKT nhiệt hoạt động nghiên cứu khoa học học kỳ II năm học 2021-2022

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Lâm Quang Chuyên	Tăng tỉ lệ tốt nghiệp sinh viên đúng thời hạn - HT "Giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp" 6/2022 Tình Hình Tuyển Sinh Khoa Điện – Điện Tử. Giải Pháp Tăng Cường Tư Vấn Tuyển Sinh Cấp Khoa - HT "Tổng kết công tác tuyển sinh giai đoạn 2017 - 2021..." 12/2021	
2	Trần Xuân An	Thực Trạng Và Công Tác Tuyển Sinh Khoa Điện – Điện Tử, - HT "Tổng kết công tác tuyển sinh giai đoạn 2017 - 2021..." 12/2021 Mô hình lắp ráp điều khiển hệ thống lạnh công nghiệp - giải nhì Tbj đào tạo tự làm Đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKT nhiệt - HT Đại hội chi bộ Kỹ thuật nhiệm kỳ 2022-2025 Giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp ngành CNKT nhiệt - HT "Giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp ..." 6/2022	
3	Nguyễn Minh Quang	Cải thiện môi trường học tập trường cao đẳng công thương tp.hcm - HT	

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
		<p>"Giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp" 6/2022</p> <p>Ảnh Hưởng Công Cụ Truyền Thông Xã Hội Vào Các Lớp Học Trực Tuyến - HT "Tổng kết công tác tuyển sinh giai đoạn 2017 - 2021..." 12/2021</p>	
4	Đỗ Quang Huy	<p>Đánh giá tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và bỏ học ngành công nghệ nhiệt lạnh - HT "Giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp ..." 6/2022</p> <p>Nâng Cao Hoạt Động Đội Nhóm Và Học Thuật Cho Sinh Viên Khoa Điện – Điện Tử, - HT "Tổng kết công tác tuyển sinh giai đoạn 2017 - 2021..." 12/2021</p>	
5	Nguyễn Đức Nhơn	<p>Đánh giá tình hình học tập sinh viên ngành công nghệ nhiệt lạnh khóa 2018 và đề xuất giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp sinh viên ngành công nghệ nhiệt lạnh khóa 2018 - HT "Giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp ..." 6/2022</p> <p>Đánh Giá Tình Hình Học Tập Sinh Viên Ngành Công Nghệ Nhiệt Lạnh Khóa K42 Những Thuận Lợi Và Khó Khăn - HT "Tổng kết công tác tuyển sinh giai đoạn 2017 - 2021..." 12/2021</p>	
6	Vũ Đình Nhưòng	<p>Đánh giá tình hình học tập sinh viên ngành công nghệ nhiệt lạnh khóa 2018 và đề xuất giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp sinh viên ngành công nghệ nhiệt lạnh khóa 2018 - HT "Giải pháp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp ..." 6/2022</p> <p>Đánh Giá Tình Hình Học Tập Sinh Viên Ngành Công Nghệ Nhiệt Lạnh Khóa K42 Những Thuận Lợi Và Khó Khăn - HT "Tổng kết công tác tuyển sinh giai đoạn 2017 - 2021..." 12/2021</p>	

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
7	Nguyễn Thị Kim Oanh	Những yêu cầu cơ bản và cấu trúc của một sáng kiến kinh nghiệm - HT "Nâng cao năng lực NCKH & kỹ năng trình bày SKKN ..." 6/2022	

Bảng thống kê giảng viên tham gia làm thiết bị, mô hình giảng dạy năm 2021-2022:

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Trần Xuân An	Làm mô hình lắp ráp điều khiển hệ thống lạnh công nghiệp	Đạt giải nhì T bị đào tạo tự làm năm 2021-2022
2	Đỗ Quang Huy	Làm mô hình tủ lạnh dân dụng	Phục vụ giảng dạy phòng TH lạnh dân dụng
3	Nguyễn Đức Nhơn	Làm mô hình sản xuất đá cây	Phục vụ giảng dạy phòng TH Lạnh công nghiệp
4	Vũ Đình Như	Làm mô hình vận hành -xử lý sự cố máy lạnh dân dụng	Phục vụ giảng dạy phòng TH ĐHKK

Năm học 2022 - 2023: Cán bộ quản lý và giảng viên bộ môn Công nghệ nhiệt của Khoa Điện - Điện 100% viết bài tham luận cấp khoa. (66,6%) tham gia nghiên cứu khoa học, hội giảng, thiết bị tự làm... Cụ thể mỗi năm được xếp theo 2 học kỳ như sau:

Bảng thống kê công việc cán bộ quản lý và GV bộ môn CNKT nhiệt hoạt động nghiên cứu khoa học học kỳ I năm học 2022-2023

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Trần Xuân An	Giải nhất Hội thi thiết bị ĐT tự làm toàn quốc	
2	Nguyễn Minh Quang	Giải nhất Hội thi thiết bị ĐT tự làm toàn quốc	
3	Vũ Đình Như	Giải nhất Hội thi thiết bị ĐT tự làm toàn quốc	

Bảng thống kê công việc cán bộ quản lý và GV bộ môn CNKT nhiệt hoạt động nghiên cứu khoa học học kỳ II năm học 2022-2023

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Lâm Quang Chuyên	Hội thảo Khoa 26/12/2022 Hội thảo liên khoa Kỹ thuật 25/6/2023	

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
		Hội thảo chi bộ kỹ thuật 17/5/2023	
2	Trần Xuân An	Nghiên cứu thực nghiệm thiết bị chưng cất nước sử dụng năng lượng mặt trời dạng bậc thang kết hợp bộ ngưng tụ ngoài - Nội san số 12/2022 Hội thảo chi bộ kỹ thuật 17/5/2023 Hội thảo khoa 18/6/2023 Hội thảo Khoa 26/12/2022	
3	Nguyễn Minh Quang	Hội thảo khoa 18/6/2023 Hội thảo Khoa 26/12/2022	
4	Đỗ Quang Huy	Hội thảo khoa 18/6/2023 Hội thảo Khoa 26/12/2022	
5	Nguyễn Đức Nhon	Hội thảo khoa 18/6/2023 Hội thảo Khoa 26/12/2022 Hội thảo liên khoa Kỹ thuật 25/6/2023	
6	Vũ Đình Nhưồng	Hội thảo khoa 18/6/2023 Hội thảo Khoa 26/12/2022	
7	Nguyễn Thị Kim Oanh	Hội thảo chi bộ kỹ thuật 17/5/2023	
8	Trương Thị Kim Chi	Hội thảo khoa 18/6/2023	

Bảng thống kê giảng viên tham gia làm thiết bị, mô hình giảng dạy năm 2021-2022:

TT	Họ và tên	Hoạt động	Ghi chú
1	Trần Xuân An	Mô hình lắp ráp điều khiển hệ thống lạnh công nghiệp	Giải nhất Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc
2	Vũ Đình Nhưồng		
3	Đỗ Quang Huy	Làm mô hình tủ lạnh inverter dàn trái	Phục vụ giảng dạy phòng TH lạnh dân dụng
4	Nguyễn Đức Nhon	Làm mô hình máy lạnh âm trần	Phục vụ giảng dạy phòng TH ĐHKK

(3.2.04 - Danh sách và hồ sơ các đề tài NCKH của giảng viên ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022; 3.2.05 - Các bài báo khoa học của Khoa ĐĐT; 3.2.06 - Danh

sách Giảng viên viết bài NCKH, tham gia hội thi “Giáo viên giỏi” cấp trường, Giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, DS Giảng viên tham gia thiết kế thiết bị, mô hình mô phỏng phục vụ giảng dạy năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 3.4.01 -Bảng thống kê GV ngành Nhiệt tham gia NCKH 2020-2021,2021-2022,2022-2023; 3.4.02 – Biên bản đánh giá mô hình tự làm của GV ngành KTN năm 2020-2021,2021-2022,2022-2023).

Tổng hợp GV cơ hữu dạy chuyên ngành tham gia đề tài nghiên cứu khoa học, chỉ thống kê theo từng năm:

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV tham gia NCKH	Tên đề tài	% Giảng viên tham gia nghiên cứu
2020	4	Trần Xuân An	Mô hình tủ cấp đông gió	75%
		Nguyễn Đức Nhơn	Mô hình hệ thống bơm nhiệt	
		Vũ Đình Như	Mô hình lắp ráp -vận hành máy lạnh dân dụng	
2021	4	Trần Xuân An	Mô hình lắp ráp điều khiển hệ thống lạnh công nghiệp	100%
		Đỗ Quang Huy	Làm mô hình tủ lạnh dàn trái	
		Nguyễn Đức Nhơn	Làm mô hình sản xuất đá cây	
		Vũ Đình Như	Làm mô hình vận hành -xử lý sự cố máy lạnh dân dụng	
2022	6	Trần Xuân An	Mô hình lắp ráp điều khiển hệ thống lạnh công nghiệp	66.6%
		Vũ Đình Như		
		Đỗ Quang Huy	Làm mô hình tủ lạnh inverter dàn trái	
		Nguyễn Đức Nhơn	Làm mô hình máy lạnh âm trần	

Qua đó cho thấy, tỉ lệ GV cơ hữu tham gia giảng dạy các môn chuyên ngành nghề tham gia nghiên cứu khoa học, viết tham luận hàng năm đạt tỉ lệ trên 66% số lượng GV cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn nghề CNKT nhiệt.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho các GV cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc tổ chức cho GV tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ; quy định thi đua, khen thưởng; chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên hàng năm của trường (**3.4.01** - Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020, 2021, 2022; **1.1.03** - Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM).

Hàng năm, Trường có kế hoạch cử các giảng viên tham gia các chương trình học tập nâng cao trình độ, tổ chức các chương trình tham quan học tập. Điển hình năm 2020 Trường có Quyết định cử 19 Giảng viên **Khoa ĐĐT** còn thiếu Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc III đi học và lấy chứng chỉ. Một số giảng viên tiếp tục theo học thạc sỹ, tiến sỹ đúng chuyên ngành đang tham gia giảng dạy cụ thể thầy Lâm Quang Chuyên, trưởng Khoa Điện – Điện tử đã hoàn thành Tiến sỹ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. (**3.2.02** - Các Kế hoạch, quyết định cử đi học tập nâng cao trình độ hàng năm của giảng viên ngành CNKT nhiệt; **3.2.03** - Danh sách giảng viên ngành CNKT nhiệt-Khoa ĐĐT nâng cao nghiệp vụ chuyên môn).

Số giáo viên cơ hữu tham gia giảng dạy nghề CNKT nhiệt tham gia học tập nâng cao trình độ hàng năm, cụ thể 3 năm như sau:

Năm học	Họ và tên	Nội dung học tập
2020-2021	Đỗ Quang Huy	Chương trình bồi dưỡng cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp
	Vũ Đình Như	Chương trình bồi dưỡng cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp
2021-2022	Trần Xuân An	Hoàn thành chương trình bồi dưỡng giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính hạng II
2022-2023	Nguyễn Đức Nhon	Tham gia khóa đào tạo giảng viên nguồn về nguyên tắc thực hành tốt trong lắp đặt bảo dưỡng sửa chữa thiết bị lạnh và điều hòa không khí lần IV

Sau mỗi đợt học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy, các giáo viên đều có báo cáo và bản pho to văn bằng chứng chỉ sau khi tốt nghiệp nộp cho Khoa để khoa tổng hợp sinh hoạt chuyên môn tại đơn vị nhằm chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất thực tế của doanh nghiệp giúp giảng viên có kinh nghiệm, kiến thức thực tiễn áp dụng trong công tác giảng dạy, cụ thể trong các bài tham luận hội thảo cấp khoa, cấp trường.

Hàng năm, trường đều tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV về việc đào tạo bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu công việc và phát triển nghề nghiệp. Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng GV.

Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo 4 mức độ:

1	2	3	4
Không đồng ý	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của nhà trường: Nhận thấy Thầy/Cô Khoa Điện – Điện tử đánh giá các tiêu chí trên đạt tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ cao nhất **100,0%**.

+ Năm 2020 - 2021: khảo sát 27/27 GV và Cán bộ quản lý khoa

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Số VC có ý kiến				Tỉ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
7	Nhà trường chú trọng đến chính sách công tác đào tạo, bồi dưỡng	0	0	15	11	0.0	0.0	57.7	42.3
8	Thầy cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)	0	0	15	11	0.0	0.0	57.7	42.3
9	Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị.	0	0	16	10	0.0	0.0	61.5	38.5

+ Năm 2021 - 2022: khảo sát 28/28 GV và Cán bộ quản lý khoa

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Số VC có ý kiến				Tỉ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
7	Nhà trường chú trọng đến chính sách công tác đào tạo, bồi dưỡng	0	0	18	10	0.0	0.0	64.3	35.7
8	Thầy cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)	0	0	16	12	0.0	0.0	57.1	42.9
9	Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị.	0	1	17	10	0.0	3.6	60.7	35.7

Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của nhà trường: Nhận thấy Thầy/Cô Khoa Điện – Điện Tử đánh giá các tiêu chí trên đạt tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ trên **96,0%**.

+ Năm 2022 - 2023: khảo sát 28/29 GV và Cán bộ quản lý khoa

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Số VC có ý kiến				Tỉ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
7	Nhà trường chú trọng đến chính sách công tác đào tạo, bồi dưỡng	0	0	15	13	0.0	0.0	53.6	46.4
8	Thầy cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)	0	0	14	14	0.0	0.0	50.0	50.0
9	Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị.	0	3	14	11	0.0	10.7	50.0	39.3

Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của nhà trường: Nhận thấy Thầy/Cô Khoa Điện – Điện tử đánh giá các tiêu chí trên đạt tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ trên **89,0%**.

Kết quả khảo sát cụ thể:

- Về Kế hoạch đào tạo của trường:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng	0	1	13	13	0.0	3.7	48.1	48.1
2	Khối lượng kiến thức các môn học chung, ngoại ngữ, tin học, pháp luật, chính trị, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất là hợp lý	0	10	11	6	0.0	37.0	40.7	22.2
3	Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành là hợp lý	0	3	14	10	0.0	11.1	51.9	37.0
4	Thời gian, số lượng các môn học được phân bổ cho toàn khoá học là hợp lý	0	3	13	11	0.0	11.1	48.1	40.7

Qua khảo sát về kế hoạch đào tạo của nhà trường, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ từ 62,9% đến 96,2%, trong đó có tiêu chí “Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng” đạt tỉ lệ cao nhất là 96,2%.

- Về quá trình giảng dạy của giảng viên:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
5	Kiến thức chuyên môn của giảng viên đáp ứng nhu cầu hiểu biết của sinh viên	0	0	12	15	0.0	0.0	44.4	55.6
6	Giảng viên áp dụng hiệu quả về ứng dụng công nghệ thông tin, các phương pháp dạy học hiện đại	0	1	16	10	0.0	3.7	59.3	37.0
7	Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên là khách quan, khoa học	0	0	19	8	0.0	0.0	70.4	29.6
8	Giảng viên chú trọng tính hướng nghiệp cho SV	0	2	12	13	0.0	7.4	44.4	48.1

Qua khảo sát quá trình giảng dạy của giảng viên, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn

toàn đồng ý” đạt tỉ lệ từ 92,5% đến 100% trong đó tiêu chí quan trọng là “Kiến thức chuyên môn của giảng viên đáp ứng nhu cầu hiểu biết của sinh viên” và tiêu chí “

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên là khách quan, khoa học” đạt 100%.

- Về điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của SV:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
9	Kế hoạch tư vấn tuyển sinh được triển khai kịp thời, hợp lý	0	3	14	10	0.0	11.1	51.9	37.0
10	Hình thức, chỉ tiêu tuyển sinh được công khai trên website nhà trường, trên các phương tiện thông tin truyền thông, phổ biến rộng rãi trong toàn trường	0	2	8	17	0.0	7.4	29.6	63.0
11	Ban tư vấn tuyển sinh của nhà trường tận tình, chu đáo, thân thiện	0	2	15	10	0.0	7.4	55.6	37.0
12	Báo cáo công tác tuyển sinh luôn được công bố công khai trong toàn trường	0	1	14	12	0.0	3.7	51.9	44.4
13	Thư viện, thư viện điện tử trang bị đầy đủ tài liệu, sách, báo, tạp chí để tham khảo và học tập theo yêu cầu của chương trình đào tạo	0	2	19	6	0.0	7.4	70.4	22.2
14	Tổ chức phục vụ của Thư viện đáp ứng yêu cầu học tập của SV	0	1	19	7	0.0	3.7	70.4	25.9
15	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0	2	16	9	0.0	7.4	59.3	33.3
16	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	0	5	17	5	0.0	18.5	63.0	18.5
17	Cán bộ nhân viên các phòng/khoa có tinh thần thái độ phục vụ tốt, giải quyết kịp thời những yêu cầu của SV	0	3	18	6	0.0	11.1	66.7	22.2

Về Điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của SV, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ từ 81,5% đến 96,3%.

+ Năm 2020 – 2021: khảo sát 23/23 GV và Cán bộ quản lý khoa

Về công tác dạy và học

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Số VC có ý kiến				Tỉ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
18	Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng	0	0	14	12	0.0	0.0	53.8	46.2
19	Thời gian phân bổ cho toàn khoá học là hợp lý	0	0	15	11	0.0	0.0	57.7	42.3
20	Số lượng các môn học được phân bổ trong học kỳ, năm học là hợp lý	0	2	18	6	0.0	7.7	69.2	23.1
21	Sinh viên được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ LĐTBXH	0	1	16	9	0.0	3.8	61.5	34.6
22	Sinh viên được tạo điều kiện để tu dưỡng và rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác	0	4	14	8	0.0	15.4	53.8	30.8

Về công tác dạy và học: Nhận thấy Thầy/Cô Khoa Điện – Điện tử đánh giá các tiêu chí trên đạt tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” ở đạt tỉ lệ từ 84,0% trở lên. Riêng có các tiêu chí “Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng” và “Thời gian phân bổ cho toàn khoá học là hợp lý” được đánh giá ở mức “Đồng ý” trở lên đạt 100,0%.

+ Năm 2021 – 2022: khảo sát 28/28 GV và Cán bộ quản lý khoa

Về công tác dạy và học

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Số VC có ý kiến				Tỉ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
18	Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng	0	0	17	11	0.0	0.0	60.7	39.3
19	Thời gian phân bổ cho toàn khoá học là hợp lý	0	1	14	13	0.0	3.6	50.0	46.4
20	Số lượng các môn học được phân bổ trong học kỳ, năm học là hợp lý	0	3	16	9	0.0	10.7	57.1	32.1

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Số VC có ý kiến				Tỉ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
21	Sinh viên được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ LĐTBXH	0	2	15	11	0.0	7.1	53.6	39.3
22	Sinh viên được tạo điều kiện để tu dưỡng và rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác	0	4	15	9	0.0	14.3	53.6	32.1

Về công tác dạy và học: Nhận thấy Thầy/Cô Khoa Điện – Điện tử đánh giá các tiêu chí trên đạt tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” ở đạt tỉ lệ từ **85,0%** trở lên. Riêng có tiêu chí “Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng” được đánh giá ở mức “Đồng ý” trở lên đạt 100,0%.

+ Năm 2022 – 2023: khảo sát 28/29 GV và Cán bộ quản lý khoa

Về công tác dạy và học

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Số VC có ý kiến				Tỉ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
18	Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng	0	0	14	14	0.0	0.0	50.0	50.0
19	Thời gian phân bổ cho toàn khoá học là hợp lý	0	0	16	12	0.0	0.0	57.1	42.9
20	Số lượng các môn học được phân bổ trong học kỳ, năm học là hợp lý	0	3	17	8	0.0	10.7	60.7	28.6
21	Sinh viên được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ LĐTBXH	0	2	16	10	0.0	7.1	57.1	35.7
22	Sinh viên được tạo điều kiện để tu dưỡng và rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác	0	4	14	10	0.0	14.3	50.0	35.7

Về công tác dạy và học: Nhận thấy Thầy/Cô Khoa Điện – Điện tử đánh giá các tiêu chí trên đạt tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” ở đạt tỉ lệ từ **85,0%** trở

lên. Riêng có tiêu chí “Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng” và “Thời gian phân bổ cho toàn khoá học là hợp lý” được đánh giá ở mức “Đồng ý” trở lên đạt 100,0%.

(3.5.02 - Kế hoạch Tổ chức lấy ý kiến đối tượng liên quan đến HĐ dạy và học, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 3.5.03 - Báo cáo kết quả khảo sát Giảng viên, CBQL để thu thập thông tin về dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá GV, cán bộ quản lý năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6: 100% GV cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất đối với GV là nhiệm vụ bắt buộc đối với GV được quy định trong quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên giảng dạy bậc cao đẳng và trung cấp ban hành hằng năm và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Trong Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên giảng dạy bậc cao đẳng và trung cấp đã quy định về thời gian thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn là 4 tuần (160 giờ) *(1.1.03 - Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; 3.4.01 - Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021, 2022, 2023).*

Cụ thể, qua các minh chứng, nhận thấy:

- Năm học 2020 – 2021; 2021 – 2022; 2022 – 2023 Khoa điện điện tử 1 trưởng khoa, 3 trưởng bộ môn và 01 giáo viên làm công tác giáo vụ làm nhiệm vụ quản lý.

- Năm 2020 – 2021; 2021 – 2022 Bộ môn CNKT Nhiệt có 4 giảng viên cơ hữu

- Năm học 2022 – 2023 Bộ môn CNKT Nhiệt có 6 giảng viên cơ hữu

(3.1.01 - Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt).

Qua minh chứng kế hoạch thực tế tại doanh nghiệp hàng năm của **Khoa ĐĐT**; Trong kế hoạch ghi rõ tên Giảng viên, tên công ty mà Giảng viên đến thực tế, địa chỉ của công ty, nhiệm vụ thực hiện khi đến thực tế tại công ty. Bộ môn CNKT nhiệt hoàn thành tốt việc đi thực tế tại doanh nghiệp (**3.6.01 – Kế hoạch, Báo cáo thực tế tại doanh nghiệp của Giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023**).

Năm học 2020 – 2021: có 4/4 giảng viên hoàn thành, đạt tỉ lệ 100%

TT	Họ và tên	Tên Doanh Nghiệp	Địa Chỉ	Nhiệm Vụ
1	Trần Xuân An	Công ty cổ phần IMep	Số 8, đường số 15, khu phố 6, phường Hiện Bình Chánh, Tp Thủ Đức	Thiết kế, dự toán công trình điều hoà không khí
2	Đỗ Quang Huy	Công ty TNHH Xây dựng cơ điện Duy An	65 Đường số 2, Phường 3, Q. Gò Vấp, TP. HCM	- Tìm hiểu tổ chức quản lý, lĩnh vực hoạt động của công ty - Tham gia thực tế dự án do công ty làm nhà thầu. Giám sát thi công, lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh.
3	Nguyễn Đức Nhơn	Cty TNHH MTV Cơ điện lạnh Cường Thịnh Phát	số 2/30, Kp Bình Phước A, P Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương	Giám sát thi công, lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh.
4	Vũ Đình Nhường	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH ĐÔNG DƯƠNG	Số 2 - Đường Tăng Nhơn Phú - P. Phước Long B - TP. Thủ Đức - TP.HCM	Giám sát thi công, lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh.

Năm học 2021 – 2022: có 4/4 giảng viên hoàn thành, đạt tỉ lệ 100%

TT	Họ và tên	Tên Doanh Nghiệp	Địa Chỉ	Nhiệm Vụ
1	Trần Xuân An	Công ty cổ phần IMep	Số 8, đường số 15, khu phố 6, phường Hiện Bình Chánh, Tp Thủ Đức	Thiết kế, dự toán công trình điều hoà không khí
2	Đỗ Quang Huy	Công ty TNHH Xây dựng cơ điện Duy An	65 Đường số 2, Phường 3, Q. Gò Vấp, TP. HCM	- Tìm hiểu tổ chức quản lý, lĩnh vực hoạt động của công ty

				- Tham gia thực tế dự án do công ty làm nhà thầu. Giám sát thi công, lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh.
3	Nguyễn Đức Nhơn	Cty TNHH MTV Cơ điện lạnh Cường Thịnh Phát	số 2/30, Kp Bình Phước A, P Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương	Giám sát thi công, lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh.
4	Vũ Đình Nhường	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH ĐÔNG DƯƠNG	Số 2 - Đường Tăng Nhơn Phú - P. Phước Long B - TP. Thủ Đức - TP.HCM	Giám sát thi công, lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh.

Năm học 2022- 2023: 4 giảng viên tham gia đi thực tế doanh nghiệp, 2 mới tuyển dụng chưa tham gia đi thực tế doanh nghiệp, như vậy đạt tỉ lệ 66,6% hoàn thành nội dung đi thực tế doanh nghiệp

TT	Họ và tên	Tên Doanh Nghiệp	Địa Chỉ	Nhiệm Vụ
1	Trần Xuân An	Công ty cổ phần IMep	Số 8, đường số 15, khu phố 6, phường Hiện Bình Chánh, Tp Thủ Đức	Thiết kế, dự toán công trình điều hoà không khí
2	Đỗ Quang Huy	Công ty TNHH Xây dựng cơ điện Duy An	65 Đường số 2, Phường 3, Q. Gò Vấp, TP. HCM	- Tìm hiểu tổ chức quản lý, lĩnh vực hoạt động của công ty Giám sát thi công, lắp đặt, sửa chữa hệ thống lạnh.
3	Nguyễn Đức Nhơn	Cty TNHH MTV Cơ điện lạnh Cường Thịnh Phát	số 2/30, Kp Bình Phước A, P Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương	Thực tế Doanh nghiệp
4	Vũ Đình Nhường	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH ĐÔNG DƯƠNG	Số 2 - Đường Tăng Nhơn Phú - P. Phước Long B - TP. Thủ Đức - TP.HCM	Thiết kế, dự toán công trình điều hoà không khí

5	Trương Thị Kim Chi	Giáo viên mới tập sự, chưa đi thực tế ở doanh nghiệp
6	Nguyễn Tấn Phát	Giáo viên mới tập sự, chưa đi thực tế ở doanh nghiệp

Căn cứ vào kế hoạch đi thực tế doanh nghiệp của khoa, Trường ban hành quyết định cử giảng viên đi thực tế ở doanh nghiệp (**3.2.02 - Quyết định, danh sách cử giảng viên ngành CNKT nhiệt bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp năm 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022-2023**).

Trước khi đi thực tập tại doanh nghiệp, tất cả các giảng viên đều có kế hoạch, thời gian biểu đi thực tập theo từng thời điểm khác nhau do Trường khoa duyệt. Sau khi kết thúc quá trình thực tập tại doanh nghiệp theo kế hoạch, các giảng viên đều có làm báo cáo kết quả thực tập, có sự nhận xét của doanh nghiệp và nộp về cho Khoa. (**3.6.03 - Báo cáo thực tập tại doanh nghiệp của giảng viên**). Khoa tổng hợp gửi Trung tâm khảo thí và kiểm định tổng hợp (**3.6.02 - Báo cáo kết quả đi thực tế doanh nghiệp của giảng viên năm học 2021 - 2022; 2022 - 2023**)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đến thời điểm hiện tại, **Khoa ĐĐT** có Trưởng khoa, 03 tổ trưởng bộ môn và 01 nhân viên thực hiện công tác giáo vụ của **Khoa ĐĐT**. Công việc giáo vụ khoa được thực hiện theo bảng mô tả công việc của giáo vụ **Khoa ĐĐT** và thực hiện những công việc khác khi trưởng khoa phân công (**3.1.02 - Hồ sơ cán bộ quản lý và nhân viên Bộ môn CNKT Nhiệt; 3.7.01 - Bảng mô tả công việc của giáo vụ khoa**).

Đối với Cán bộ quản lý:

Trưởng, Phó **Khoa ĐĐT**, tổ trưởng bộ môn đều là GV giảng dạy chuyên môn được phân công kiêm nhiệm công tác quản lý. Nhiệm vụ của Trưởng khoa và Phó khoa và tổ trưởng bộ môn được quy định rõ ở điều 27 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường

Cao đẳng Công thương TP.HCM (**1.1.03** - *Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 1/2/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM*).

- **Trưởng Khoa:** Thầy Lâm Quang Chuyên, sinh năm 1972, có kinh nghiệm giảng dạy trên 15 năm;

+ Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

+ Trình độ tin học: Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản;

+ Trình độ ngoại ngữ: Anh văn B1;

+ Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp lý luận chính trị -Hành chính;

+ Nghiệp vụ sư phạm: Chứng chỉ sư phạm bậc II; chứng chỉ kỹ năng nghề bậc III;

+ Giáo dục quốc phòng: Hoàn thành chương trình Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh đối tượng 3.

- **Trưởng Bộ môn:** Thầy Trần Xuân An, sinh năm 1985, có kinh nghiệm giảng dạy trên 10 năm;

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt

- Trình độ tin học: Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản;

- Trình độ ngoại ngữ: Anh văn B1;

- Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp lý luận chính trị -Hành chính;

- Nghiệp vụ sư phạm: Chứng chỉ sư phạm bậc II; chứng chỉ kỹ năng nghề bậc III;
(**3.1.02** – *Hồ sơ cán bộ quản lý và nhân viên Bộ môn CNKT Nhiệt*).

Cán bộ quản lý thuộc **Khoa ĐĐT** đều bổ nhiệm đảm bảo theo đúng quy trình, quy định về công tác bổ nhiệm viên chức quản lý (**3.7.02** - *Quy định về thực hiện Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức và người lao động tại trường*), Lãnh đạo khoa đáp ứng quy định tại điều 21 Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 và được thay thế bằng Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 về việc ban hành điều lệ Trường Cao đẳng.

Hàng năm được đánh giá xếp loại. Kiểm tra kết quả đánh giá cho thấy 100% cán bộ quản lý của **Khoa ĐĐT** đạt chuẩn loại A theo quy định tại Thông tư 21/2020/TT-BLĐT BXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ LĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 08/2017/TT-BLĐT BXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của GV giáo dục nghề nghiệp (**3.1.04** - Báo cáo kết quả đánh giá trình độ giảng viên theo Thông tư 08 năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Đối với đội ngũ nhân viên: Có 01 nhân viên được giao nhiệm vụ theo dõi và thực hiện công tác giáo vụ của **Khoa ĐĐT**: Nhân viên có trình độ đại học ngành Xã hội học, Chứng chỉ B Anh văn, Chứng chỉ tin học ứng dụng căn bản, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đáp ứng yêu cầu công tác, liên tục trong 3 năm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ (**3.2.07** - Hồ sơ đánh giá và phân loại GV ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Đối chiếu với quy định thì cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 3: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao

Mô tả, phân tích, nhận định:

CBQL Bộ môn CNKT Nhiệt gồm 01 Trưởng khoa, 01 tổ trưởng bộ môn và 01 nhân viên được giao nhiệm vụ theo dõi và thực hiện công tác giáo vụ của **Khoa ĐĐT** (**3.1.02** – Hồ sơ giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt; **3.7.01** - Bảng mô tả công việc của giáo vụ khoa).

Căn cứ vào quy chế làm việc, quy định chức năng nhiệm vụ của khoa đã được Nhà trường ban hành (**1.1.03** - Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM). Cán

bộ quản lý khoa chịu trách nhiệm quản lý, điều hành giảng viên trong khoa hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Kết quả xếp loại tập thể **Khoa ĐĐT** liên tục trong 03 năm qua, cụ thể như sau: năm 2020 – 2021 và năm 2021 - 2022 đạt danh hiệu tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, năm 2022 – 2023 đạt danh hiệu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (**1.2.06** - Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của tập thể Khoa Điện Điện tử từ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Đối với cá nhân các CBQL ngoài việc quản lý còn tham gia giảng dạy, thực tập doanh nghiệp và tích cực tham gia NCKH, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ (**3.2.02** - Quyết định, danh sách cử giảng viên ngành CNKT nhiệt bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 2023; **3.6.03** - Báo cáo thực tập tại doanh nghiệp của giảng viên; **3.2.04** - Danh sách và hồ sơ các đề tài NCKH của giảng viên ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022).

Trong 03 năm qua từ 2020-2022, tập thể **Khoa ĐĐT** luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến trở lên, các cá nhân thuộc khoa hoàn hành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên, không có cá nhân nào không hoàn thành nhiệm vụ.

Đối với cán bộ quản lý: Từ năm học 2019-2020 đến năm học 2021-2022, Trưởng Khoa, tổ trưởng bộ môn được xếp loại từ Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (**3.2.07** - Hồ sơ đánh giá và phân loại nhà giáo ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Đối với đội ngũ nhân viên Có 01 nhân viên được giao nhiệm vụ theo dõi và thực hiện công tác giáo vụ của **Khoa ĐĐT**: Nhân viên có trình độ đại học ngành Xã hội học, Chứng chỉ B Anh văn, Chứng chỉ tin học ứng dụng căn bản, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đáp ứng yêu cầu công tác, liên tục trong 3 năm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ (**3.2.07** - Hồ sơ đánh giá và phân loại nhà giáo ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **3.8.01** - Báo cáo tổng kết hàng năm **Khoa ĐĐT** năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **3.2.08** - Báo cáo kết quả cụ thể đánh giá; phân loại GV của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Bảng thống kê đánh giá và phân loại cán bộ quản lý và nhân viên bộ môn CNKT Nhiệt:

Họ và tên	Năm 2020-2021	Năm 2020-2021	Năm 2020-2021
Lâm Quang Chuyên	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt
Trần Xuân An	Hoàn thành tốt	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt
Nguyễn Thị Kim Oanh	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 3: 2 điểm

2.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình

Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:

Mở đầu

Chương trình đào tạo được xây dựng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành CNKT nhiệt cũng như nhu cầu thực tế trong sản xuất của các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn kết nhà trường với doanh nghiệp, với thị trường lao động.

Hàng năm, chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt của trường được rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với nền công nghệ mới cũng như đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Mỗi chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt có đủ môn học theo mẫu định dạng chung và được xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

*** Những điểm mạnh**

Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt được xây dựng theo hướng liên thông hợp lý, hàng năm được rà soát, điều chỉnh và cập nhật kiến thức mới dưới sự góp ý của các giảng viên, chuyên gia và các doanh nghiệp.

Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt của trường có mục tiêu được xác định rõ ràng, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp, hình thức đào tạo cho từng trình độ đối với mỗi mô-đun, môn học.

Giảng viên ngành CNKT nhiệt có đủ giáo trình giảng dạy và được hiệu chỉnh, biên soạn mới hàng năm.

*** Những tồn tại:**

Tuy đã có đầy đủ tài liệu, giáo trình cho tất cả các môn học nhưng một số môn học vẫn còn chưa được viết mới, cập nhật giáo trình. Khoa đang phối hợp với Trường triển khai bổ sung, cập nhật các giáo trình này

*** Kế hoạch nâng cao chất lượng**

Lập kế hoạch biên soạn giáo trình ngành CNKT nhiệt được phát hành rộng rãi, cho các độc giả góp ý, để giáo trình trở thành một tài liệu tham khảo cho tất cả sinh viên, giảng viên trên cả nước.

Lập kế hoạch định kỳ khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp và các tổ chức khác để bổ sung điều chỉnh chương trình, giáo trình.

Điểm đánh giá tiêu chí 4

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 4	22
Tiêu chuẩn 1	2
Tiêu chuẩn 2	2
Tiêu chuẩn 3	2
Tiêu chuẩn 4	2
Tiêu chuẩn 5	2
Tiêu chuẩn 6	2
Tiêu chuẩn 7	2
Tiêu chuẩn 8	0
Tiêu chuẩn 9	2
Tiêu chuẩn 10	2
Tiêu chuẩn 11	2
Tiêu chuẩn 12	2

Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; ban hành quyết định ban hành quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng Trường cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh (**4.1.01 - Quyết định 509/QĐ-CDCT Quyết định quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo cao đẳng ngày 05/09/2019; 1.1.06 - Quyết định số 159 /QĐ-CDCT ngày 07/05/2019 thành lập Tổ biên soạn chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2019; Quyết định số 596 /QĐ-CDCT ngày 12/10/2021 thành lập Tổ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2022**); Căn cứ thông tư 46/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu của ngành CNKT nhiệt. Trong đó qui định Khối lượng kiến thức tối thiểu: 2.430 giờ (tương đương 80 tín chỉ) định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Năm 2019 Trường xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đến năm 2021 trường rà soát và điều chỉnh, ban hành CTĐT (**1.1.08 - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022**)

Chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt trình độ Cao đẳng của Trường được tổ chức xây dựng, biên soạn, thẩm định đúng qui định. Từ việc triển khai kế hoạch, thành lập Ban chủ nhiệm, Hội đồng thẩm định, nghiệm thu, cho đến khi ban hành chương trình đào tạo được Trường tổ chức chặt chẽ, đảm bảo theo qui định của Bộ LĐTBXH.

Việc đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt được Trường triển khai thực hiện kịp thời. Cụ thể: Năm 2019, Trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh chương trình năm 2017 khi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình các môn học chung và Thông tư số 46/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nghề CNKT nhiệt; những ý kiến đóng góp từ các bên liên quan như doanh nghiệp, sinh viên tốt nghiệp và trên cơ sở ý kiến bổ sung khi giáo viên tham quan thực tế tại doanh nghiệp để tổng hợp đánh giá và cập nhật chương trình. Năm 2021, Trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh chương

trình năm 2019. Đến năm 2022 trường ban hành và đưa vào sử dụng chương trình mới có 105 tín chỉ (không tính môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất). Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 26 tín chỉ., Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 79 tín chỉ. Khối lượng lý thuyết: 734 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1621 giờ; thi, kiểm tra: 105 giờ. Chương trình xây dựng đáp ứng hoàn toàn Thông tư số 46/2018/TT-BLĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Danh sách thành viên tham gia hội đồng xây dựng, chỉnh sửa và thẩm định CTĐT như sau:

Năm	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Đơn vị công tác
2019	Nguyễn Anh Tuấn	Thạc sỹ	PHT – Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM
	Nguyễn Tất Thắng	Thạc sỹ	PTP Đào tạo – Trường Cao đẳng công thương TP.HCM
	Lê Thị Bình	Kỹ sư	Công ty Cơ Điện Lạnh Bình Minh Én
	Trần Thị Phương	Kỹ sư	Công ty đầu tư Phương Đông
	Trần Phương Nam	Thạc sỹ	Trường Cao Đẳng nghề Thành Phố Hồ Chí Minh
	Bùi Trung Thành	Thạc sỹ	Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật Hưng Yên
	Đoàn Văn Khoa	Kỹ sư	Phòng GDNN – Sở LĐ-TB&XH
2022	Nguyễn Anh Tuấn	Thạc sỹ	PHT – Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM
	Nguyễn Tất Thắng	Thạc sỹ	TP Đào tạo – Trường Cao đẳng công thương TP.HCM
	Trần Công Thành	Kỹ sư	Cty TNHH thương mại dịch vụ Lộc Thành
	Nguyễn Thành Tựu	Kỹ sư	Công ty Nguyễn & Cộng Sự

	Lê Quang Huy	Tiến sỹ	Trường Cao đẳng Cao Thắng
	Hoàng Văn Viết	Thạc sỹ	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng
	Đặng Minh Sự	Kỹ sư	Phòng GDNN - Sở LĐ-TB&XH Tp.HCM

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017, Trường ra quyết định thành lập Tổ biên soạn, rà soát, điều chỉnh và hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt có sự tham gia của cán bộ, giáo viên, đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia, cơ quan quản lý GDNN (**1.1.06 - Quyết định số 159 /QĐ-CDCT ngày 07/05/2019 thành lập Tổ biên soạn chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2019; Quyết định số 596 /QĐ-CDCT ngày 12/10/2021 thành lập Tổ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2022; 1.1.07 - Quyết định số 315/QĐ-CDCT ngày 26/06/2019; số 399a/QĐ-CDCT ngày 31/12/2021 thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt**).

Hai thành viên của đơn vị sử dụng lao động tham gia xây dựng, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt năm 2019, là bà Lê Thị Bình (phó giám đốc Công ty Cơ Điện Lạnh Bình Minh Én), Bà Trần thị Phương (TLTD công ty đầu tư Phương Đông); Hai ủy viên phản biện thuộc cơ sở giáo dục khác là Ông Trần Phương Nam (Giảng viên Trường Cao Đẳng nghề Thành Phố Hồ Chí Minh), Ông Bùi Trung Thành (Giảng viên Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật Hưng Yên) và 01 đại diện cơ quan quản lý GDNN là Ông Đoàn Văn Khoa (Đại diện Phòng GDNN – Sở LĐ-TB&XH) tham gia hội đồng thẩm định chương trình.

Năm 2022, hai thành viên của đơn vị sử dụng lao động tham gia xây dựng, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo là Ông Trần Công Thành (Cty TNHH thương mại dịch vụ Lộc Thành), Ông Nguyễn Thành Tựu (Công ty Nguyễn & cộng sự); Hai ủy viên phản

biện thuộc cơ sở giáo dục khác là Ông Lê Quang Huy (Trưởng khoa Công nghệ nhiệt lạnh trường Cao đẳng Cao Thắng), Ông Hoàng Văn Việt (Phó Trưởng khoa Công nghệ nhiệt lạnh trường Cao đẳng Lý Tự Trọng) và 01 đại diện cơ quan quản lý GDNN là Ông Đặng Minh Sự (Trưởng Phòng GDNN - Sở LĐ-TB&XH Tp.HCM) tham gia hội đồng thẩm định chương trình (**4.2.01 - Lý lịch khoa học thành viên tham gia xây dựng và thẩm định CTĐT ngành CNKT nhiệt; 4.2.02 - Các biên bản,phiếu nhận xét. Góp ý, phản biện điều chỉnh CTĐT**)

Bảng danh sách thành viên sử dụng lao động tham gia xây dựng, thẩm định chương trình:

Năm	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Đơn vị công tác	Nội dung tham gia
2019	Cao Hữu Thanh	Đại học	CÔNG TY TNHH GOTECH VIỆT NAM	Xây dựng chương trình
	Đỗ Việt Hải	Đại học	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN DUY AN	Xây dựng chương trình
	Lê Thị Bình	Kỹ sư	Công ty Cơ Điện Lạnh Bình Minh Ấn	Thẩm định chương trình
	Trần Thị Phương	Kỹ sư	Công ty đầu tư Phương Đông	Thẩm định chương trình
2022	Cao Hữu Thanh	Đại học	CÔNG TY TNHH GOTECH VIỆT NAM	Xây dựng chương trình
	Đỗ Việt Hải	Đại học	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN DUY AN	Xây dựng chương trình
	Trần Công Thành	Kỹ sư	Cty TNHH thương mại dịch vụ Lộc Thành	Thẩm định chương trình
	Nguyễn Thành Tựu	Kỹ sư	Công ty Nguyễn & Cộng Sự	Thẩm định chương trình

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt của Trường thể hiện đầy đủ về các khối lượng kiến thức như kiến thức các môn học chung, kiến thức các môn học/mô đun cơ sở, kiến thức các môn học/ mô đun chuyên môn ngành cần đạt được của người học khi tốt nghiệp. Chương trình đào tạo có đầy đủ các yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 và thông tư 41/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018. Cụ thể:

+ Năm 2019: Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học là 92 tín chỉ trong đó các môn học chung là 26 tín chỉ, khối lượng các môn chuyên môn là 66 tín chỉ, trong đó có tổng 735 giờ lý thuyết và 1705 giờ thực hành, kiểm tra.

+ Năm 2022: Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học là 105 tín chỉ (không tính môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất). Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 26 tín chỉ, Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 79 tín chỉ. Khối lượng lý thuyết: 750 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm, thi, kiểm tra: 1710 giờ.

Yêu cầu về năng lực như: kiến thức về chính trị, pháp luật, kiến thức và kỹ năng chuyên môn cũng như về năng lực tự chủ và trách nhiệm hoặc vị trí việc làm; năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo. (*1.1.08 - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022*)

Khi biên soạn, rà soát, điều chỉnh chương trình Tổ biên soạn, rà soát, điều chỉnh chương trình đã tổ chức thu thập ý kiến góp ý của các đối tượng có liên quan: CBQL, Giáo viên, Doanh nghiệp, cựu SV để đánh giá mức độ phù hợp của chương trình đào tạo (*3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát*

liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **4.3.01** - Đường link khảo sát các đối tượng có liên quan về hoạt động dạy và học **Khoa ĐĐT** năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **4.3.02** - Báo cáo kết quả điều tra lần vết về sinh viên ngành CNKT nhiệt sau tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **4.3.03** - Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **4.3.04** - Báo cáo kết quả thu thập ý kiến các đối tượng liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023.)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

+ Trong chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt được ban hành có tiến trình đào tạo thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy: thời gian học lý thuyết, thực hành, kiểm tra; có trình tự thực hiện môn học/mô đun học trước, sau hay song hành để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, cụ thể:

* Các mô đun/môn học học trước, sau:

- + Môn Anh văn cơ bản học trước môn Anh văn chuyên ngành;
- + Môn Kỹ thuật lạnh học trước môn Kỹ thuật lạnh ứng dụng;
- + Môn Nhiệt động học kỹ thuật, Truyền nhiệt trước môn Kỹ thuật sấy, Lò hơi, Điều hòa không khí và thông gió

+ Môn Thực tập lạnh cơ bản học trước môn Thực tập lạnh dân dụng; Thực tập đo lường và điều khiển hệ thống lạnh, Thực tập hệ thống lạnh công nghiệp

* Mô đun/môn học học song hành:

- + Môn Nhiệt động học kỹ thuật, Truyền nhiệt
- + Môn Chuyên đề vận hành sửa chữa hệ thống lạnh, Dự toán công trình nhiệt lạnh;

+ Môn Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh, Thực tập lạnh nâng cao.

+ Chương trình các môn học/mô đun được quy định rõ về thời gian thực hiện: giờ lý thuyết, giờ thực hành/bài tập, kiểm tra; phân bổ thời gian chi tiết đến từng chương/bài có xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó và phù hợp với Thông tư số 03/2017/TT-BLĐT BXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 (**1.1.08 - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022**). Cụ thể:

+ Năm 2019: Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học là 92 tín chỉ trong đó các môn học chung là 26 tín chỉ, khối lượng các môn chuyên môn là 66 tín chỉ, trong đó có tổng 735 giờ lý thuyết và 1705 giờ thực hành, kiểm tra.

+ Năm 2022: Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học là 105 tín chỉ (không tính môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất). Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 26 tín chỉ, Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 79 tín chỉ. Khối lượng lý thuyết: 750 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm, thi, kiểm tra: 1710 giờ.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo

Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua các môn học/mô đun trong chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt, nhận thấy: Tất cả các môn học/mô đun đều có các yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo (**1.1.08 - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022; 1.1.17 - CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2019; 1.1.18 - CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2022**) Cụ thể như:

- Môn học Điều hòa không khí và thông gió:

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học: Học tại các phòng học lý thuyết khoa Điện – Điện tử.
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh.
3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu, bài tập, mô phỏng.
4. Các điều kiện khác: không.

Về yêu cầu tối thiểu đối với nhà giáo, cụ thể:

Tại mục VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học:

Sinh viên có thể áp dụng môn học này vào thực tế nghề nghiệp sau này tại các công ty, doanh nghiệp.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

2.1 Đối với giảng viên:

- Sử dụng phương pháp dạy - học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm, thuyết trình kết hợp với phát vấn, bài tập minh họa, ra bài tập về nhà, thảo luận nhóm và trình bày kết quả.

Nhà giáo phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống và tác phong nghề nghiệp; trình độ chuyên môn; trình độ ngoại ngữ; về trình độ tin học; trình độ nghiệp vụ sư phạm và thời gian tham gia giảng dạy theo quy định của thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của BLĐTB&XH và Thông tư 21/2020/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 30/12/2020

- Đối với sinh viên: Có đủ các tài liệu học tập, chuẩn bị các nội dung tự học đã được giảng viên hướng dẫn, làm các bài tập được giao, tự lượng giá bằng bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan của môn học, tham gia phát biểu xây dựng bài và thảo luận nhóm tại lớp.

- Mô đun Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ:

Mục IV. Điều kiện thực hiện mô đun:

+ Phòng học: Các phòng thực hành chuyên môn ngành CNKT nhiệt.

+ Các trang thiết bị giảng dạy mô đun: Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh, mô hình máy điều hòa nhiệt độ 2 khối, máy điều hòa tủ đứng, máy điều hòa âm trần,...

+ Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu, môi chất lạnh, dây điện, ống đồng,...

+ Công cụ, dụng cụ khác: bảng, phấn viết, bàn ghế, đồng hồ sạc gas, bộ dụng cụ nghề kỹ thuật nhiệt

Mục VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

- Mỗi bài học trong mô đun sẽ giảng dạy phần lý thuyết và rèn luyện kỹ năng tại phòng thực hành chuyên môn;

- Giảng viên trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào CTĐT và điều kiện thực tế tại trường để chuẩn bị nội dung giảng dạy đầy đủ, phù hợp để đảm bảo chất lượng dạy và học.

- Hướng dẫn ban đầu: Giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy nhằm tích cực hóa người học, kết hợp với hình ảnh trực quan thông qua thao tác mẫu trên các học cụ thực tế để truyền đạt kiến thức, kỹ năng, tay nghề cho sinh viên.

- Hướng dẫn thường xuyên: Giảng viên chủ yếu quan sát, theo dõi, sửa chữa các sai sót thường gặp của sinh viên; thường xuyên nhắc nhở sinh viên tuân thủ các bước thao tác trong quy trình hướng dẫn thực hiện, bảo đảm an toàn khi làm việc, phòng chống cháy nổ và giữ vệ sinh trong suốt quá trình thực hành.

- Việc hướng dẫn kết thúc: Được thực hiện bằng các ý kiến nhận xét, đánh giá chung và đánh giá cho từng sinh viên sau khi đã thao tác các nội dung theo yêu cầu của bài học; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu trước tài liệu cho bài học sau trong giờ tự học.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các môn học của chương trình đào tạo

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt năm 2019 có 28 môn học/mô đun, năm 2021 có 40 môn học/mô đun. Mỗi chương trình môn học/mô đun đều xác định yêu cầu năng lực đạt được về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, chấp nhận được áp lực công việc, thích nghi với môi trường làm việc thường xuyên có sự thay đổi, linh hoạt trong xử lý tình huống và tự tin trong xử lý công việc, thực hiện được các nghiệp vụ chuyên môn tại các vị trí việc làm ở các Phòng chăm sóc khách hàng, Hành Phân xưởng sản xuất, Phòng vận hành bảo trì sửa chữa...; có khả năng áp dụng kiến thức và hiểu biết để đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn thông thường và một số vấn đề phức tạp. Chương trình có quy định cụ thể phương pháp đánh giá kết quả học tập, như: kiểm tra đánh giá lý thuyết hay thực hành, hình thức thi trắc nghiệm hay tự luận, đánh giá các bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập.

Tại mục Hướng dẫn tổ chức thi hết các môn học/mô đun nghề CNKT nhiệt:”... Hình thức thi kết thúc môn học/mô đun: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được quy định trong đề cương chi tiết. Thời gian thi kết thúc môn học: Lý thuyết: 90 phút – 120 phút; Thực hành: 120 phút – 150 phút...”

Sau khi sinh viên hoàn thành các môn học trong chương trình đào tạo. Nhà trường sẽ tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp dựa vào các tiêu chí sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số môn học trong chương trình đào tạo quy định từ đầu khóa học;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,00 trở lên;
- Đã đạt các môn học Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất;
- Có chứng chỉ Ngoại ngữ và Tin học theo chuẩn đầu ra quy định.

Các quy định trong chương trình đã đảm bảo tuân thủ đúng quy chế thi kiểm tra của Trường và quy chế thi, kiểm tra qui định theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (**1.1.08 Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình**

độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022; 4.2.02 - Các biên bản, phiếu nhận xét, góp ý, phản biện trong điều chỉnh CTĐT).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt của Trường được xây dựng, thẩm định đầy đủ theo quy định. Tổ biên soạn chương trình đào tạo của nghề đều là những giáo viên có nhiều kinh nghiệm thực tế công tác tại các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ lớn và có uy tín. Trong quá trình thẩm định chương trình đào tạo trường đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của nhiều đơn vị sử dụng lao động là chuyên gia có kinh nghiệm trong ngành CNKT nhiệt ở khu vực TP.HCM, đóng góp cho các nội dung kiến thức, năng lực nghề nghiệp tương ứng tại vị trí là công nhân kỹ thuật, nhân viên bảo trì sửa chữa, hỗ trợ bán hàng; quản lý phân xưởng sản xuất, giám sát công trình, vẽ thiết kế hệ thống nhiệt lạnh.... Đại diện doanh nghiệp đã có những góp ý, đánh giá nhận xét thẩm định là đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ hiện đại đang áp dụng tại Doanh nghiệp (4.1.05 - Quyết định số 399a/QĐ-CDCT ngày 31/12/2021 của Hiệu trưởng trường CDCT về việc thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo cao đẳng ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt).

Trong chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng, tỷ lệ số giờ học thực hành chuyên môn nghề nghiệp/tổng số giờ của chương trình khá cao (trên 65%). Thực tế này giúp cho sinh viên tiếp cận với thực tế nhiều hơn, việc đào tạo đảm bảo tính thực tiễn cao hơn và sinh viên ra trường đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động (1.1.08 - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; 1.1.09 - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học; chương trình đào tạo của trường xây dựng đào tạo đảm bảo liên thông giữa các trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp học Đại học theo hình thức vừa làm vừa học lên trường Đại học Sư Phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (**4.8.01** – *Thông báo số 1378/TB ĐHSPTK tuyển sinh đại học hình thức vừa học vừa làm*).

Trường đã triển khai thông tin tuyển sinh liên thông này đến SV của Trường bằng các thông báo tại bảng thông tin tuyển sinh, trên website của phòng Đào tạo thường xuyên, của Trường (**4.8.02** - *Các thông báo tuyển sinh liên thông trình độ Đại học*). Tuy nhiên, chưa triển khai các thỏa thuận và công nhận giá trị chuyển đổi với trường Đại học Sư Phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 4: 0 điểm

Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt của Trường khi ban hành có đủ giáo trình cho các mô-đun/môn học; Cụ thể:

- Chương trình đào tạo năm 2019: có 06 môn học chung, 11 mô-đun/môn học cơ sở, 19 mô-đun/môn học chuyên môn (bao gồm cả các môn tự chọn), 01 mô-đun thực tập tại doanh nghiệp. Tất cả 36/36 mô-đun/môn học trong chương trình đào tạo năm 2019 có đủ giáo trình, riêng 01 mô-đun thực tập tại doanh nghiệp có đề cương hướng dẫn;

- Chương trình đào tạo năm 2022: có 06 môn học chung, 10 mô-đun/môn học cơ sở, 27 mô-đun/môn học chuyên môn (bao gồm cả các môn tự chọn), 02 mô-đun thực tập tại doanh nghiệp. Tất cả 43/43 mô-đun/môn học trong chương trình đào tạo năm 2021 có đủ giáo trình, riêng 02 mô-đun thực tập tại doanh nghiệp có đề cương hướng dẫn.

100% giáo trình được Hội đồng thẩm định giáo trình thông qua, trình Hiệu trưởng ban hành đưa vào sử dụng (**1.1.08** - Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019; **1.1.09** - Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022; **4.9.01** - Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt; **4.9.02** - Bản in giáo trình ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả giáo trình của các mô đun/môn học của chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt trình độ cao đẳng được biên soạn, thẩm định, lựa chọn, ban hành theo đúng quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành giáo trình. Cụ thể:

- Trường xây dựng kế hoạch xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và biên soạn giáo trình:

+ Năm 2019: nhà trường điều chỉnh giáo trình của 06 môn học chung căn cứ theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH, 11/2018/TT-BLĐTBXH, 12/2018/TT-BLĐTBXH, 13/2018/TT-BLĐTBXH, 24/2018/TT-BLĐTBXH, 03/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội; điều chỉnh, cập nhật một số nội dung của một số mô đun, môn học chuyên ngành;

+ Năm 2022: Do thay đổi chương trình đào tạo nên một số môn học thay đổi thời lượng. Bộ môn CNKT Nhiệt tiến hành viết giáo trình theo hướng tăng thời lượng thêm cụ thể như môn Lò hơi từ 30 tiết lý thuyết lên 45 tiết lý thuyết; Môn Bơm quạt máy nén 30 tiết lý thuyết thành môn Máy và thiết bị lạnh 45 tiết lý thuyết;

(**4.9.01** - Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt; **4.10.01** - Kế hoạch xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và biên soạn giáo trình năm 2019, 2021).

Sau khi có kế hoạch, Khoa Điện – Điện tử thực hiện đề xuất danh mục giáo trình xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và biên soạn theo chương trình đào tạo đã ban hành; tham mưu Quyết định thành lập tổ biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình và thành lập hội đồng thẩm định (**4.10.02** - *Quyết định thành lập Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo ngành CNKT nhiệt*; **4.10.03** - *Danh sách các thành viên tham gia Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo*).

Để giáo trình của nghề được đưa vào sử dụng, Nhà trường có ban hành Quyết định:

Trường ra QĐ số 537a/QĐ-CDCT ngày 17/03/2022 ban hành giáo trình các môn học/mô đun chuyên môn nghề, trong đó có 31 giáo trình các môn học chung dùng chung cho các nghề.

(**4.10.02** - *Quyết định thành lập Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo ngành CNKT nhiệt*; **4.10.03** - *Danh sách các thành viên tham gia Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo*; **4.9.01**- *Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 10, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực

Mô tả, phân tích, nhận định:

Cấu trúc giáo trình ngành CNKT nhiệt của trường thể hiện rõ thông tin chung của giáo trình đào tạo, mã môn học, mô đun; vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò; mục tiêu của giáo trình môn học, mô đun. Nội dung của giáo trình bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ, công việc; quy trình và cách thức thực hiện nhiệm vụ, công việc; các hình ảnh minh họa, bài tập, những điểm cần ghi nhớ và các yêu cầu về đánh giá kết quả học tập khi kết thúc chương, bài và kết thúc mô đun, môn học trong chương trình đào tạo. Nội dung của giáo trình mang tính gợi mở, tạo điều kiện kích thích cho người học khả năng tìm tòi, tư duy sáng tạo; phần cuối của giáo trình là những câu hỏi, hệ thống bài tập giúp sinh viên nắm vững hơn những kiến thức đã học. Các giáo trình được Nhà trường lựa chọn có khả năng ứng dụng

công nghệ thông tin để làm giáo án điện tử, để mô phỏng kiến thức giúp học sinh dễ hiểu bài đảm bảo cho giáo viên thể hiện phương pháp dạy học tích cực (**4.10.04** – *Phiếu đánh giá giáo trình của Hội đồng thẩm định năm 2019, 2022*; **4.10.05** - *Biên bản thẩm định giáo trình năm 2019, 2022*; **4.9.01** - *Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt*; **4.9.02** - *Bản in giáo trình ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 11, tiêu chí 4: 2 điểm

Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mô tả, phân tích, nhận định

Trên cơ sở chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt đã được ban hành; việc biên soạn, thẩm định các giáo trình của trường có sự tham gia của các giảng viên từng làm việc ở những vị trí quan trọng của ngành hoặc trực tiếp giảng dạy; đồng thời có sự tham gia góp ý của doanh nghiệp nên đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Giáo trình được tổ chức biên soạn đúng quy trình, được phản biện từ các giáo viên chuyên môn, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, được nghiệm thu chặt chẽ trước khi đưa vào sử dụng (**4.10.02** - *Quyết định thành lập Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo ngành CNKT nhiệt*; **4.10.03** - *Danh sách các thành viên tham gia Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo*; **4.10.04** – *Phiếu đánh giá giáo trình của Hội đồng thẩm định năm 2019, 2022*; **4.10.05** - *Biên bản thẩm định giáo trình năm 2019, 2022*; **4.9.01** - *Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt*; **4.9.02** - *Bản in giáo trình ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng*).

CTĐT ban hành năm 2022 đã cập nhật những công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mới

STT	Môn học	Nội dung thành tựu đã cập nhật vào CTĐT và GT	Ghi chú
1	TT hệ thống ĐHKK cục bộ	Đưa vào các công nghệ mới trong máy điều hòa inverter mới từ các hãng như Dakin, LG	
2	Kỹ thuật sấy	Máy sấy bơm nhiệt kết hợp với các nguồn năng lượng khác như năng lượng mặt trời, hồng ngoại	
3	Thực tập lạnh công nghiệp	Đưa vào giảng dạy hệ thống lạnh ghép tầng	
4	Thực tập điều hòa không khí trung tâm	Đưa vào giảng dạy công nghệ mới nhất của hệ thống VRV và Waterchiller của hãng Dakin	

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 12, tiêu chí 4: 2 điểm

2.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện

Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

- Mở đầu

- Ngành CNKT nhiệt là một trong những ngành được thành lập từ những năm 2009, qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển đến nay, ngành đã có đầy đủ cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu đào tạo tại trường cao đẳng công thương TP.HCM.

- Trường có thư viện với các tài liệu truyền thống, tài liệu điện tử, giáo trình được bổ sung, cập nhật hằng năm phục vụ cho công tác dạy và học của ngành CNKT nhiệt.

*** Những điểm mạnh**

- Trường có đầy đủ hệ thống các phòng học lý thuyết, phòng học chuyên môn để tổ chức đào tạo nghề CNKT nhiệt. Các thiết bị phục vụ cho đào tạo được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, theo đúng quy trình, quy định và được sắp xếp, bố trí một cách khoa học. Trường đã ứng dụng công nghệ thông tin và các phần mềm ảo mô phỏng trong giảng dạy nghề CNKT nhiệt;

- Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet phục vụ việc truy cập thông tin nhanh và hiệu quả; có đủ giáo trình đã được Nhà trường phê duyệt và lựa chọn. Có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với Thư viện điện tử.
- Ngành CNKT nhiệt có đầy đủ các phòng học lý thuyết được trang bị giàn âm thanh, máy chiếu, bảng phấn để phục vụ cho hoạt động giảng dạy các môn học của ngành. Đảm bảo các yêu cầu về sư phạm, mỹ thuật công nghiệp, an toàn vệ sinh công nghiệp và vệ sinh môi trường. Bên cạnh đó, hệ thống kho lưu giữ, bảo quản của nhà trường được thiết kế xây dựng ở những vị trí an toàn thuận tiện, đảm bảo các tiêu chuẩn như có mái che, hệ thống chiếu sáng, thông gió, chống ẩm mốc, phòng chống cháy nổ.
- Trường có thư viện với đủ các tài liệu phong phú từ tài liệu truyền thống tới tài liệu điện tử, và giáo trình được bổ sung, cập nhật hằng năm phục vụ cho công tác dạy và học của ngành CNKT nhiệt. Hiện nay tổng số bản sách của thư viện là 75.796 bản, tổng số đầu sách là 8.499 đầu sách, ngoài ra số đầu sách của thư viện điện tử là 940 đầu sách.
- * Những tồn tại
- Do khoa học công nghệ ngày càng phát triển nên một số thiết bị thực hành chưa đủ về số lượng trên đầu người học và chưa trang bị được các thiết bị công nghệ mới nhất hiện nay.
- * Kế hoạch nâng cao chất lượng
- Bổ sung thêm các phần mềm đào tạo thực hành chuyên ngành cho ngành CNKT nhiệt nhằm đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.
- Trang bị thêm các mô hình hiện đại đang được ứng dụng trong thực tiễn để đáp ứng nhu cầu giảng dạy thực hành.

Điểm đánh giá tiêu chí 5

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 5	16
Tiêu chuẩn 1	2

Tiêu chuẩn 2	2
Tiêu chuẩn 3	2
Tiêu chuẩn 4	2
Tiêu chuẩn 5	2
Tiêu chuẩn 6	2
Tiêu chuẩn 7	2
Tiêu chuẩn 8	2

Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Ngành CNKT nhiệt của Trường được bố trí học nhiều nơi tại hội trường A1 và các dãy nhà A,B, C và D (**5.1.01** - Bảng thống kê diện tích sử dụng các phòng học lý thuyết, thực hành, giảng đường phục vụ đào tạo; **5.1.02** - Hồ sơ hoàn công các khối công trình xây dựng).

Trường có hệ thống phòng lý thuyết, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được thiết kế và xây dựng rộng rãi, thoáng mát, đúng công năng đáp ứng nhu cầu đào tạo.

Đối với nghề CNKT nhiệt của Trường hiện đang sử dụng 02 phòng học lý thuyết tại Khu A; 04 phòng học lý thuyết tại Khu B của Trường; 01 phòng tại khu D; 06 phòng thực hành chuyên ngành tại khu C và 01 phòng được bố trí tại khu Hội trường A1, ngoài ra còn 02 phòng máy tính để học các phần mềm chuyên ngành ở khu D. Tất cả các công trình xây dựng đều được khảo sát và thiết kế đồng bộ. Phòng học, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đảm bảo quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành. Thực tế hiện tại cơ sở của nhà trường bố trí phòng học lý thuyết và phòng thực hành máy tính ở các khu riêng, tại các khu hệ thống phòng học, giảng đường, phòng máy, phòng học chuyên môn hóa đều được ngăn cách, có hệ thống chiếu sáng, thông gió, vệ sinh bảo đảm quy chuẩn xây dựng và các yêu cầu về ngăn cách.

Đối với phòng học lý thuyết: có 02 phòng tại Khu A có tổng diện tích 229,92 m² và 04 phòng tại khu B có tổng diện tích hơn 500 m² và 1 phòng khu D với diện tích 116,2 m², trong mỗi phòng học có bàn ghế đủ cho 50 chỗ ngồi, máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, camera quan sát....

Đối với phòng thực hành có 7 phòng thực hành chuyên ngành (C10, C202, C203 và hội trường A1) với tổng diện tích 640 m². Ngoài ra còn 2 phòng thực hành máy tính tại Khu D có tổng diện tích 200 m², trong mỗi phòng được bố trí 40 máy tính (**5.1.02** - Hồ sơ hoàn công các khối công trình xây dựng; **5.1.01** - Bảng tổng hợp diện tích các phòng học lý thuyết, phòng thực hành; **5.1.03** - Hình ảnh bố trí thiết bị tại các phòng thực hành máy tính; tiêu lệnh PCCC, bình PCCC; **5.1.04** - Các sơ đồ, hình ảnh phòng hội thảo, phòng thực hành, phòng tin học, phòng thư viện).

Qua bảng thống kê diện tích các phòng học lý thuyết, phòng học chuyên môn, nhận thấy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Dt (m2)	Ghi chú
I	Phòng thực hành	8	664	
1	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1	90	
2	Phòng thực hành cơ khí	1	84	
3	Phòng thực hành điện - điện tử	1	100	C03
4	Phòng thực hành nhiệt lạnh cơ bản	1	100	C202
5	Phòng thực hành máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	1	100	C10
6	Phòng thực hành máy lạnh công nghiệp	1	100	C203
7	Phòng thực hành thiết bị sấy và lò hơi	1		Học TH lò hơi ở Doanh nghiệp
8	Trung tâm đào tạo ủy quyền Daikin	1	90	Hội trường A1
II	Phòng thực hành máy tính	03	232.4	
1	D3-15	1	116.2	Khối nhà D
2	D3-18	1	116.2	Khối nhà D
III	Phòng học ngoại ngữ	01	116.2	Khối nhà D
IV	Giảng đường khu A	02	209.92	
1	A 406	1	104.96	Khối nhà A
2	A 505	1	104.96	Khối nhà A
V	Giảng đường khu B	04	296	
1	B003	1	74	Khối nhà B
2	B203	1	74	Khối nhà B

3	B204	1	74	Khối nhà B
4	B205	1	74	Khối nhà B
VI	Thư viện	05	289	
1	Phòng đọc điện tử	1	70	Thư viện
2	Phòng đọc cho cán bộ giảng viên	1	35	Thư viện
3	Phòng đọc cho người học	2	64	Thư viện
4	Kho sách	1	120	Thư viện
VII	Văn phòng + khoa	1	100	Khối nhà C

Các phòng lý thuyết và phòng thực hành máy tính được thiết kế rộng rãi thoáng mát, với 2 cửa chính rộng 1,8m; hành lang rộng 2,8m đảm bảo cho việc vận chuyển trang thiết bị và thoát hiểm khi cần thiết.

Tại các phòng học, thiết bị, dụng cụ, bàn ghế được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành và tổ chức hướng dẫn thực hành theo lớp, nhóm và từng cá nhân. Các thiết bị chính đều có quy trình vận hành, quy trình này được trình bày ngắn gọn, đầy đủ và treo ngay ngắn ở vị trí dễ quan sát gần mỗi thiết bị (*5.1.05 - Nội quy sử dụng máy, thiết bị; Nội quy phòng học*).

- Hệ thống PCCC:

Tại các phòng học đều có bảng tiêu lệnh chữa cháy, Nội quy phòng cháy, chữa cháy, bình chữa cháy nhằm đảm bảo an toàn của thực hành. Định kỳ hàng năm hệ thống PCCC của trường được công an PCCC thành phố Thủ Đức kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu (*5.1.06 - Sơ đồ bố trí dụng cụ PCCC, nội quy PCCC; 5.1.07 - Biên bản kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy*).

- Hệ thống điện – Nước:

Nguồn điện của trường được cung cấp từ mạng lưới điện Tp.HCM qua trạm biến áp có công suất 400KVA. Hệ thống điện nội bộ được thiết kế thi công đảm bảo mỹ quan, an toàn theo tiêu chuẩn xây lắp điện đến các khu vực chức năng. Tại các xưởng và các khu vực hoạt động được thiết kế hợp lý, đảm bảo đủ công suất cho các thiết bị hoạt

động, tất cả đều có hệ thống ngắt điện bảo vệ tự động khi có sự cố xảy ra. Hệ thống nước nhà trường được sử dụng từ nguồn nước máy của thành phố Hồ Chí Minh cung cấp đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cho sinh viên, cung cấp nước cho từng khu vực, từng tòa nhà trong toàn trường (**5.1.02** - Hồ sơ hoàn công các khối công trình xây dựng; **5.1.08** - Hợp đồng cung cấp điện, nước của Trường).

Hệ thống thoát nước: Nước thải sinh hoạt từ các phòng học, khối nhà của khoa sử dụng không có các chất độc hại, ô nhiễm nên được theo hệ thống thoát nước chung của trường thoát ra ngoài hệ thống thoát nước của khu vực (**5.1.02** – Hồ sơ hoàn công các công trình, hạng mục).

Phòng học, phòng thực hành đáp ứng được yêu cầu đào tạo:

Số sinh viên quy đổi trong 3 năm là:

- Năm 2020 – 2021: 97 SV
- Năm 2021 – 2022: 106 SV
- Năm 2022 – 2023: 126 SV

Lấy số liệu SV quy đổi lớn nhất trong 3 năm là 126 SV để tính toán (**3.3.06** - Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo năm học 2020-2021, 2021 – 2022, 2022 – 2023).

Phòng học lý thuyết: Tính số lớp lý thuyết: $126/35 \approx 4$ lớp (3 lớp đại trà, 1 lớp chất lượng cao). Số phòng học lý thuyết cần đáp ứng của Trường sẽ là: 4 lớp x 0,3 (30% lý thuyết) = 1,2 phòng. Số lượng phòng học lý thuyết dành cho nghề CNKT nhiệt là 07 phòng, do đó đảm bảo về số lượng phòng lý thuyết.

Về diện tích phòng học lý thuyết theo quy định là $1,5\text{m}^2/\text{chỗ học} \times 35$ học sinh/phòng. Diện tích lớp học sẽ là $35 \times 1,5 \text{ m}^2 = 52,5 \text{ m}^2$; Khu phòng học lý thuyết của nghề CNKT nhiệt sử dụng là 07 phòng, diện tích phòng nhỏ nhất là 74 m^2 vì vậy đảm bảo chuẩn về diện tích.

Phòng học thực hành máy tính:

Số lớp học thực hành, chuyên môn hóa là: $126/18/3 \text{ ca} \approx 3$ lớp.

Số phòng thực hành, chuyên môn hóa cần có: 3 lớp x 0,7 (70%) $\approx 2,1$ phòng, Trường có 07 phòng thực hành chuyên ngành, 2 phòng thực hành máy tính dành cho học chuyên ngành, nên đảm bảo đủ về số lượng.

Bình quân diện tích chỗ học: $(664 + 232.4 + 209.92 + 256) : (126SV: 3 ca) \approx 3.6 \text{ m}^2 / 1SV$, đáp ứng quy định Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 là bảo đảm ở mức bình quân ít nhất là $5,5 \text{ m}^2/\text{chỗ học}$, nên đảm bảo đủ về diện tích.

(5.1.01 - Bảng tổng hợp diện tích các phòng học lý thuyết, phòng thực hành; 5.1.03 - Hình ảnh bố trí thiết bị tại các phòng thực hành máy tính; tiêu lệnh PCCC, bình PCCC).

Khu thể thao có diện tích 2.000 m^2 , gồm: 02 sân bóng đá mi ni có diện tích 1.250 m^2 , 02 sân cầu lông có diện tích 250 m^2 , 04 sân bóng rổ và bóng chuyền có diện tích 500 m^2 .

Hàng năm, bộ môn CNKT nhiệt rà soát, kiểm tra và đánh giá điều kiện, mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất của các phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, giảng đường để báo cáo Hiệu trưởng kịp thời có kế hoạch sửa chữa, thay thế các thiết bị hư hoặc đã lỗi thời để phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo (*5.1.09 - Báo cáo của cơ sở đào tạo đánh giá về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa cho các CTĐT hàng năm*).

Đổi chiếu theo qui định tại Quyết định số 3621/QĐ-BKHHCN ngày 28/12/2012 của Bộ Khoa học Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia (Tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN 9210:2012 “Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế”; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Hàng năm, trường có kế hoạch thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên, và sinh viên về cơ sở vật chất đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt theo kế hoạch của Trung tâm Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (*3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*).

Đối tượng khảo sát thứ nhất: Cán bộ quản lý khoa điện – điện tử

Nội dung khảo sát: Cơ sở vật chất và chất lượng phục vụ

Phương pháp:

1. Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng cán bộ quản lý, gồm 5 cán bộ quản lý.

2. Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo 4 mức độ:

1	2	3	4
Không đồng ý	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

Năm học 2020 – 2021:

STT	Tiêu chí	Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4
9	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0%	0%	20,0%	80,0%
10	Cơ sở hạ tầng, quy hoạch tổng thể của Nhà trường đáp ứng các điều kiện sinh hoạt, phục vụ tốt hoạt động dạy và học	0%	0%	60,0%	40,0%

Năm 2021 – 2022:

STT	Tiêu chí	Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4
9	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0%	0%	60,0%	40,0%
10	Cơ sở hạ tầng, quy hoạch tổng thể của Nhà trường đáp ứng các điều kiện sinh hoạt, phục vụ tốt hoạt động dạy và học	0%	0%	60,0%	40,0%

Năm học 2022 – 2023:

STT	Tiêu chí	Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4
9	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể	0%	0%	50,0%	50,0%

STT	Tiêu chí	Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4
	chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện				
10	Cơ sở hạ tầng, quy hoạch tổng thể của Nhà trường đáp ứng các điều kiện sinh hoạt, phục vụ tốt hoạt động dạy và học	0%	0%	50,0%	50,0%

Về Cơ sở vật chất qua các năm từ 2020 – 2023: Các tiêu chí về Cơ sở vật chất đều được cán bộ quản lý khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức độ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ cao nhất là 100,0%.

Đối tượng thứ 2 khảo sát: giáo viên khoa điện – điện tử:

Nội dung khảo sát: Điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của SV

Phương pháp khảo sát:

Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng nhà giáo.

Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo 4 mức độ:

1	2	3	4
Không đồng ý	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

Năm học 2020 – 2021:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
15	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0	2	16	9	0.0	7.4	59.3	33.3

Về Điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của SV, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ trên **81,0%**.

Năm học 2021 – 2022:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
15	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0	3	17	7	0.0	11.1	63.0	25.9

Về Điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của SV, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ trên **85,0%**.

Năm học 2022 – 2023:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
15	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0	3	18	7	0.0	10.7	64.3	25.0

Về Điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của SV, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ trên **89,0%**.

Đối tượng thứ 3 khảo sát: Sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt:

Nội dung khảo sát như sau:

Nội dung khảo sát: Điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của SV

Phương pháp khảo sát:

Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng sinh viên.

Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng câu hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo 4 mức độ:

1	2	3	4
Không đồng ý	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

Năm học 2020 – 2021:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
3	Phòng thực hành/thực tập cho các môn học, mô đun được nhà trường bố trí đầy đủ, thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió	2	6	66	54	1.6	4.7	51.6	42.2
4	Diện tích các phòng/xưởng thực hành đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện.	2	6	65	55	1.6	4.7	50.8	43.0

Qua kết quả khảo sát cho thấy cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường Cao đẳng Công Thương Tp. HCM được sinh viên ngành CNKT Nhiệt đánh giá tương đối tốt đạt tỷ lệ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” trên **93, 0%**.

Năm học 2021 – 2022:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
3	Phòng thực hành/thực tập cho các môn học, mô đun được nhà trường bố trí đầy đủ, thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió	0	7	57	60	0.0	5.6	46.0	48.4
4	Diện tích các phòng/xưởng thực hành đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện.	0	8	58	58	0.0	6.5	46.8	46.8

Qua kết quả khảo sát ta thấy cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường Cao đẳng Công Thương Tp. HCM được sinh viên ngành CNKT Nhiệt đánh giá tương đối tốt đạt tỷ lệ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” trên **93, 0%**.

Năm học 2022 – 2023:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
3	Phòng thực hành/thực tập cho các môn học, mô đun được nhà trường bố trí đầy đủ, thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió	2	12	77	62	1.3	7.8	50.3	40.5
4	Diện tích các phòng/xưởng thực hành đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện.	2	13	73	64	1.3	8.5	47.7	41.8

Qua kết quả khảo sát ta thấy cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường Cao đẳng Công Thương Tp. HCM được sinh viên ngành CNKT Nhiệt đánh giá tương đối tốt đạt tỷ lệ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” trên **89,0%**.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 5: 2 điểm**Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của CTĐT*****Mô tả, phân tích, nhận định:***

Nghề CNKT nhiệt tính đến thời điểm đánh giá Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành danh mục thiết bị tối thiểu của nghề.

Danh mục thiết bị đào tạo hiện có của Trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt, nhận thấy:

+ *Về phòng học:* Ngành CNKT nhiệt có 06 phòng học lý thuyết và 07 phòng thực hành và 02 phòng thực hành máy tính, đủ số lượng phòng học so với yêu cầu chương trình đào tạo. Ngoài ra một số môn học chung như tin học, ngoại ngữ thì Khoa sử dụng phòng học chung của toàn trường (**5.1.01 - Bảng tổng hợp diện tích các phòng học lý thuyết, phòng thực hành; 5.1.03 - Hình ảnh bố trí thiết bị tại các phòng thực hành máy tính; tiêu lệnh PCCC, bình PCCC; 5.1.04 - Các sơ đồ, hình ảnh phòng hội thảo, phòng chuyên đề, phòng tin học, phòng thư viện.**)

+ Về thiết bị đào tạo: Danh mục thiết bị đào tạo hiện có của Trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt, nhận thấy thiết bị phục vụ công tác đào tạo của nghề CNKT nhiệt đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo (5.2.01 - Hồ sơ xuất xứ cơ sở vật chất phục vụ đào tạo Khoa ĐĐT năm 2020, 2021, 2022; 5.2.02 - Danh mục thiết bị tối thiểu đào tạo ngành CNKT nhiệt; 5.2.03 – Danh mục thiết bị hiện có đào tạo ngành CNKT nhiệt).

Bảng đối sánh danh mục thiết bị theo Thông tư số 16/2021/TT-BLĐTBXH ngày 08/11/2021

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số 16/2021/TT-BLĐTBXH ngày 08/11/2021			Danh mục thiết bị hiện có tại Trường		
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Ghi chú
1	Phòng Thực hành máy vi tính	11	29	11	29	
2	Phòng Ngoại ngữ	10	46	10	46	
3	Phòng học kỹ thuật cơ sở	13	22	13	22	
4	Phòng thực hành cơ khí	18	67	18	65	
5	Phòng thực hành điện -điện tử	17	65	17	65	
6	Phòng thực hành lạnh cơ bản	15	38	15	36	
7	Phòng thực hành điều hoà không khí dân dụng và thương mại	29	96	29	85	
8	Phòng thực hành máy lạnh công nghiệp	27	72	27	67	
9	Phòng thực hành thiết bị sấy và lò hơi	13	30	13	30	
Tổng		153	465	153	447	

✓ Chủng loại thiết bị yêu cầu: 153

✓ Chủng loại thiết bị hiện có: 153

✓ Chủng loại thiết bị thiếu: 00

Thiết bị lò hơi là thiết bị mang tính an toàn tương đối cao và vận hành phức tạp nên nhà trường chưa đầu tư thiết bị, để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên môn lò hơi nhà trường và bộ môn đã liên kết với doanh nghiệp để đào tạo tại doanh nghiệp. “Học phần thực tập Lò hơi” được đưa vào học phần doanh nghiệp nên xem như đã đủ về chủng loại đáp ứng tiêu chí về chủng loại. (2.4.02 – Hợp đồng liên kết đào tạo số 40/HĐLKĐT-CDCT ký ngày 23/11/2018; Hợp đồng liên kết đào tạo số 410a/HĐLKĐT-CDCT ký ngày 28/12/2020; Hợp đồng liên kết đào tạo số 01/HĐLKĐT-CDCT ký ngày 02/01/2023)

Thiết bị, dụng cụ có hồ sơ quản lý theo dõi, cập nhật và thực hiện báo cáo hàng năm. Công tác bảo trì, bảo dưỡng được cập nhật vào Sổ theo dõi sử dụng thiết bị tại các phòng học. Hằng năm Ngành phối hợp với nhà trường tiến hành kiểm kê, đánh giá xác định chất lượng còn lại của tài sản (5.2.04 – Biên bản kiểm kê tài sản cố định năm 2020, 2021, 2022; 5.2.05 - Báo cáo chi tiết tài sản cố định năm 2020, 2021, 2022).

Hằng năm, trường có kế hoạch thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên, và sinh viên về cơ sở vật chất đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt theo kế hoạch của Trung tâm Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Đối tượng khảo sát thứ nhất: Cán bộ quản lý khoa điện – điện tử

Nội dung khảo sát: Cơ sở vật chất và chất lượng phục vụ

Phương pháp:

1. Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng cán bộ quản lý, gồm 5 cán bộ quản lý.
2. Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo 4 mức độ:

1	2	3	4
Không đồng ý	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

Năm học 2020 – 2021:

STT	Tiêu chí	Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4
1	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập	0%	0%	40,0%	60,0%

Năm 2021 – 2022:

STT	Tiêu chí	Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4
1	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập	0%	0%	60,0%	40,0%

Năm học 2022 – 2023:

STT	Tiêu chí	Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4
1	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập	0%	0%	50,0%	50,0%

Về Cơ sở vật chất qua các năm từ 2020 – 2023: Các tiêu chí về Cơ sở vật chất đều được cán bộ quản lý khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức độ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ cao nhất là 100,0%.

Đối tượng thứ 2 khảo sát: giáo viên khoa điện – điện tử:

Nội dung khảo sát: Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ

Phương pháp khảo sát:

Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng nhà giáo.

Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo 4 mức độ:

1	2	3	4
Không đồng ý	Tạm đồng ý	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

Năm học 2020 – 2021:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	0	5	17	5	0.0	18.5	63.0	18.5

Về tiêu chí trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ trên 81,5%.

Năm học 2021 – 2022:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	0	4	18	5	0.0	14.8	66.7	18.5

Về tiêu chí trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ trên 84,2%.

Năm học 2022 – 2023:

STT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Mức đánh giá (Tỉ lệ %)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	1	2	21	4	3.6	7.1	75.0	14.3

Về tiêu chí trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ, nhận thấy tất cả các tiêu chí đều được giảng viên khoa Điện – Điện tử nhà trường đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt tỉ lệ trên 89,3%.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo

Mô tả, phân tích, nhận định:

Ngành CNKT nhiệt có 07 phòng thực hành chuyên môn và 2 phòng thực hành máy tính, tổng diện tích là 896.4 m², 06 phòng học lý thuyết, tổng diện tích 465.92 m² (5.1.01 - Bảng tổng hợp diện tích các phòng học lý thuyết, phòng thực hành).

Các thiết bị được bố trí theo đúng thiết kế các phòng thực hành máy tính, tất cả các phòng học đều có nội quy phòng học, dụng cụ PCCC (5.1.03 - Hình ảnh bố trí thiết bị tại các phòng thực hành máy tính; tiêu lệnh PCCC, bình PCCC; 5.1.04 - Các sơ đồ, hình ảnh phòng hội thảo, phòng chuyên đề, phòng tin học, phòng thư viện; 5.2.03 – Danh mục thiết bị hiện có đào tạo ngành CNKT nhiệt).

Số lượng thiết bị hiện có của Trường, đối chiếu so với danh mục thiết bị yêu cầu trong chương trình đào tạo. Kết quả số lượng thiết bị đủ so với yêu cầu (5.2.01 - Hồ sơ xuất xứ cơ sở vật chất phục vụ đào tạo Khoa ĐĐT năm 2020, 2021, 2022; 5.2.02 - Danh mục thiết bị tối thiểu đào tạo ngành CNKT nhiệt; 5.2.03 – Danh mục thiết bị hiện có đào tạo ngành CNKT nhiệt).

**BẢNG ĐỐI CHIẾU VỀ SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ DẠY NGHỀ HIỆN CÓ CỦA
NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT VỚI DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI
THiểu THÔNG TƯ 16/2021/TT-BLĐT BXH**

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLĐT BXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
I	Phòng thực hành máy tính	11	29	11	29	0	
1.	Máy vi tính		19		19	0	
2.	Máy chiếu (Projector)		01		1	0	
3.	Bộ phần mềm văn phòng		01		01	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLDTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
4.	Bộ phần mềm phonng chữ tiếng Việt		01		01	0	
5.	Phần mềm diệt virus		01		01	0	
6.	Máy quét (scanner)		01		01	0	
7.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu		01		01	0	
8.	Máy in		01		01	0	
9.	Phần mềm Autocad		01		01	0	
10.	Phần mềm mô phỏng hệ thống nhiệt		01		01	0	
11.	Hệ thống mạng LAN		01		01	0	
II	Phòng học ngoại ngữ	10	46	10	46	0	
1.	Bàn điều khiển		01		01	0	
2.	Khối điều khiển trung tâm		01		01	0	
3.	Phần mềm điều khiển (LAB)		01		01	0	
4.	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi		01		01	0	
5.	Máy chiếu (Projector)		01		01	0	
6.	Máy vi tính		19		19	0	
7.	Tai nghe		19		19	0	
8.	Máy quét (scanner)		01		01	0	
9.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu		01		01	0	
10.	Hệ thống mạng LAN		01		01	0	
III	Phòng học kỹ thuật cơ sở	13	22	13	22	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLĐTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
1.	Máy chiếu (Projector)		1		1	0	
2.	Máy vi tính		1		1	0	
3.	Mô hình nguyên lý làm lạnh cơ bản		1		1	0	
4.	Bộ van tiết lưu		1		1	0	
5.	Bộ van hệ đường ống		1		1	0	
6.	Bộ rơ le áp suất		1		1	0	
7.	Bộ đồng hồ nạp gas đôi		1		1	0	
8.	Tủ đựng dụng cụ		1		1	0	
9.	Bộ đồ nghề cơ khí		6		6	0	
10.	Bộ đồ nghề điện lạnh		6		6	0	
11.	Bộ đồ nghề điện		6		6	0	
12.	Trang bị bảo hộ lao động		1		1	0	
13.	Bộ dụng cụ cứu thương		1		1	0	
IV	Phòng thực hành cơ khí	18	67	18	65	2	
1.	Cabin hàn		6		6	0	
2.	Bàn hàn		6		6	0	
3.	Bàn nguội		1		1	0	
4.	Bộ hàn hơi		6		6	0	
5.	Hệ thống hút khói hàn		1		1	0	
6.	Máy hàn điện		6		6	0	
7.	Máy khoan đứng		1		1	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLĐTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
8.	Máy khoan bàn		2		2	0	
9.	Máy mài cầm tay		3		3	0	
10.	Máy mài hai đá		1		1	0	
11.	Máy nén khí		1		1	0	
12.	Đe gò		3		3	0	
13.	Máy cắt bàn		2		1	1	
14.	Máy khoan sắt cầm tay		1		1	0	
15.	Máy vặn vít dùng pin		1		1	0	
16.	Tủ đựng dụng cụ		1		1	0	
17.	Bộ đồ nghề cơ khí		6		5	1	
18.	Trang bị bảo hộ lao động nghề hàn		19		19	0	
V.	Phòng thực hành điện - điện tử	17	65	17	65	0	
1.	Máy chiếu (Projector)		1		1	0	
2.	Máy vi tính		1		1	0	
3.	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều		2		2	0	
4.	Máy đo hiện sóng (Oscilloscope)		2		2	0	
5.	Máy phát xung		2		2	0	
6.	Khí cụ điện hạ áp		6		6	0	
7.	Bộ điều khiển nhiệt độ		6		6	0	
8.	Bo mạch điều hòa		6		6	0	
9.	Bo mạch tủ lạnh		6		6	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLĐTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
10.	Động cơ điện không đồng bộ 1 pha		3		3	0	
11.	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha		3		3	0	
12.	Bàn thực hành điện đa năng		6		6	0	
13.	Bộ mẫu linh kiện điện tử		2		2	0	
14.	Bộ đồ nghề điện tử		3		3	0	
15.	Bo cắm đa năng		9		9	0	
16.	Bộ đồ nghề điện		6		6	0	
17.	Trang bị bảo hộ lao động		1		1	0	
VI	Phòng thực hành nhiệt lạnh cơ bản	15	38	15	36	2	
1.	Máy vi tính		1		1	0	
2.	Máy chiếu (Projector)		1		1	0	
3.	Dàn bay hơi quạt gió		1		1	0	
4.	Dàn ngưng tụ đối lưu cưỡng bức		1		1	0	
5.	Bộ bình chứa		1		1	0	
6.	Mô hình nguyên lý làm lạnh của tủ lạnh và điều hòa		3		3	0	
7.	Máy nén piston kín		3		3	0	
8.	Máy nén piston bán kín		3		3	0	
9.	Máy nén rô to lăn		3		3	0	
10.	Máy nén hở		3		3	0	
11.	Quạt ly tâm		3		3	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLĐTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
12.	Bơm ly tâm		3		3	0	
13.	Bộ hàn hơi		6		5	1	
14.	Máy hút chân không 1 cấp		3		3	0	
15.	Bộ thử kín		3		2	1	
VII	Phòng thực hành máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	29	96	29	85	09	
1.	Máy chiếu (Projector)		1		1	0	
2.	Máy vi tính		1		1	0	
3.	Máy điều hoà không khí hai phần tử loại treo tường		3		3	0	
4.	Máy điều hoà không khí hai phần tử loại âm trần		3		2	1	
5.	Máy điều hoà không khí hai phần tử loại tủ đứng		3		2	1	
6.	Máy điều hoà không khí Multi		3		1	2	
7.	Tủ đông		3		3	0	
8.	Tủ mát		3		2	1	
9.	Tủ lạnh thương nghiệp		3		2	1	
10.	Tủ lạnh		6		6	0	
11.	Máy thu hồi môi chất lạnh		1		1	0	
12.	Bình chứa thu hồi gas lạnh		3		3	0	
13.	Máy hút chân không 1 cấp		3		3	0	
14.	Máy hút chân không 2 cấp		1		1	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLDTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
15.	Máy đo tốc độ gió		3		3	0	
16.	Âm kế		3		2	1	
17.	Máy đo độ ồn		3		2	1	
18.	Nhiệt kế kiểu cặp nhiệt		3		3	0	
19.	Nhiệt kế bức xạ		3		3	0	
20.	Cân nạp ga điện tử		3		2	1	
21.	Đồng hồ đo chân không		3		3	0	
22.	Thiết bị dò môi chất lạnh		1		1	0	
23.	Tủ đựng dụng cụ		1		1	0	
24.	Bộ hàn hơi		6		6	0	
25.	Bộ thử kín		6		6	0	
26.	Bộ đồ nghề cơ khí		6		6	0	
27.	Bộ đồ nghề điện lạnh		6		6	0	
28.	Bộ đồ nghề điện		6		6	0	
29.	Trang bị bảo hộ lao động		6		6	0	
VIII	Phòng thực hành máy lạnh công nghiệp	27	72	27	67	5	
1.	Máy chiếu (Projector)		1		1	0	
2.	Máy vi tính		1		1	0	
3.	Máy điều hòa không khí CHIILER		1		1	0	
4.	Máy điều hòa không khí VRF/VRV		1		1	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLDTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
5.	Kho bảo quản lạnh dương		1		1	0	
6.	Kho bảo quản lạnh âm		1		1	0	
7.	Máy sản xuất đá viên		1		1	0	
8.	Máy thu hồi môi chất lạnh		1		1	0	
9.	Bình chứa thu hồi gas lạnh		3		3	0	
10.	Máy hút chân không 1 cấp		3		3	0	
11.	Máy hút chân không 2 cấp		1		1	0	
12.	Máy đo tốc độ gió		3		2	1	
13.	Ăm kế		3		2	1	
14.	Máy đo độ ồn		3		2	1	
15.	Nhiệt kế kiểu cặp nhiệt		3		3	0	
16.	Nhiệt kế bức xạ		3		3	0	
17.	Cân nạp ga điện tử		3		2	1	
18.	Đồng hồ đo chân không		3		3	0	
19.	Pitô		3		2	1	
20.	Thiết bị dò môi chất lạnh		1		1	0	
21.	Tủ đựng dụng cụ		1		1	0	
22.	Bộ hàn hơi		6		6	0	
23.	Bộ thử kín		6		6	0	
24.	Bộ đồ nghề cơ khí		6		6	0	
25.	Bộ đồ nghề điện lạnh		6		6	0	
26.	Bộ đồ nghề điện		6		6	0	

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLĐTBXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú
27.	Trang bị bảo hộ lao động		1		1	0	
IX	Phòng thực hành thiết bị sấy và lò hơi	13	30	11	28	2	
1.	Máy chiếu (Projector)		1		1	0	
2.	Máy vi tính		1		1	0	
3.	Lò hơi đốt điện		1		0	1	Học TH nhà máy
4.	Lò hơi quá nhiệt đốt than (*)		1		0	1	Học TH nhà máy
5.	Máy sấy đối lưu		2		2	0	
6.	Máy sấy lạnh		2		2	0	
7.	Máy nước nóng dùng năng lượng mặt trời		1		1	0	
8.	Máy đo độ ẩm vật liệu		1		1	0	
9.	Tủ đựng dụng cụ		1		1	0	
10.	Bộ đồ nghề cơ khí		6		6	0	
11.	Bộ đồ nghề điện lạnh		6		6	0	
12.	Bộ đồ nghề điện		6		6	0	
13.	Trang bị bảo hộ lao động		1		1	0	
Tổng		153	465	151	445	20	

Số lượng thiết bị yêu cầu: 465

Số lượng thiết bị hiện có: 445

TT	Danh mục thiết bị theo Thông tư số thông tư 16/2021/TT-BLĐT BXH			Danh mục thiết bị hiện có tại trường			
	Tên phòng	Chủng loại	SL	Chủng loại	SL	Thiếu	Ghi chú

Số lượng thiết bị thiếu: 20

Tuy số lượng còn thiếu so với thông tư 16/2021/TT-BLĐT BXH nhưng đó là một số thiết bị có thể dùng chung cho cả lớp thực hành như các dụng cụ đo độ ẩm, đo độ ồn.

Để đáp ứng đủ, kịp thời thiết bị phục vụ đào tạo, Trường đã ban hành quy trình đầu tư mua sắm tài sản, nên các thiết bị của Trường khi mua sắm đều có hồ sơ xuất xứ, lý lịch rõ ràng. Tất cả các máy móc, thiết bị đào tạo đều có hồ sơ xuất xứ, nơi sản xuất, năm sản xuất rõ ràng đảm bảo tính đồng bộ của các trang thiết bị. Các trang thiết bị đều có hồ sơ theo dõi, có nội quy, quy trình sử dụng, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng. Khoa phân công theo dõi và quản lý trang thiết bị tại các phòng thực hành chuyên môn đúng qui trình đảm bảo các trang thiết bị được bảo dưỡng đánh giá thường xuyên, kịp thời (5.3.01 – Quy trình đầu tư mua sắm tài sản).

Ngành CNKT nhiệt có tiến hành kiểm kê thiết bị hàng năm, từ đó lập bảng đề xuất các thiết bị hư hỏng cần sửa chữa/thay thế vào đầu mỗi năm học để đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo (5.2.04 – Biên bản kiểm kê tài sản cố định năm 2020, 2021, 2022; 5.2.05 - Báo cáo chi tiết tài sản cố định năm 2020, 2021, 2022).

Việc phân bổ giáo viên vào thời khóa biểu các lớp cho thấy các phòng học đều được sử dụng để tổ chức giảng dạy; Khoa có đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo (2.2.05 - Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thiết bị, dụng cụ tại các xưởng thực hành được bố trí gọn gàng, hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực hành, rèn luyện kỹ năng và tổ chức hướng dẫn thực hành theo nhóm và cá nhân; vị trí kết nối máy móc thiết bị với các nguồn điện được chú trọng; các mô hình được bố trí ngăn cách với nhau thuận tiện, khoa học với việc thực hành thao tác cho HSSV và việc giảng dạy cho giáo viên. Các lối đi trong xưởng đủ rộng thuận tiện trong việc vận hành thiết bị đảm bảo an toàn, dễ dàng cho việc đi lại, cho việc tổ chức bảo hành và bảo dưỡng trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức dạy và học cho cả lớp, cả nhóm hoặc cho từng cá nhân (5.2.02 - *Danh mục thiết bị tối thiểu đào tạo ngành CNKT nhiệt; 5.2.01 - Hồ sơ xuất xứ cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022; 5.1.03 - Hình ảnh bố trí thiết bị tại các phòng thực hành, phòng máy tính; tiêu lệnh PCCC, bình PCCC; 5.1.04 - Các sơ đồ, hình ảnh phòng hội thảo, phòng chuyên đề, phòng tin học, phòng thư viện*).

Tại các phòng học đều có bảng tiêu lệnh chữa cháy, Nội quy phòng cháy chữa cháy, bình chữa cháy nhằm đảm bảo an toàn của thực hành. Định kỳ hàng năm hệ thống PCCC của trường được công an PCCC thành phố Thủ Đức kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu (5.1.06 - *Sơ đồ bố trí dụng cụ PCCC, nội quy PCCC; 5.1.07 - Biên bản kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy*). Trong các phòng học đều có nội quy quy định việc vận hành và bảo quản các trang thiết bị nhằm đảm bảo hoạt động bình thường và an toàn lao động (5.1.05 - *Nội quy sử dụng máy, thiết bị; Nội quy phòng học*).

Để sử dụng thiết bị an toàn và bảo trì bảo dưỡng đúng quy định, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý sử dụng cơ sở vật chất của trường và ban hành Quyết định số 316/QĐ-CDCT ngày 02/7/2018 về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản công (5.4.01 – *Quyết định số 316^a/QĐ-CDCT ngày 02/7/2018 của Hiệu trưởng trường CDCT về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản công*). Hệ thống chiếu sáng trong các xưởng thực hành đảm bảo trong suốt quá trình giảng dạy. Hàng năm Trường thực hiện việc kiểm tra an toàn - vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ trong nhà trường (5.4.02 - *Biên bản kiểm tra máy móc, thiết bị phục vụ công tác đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022*).

Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, chi tiết: Tên thiết bị, thông số kỹ thuật, số lượng, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng (5.2.03 – *Danh mục thiết bị hiện có đào*

tạo ngành CNKT nhiệt; 5.2.01 - Hồ sơ xuất xứ cơ sở vật chất phục vụ đào tạo Khoa ĐĐT năm 2020, 2021, 2022), hàng năm thực hiện công tác kiểm kê, nội dung kiểm kê đánh giá về số lượng, đánh giá về chất lượng thực tế, sử dụng thiết bị có đúng mục đích và đề xuất biện pháp xử lý (5.2.04 – Biên bản kiểm kê tài sản cố định năm 2020, 2021, 2022; 5.2.05 - Báo cáo chi tiết tài sản cố định năm 2020, 2021. 2022).

Thiết bị được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định: Nhà trường có quy định về việc sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị (5.4.03 - Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị phục vụ ngành CNKT nhiệt). Công tác bảo trì, bảo dưỡng thực hiện theo định kỳ và đột xuất khi có sự cố (5.4.04 - Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo hàng năm; 5.4.05 - Báo cáo công tác quản lý, bảo dưỡng các thiết bị cho thực hành và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng năm 2019, 2020, 2021).

Hàng năm Nhà trường khảo sát người học về việc nội dung Máy móc, thiết bị đào tạo, vật tư thực tập, vật liệu trong phòng học, xưởng thực hành được bố trí phù hợp, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh, ngăn nắp, gọn gàng, thuận tiện cho việc giảng dạy và học tập, môi trường, cảnh quan của phòng học, xưởng thực hành, giảng đường an toàn, thân thiện cho việc giảng dạy, học tập và sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Năm 2020 -2021:

Đối tượng khảo sát sinh viên

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Phòng thực hành/thực tập cho các môn học, mô đun được nhà trường bố trí đầy đủ, thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió	2	6	66	54	1.6	4.7	51.6	42.2
2	Diện tích các phòng/xưởng thực hành đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện.	2	6	65	55	1.6	4.7	50.8	43.0

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 93%

Đối tượng là giảng viên

TT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0	2	16	9	0.0	7.4	59.3	33.3
2	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	0	5	17	5	0.0	18.5	63.0	18.5

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 81.5%

Năm 2021- 2022

Đối tượng khảo sát sinh viên

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Phòng thực hành/ thực tập cho các môn học, mô đun được nhà trường bố trí đầy đủ, thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió	0	7	57	60	0.0	5.6	46.0	48.4
2	Diện tích các phòng/xưởng thực hành đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện.	0	8	58	58	0.0	6.5	46.8	46.8

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 93%

Đối tượng là giảng viên

TT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0	3	17	7	0.0	11.1	63.0	25.9
2	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	0	4	18	5	0.0	14.8	66.7	18.5

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 84%

Năm 2022 – 2023

Đối tượng khảo sát sinh viên

	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Phòng thực hành/thực tập cho các môn học, mô đun được nhà trường bố trí đầy đủ, thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió	2	12	77	62	1.3	7.8	50.3	40.5
2	Diện tích các phòng/xưởng thực hành đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện.	2	13	73	64	1.3	8.5	47.7	41.8

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 90%

Đối tượng là giảng viên:

TT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Phòng học thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng, thông gió,... Diện tích các phòng/xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	0	3	18	7	0.0	10.7	64.3	25.0
2	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được đáp ứng đầy đủ	1	2	21	4	3.6	7.1	75.0	14.3

Ghi chú: 1- không đồng ý 2- Không đồng ý 3-Đồng ý 4 - Hoàn toàn đồng ý

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 84% (**5.4.06 - Kết quả khảo sát các đối tượng có liên quan về thiết bị đào tạo năm học 2020-21, 2021-22, 2022-23**).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5.5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo

Mô tả, phân tích, nhận định

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật nghề CNKT nhiệt. Trường đã căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Trường đã xây dựng và ban hành định mức vật tư đào tạo trình độ Trung cấp, Cao đẳng cho các nghề Trường đào tạo trong đó có nghề CNKT nhiệt (**5.5.01 – Quyết định số 454/QĐ-CDCT ngày 24/04/2020 của Hiệu trưởng trường CDCT về việc ban hành quy định định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo các ngành tại trường CDCT**).

Khoa Điện – Điện tử có văn phòng khoa kết hợp với kho lưu trữ có diện tích 100m² ở dãy nhà C để lưu trữ vật tư, nguyên liệu. Đối với 06 phòng thực hành để giảng dạy nghề CNKT nhiệt: Các phòng thực hành đều có các giá, tủ để vật tư dụng cụ, các vật tư, dụng cụ, vật liệu được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện trên các giá, tủ và khu vực quy định, đảm bảo nguyên tắc dễ thấy, dễ lấy, dễ sử dụng, các vật tư, dụng cụ, vật liệu chưa sử dụng đều được sắp xếp cất giữ tại kho ngăn nắp gọn gàng, đảm bảo tình trạng kỹ thuật cho việc lưu giữ (**5.1.04 - Các sơ đồ, hình ảnh phòng hội thảo, phòng chuyên đề, phòng tin học, phòng thư viện; 5.1.03 - Hình ảnh bố trí thiết bị tại các phòng thực hành máy tính; tiêu lệnh PCCC, bình PCCC**).

Việc cấp phát, thu nhận trang thiết bị, vật tư được quản lý theo một quy trình chặt chẽ đảm bảo tính công khai, minh bạch, các vật tư được mua sắm theo đúng quy trình.

Quy trình có 7 bước, quy định rõ từng đơn vị chịu trách nhiệm và các biểu mẫu áp dụng chung cho toàn trường (5.5.02 - Quy trình cấp phát, thu nhận trang thiết bị hàng hoá, vật liệu).

Việc cấp phát vật tư thực hiện theo quy trình của trường: đầu học kỳ mới, căn cứ nội dung chương trình môn học, mô đun và sĩ số sinh viên sẽ học các môn học thực hành, Nhà trường sẽ dự trù kinh phí mua sắm vật tư cho các khoa nghề. Khoa tiến hành đề xuất nhu cầu vật tư thực tập theo nội dung bài thực hành và định mức vật tư cấp phát để phục vụ môn học thực hành (5.5.03 – Các đề xuất nhu cầu vật tư của các đơn vị năm học 2020 - 2021, 2021 – 2022, 2022 - 2023; 5.5.04 - Kế hoạch cung ứng vật tư theo kế hoạch đào tạo).

Sau khi nhận vật tư, Khoa sẽ mở Sổ theo dõi cấp phát vật tư thể hiện chi tiết vật tư theo từng học kỳ và được Trưởng bộ môn hoặc giảng viên bộ môn ký nhận (5.5.05 – Hồ sơ xuất nhập vật tư hàng hóa thiết bị năm học 2020-2021, 2021–2022, 2022- 2023; 5.5.06 - Sổ sách theo dõi việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo CTĐT năm học 2020-2021, 2021–2022, 2022-2023).

Vật tư sau khi nhận được Khoa bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, thuận tiện theo từng chủng loại, nhóm vật tư và được lưu giữ ở những nơi khô ráo, thoáng mát tránh ẩm ướt gây hư hỏng trong quá trình bảo quản. Với các vật tư có chỉ dẫn bảo quản trên bao bì thì phải thực hiện đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Sau khi kết thúc học kỳ và kết thúc năm học, khoa tổng hợp vật tư đã được mua sắm và đối chiếu với sổ theo dõi cấp phát vật tư quản lý số lượng sử dụng thực tế. Số lượng vật tư chưa dùng hết sẽ chuyển sang học kỳ sau, lập kế hoạch mua vật tư cho học kỳ tiếp theo (5.5.07 – Báo cáo định kỳ hoạt động các kho và lưu trữ theo học kỳ, năm học).

Hàng năm Nhà trường khảo sát giảng viên và người học về việc cấp phát vật tư . Cụ thể như sau:

Năm 2020 -2021:

Đối tượng khảo sát sinh viên

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	3	14	10	0.0	11.1	51.9	37.0
2	Vật tư quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	2	8	17	0.0	7.4	29.6	63.0

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 88%

Đối tượng là giảng viên

TT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	8	60	60	0.0	6.3	46.9	46.9
2	Vật tư quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	8	64	56	0.0	6.3	50.0	43.8

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 93%

Năm 2021- 2022

Đối tượng khảo sát sinh viên

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	1	17	9	0.0	3.7	63.0	33.3
2	Vật tư quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	1	10	16	0.0	3.7	37.0	59.3

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 94%

Đối tượng là giảng viên

TT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	2	7	54	61	1.6	5.6	43.5	49.2
2	Vật tư quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	1	15	56	52	0.8	12.1	45.2	41.9

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 84%

Năm 2022 – 2023

Đối tượng khảo sát sinh viên

	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	1	18	9	0.0	3.6	64.3	32.1
2	Vật tư quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	0	2	11	15	0.0	7.1	39.3	53.6

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 92%

Đối tượng là giảng viên:

TT	Tiêu chí	Số GV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	1	10	72	70	0.7	6.5	47.1	45.8
2	Vật tư quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo	2	12	82	57	1.3	7.8	53.6	37.3

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 92.0%

Ghi chú: 1- không đồng ý 2- Không đồng ý 3-Đồng ý 4 - Hoàn toàn đồng ý

Kết quả cho thấy mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ trên 90%

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có Thư viện với diện tích 289m² được bố trí cách biệt với khu giảng đường và các xưởng thực hành, đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát cho bạn đọc tham khảo tài liệu, thư viện gồm có:

TT	Loại phòng	ĐVT	Số lượng	Dt (m2)
1	Phòng đọc điện tử	m ²	1	70
2	Phòng đọc cho cán bộ giảng viên	m ²	1	35
3	Phòng đọc cho người học	m ²	2	64
4	Kho sách	m ²	1	120
Tổng cộng			5	289

(5.6.01 - Thống kê diện tích sử dụng của Thư viện).

Qua các minh chứng: các quyết định ban hành chương trình; danh mục giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt, danh sách thống kê giáo trình/tài liệu cho từng mô đun, môn học của CTĐT cho thấy:

- Chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt trình độ cao đẳng xây dựng năm 2019 có 37 môn học, mô đun, trong đó có 12 môn học chung (Tách ra có 20 giáo trình); 25 môn học cơ sở và chuyên ngành có 37 giáo trình ; mỗi môn học mô đun có 03-05 cuốn giáo trình được lưu trữ trên thư viện.

- Chương trình đào tạo nghề CNKT nhiệt trình độ cao đẳng xây dựng năm 2021 có 40 môn học, mô đun, trong đó có 13 môn học chung (Tách ra có 20 giáo trình), 27 môn học cơ sở và chuyên ngành có 40 giáo trình; mỗi môn học mô đun có 03-05 cuốn giáo trình được lưu trữ trên thư viện.

(**1.1.08** - Quyết định số 362/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT ngành CNKT nhiệt năm 2019; **1.1.09** - QĐ số 608a/QĐ-CDCT ngày 04/09/2021 ban hành Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022; **2.7.02** - Quyết định số 78/QĐ-CDCT ngày 14/02/2020 ban hành CTĐT liên thông ngành CNKT nhiệt).

Thống kê số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu và số bản in nghề CNKT nhiệt hiện có tại Thư viện, cụ thể như sau:

TT	Các loại hình tài liệu	Số đầu sách	Số bản in
1	Chương trình xây dựng năm 2019	1	5
2	Chương trình xây dựng năm 2021	1	5
3	Giáo trình + đề cương môn học biên soạn, lựa chọn năm 2019 (17 giáo trình tách ra từ 6 môn chung; 15 giáo trình môn học, mô đun cơ sở; 18 giáo trình chuyên môn; 4 đề cương môn học, mô đun)	57	285
4	Giáo trình môn học biên soạn, lựa chọn chỉnh sửa năm 2021	60	300
5	Sách, tạp chí, tài liệu tham khảo	10.053	10.053

(**4.9.01** - Bảng kê danh mục chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt: tên giáo trình, năm xuất bản, đơn vị xuất bản, số lượng bản in, bản điện tử đã được phê duyệt; **5.6.02** – Danh mục tài liệu tham khảo ngành CNKT nhiệt được số hóa).

Lấy số sinh viên trình độ cao đẳng nghề CNKT nhiệt quy đổi lớn nhất trong 03 năm gần nhất là: 127 sinh viên (năm 2022 - 2023) để tính toán:

Tài liệu tham khảo: Sách, tạp chí, tài liệu tham khảo 10.053 đầu tài liệu. Vậy với số lượng tài liệu tham khảo là 10.053 đầu sách. Đáp ứng đủ tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học.

Kiểm tra cơ sở dữ liệu trên phần mềm Quản lý Thư viện cho thấy 100% chương trình môn học môn đùn và giáo trình các môn học mô đùn, sách, tài liệu tham khảo của nghề CNKT nhiệt đã được số hóa (5.6.02 – Danh mục tài liệu tham khảo ngành CNKT nhiệt được số hóa; 5.6.03 - Danh mục giáo trình ngành CNKT nhiệt được số hóa).

Hàng năm, Trường đều có báo cáo tổng kết hoạt động của Thư viện nhằm thống kê lại số lượt bạn đọc, lượt mượn – trả sách và các thông tin tổng hợp để hoàn thiện hơn cho thư viện trong những năm học tiếp theo (5.6.04 - Báo cáo đánh giá hoạt động của thư viện hàng năm).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu. Kết quả trên 75% người học đánh giá ở mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý (5.6.05 - Đường link khảo sát ý kiến Sinh viên và Giảng viên về thư viện; 5.6.06 - Kết quả khảo sát ý kiến Sinh viên và Giảng viên về thư viện).

Đối tượng khảo sát: 128 Sinh viên ngành kỹ thuật Nhiệt

Phương pháp khảo sát: Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng sinh viên. Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng câu hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo các mức độ khác nhau.

Nội dung khảo sát: về mức độ thư viện đáp ứng yêu cầu sử dụng của người học

Đánh giá ở 4 mức độ: 1- Không đồng ý, 2- Tạm đồng ý, 3 - Đồng ý, 4 - Hoàn toàn đồng ý

Năm 2020-2021:

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc, tổ chức phục vụ ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu	0	8	60	60	0.0	6.3	46.9	46.9
2	Mục tiêu của giáo trình phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo	0	7	38	83	0.0	5.5	29.7	64.8
3	Các kiến thức, kỹ năng trong giáo trình trình bày phù hợp với trình độ đào tạo nghề.	0	6	36	86	0.0	4.7	28.1	67.2
4	Giáo trình được viết dễ hiểu, rõ ràng, ngắn gọn và chính xác.	0	6	38	84	0.0	4.7	29.7	65.6

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
5	Giáo trình kích thích được khả năng tự học, độc lập tư duy, tự nghiên cứu của người học.	1	6	37	84	0.8	4.7	28.9	65.6
6	Nội dung giáo trình có liên hệ chặt chẽ với thực tế ngành nghề	1	5	40	82	0.8	3.9	31.3	64.1
7	Hệ thống bài tập phù hợp nội dung giảng dạy, phát huy được tính tích cực của người học.	0	6	40	82	0.0	4.7	31.3	64.1
8	Giáo trình có nêu đầy đủ các tài liệu tham khảo.	0	6	43	79	0.0	4.7	33.6	61.7

Qua kết quả khảo sát t cho thấy ý kiến về giáo trình đào tạo của trường được đánh giá ở mức độ “**đồng ý**” và “**Hoàn toàn đồng ý**” đều đạt tỷ lệ trên **93,0%**.

Năm 2021-2022:

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc, tổ chức phục vụ ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu	2	7	54	61	1.6	5.6	43.5	49.2
2	Mục tiêu của giáo trình phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo	0	7	34	83	0.0	5.6	27.4	66.9
3	Các kiến thức, kỹ năng trong giáo trình trình bày phù hợp với trình độ đào tạo nghề.	1	5	37	81	0.8	4.0	29.8	65.3
4	Giáo trình được viết dễ hiểu, rõ ràng, ngắn gọn và chính xác.	0	8	37	79	0.0	6.5	29.8	63.7
5	Giáo trình kích thích được khả năng tự học, độc lập tư duy, tự nghiên cứu của người học.	2	8	35	79	1.6	6.5	28.2	63.7
6	Nội dung giáo trình có liên hệ chặt chẽ với thực tế ngành nghề	1	6	39	78	0.8	4.8	31.5	62.9
7	Hệ thống bài tập phù hợp nội dung giảng dạy, phát huy được tính tích cực của người học.	1	4	39	80	0.8	3.2	31.5	64.5
8	Giáo trình có nêu đầy đủ các tài liệu tham khảo.	0	6	36	82	0.0	4.8	29.0	66.1

Qua kết quả khảo sát t cho thấy ý kiến về giáo trình đào tạo của trường được đánh giá ở mức độ “**đồng ý**” và “**Hoàn toàn đồng ý**” đều đạt tỷ lệ trên **93,5%**.

Năm 2022-2023:

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc, tổ chức phục vụ ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu	1	10	72	70	0.7	6.5	47.1	45.8
2	Mục tiêu của giáo trình phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo	1	7	48	97	0.7	4.6	31.4	63.4
3	Các kiến thức, kỹ năng trong giáo trình trình bày phù hợp với trình độ đào tạo nghề.	0	7	47	99	0.0	4.6	30.7	64.7
4	Giáo trình được viết dễ hiểu, rõ ràng, ngắn gọn và chính xác.	2	6	47	98	1.3	3.9	30.7	64.1
5	Giáo trình kích thích được khả năng tự học, độc lập tư duy, tự nghiên cứu của người học.	1	8	49	95	0.7	5.2	32.0	62.1
6	Nội dung giáo trình có liên hệ chặt chẽ với thực tế ngành nghề	1	7	49	96	0.7	4.6	32.0	62.7
7	Hệ thống bài tập phù hợp nội dung giảng dạy, phát huy được tính tích cực của người học.	0	8	47	98	0.0	5.2	30.7	64.1
8	Giáo trình có nêu đầy đủ các tài liệu tham khảo.	0	6	50	97	0.0	3.9	32.7	63.4

Qua kết quả khảo sát t cho thấy ý kiến về giáo trình đào tạo của trường được đánh giá ở mức độ “**đồng ý**” và “**Hoàn toàn đồng ý**” đều đạt tỷ lệ trên **94,8%**.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện điện tử của Trường được trang bị 01 máy chủ và 10 máy tính để tra cứu tài liệu thư viện, có đường truyền Internet cáp quang tốc độ cao (**5.7.01 - Hợp đồng cung cấp Internet; Tổng Công ty viễn thông viettel; 5.7.02 - Danh mục thiết bị, máy tính hiện có tại thư viện**).

Cơ sở dữ liệu điện tử được lưu trong máy chủ quản lý của thư viện điện tử, Học sinh sinh viên có thể tra cứu theo địa chỉ <http://lib.hitu.edu.vn> mục thư viện (5.7.03 – Hình ảnh sử dụng trang website thư viện điện tử).

Thư viện Trường có cơ sở dữ liệu điện tử được lưu trong máy chủ quản lý của thư viện điện tử, Nhà giáo và người học có thể tra cứu tài liệu tại thư viện điện tử thông qua tài khoản của Nhà giáo hoặc của Sinh viên. Tại phòng đọc ở tầng 1 của Thư viện được đầu tư 10 máy tính cấu hình cao, được cài đặt phần mềm quản lý, kết nối internet tốc độ cao đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của cán bộ, nhà giáo và người học. Công tác quản lý thư viện được tin học hóa bằng phần mềm quản lý, thuận tiện cho việc theo dõi mượn trả, có máy photo coppy, máy scan tốc độ cao nhằm hỗ trợ bạn đọc có nhu cầu nhân bản tài liệu (5.7.03 – Hình ảnh sử dụng trang website thư viện điện tử; 5.7.02 - Danh mục thiết bị, máy tính hiện có tại thư viện).

Thư viện mở cửa 8 giờ trong ngày và được mở 5 ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Bộ phận thư viện có 01 Trưởng phòng và 7 nhân viên, có 06 thành viên đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành quản lý thư viện, nên đội ngũ nhân viên thư viện đã hướng dẫn trực tiếp sử dụng phần mềm tra cứu tài liệu, tổ chức phục vụ bạn đọc mượn sách về nhà, đọc tại chỗ. Thẻ CBGV, HSSV có thể dùng để mượn sách, tài liệu đọc tại chỗ theo thời gian mở và đóng cửa của thư viện. Ngoài ra, CBGV và HSSV có thể vào thư viện điện tử thông qua tài khoản cá nhân do thư viện trường cấp truy cập trên máy tính để tìm kiếm, tải tài liệu, giáo trình (5.7.06 - Nội quy thư viện; 5.6.01 – Danh mục tài liệu tham khảo ngành CNKT nhiệt được số hóa; 5.6.02 - Danh mục giáo trình ngành CNKT nhiệt được số hóa; 5.7.04 - Kế hoạch hoạt động của thư viện hàng năm; 5.7.05 - Sổ mượn sách của thư viện).

Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho bạn đọc. Thư viện có trang bị máy tính và nối mạng internet, có phần mềm quản lý thư viện đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu, thư viện có đội ngũ nhân viên có nhiều kinh nghiệm, hỗ trợ bạn đọc trong tìm kiếm tài liệu và nhân bản tài liệu khi có nhu cầu.

Đối tượng khảo sát: 128 Sinh viên ngành kỹ thuật Nhiệt, giảng viên

Phương pháp khảo sát: Số liệu được thu thập qua ý kiến trực tuyến được gửi đến từng sinh viên. Công cụ khảo sát được sử dụng là các bảng câu hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở. Các ý kiến được đánh giá theo các mức độ khác nhau.

Nội dung khảo sát: về mức độ thư viện đáp ứng yêu cầu sử dụng của người học

Đánh giá ở 4 mức độ: 1- Không đồng ý, 2- Tạm đồng ý, 3 - Đồng ý, 4 - Hoàn toàn đồng ý

Năm 2020-2021:

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc, tổ chức phục vụ ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu	0	8	60	60	0.0	6.3	46.9	46.9
2	Thư viện, thư viện điện tử trang bị đầy đủ tài liệu, sách, báo, tạp chí để tham khảo và học tập theo yêu cầu của chương trình đào tạo	0	2	19	6	0.0	7.4	70.4	22.2
3	Tổ chức phục vụ của Thư viện đáp ứng yêu cầu học tập của SV	0	1	19	7	0.0	3.7	70.4	25.9

Qua kết quả khảo sát cho thấy ý kiến về giáo trình đào tạo của trường được đánh giá ở mức độ “đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đều đạt tỷ lệ trên **92,6%**.

Năm 2021-2022:

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc, tổ chức phục vụ ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu	2	7	54	61	1.6	5.6	43.5	49.2
2	Thư viện, thư viện điện tử trang bị đầy đủ tài liệu, sách, báo, tạp chí để tham khảo và học tập theo yêu cầu của chương trình đào tạo	0	2	18	7	0.0	7.4	66.7	25.9
3	Tổ chức phục vụ của Thư viện đáp ứng yêu cầu học tập của SV	0	2	17	8	0.0	7.4	63.0	29.6

Qua kết quả khảo sát cho thấy ý kiến về giáo trình đào tạo của trường được đánh giá ở mức độ “đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đều đạt tỷ lệ trên **92,6%**.

Năm 2022-2023:

TT	Tiêu chí	Số SV có ý kiến				Tỷ lệ phần trăm (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc, tổ chức phục vụ ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu	1	10	72	70	0.7	6.5	47.1	45.8
2	Thư viện, thư viện điện tử trang bị đầy đủ tài liệu, sách, báo, tạp chí để tham khảo và học tập theo yêu cầu của chương trình đào tạo	0	1	21	6	0.0	3.6	75.0	21.4
3	Tổ chức phục vụ của Thư viện đáp ứng yêu cầu học tập của SV	0	2	21	5	0.0	7.1	75.0	17.9

Qua kết quả khảo sát cho thấy ý kiến về giáo trình đào tạo của trường được đánh giá ở mức độ “**đồng ý**” và “**Hoàn toàn đồng ý**” đều đạt tỷ lệ trên **92,9%**.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 5: 2 điểm

Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy

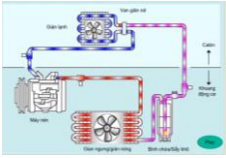






Mô tả, phân tích, nhận định:






Giáo viên có sử dụng các phần mềm chuyên dụng, phần mềm để hỗ trợ soạn bài giảng điện tử phục vụ cho hoạt động dạy và học các môn học, mô đun chuyên môn. Do đặc thù nghề là các môn học thiên về kỹ thuật, vì vậy các mô hình gắn liền với các thiết bị thực tế, các phần mềm vẽ chuyên ngành, tính toán các thông số kỹ thuật được đưa vào sử dụng và các thiết bị khác liên quan đến ngành nghề, Nhà trường sử dụng các nền tảng Youtube, phần mềm Flast để mô phỏng hình ảnh hoạt động của chu trình và thiết bị.

- Số mô đun/môn học của nghề CNKT nhiệt ban hành năm 2021 là 40, trong đó:
- Các môn học chung là 12 môn học (có 20 giáo trình)
- Số mô đun/môn học cơ sở là: 06 môn học, mô đun
- Số mô đun/môn học chuyên môn ngành: 17 môn học, mô đun.

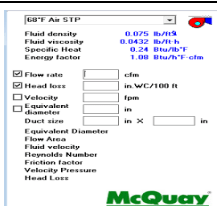




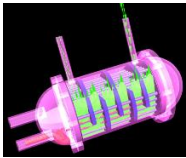

- Đề cương chuyên đề, khóa luận: 05

Các phần mềm Trường đang sử dụng để dạy nghề CNKT nhiệt, cụ thể như sau:

T	Mục đích	Logo/Hình minh họa	Phần mềm ứng dụng	Tên môn học
1	Tạo trực quan sinh động cho sinh viên		- Phần mềm mô phỏng Plash - Phần mềm tra thông số nước và hơi nước - WSProps	Nhiệt động kỹ thuật
2	Cung cấp tính năng phân tích các nguồn nhiệt và dòng chảy phức tạp		Phần mềm SOLIDWORKS Flow Simulation	- Truyền nhiệt - Kỹ thuật lạnh
			- Phần mềm Mô phỏng, tính toán thiết kế hệ thống lạnh CoolPack	- Máy và thiết bị lạnh - Kỹ thuật lạnh ứng dụng - Kỹ thuật Sấy
3	Thảo luận nhóm		Padlet	- Điều hòa không khí và thông gió
			Microsoft Teams	- Tính toán hệ thống lạnh
			Zalo	- Anh văn chuyên ngành
4	Vẽ SDNL đường ống gas, điều khiển		Phần mềm VRV Xpress	- Dự toán công trình nhiệt lạnh

T T	Mục đích	Logo/Hình minh họa	Phần mềm ứng dụng	Tên môn học
5	Tính tải Hệ thống lạnh		Phần mềm tính tải Heat Load (Daikin)	- Thực tập vẽ thiết kế hệ thống lạnh
6	Tính toán ống gió và miệng gió		Phần mềm DuctChecker Pro	
7	- Tính toán các thông số kho lạnh - Vẽ thiết kế hệ thống đường ống lạnh Công nghiệp		Phần mềm tính toán thiết kế kho lạnh Eden Select Phần mềm REVIT	
8	Tính chọn máy lạnh hãng Bitzer, TBBH, TBNT, Cụm dàn ngưng và các thiết bị.		Phần mềm tính chọn máy lạnh Bitzer, TBBH, TBNT, Cụm dàn ngưng và các thiết bị.	
9	Tính tải lạnh trong hệ thống lạnh		Tính tải lạnh Carrier	

T T	Mục đích	Logo/Hình minh họa	Phần mềm ứng dụng	Tên môn học
10	Cung cấp các thông số tiện nghi, phân tích truyền nhiệt, thông gió và điều hòa không khí		Phần mềm SOLIDWORKS Flow Simulation	
11	Vẽ nguyên lý hệ thống lạnh, các thiết bị trong hệ thống lạnh, ...		Phần mềm vẽ AutoCAD	
12	Tính chọn máy nén hãng Mycom		Phần mềm tính chọn máy nén Mycom	
13	Tra các từ tiếng anh chuyên ngành.		Phần mềm từ điển Anh Việt chuyên ngành Nhiệt Lạnh - HVACR EVDict	
14	Tra thông số không khí ẩm		Phần mềm đồ thị I-d	
15	<ul style="list-style-type: none"> - - Mô phỏng tiện nghi nhiệt và phân bố nồng độ CO2 trong văn phòng - - Tính cột áp quạt 		Phần mềm Mô phỏng CFD	
			Phần mềm đồ thị không khí ẩm – ASHRAE	

T T	Mục đích	Logo/Hình minh họa	Phần mềm ứng dụng	Tên môn học
			Psychrometric analysis	
			- Phần mềm tính cột áp quạt gió McQuay	
16	Chia sẻ dữ liệu học tập		Google Drive	
			Google Site	
17	Kiểm tra, khảo sát, thu bài		Google Form	
			Socrative	
18	Soạn bài giảng trực quan.		Phần mềm mô phỏng Plash	Tất cả các môn học của Ngành CNKT nhiệt.
19	Soạn bài giảng		Powerpoint	- Tất cả các môn học của Ngành CNKT nhiệt.

(5.8.01 – Bảng danh mục các môđun/môn học của CTĐT ngành CNKT nhiệt có ứng dụng CNTT; 5.8.02 – Hình ảnh giảng dạy một số MĐ/MH bằng phần mềm mô phỏng; 5.8.03 – Sổ nhật ký phòng thực hành).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 5: 2 điểm

2.2.6. Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học

Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:

Mở đầu

Nhà trường đã tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ cho người học thông qua các hoạt động sinh hoạt đầu khoá để cung cấp các thông tin về chương trình đào tạo ngành CNKT Nhiệt, các chính sách hỗ trợ cho sinh viên, tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ y tế, dịch vụ việc làm, các chính sách quan tâm đến khó khăn cho người học, hỗ trợ ký túc xá, các dịch vụ ăn uống, thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí cho sinh viên.

Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Quản lý sinh viên, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp là bộ phận tham mưu đặc lực có nhiều khả năng và kinh nghiệm khai thác, cập nhật thông tin và thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về ngành nghiệp, thị trường lao động và giới thiệu việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ra trường.

*** Những điểm mạnh**

Trường cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, quy chế công tác học sinh, sinh viên, quy chế thi, kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp, nội quy, quy chế của Trường cho người học;

Trường có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập;

Hàng năm, nhà trường cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp; thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.

Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin thông qua các buổi tư vấn nghề nghiệp, qua trang Web, Facebook, Fanpage của trường, trên các phương tiện truyền thông đại chúng, tờ rơi, sổ tay sinh viên..., qua đó Nhà trường giới thiệu đến người học những ngành đào tạo, thời gian đào tạo, kế hoạch đào tạo, đồng thời cử các cán bộ có năng lực tư vấn trực tiếp cho người học.

Nhà trường có nhà ăn, căn tin phục vụ ăn uống cho giảng viên và sinh viên đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khu nội trú được trang bị đầy đủ đèn điện, nước sạch sinh hoạt, nhà vệ sinh, đảm bảo an ninh trật tự và các phương tiện sinh hoạt khác có thể đáp ứng được đầy đủ nhu cầu sinh viên muốn ở nội trú, và thường xuyên được tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các thiết bị sử dụng. Để đảm bảo cho sinh viên có môi trường giải trí lành mạnh sau giờ học, ký túc xá có xây dựng sân bóng đá và khu công viên được bố trí các hàng ghế đá và trồng nhiều cây xanh.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người học được quan tâm đặc biệt, bên cạnh chức năng của bộ phận y tế trong trường, Nhà trường thường xuyên phối hợp với các Bệnh viện Đa khoa khu vực để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người học thường xuyên và trong các trường hợp khẩn cấp.

Hệ thống wifi đã được trang bị ở một số khu vực giảng dạy.

*** Những tồn tại**

Thư viện chưa hoàn thành số hóa tạo lập thư viện điện tử để tiện lợi cho giảng viên và sinh viên học tập và nghiên cứu. Hệ thống mạng wifi chưa đủ mạnh.

Khu nội trú mặc dù đã được xây dựng khang trang rộng rãi, nhưng số lượng phòng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của sinh viên.

Các dịch vụ như chăm sóc sức khỏe, khu vui chơi giải trí cho sinh viên chưa được đầu tư hiện đại.

*** Kế hoạch nâng cao chất lượng**

Xây dựng hoàn thiện và đưa vào khai thác các công trình phục vụ cho sinh viên, nhà dịch vụ theo đề án trường chất lượng cao đến năm 2025.

Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và kết nối việc làm cho sinh viên, tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động hỗ trợ sinh viên.

Điểm đánh giá tiêu chí 6

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 6	8
Tiêu chuẩn 1	2
Tiêu chuẩn 2	2

Tiêu chuẩn 3	2
Tiêu chuẩn 4	2

Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT; quy chế đào tạo; quy chế công tác sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua nghiên cứu hồ sơ tuyển sinh. Hằng năm trong quá trình tuyển sinh Nhà trường đã được cung cấp đầy đủ các thông tin về về chương trình đào tạo khóa học của các nghề, đối tượng tuyển, thời gian đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học, cơ hội được học nâng cao và tìm kiếm việc làm... các thông tin này được thể hiện qua các tài liệu phục vụ công tác tuyển sinh (**2.1.04 – Đề án tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.1.05 – Kế hoạch tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023**). Các thông tin này được cung cấp cho người học qua nhiều kênh: các đoàn làm công tác tuyển sinh tại các địa phương, thông qua cán bộ giáo viên, HSSV của trường, thông qua các hoạt động giao lưu giữa trường và các trường phổ thông, đăng tải trên trang Website của trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Ngoài ra hằng năm sau khi nhập học ổn định, Nhà trường tổ chức Kế hoạch sinh hoạt chính trị đầu khóa nhằm giới thiệu đến người học những thông tin chung về Nhà trường và cung cấp cho người học về mục tiêu, chương trình, kế hoạch Đào tạo, các yêu cầu về chuyên môn cần đạt được của từng nghề dưới hình thức lên lớp phổ biến và cung cấp tài liệu cho HSSV; phổ biến các Quy chế đào tạo, quy chế thi và kiểm tra, đánh giá, điều kiện xét tốt nghiệp, các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học, các nội quy, quy chế của Nhà trường; thông báo hướng dẫn về việc hoàn thiện hồ sơ miễn, giảm học phí, đối tượng được miễn giảm học phí, được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và chế độ nội trú.. và kết thúc đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa, nhà trường có báo cáo kết quả sinh hoạt chính trị đầu khóa hằng năm (**6.1.01 – Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân đầu năm năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 6.1.02 – Lịch học các chuyên đề đầu khóa; 2.2.01 – Quyết định số 508/QĐ-CDCT ngày 5/9/2019 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; 6.1.03**

– QĐ Ban hành Quy chế công tác HSSV; **6.1.04** – Thông báo thời gian thu và mức học phí, học lại, học cải thiện NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **6.1.05** – Quyết định v/v sinh viên nhận HB khuyến khích học tập; **6.1.06** – Quy định Tiêu chuẩn xét chọn sinh viên tiêu biểu cấp Trường; quy định xét, cấp học bổng; hướng dẫn chính sách miễn, giảm học phí; chính sách nội trú; **6.1.07** – Đề xuất hỗ trợ học phí cho SV khó khăn trong đợt Covid-19, QĐ giảm 50% học phí cho SV có anh, chị, em học chung trường; QĐ tặng HB cho SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn).

Hằng năm trường có xây dựng kế hoạch lịch sinh hoạt đầu khóa cho HSSV năm 2019, 2020, 2021, 2022 (Trích Lịch sinh hoạt đầu khóa năm 2022) của Nhà trường, gồm các nội dung như sau:

TT	Ngày	Thời gian	Nội dung sinh hoạt	Địa điểm
1	9/10/2022	8h00-9h30	Giáo dục các kỹ năng cho sinh viên	Hội trường lầu 6 khu A
2	9/10/2022	10h00-11h30	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ	Hội trường lầu 6 khu A
3	9/10/2022	13h00-14h30	Giáo dục pháp luật, đạo đức lối sống sinh viên	Hội trường lầu 6 khu A
4	9/10/2022	15h00-16h30	Công tác chính trị tư tưởng, công tác HSSV	Hội trường lầu 6 khu A
5	9/10/2022	16h30-17h00	Viết bài thu hoạch	Hội trường lầu 6 khu A

Đồng thời đầu năm sổ tay HSSV được Nhà trường phát miễn phí cho mỗi em/quyên. Qua xem xét sổ tay HSSV cung cấp các thông tin như sau (**2.1.16** – Sổ tay HSSV theo đường link: <https://sinhvien.hitu.edu.vn/sinh-vien/tin-tuc/so-tay-sinh-vien-nam-2023.html>). Tóm tắt nội dung chính sổ tay HSSV liên quan đến chương trình đào tạo: quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học. Cụ thể như sau:

- 1/ Phần thứ nhất: Quá trình hình thành và phát triển Trường
- 2/ Phần thứ hai: Thông tin các ngành, nghề đào tạo của Trường
 - Các chương trình đào tạo.
 - Chuẩn đầu ra các nghề trường đang đào tạo.
- 3/ Phần thứ ba: những nội dung liên quan đến học sinh, sinh viên
 - **Qui chế đào tạo, thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp.**
 - Quy chế Công tác học sinh, sinh viên.
 - Quy định Công tác quản lý học sinh, sinh viên ký túc xá.
- 4/ Các chế độ chính sách cho HSSV
 - Chế độ trợ cấp xã hội.
 - Chính sách nội trú.
 - Chính sách miễn, giảm học phí.
 - Học bổng khuyến khích học tập.

Sau mỗi năm học, nhà Trường tiến hành tổ chức khảo sát online sự hài lòng của SV về các hoạt động hỗ trợ SV ngành CNKT Nhiệt của Trường Cao đẳng Công Thương Tp. HCM năm học 2020-2021; 2021-2022; 2022-2023 đạt tỷ lệ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” tương đối cao trên 92%; 90%; 89% (Báo cáo kết quả khảo sát SV ngành Nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023)

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 6: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM căn cứ vào các văn bản sau:

- Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014.

- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 quy định một số điều và biện pháp thi hành luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 46/2016/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2016 quy định về điều lệ trường Cao đẳng.

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐTCĐCT ngày 06/01/2019 của Hội đồng trường Cao đẳng Công thương TP. Hồ Chí Minh về việc thông qua dự thảo quy chế tổ chức, hoạt động của trường Cao đẳng Công thương TP Hồ Chí Minh.

Trong quy chế quy định cụ thể như sau:

Trường giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động về tư vấn, hỗ trợ đối với người học của trường là bộ phận phụ trách Công tác học sinh, sinh viên trực tiếp giải quyết những vấn đề về tư vấn, hỗ trợ người học về các vướng mắc trong thực hiện các quy định của trường cũng như các chính sách của nhà nước (**1.1.03** – *Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM*).

* **Về chính sách miễn giảm học phí:** Nhà trường thực hiện theo quy định miễn giảm học phí theo quy định đối với các trường hợp như gia đình thương binh liệt sĩ, hộ nghèo, dân tộc thiểu số. Trong quá trình hỗ trợ, có đối tượng được hỗ trợ miễn giảm 100%, 70% và 50% học phí (**6.1.04** – *Thông báo thời gian thu và mức học phí, học lại, học cải thiện NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 6.1.05* – *Quyết định v/v sinh viên nhận HB khuyến khích học tập; 6.1.06* – *Quy định Tiêu chuẩn xét chọn sinh viên tiêu biểu cấp Trường; quy định xét, cấp học bổng; hướng dẫn chính sách miễn, giảm học phí; chính sách nội trú; 6.1.07* – *Đề xuất hỗ trợ học phí cho SV khó khăn trong đợt Covid-19, QĐ giảm 50% học phí cho SV có anh, chị, em học chung trường; QĐ tặng HB cho SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn*).

* **Về thực hiện chính sách học bổng.**

Hàng năm Trường dành từ 8% đến 15% quỹ học phí làm quỹ học bổng cho học sinh với mức học bổng xác định theo quy chế chi tiêu nội bộ (**3.4.01** – *Quy chế chi tiêu*

nội bộ năm 2020, 2021, 2022; **6.2.01** – Các QĐ khen thưởng đối với Học sinh sinh viên các năm – Danh sách sinh viên được khen thưởng các năm).

Trong các năm qua số lượng SV ngành CNKT Nhiệt được hưởng các chế độ, chính sách của trường cụ thể như sau:

TT	NỘI DUNG	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
1	Học bổng	10	10	0
2	Miễn, Giảm học phí	0	2	3
3	Hỗ trợ SV khó khăn covid	4	0	0
4	Giảm học phí đối tượng anh, chi, em ruột học chung trường	5	1	3
5	Khen thưởng tập thể	1	1	0

*** Về chăm sóc y tế cho học sinh:**

Đầu năm, Trường thực hiện chế độ khám sức khỏe cho toàn bộ học sinh, sinh viên mới nhập học của toàn trường, trong đó có tất cả học sinh, sinh viên của khoa Điện-Điện tử. Cụ thể như sau: Năm 2020-2021: Khám sức khỏe cho 3451 học sinh, sinh viên: Năm 2021-2022 và Năm 2022-2023: Khám sức khỏe cho 5796 học sinh, sinh viên (**6.2.02** – Kết quả khám sức khỏe tuyển sinh năm 2020, 2022, 2023).

Trường có bộ phận y tế để khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên, phòng y tế được trang bị 01 giường khám chữa bệnh, có đầy đủ trang thiết bị, vật tư y tế và danh mục thuốc y tế đảm bảo theo thông tư số 33/2021/TT-BYT quy định về công tác y tế trong CSGD đại học và cơ sở GDNN. Hàng năm Trường có liên kết với Trung tâm y tế phường trong vấn đề chăm sóc sức khỏe (**6.2.03** – Hợp đồng khám sức khỏe tuyển sinh hàng năm; **6.2.04** – Biên bản kiểm kê tài sản thiết bị, dụng cụ y tế năm 2022, 2023).

*** Về tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập:**

Cố vấn học tập các lớp thực hiện sinh hoạt lớp hàng tuần theo lịch quy định, trong đó ngoài các nội dung như phổ biến, giải thích về thực hiện các Quy chế trong học tập và sinh hoạt còn thực hiện việc tư vấn giúp đỡ học sinh về mọi vấn đề liên quan tới việc học tập, sinh hoạt của sinh viên trong Trường như đăng ký để nhận chế độ chính sách đối với người học; đăng ký thực hiện chính sách, vay vốn tín dụng, ưu đãi; tư vấn các nội dung liên quan đến quá trình học tập, rèn luyện, xét điểm học tập, rèn luyện, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên (**6.2.05** – *Thông báo kết luận của BGH tại Hội nghị giao ban năm 2020, 2021, 2022, 2023*; **6.2.06** – *Báo cáo tình hình lớp của CVHT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*).

Hàng năm Trường có báo cáo tổng kết các hoạt động của Trường và đưa ra các phương hướng cho năm học tiếp theo (**1.2.05** – *Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*).

Trường có bộ phận chuyên trách: Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp trực tiếp tư vấn về việc làm cho sinh viên qua trang web tại địa chỉ <https://www.hitu.edu.vn>. Qua đó để sinh viên có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với trung tâm nhằm tìm kiếm việc làm phù hợp với năng lực, chuyên môn của mỗi người.

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 6: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch, kết nối với các công ty, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng để giới thiệu, tư vấn và giải quyết việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau như: HSSV tìm hiểu thông tin tuyển dụng được niêm yết các thông báo tuyển dụng của doanh nghiệp trên website, thông báo trên bảng tin Trường; tư vấn của doanh nghiệp các buổi khai giảng, bế giảng, qua buổi lễ tốt nghiệp. Mặt khác hàng năm, Phòng Công tác HSSV của Trường đều có xây dựng, triển

khai kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm cho HSSV và cuối đợt tổ chức ngày hội việc làm, trường có báo cáo tổng kết công tác ngày hội việc làm hằng năm kèm theo hình ảnh ngày hội việc làm (**6.3.01** – Kế hoạch tư vấn và giới thiệu việc làm cho Sinh viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **6.3.02** – Danh sách đơn vị, doanh nghiệp tuyển dụng SV làm việc; **6.3.03** – Các thông báo về tuyển dụng lao động của các Doanh nghiệp đăng trên bảng tin nhà trường các năm; **6.3.04** – Các kế hoạch tổ chức lễ khai giảng, bế giảng 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **6.3.05** – Thư mời doanh nghiệp tham dự Lễ tốt nghiệp của HSSV; **6.3.06** – Thư mời các doanh nghiệp tham dự lễ khai giảng, bế giảng 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **6.3.07** – Báo cáo v/v tư vấn và giới thiệu việc làm cho Sinh viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; **6.3.08** – Một số hình ảnh về việc tư vấn việc làm và tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp tại trường).

Ngoài ra, Trung tâm phối hợp với Đoàn Thanh niên Trường và Khoa Điện- điện tử thường xuyên tiếp nhận các thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp, niêm yết lên các bảng tin được bố trí tại các khu vực của Trường, trên website, facebook, Fanpage Trường, đồng thời tiếp nhận các thông tin đăng ký tìm việc của sinh viên có nhu cầu; giới thiệu sinh viên đến đơn vị cần tuyển dụng để tìm hiểu, tham dự phỏng vấn tuyển chọn (**6.3.09** Danh sách sinh viên được giới thiệu việc làm và đăng kí đi thực tập; **6.3.10** – Hình ảnh trên website, facebook, Fanpage; **6.3.03** – Các thông báo về tuyển dụng lao động của các Doanh nghiệp đăng trên bảng tin nhà trường các năm).

Kết quả đạt được trong 3 năm gần đây, cụ thể như sau:

- Năm 2020 – 2021, tổ chức tư vấn 35 SV nghề CNKT Nhiệt với sự tham gia của 7 DN.
- Năm 2021 – 2022, tổ chức tư vấn 30 SV nghề CNKT Nhiệt với sự tham gia của 6 DN.
- Năm 2022 – 2023, tổ chức tư vấn 42 SV nghề CNKT Nhiệt với sự tham gia của 7 DN.

Qua danh sách các doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng lao động và báo cáo kết quả tuyển dụng qua ngày hội chợ việc làm năm 2020 – 2021, 2021 – 2022, 2022 – 2023; tổng hợp danh sách Doanh nghiệp tuyển dụng nghề CNKT Nhiệt các năm như sau:

Thống kê số lượng doanh nghiệp tham gia tư vấn, tuyển dụng ngày hội chợ việc làm

Năm 2020 -2021

TT	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ
1	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN DUY AN	65 đường số 2, phường 3, quận Gò Vấp, TP.HCM
2	CÔNG TY TNHH TM DV KỸ THUẬT LẠNH MINH PHÚ	55/17 đường Thạnh Mỹ, P.8, Q.Tân Bình, TP.HCM
3	CTY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN LẠNH KIM PHÁT	44/23 đường HT43 P. Hiệp Thành, Q12, TP. HCM
4	CÔNG TY TNHH TM DV SX CƠ ĐIỆN LẠNH BÌNH MINH ÉN	529/146A Huỳnh Văn Bánh – Phường 14 – Q.Phú Nhuận – TP.HCM
5	CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH ĐÔNG DƯƠNG	Số 2 – Đường Tăng Nhơn Phú – P. Phước Long B – TP.Thủ Đức – TP.HCM
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	15B Quốc lộ 1K, Khu phố 2, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH E & C	A239K, KP Bình Đức, P. Bình Nhâm, Tp. Thuận An, Bình Dương Đức, P. Bình Nhâm, Tp. TD

Năm 2021 -2022

TT	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ
1	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN DUY AN	65 đường số 2, phường 3, quận Gò Vấp, TP.HCM
2	CÔNG TY TNHH TM DV KỸ THUẬT LẠNH MINH PHÚ	55/17 đường Thạnh Mỹ, P.8, Q.Tân Bình, TP.HCM
3	CTY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN LẠNH KIM PHÁT	44/23 đường HT43 P. Hiệp Thành, Q12, TP. HCM
4	CÔNG TY TNHH TM DV SX CƠ ĐIỆN LẠNH BÌNH MINH ÉN	529/146A Huỳnh Văn Bánh – Phường 14 – Q.Phú Nhuận – TP.HCM
5	CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH ĐÔNG DƯƠNG	Số 2 – Đường Tăng Nhơn Phú – P. Phước Long B – TP.Thủ Đức – TP.HCM
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	15B Quốc lộ 1K, Khu phố 2, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH E & C	A239K, KP Bình Đức, P. Bình Nhâm, Tp. Thuận An, Bình Dương Đức, P. Bình Nhâm, Tp. TD

Năm 2022 -2023

TT	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ
1	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN DUY AN	65 đường số 2, phường 3, quận Gò Vấp, TP.HCM
2	CÔNG TY TNHH TM DV KỸ THUẬT LẠNH MINH PHÚ	55/17 đường Thạnh Mỹ, P.8, Q.Tân Bình, TP.HCM

TT	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ
3	CTY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN LẠNH KIM PHÁT	44/23 đường HT43 P. Hiệp Thành, Q12, TP. HCM
4	CÔNG TY TNHH TM DV SX CƠ ĐIỆN LẠNH BÌNH MINH ÉN	529/146A Huỳnh Văn Bánh – Phường 14 – Q.Phú Nhuận – TP.HCM
5	CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH ĐÔNG DƯƠNG	Số 2 – Đường Tăng Nhơn Phú – P. Phước Long B – TP.Thủ Đức – TP.HCM
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	15B Quốc lộ 1K, Khu phố 2, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH E & C	A239K, KP Bình Đức, P. Bình Nhâm, Tp. Thuận An, Bình Dương Đức, P. Bình Nhâm, Tp. TD

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 6: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hoạt động văn hoá, văn nghệ thể dục thể thao và các hoạt động phong trào luôn được Nhà trường quan tâm. Trường xác định đây cũng là công cụ hiệu quả để tuyên truyền chính sách pháp luật và giáo dục kỹ năng cho HSSV. Trong quy hoạch tổng thể Nhà trường bố trí các khu hoạt động thể dục thể thao và các khu phục vụ các hoạt động vui chơi giải trí cho người học bao gồm: Trường thường xuyên tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các thiết bị sử dụng nhằm phục vụ hoạt động về thể chất và sinh hoạt văn hóa cho người học. Để đảm bảo cho sinh viên có môi trường giải trí lành mạnh sau giờ học, ở ký túc xá của Trường có 2 sân bóng đá mini với diện tích 1.250m², 02 nhà thi đấu cầu lông với diện tích 250 m²; 04 sân bóng chuyền và sân bóng rổ với diện tích 500 m². Bên cạnh đó, hội trường với diện tích 704 m² gồm có khu vực khán giả, sân khấu, kho dụng cụ, thiết bị, phòng truyền thanh hình ảnh, phòng diễn viên vv... là nơi tổ chức các hoạt động

văn hóa cho sinh viên như chương trình Chào đón Tân sinh viên, Tìm kiếm tài năng sinh viên vv.... (**5.1.02** – *Hồ sơ hoàn công các khối công trình xây dựng*; **6.4.01** – *Kế hoạch chào đón Tân sinh viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2023-2024*; **6.4.02** – *Hình ảnh chương trình chào đón Tân sinh viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2023-2024*; **6.4.03** – *Hình ảnh các khu hoạt động và khuôn viên trường*).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức cho học HSSV tham gia các buổi sinh hoạt ngoại khóa, sinh hoạt văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao vào các dịp lễ lớn như ngày truyền thống HSSV 09/1; ngày quốc tế phụ nữ 8/3; ngày thành lập Đoàn TNCS HCM 26/3; ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4; ngày quốc khánh 2/9; ngày phụ nữ Việt Nam 20/10; ngày Nhà giáo việt Nam 20/11; hiến máu nhân đạo; tuyên truyền phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội trong HSSV; trật tự an toàn giao thông; thanh niên tình nguyện thu hút được đông đảo HSSV toàn trường tham gia (**6.4.04** – *Hình ảnh các hoạt động phong trào do Đoàn Khoa Điện-Điện tử tổ chức cho sinh viên*; **6.4.05** – *Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Học sinh sinh viên*).

+ Hàng năm Ban chấp hành Đoàn trường đều có xây dựng chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên, chương trình thể hiện: Nhiệm vụ trọng tâm công tác Đoàn; Một số chỉ tiêu cơ bản; Nội dung và giải pháp về công tác tuyên truyền và giáo dục, tổ chức các phong trào: Phong trào thanh niên tình nguyện, Phong trào tuổi trẻ sáng tạo, Phong trào tuổi trẻ xung kích bảo vệ tổ quốc, Phong trào đồng hành với thanh niên học tập, khởi nghiệp, lập nghiệp; Các hoạt động tham gia cụ thể trong năm cấp trường, cấp tỉnh, các chi đoàn trực thuộc.

+ Trên cơ sở chương trình Công tác Đoàn và phong trào thanh niên. Đoàn trường hàng năm đều có xây dựng các kế hoạch tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động xã hội; kế hoạch hàng năm được thể hiện: Mục đích- yêu cầu; Nội dung-Thời gian- Địa điểm; Tổ chức thực hiện (Ban chấp hành, Các đơn vị Phòng khoa, Trung tâm, Đoàn thanh niên cơ sở và các chi đoàn trực thuộc).

Hàng năm BCH Đoàn khoa Điện- điện tử đều có báo cáo kết quả Công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học của khoa cho Đoàn trường Cao đẳng Công thương TP. Hồ Chí Minh.

Đồng thời để kịp thời động viên các phong trào trong HSSV, kết thúc mỗi đợt Đoàn trường đều có khen thưởng kịp thời các tập thể lớp và cá nhân HSSV đạt thành tích xuất sắc trong các đợt thi đua. Năm học 2021-2022 ngành CNKT nhiệt có 1 SV và 2022-2023 có 1 SV được khen thưởng cá nhân đạt thành tích trong công tác Đoàn (**6.4.06** – *Quyết định khen thưởng các hoạt động phong trào trong Học sinh sinh viên*).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 6: 2 điểm

2.2.7. Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng

Đánh giá tổng quát tiêu chí 7:

Mở đầu

Hàng năm, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đều xây dựng và trình Ban giám hiệu kế hoạch đảm bảo chất lượng của Trường. Nội dung kế hoạch đều nêu rõ những công việc cần thực hiện để duy trì và phát triển công tác đảm bảo chất lượng xuyên suốt năm công tác. Một trong những nội dung trong kế hoạch đảm bảo chất lượng là thu thập ý kiến đánh giá của các đối tượng tham gia vào hoạt động đào tạo. TT Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm xây dựng nội dung và tiến hành khảo sát, thu thập ý kiến.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng CTĐT, tự đánh giá chất lượng của Trường được thực hiện một cách thường xuyên từ các đơn vị đào tạo đến Hội đồng tự đánh giá của Nhà trường theo đúng quy định.

*** Những điểm mạnh**

Hàng năm có thu thập ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của SV và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua thực tập doanh nghiệp hàng năm. Việc lấy ý kiến của CBQL, GV và NV về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý, được thực hiện bài bản, khoa học và chuyên nghiệp. Việc thu thập ý kiến của SV về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ cho SV được thực hiện nghiêm túc. Trường có tự đánh giá chất lượng CTĐT theo quy định.

*** Những tồn tại**

Chất lượng các hoạt động giám sát, đánh giá chưa đồng đều do Nhà trường đang hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng.

Việc giữ liên hệ với các sinh viên đã tốt nghiệp còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các sinh viên tốt nghiệp đã lâu. Một số sinh viên có việc làm chưa đúng chuyên ngành.

*** Kế hoạch nâng cao chất lượng**

Tiếp tục duy trì và phát huy các hoạt động đảm bảo chất lượng, đồng thời xây dựng thêm các bộ công cụ, quy trình mới nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường theo xu thế mới đáp ứng các tiêu chí của trường chất lượng cao.

Tăng cường liên hệ sinh viên thông qua các ngày lễ, kỷ niệm, mời các cựu sinh viên tiêu biểu trong các hoạt động cải tiến CTĐT của Trường, Khoa nhằm nâng cao tính phù hợp kiến thức đào tạo và nhu cầu thực tế doanh nghiệp.

Phối hợp cùng các doanh nghiệp thường xuyên, tạo liên kết sinh viên và doanh nghiệp thông qua các đợt tham quan, thực tập. Duy trì quan hệ với các doanh nghiệp đã liên kết, đồng thời hợp tác thêm các doanh nghiệp mới nhằm đảm bảo tốt hơn đầu ra cho sinh viên.

Điểm đánh giá tiêu chí 7

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 7	16
Tiêu chuẩn 1	2
Tiêu chuẩn 2	2
Tiêu chuẩn 3	2
Tiêu chuẩn 4	2
Tiêu chuẩn 5	2
Tiêu chuẩn 6	2
Tiêu chuẩn 7	2
Tiêu chuẩn 8	2

Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, trường có kế hoạch thu thập ý kiến đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo kế hoạch của Trung tâm Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Năm 2020-2021: Giám đốc TTKT & BDCL ký kế hoạch ngày 25 tháng 09 năm 2021.

Năm 2021-2022: Giám đốc TTKT & BDCL ký kế hoạch ngày 25 tháng 09 năm 2022.

Năm 2022-2023: Giám đốc TTKT & BDCL ký kế hoạch ngày 25 tháng 09 năm 2023.

(7.1.02 - Ảnh chụp nội dung Phiếu khảo sát doanh nghiệp về về mức độ đáp ứng của Sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 7.1.01 – Phiếu khảo sát doanh nghiệp các năm năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 (bảng in giấy).

Nội dung phiếu khảo sát có các nội dung về:

1/ Đánh giá chuẩn đầu ra và CTĐT thông qua việc tuyển dụng nhân sự của đơn vị sử dụng lao động:

Kiến thức:

- Kiến thức chuyên ngành
- Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc thực tiễn.

Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác:

- Kỹ năng thực hiện công việc được giao.
- Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch
- Kỹ năng giao tiếp và ứng xử;
- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong công việc.

Thái độ:

- Ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm.
- Ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc.
- Lắng nghe tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân.

Các ý kiến đánh giá được xác định 4 mức: 1 Không hài lòng; 2 Khá hài lòng; 3 Hài lòng; 4 Rất hài lòng.

2/ Nhận xét chung về CTĐT của nhà trường.

- Chương trình, nội dung đào tạo được thiết kế so với yêu cầu công việc của đơn vị.
- Các kiến thức chuyên môn được đào tạo hữu ích cho công việc của đơn vị.
- Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT

Các mức đánh giá: 1 Không đạt yêu cầu; 2 Tạm đạt yêu cầu; 3 Đạt yêu cầu; 4 Rất đạt yêu cầu.

3/ Những kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ để đáp ứng yêu cầu công việc tại doanh nghiệp sau khi tuyển dụng

- Bổ trợ thêm kiến thức chuyên môn
- Bổ trợ thêm kỹ năng nghiệp vụ
- Bổ trợ thêm về công nghệ thông tin.
- Bồi dưỡng thêm năng lực sử dụng tiếng Anh
- Bổ trợ thêm kỹ năng mềm.
- Khác.

Các mức đánh giá: 1 Không đạt yêu cầu; 2 Tạm đạt yêu cầu; 3 Đạt yêu cầu; 4 Rất đạt yêu cầu.

Phương pháp sử dụng google drive khảo sát trực tuyến các doanh nghiệp đã và đang tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp (7.1.03 – Đường link khảo sát doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của SVTN, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023):

Đường link 2020 -2021: <https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2020-2021-6/>

Đường link 2021 -2022: <https://khaothi.hitu.edu.vnlkhao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2021-2022-6>

Đường link 2022 -2023: <https://khaothi.hitu.edu.vnlkhao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2022-2023-6>

Trường đã thực hiện khảo sát:

Năm học 2020-2021:

Số DN trường khảo sát ý kiến: 16 doanh nghiệp, công ty.

Số DN phản hồi ý kiến khảo sát: 16 doanh nghiệp, công ty.

Danh sách các công ty, doanh nghiệp phản hồi ý kiến:

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
1	Cty CP Thông gió Công Nghiệp Breeze	215D8 Đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Luân Hồ Việt Trung Nguyễn Thái Toàn
2	Cty CP Thông gió Công Nghiệp Breeze	215D8 Đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Trần Nhật Trường Nguyễn Văn Minh Thuận
3	Công ty TNHH happy friend	38 đường 2, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Thành	Trần Nhật Đăng Huỳnh Nguyễn Tấn Trung

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
		phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	
4	Công ty TNHH điện lạnh Hoàng Anh	100 Đặng Nghiêm, phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Lê Lữ Đại Triều Từ Tịnh Tâm
5	Công ty TNHH IMEP	28 đường số 2, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Trần Tuấn Vũ Trần Gia Lâm Đoàn Huỳnh Hữu Chương
6	Công ty TNHH Lộc Thành	36 Đường Số 12, Phường Trường Thạnh, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Phan Thanh Tú Trần Lê Nhật Duy Đào Phú Minh Trịnh
7	Công ty TNHH Long Phú	1/89 Đường Cầu Xéo, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Minh Phụng
8	Công ty TNHH cơ điện lạnh Minh Hoàng Huy	Số 2, Đường Số 5, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Lê Minh Thuận Trần Phương Nhật Phan Phi Long Nguyễn Tấn Phát

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
9	Công ty Nam Thuận Phát	10A Trương Công Định, phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Minh Tiến Nguyễn Văn Cường
10	Công ty cổ phần kỹ thuật TDT	Số 44 Đường D2, Khu Dân Cư Tân Hải Minh, Khu Phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Trung Tín Nguyễn Việt Khang
11	Công Ty TNHH TM & DV THAICO	Tầng 5&6, Tòa nhà Fimexco, 231,233 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Bùi Thanh Thuận Nguyễn trung phi Nguyễn Thành Đạt
12	Công ty TNHH Quang Tùng	84 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Mạc Vương Kha Nguyễn Đình Tài
13	Cty TNHH thương mại điện lạnh Việt Nhật	15B Quốc lộ 1K, Khu phố 2, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Lê Hoàng khang
14	Công ty TNHH VietTech	164D/2 Khu Phố 2, Đường Số 8, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Hứa Hoài Lun Lê Quang Phương Bùi Xuân Chiến

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
15	Công ty Cổ phần máy sấy Hai Tấn	số 49 đường An Phú Đông 3, An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Phan Minh Đức
16	Công ty cổ phần điện lạnh công nghiệp Thái Ngọc Tuấn	405/3 Trường Chinh, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Trung Tín Nguyễn Văn Thành Đạt

Kết quả khảo sát Trường thu thập năm 2020-2021:

Năm 2020-2021:

1/ Đánh giá chuẩn đầu ra và CTĐT thông qua việc tuyển dụng nhân sự của đơn vị sử dụng lao động:

Các mức đánh giá 4 mức: 1 Không hài lòng; 2 Khá hài lòng; 3 Hài lòng; 4 Rất hài lòng.

Kiến thức

Nội dung		Số DN có ý kiến				Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
1	Kiến thức chuyên ngành	0	0	1	15	0.0	0.0	6.3	93.8
2	Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn công việc	0	0	2	14	0.0	0.0	12.5	87.5

Về mức đáp ứng Kiến thức: nhận thấy các tiêu chí về Mức độ đáp ứng Kiến thức được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác:

Nội dung		Số DN có ý kiến				Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
3	Kỹ năng thực hiện công việc được giao	0	0	3	13	0.0	0.0	18.8	81.3
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch	0	0	2	14	0.0	0.0	12.5	87.5
5	Kỹ năng giao tiếp	0	0	4	12	0.0	0.0	25.0	75.0
6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong công việc	0	0	5	11	0.0	0.0	31.3	68.8

Về mức đáp ứng Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác: nhận thấy các tiêu chí về Mức độ đáp ứng Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

Thái độ:

Nội dung		Số DN có ý kiến				Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
7	Ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm	0	0	10	6	0.0	0.0	62.5	37.5

Nội dung		Số DN có ý kiến				Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
8	Ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc	0	0	10	6	0.0	0.0	62.5	37.5
9	Lắng nghe, tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân	0	0	9	7	0.0	0.0	56.3	43.8

Về thái độ : nhận thấy về thái độ được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

2/ Nhận xét chung về CTĐT của nhà trường.

Các mức đánh giá: 1 Không đạt yêu cầu; 2 Tạm đạt yêu cầu; 3 Đạt yêu cầu; 4 Rất đạt yêu cầu.

Nội dung		Số DN có ý kiến				Mức đánh giá (%)			
		1	2	3	4	1	2	3	4
10	Chương trình, nội dung đào tạo được thiết kế so với yêu cầu công việc của đơn vị	0	0	5	11	0.0	0.0	31.3	68.8
11	Các kiến thức chuyên môn được đào tạo có hữu ích cho công việc của đơn vị	0	0	4	12	0.0	0.0	25.0	75.0
12	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo	0	0	4	12	0.0	0.0	25.0	75.0

3/ Những kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ để đáp ứng yêu cầu công việc tại doanh nghiệp sau khi tuyển dụng

Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %	Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %
- Bổ trợ thêm kiến thức chuyên môn	2	12.5	Bồi dưỡng năng lực sử dụng Tiếng Anh	10	62.5

Về Những kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ để đáp ứng yêu cầu công việc tại doanh nghiệp sau khi tuyển dụng: Nhận thấy Những kiến thức, kỹ năng sau được trên 50,0% doanh nghiệp có ý kiến cần bổ trợ đối với SVTN ngành CNKT Nhiệt để đáp ứng yêu cầu công việc tại Doanh nghiệp là “Bổ trợ thêm kỹ năng mềm”, “Bồi dưỡng thêm năng lực sử dụng tiếng Anh” và “Bổ trợ thêm về công nghệ thông tin”.

Năm học 2021-2022:

Số DN trường khảo sát ý kiến: 16 doanh nghiệp, công ty.

Số DN phản hồi ý kiến khảo sát: 15 doanh nghiệp, công ty.

Danh sách các công ty, doanh nghiệp phản hồi ý kiến:

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
1	Khách sạn Mai House Saigon	157 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Thuận Phan Thanh Tú
2	DNTN Khách sạn Đức Vượng	195 Bùi Viện, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Lê Hồng Hào Phạm Hải Sơn

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
3	Inhospitality	8 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Mạc Hy
4	Công ty cp In Hospitality	Hoàng Văn Thụ, Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Trần Thanh Tiền Nguyễn Quang Tùng Nguyễn Văn Ngọc Tuyên
5	DANKBAAR RESORT	01 Hàn Mặc Tử, Quy Nhơn	Phan Minh Đức Liêm Công Chính
6	The Reverie Saigon	Tòa nhà Times Square 22-36 Nguyễn Huệ và 57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Tuấn Nguyễn Bá Nam Phạm Nguyễn Minh Tiến
7	Vinpearl Landmark 81, Autograph Collection	720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Lê Đình Trường An
8	Pullman Vung Tau	15 Thi Sách, Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Hứa Hoàng Khang

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
9	Khách sạn FITA Cao Su	108 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu	Trần Quyết Chiến Nguyễn Văn Minh Thuận Nguyễn Trọng Tấn
10	Cần Giờ resort	167 Thạnh Thới, Xã Long Hòa, Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	Trần Trung Hải
11	Phuong Nam Cần Giờ Resort	1227/65 Duyên Hải, Long Hoà, Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Hậu Hữu
12	Minera Hot Springs Bình Châu	L55, Bình Châu, Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thanh Phương Nguyễn Văn Linh
13	The Log Restaurant	Rooftop, Gem Center, 8 Nguyễn Bình Khiêm, Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Võ Tuấn Việt Long
14	Nhà hàng A Cường	169 Tầng Nhon Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Lê Văn Duy Phạm Tiến Cường Nguyễn Tấn Sinh
15	Silverland Sakyo Hotel & Spa	10A Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Nhiệt

Kết quả khảo sát Trường thu thập năm 2021-2022:

Năm 2021-2022:

1/ Đánh giá chuẩn đầu ra và CTĐT thông qua việc tuyển dụng nhân sự của đơn vị sử dụng lao động:

Các mức đánh giá 4 mức: 1 Không hài lòng; 2 Khá hài lòng; 3 Hài lòng; 4 Rất hài lòng.

Kiến thức

TT	Nội dung khảo sát	Số DN có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
1	Kiến thức chuyên ngành	0	0	2	13	0.0	0.0	13.3	86.7
2	Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn.	0	0	2	13	0.0	0.0	13.3	86.7

Về mức đáp ứng Kiến thức: nhận thấy các tiêu chí về Mức độ đáp ứng Kiến thức được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác:

T T	Nội dung	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức c 1	Mức c 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
3	Kỹ năng thực hiện công việc được giao	0	0	2	13	0.0	0.0	13.3	86.7
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch	0	0	3	12	0.0	0.0	20.0	80.0
5	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	0	0	3	12	0.0	0.0	20.0	80.0
6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong công việc	0	0	4	11	0.0	0.0	26.7	73.3

Về mức đáp ứng Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác: nhận thấy các tiêu chí về Mức độ đáp ứng Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

Thái độ:

T T	Nội dung	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
7	Ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm	0	0	7	8	0.0	0.0	46.7	53.3

T T	Nội dung	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
8	Ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc	0	0	6	9	0.0	0.0	40.0	60.0
9	Lắng nghe tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân	0	0	6	9	0.0	0.0	40.0	60.0

Về thái độ : nhận thấy về thái độ được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

2/ Nhận xét chung về CTĐT của nhà trường.

Các mức đánh giá: 1 Không đạt yêu cầu; 2 Tạm đạt yêu cầu; 3 Đạt yêu cầu; 4 Rất đạt yêu cầu.

sau khi tuyển dụng

Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %	Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %
- Bổ trợ thêm kiến thức chuyên môn	0	0.0	Bồi dưỡng năng lực sử dụng Tiếng Anh	7	46.7
- Bổ trợ thêm kỹ năng nghiệp vụ	7	46.7	Bổ trợ thêm các kỹ năng mềm	12	80.0
- Bổ trợ thêm về công nghệ thông tin	12	80.0	Khác	1	6.7

Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %	Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %
- Không phải bổ trợ thêm	0	0.0			

Về Những kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ để đáp ứng yêu cầu công việc tại doanh nghiệp sau khi tuyển dụng: Nhận thấy Những kiến thức, kỹ năng sau được trên 80,0% doanh nghiệp có ý kiến cần bổ trợ đối với SVTN ngành CNKT Nhiệt để đáp ứng yêu cầu công việc tại Doanh nghiệp là “Bổ trợ thêm kỹ năng mềm”, và “Bổ trợ thêm về công nghệ thông tin”.

Năm học 2022-2023:

Số DN trường khảo sát ý kiến: 16 doanh nghiệp, công ty.

Số DN phản hồi ý kiến khảo sát: 16 doanh nghiệp, công ty.

Danh sách các công ty, doanh nghiệp phản hồi ý kiến:

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
1	Khách sạn Mai House Saigon	157 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Trung Hiếu Lê Việt Hồng Nguyễn Vũ Đình Thông
2	DNTN Khách Sạn Đức Vượng	195 Bùi Viện, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Phạm Quang Thắng Đoàn Ngọc Quế Đặng Đức Phú Từ Tịnh Tâm

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
3	In Hospitality	08 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP. HCM	Trịnh Văn Minh Đàng Đức Tân Nguyễn Hoài Linh
4	Công ty cp In Hospitality	Hoàng Văn Thụ, Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Đào Tấn Hiền Lê Minh Thuận Nguyễn Văn Minh
5	Dankbaar Resort	01 Hàn Mặc Tử, Quy Nhơn	Lê Đình Trường Từ Tịnh Tâm
6	Khách sạn LOTTE Sài Gòn	2A-4A Đ. Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Tạ Trung Nguyên Nguyễn Thế Sơn Phan Minh Vương
7	Silverland Sakyō Hotel & Spa	10A Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Trần Gia Lâm Lương Duy Khoa Lê Minh Thuận
8	Nhà hàng A Cường	169 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Đăng Khánh Nguyễn Văn Minh Thuận Nguyễn Thanh Phương
9	The Log Restaurant	Gem Center, 8 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa	Đào Tấn Hiền

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
		Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Phan Minh Đức Phạm Nhật Vượng
10	Minera Hot Springs Binh Chau	QL55, Bình Châu, Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Hoài Linh Phạm Quang Thắng Trần Gia Lâm Huỳnh Nguyễn Tấn Trung
11	Phuong Nam Cần Giờ Resort	1227/65 Duyên Hải, Long Hoà, Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	Trương Thanh Phong Trương Minh Hoà Nguyễn Văn Thịnh Lê Xuân Lực
12	Cần Giờ resort	167 Thạnh Thới, Xã Long Hoà, Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	Huỳnh Nguyễn Tấn Trung Bùi Hữu Bình Trần Quốc Cường Bùi Lê Hương Thiện Trần Văn Tâm
13	Khách sạn FITA Cao Su	108 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Ngọc Bảo Nguyễn Anh Mỹ Đình Văn Huy Nguyễn Đình Truyền

STT	Tên DN	Địa chỉ	Tên SVTN đã và đang làm việc
			Tạ Trung Nguyên
14	Pullman Vung Tau	15 Thi Sách, Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Đình Tài Lê Minh Trí Trần Đức Dũng
15	Vinpearl Landmark 81, Autograph Collection	720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Lê Thuận Minh Phạm Minh Tuấn Bùi Nguyễn Đình Thống
16	The Reverside Saigon	Tòa nhà Times Square 22-36 Nguyễn Huệ và 57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Việt Thành Kiều Đức Phước Phan Thanh Tú Nguyễn Minh Phụng Nguyễn Minh Thống

Kết quả khảo sát Trường thu thập năm 2022-2023:

Năm 2022-2023:

1/ Đánh giá chuẩn đầu ra và CTĐT thông qua việc tuyển dụng nhân sự của đơn vị sử dụng lao động:

Các mức đánh giá 4 mức: 1 Không hài lòng; 2 Khá hài lòng; 3 Hài lòng; 4 Rất hài lòng.

Kiến thức

T T	Nội dung khảo sát	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
1	Kiến thức chuyên ngành	0	0	0	15	0.0	0.0	0.0	100.0
2	Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn.	0	0	1	14	0.0	0.0	6.7	93.3

Về mức đáp ứng Kiến thức: nhận thấy các tiêu chí về Mức độ đáp ứng Kiến thức được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác:

T T	Nội dung	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức c 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
3	Kỹ năng thực hiện công việc được giao	0	0	3	12	0.0	0.0	20.0	80.0
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch	0	0	4	11	0.0	0.0	27.6	73.3
5	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	0	0	4	11	00	00	26.7	73.3
6	Kỹ năng sử dụng ngoại	0	0	6	9	0.0	0.0	40.0	60.0

T T	Nội dung	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	ngữ, công nghệ thông tin trong công việc								

Về mức đáp ứng Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác: nhận thấy các tiêu chí về Mức độ đáp ứng Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng khác được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

Thái độ:

T T	Nội dung	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
7	Ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm	0	0	6	9	0.0	0.0	37.5	56.3
8	Ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc	0	0	6	9	0.0	0.0	37.5	56.3
9	Lắng nghe tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân	0	0	6	9	0.0	0.0	37.5	56.3

Về thái độ : Nhận thấy về thái độ được các doanh nghiệp đánh giá SVTN ngành CNKT Nhiệt đã và đang làm việc ở mức độ “Hài lòng” và “Rất hài lòng” đạt ở mức độ tuyệt đối là 100,0%.

2/ Nhận xét chung về CTĐT của nhà trường.

Các mức đánh giá: 1 Không đạt yêu cầu; 2 Tạm đạt yêu cầu; 3 Đạt yêu cầu; 4 Rất đạt yêu cầu.

T T	Nội dung	Số doanh nghiệp có ý kiến				Mức đánh giá(%)			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
10	Chương trình, nội dung đào tạo được thiết kế so với yêu cầu công việc của đơn vị	0	0	7	8	0.0	0.0	46.7	53.3
11	Các kiến thức chuyên môn được đào tạo hữu ích cho công việc của đơn vị	0	0	6	9	0.0	0.0	40.0	60.0
12	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	0	0	5	10	0.0	0.0	33.3	66.7

3/ Những kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ để đáp ứng yêu cầu công việc tại doanh nghiệp sau khi tuyển dụng

Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %	Kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ	Số DN có ý kiến	Tỷ lệ %
- Bổ trợ thêm kiến thức chuyên môn	0	0.0	Bồi dưỡng năng lực sử dụng Tiếng Anh	5	33.3
- Bổ trợ thêm kỹ năng nghiệp vụ	9	60.0	Bổ trợ thêm các kỹ năng mềm	14	93.3

- Bổ trợ thêm về công nghệ thông tin	13	86.7	Khác	0	0.0
--------------------------------------	----	------	------	---	-----

Về Những kiến thức, kỹ năng cần bổ trợ để đáp ứng yêu cầu công việc tại doanh nghiệp sau khi tuyển dụng: Nhận thấy Những kiến thức, kỹ năng sau được trên 60,0% doanh nghiệp có ý kiến cần bổ trợ đối với SVTN ngành CNKT Nhiệt để đáp ứng yêu cầu công việc tại Doanh nghiệp là “Bổ trợ thêm kỹ năng mềm”, “Bổ trợ thêm về công nghệ thông tin” và “Bổ trợ thêm kỹ năng nghiệp vụ”.

(7.1.04 – Danh sách các doanh nghiệp đã lấy ý kiến khảo sát năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

(4.3.03 – Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp theo kế hoạch *(3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 7.2.01- Ảnh chụp Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của Sinh viên TN năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 7.2.02 – Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của Sinh viên TN năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 (bảng in giấy).*

Nội dung:

- 1- Thời gian tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp

- 2- Các kênh thông tin tìm việc làm;
- 3- Sự phù hợp, mức độ đáp ứng kiến thức lý thuyết đã được đào tạo so với công việc hiện tại của SVTN
- 4- Sự phù hợp, mức độ đáp ứng kỹ năng thực hành đã được đào tạo so với công việc hiện tại của SVTN
- 5- Mối liên quan giữa công việc và ngành học
- 6- Thu nhập hàng tháng của SVTN
- 7- Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, hội chợ việc làm, định hướng việc làm
- 8- Các biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho sinh viên
- 9- Mức độ đáp ứng được yêu cầu đào tạo của giảng viên tại Nhà trường
- 10- Giáo trình và nội dung giảng dạy được cập nhật phù hợp với thực tiễn.
- 11- Khóa đào tạo đã trang bị các kiến thức và kỹ năng nghề phù hợp cho cuộc sống nghề nghiệp.
- 12- Mức độ hài lòng với chất lượng đào tạo đã được lĩnh hội.

Các mức đánh giá: 1 Không đồng ý; 2 Tạm đồng ý; 3 Đồng ý; 4 Hoàn toàn đồng ý.

Năm 2020 – 2021 sinh viên nghề Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ Cao đẳng tốt nghiệp 36 SV.

Đường link khảo sát: <https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2020-2021-6/>

Năm 2021 – 2022 sinh viên nghề Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ Cao đẳng tốt nghiệp 27 SV.

Đường link khảo sát: <https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2021-2022-6/>

Năm 2022 – 2023 sinh viên nghề Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ Cao đẳng tốt nghiệp 68 SV.

Đường link khảo sát: <https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2022-2023> -6/

(2.4.08 – Quyết định công nhận tốt nghiệp và Danh sách Sinh viên TN năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Trường đã thực hiện khảo sát:

TT	Nội dung	Năm khảo sát		
		2020 - 2021	2021 -2022	2022 - 2023
1	Số SV tốt nghiệp	36	27	68
2	Số SV tốt nghiệp được khảo sát	36	27	68
3	Tỷ lệ số SV tốt nghiệp được khảo sát /số SV tốt nghiệp (%)	100	100	100

Kết quả khảo sát:

Kết quả đánh giá ở mức 4 Đồng ý; mức 5 Hoàn toàn đồng ý từ 86,8% trở lên, cụ thể:

1. Thời gian tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp

TT	Nội dung	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số ý kiến	Tỷ lệ %	Số ý kiến	Tỷ lệ %	Số ý kiến	Tỷ lệ %
1	Có việc trước khi TN	09	25	06	22.3	19	27.9
2	Dưới 1 tháng	10	28.8	08	29.6	18	26.5
3	1-3 tháng	05	13.9	08	29.6	17	25
4	Dưới 6 tháng	12	33.3	05	18.5	14	20.6

2- Các kênh thông tin tìm việc làm;

TT	Nội dung	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số ý kiến	Tỷ lệ %	Số ý kiến	Tỷ lệ %	Số ý kiến	Tỷ lệ %
1	Do trường giới thiệu	14	38.9%	06	22.2%	30	44.1%
2	Quan hệ cá nhân (gia đình, bạn bè)	09	25.0%	06	22.2%	13	19.1%
3	Do cơ quan dịch vụ việc làm	03	8.3%	02	7.4%	02	2.9%
4	Thông qua quảng cáo trên mạng xã hội	02	5.6%	03	11.1%	09	13.2%
5	Hội chợ việc làm	00	0.0%	01	3.7%	02	2.9%
6	Khác	08	22.2%	09	33.3%	12	17.6%

3- Sự phù hợp, mức độ đáp ứng kiến thức lý thuyết đã được đào tạo so với công việc hiện tại của SVTN

TT	Mức độ	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Yếu	01	2.8%	01	3.7%	00	0.0%
2	Trung bình	09	25.0%	06	22.2%	14	20.6%
3	Tốt	13	36.1%	15	55.6%	44	64.7%
4	Rất tốt	13	36.1%	05	18.5%	10	14.7%

4- Sự phù hợp, mức độ đáp ứng kỹ năng thực hành đã được đào tạo so với công việc hiện tại của SVTN

TT	Mức độ	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023
----	--------	---------------	---------------	---------------

		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Yếu	01	2.8%	01	3.7%	00	0.0%
2	Trung bình	07	19.4%	07	25.9%	14	20.6%
3	Tốt	16	44.4%	14	51.9%	42	61.8%
4	Rất tốt	12	33.3%	05	18.5%	12	17.6%

5- Mối liên quan giữa công việc và ngành học

TT	Nội dung	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Công việc không liên quan đến ngành nghề được đào tạo	02	5.6%	00	0.0%	08	11.8%
2	Công việc có liên quan một phần đến ngành nghề được đào tạo	11	30.6%	10	37.0%	21	30.9%
3	Công việc phù hợp với ngành nghề được đào tạo	23	63.9%	17	63.0%	39	57.4%

6- Thu nhập hàng tháng của SVTN

TT	Thu nhập	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Dưới 5 triệu	01	2.8%	00	0.0%	01	1.5%
2	5 – 7 triệu	04	11.1%	02	7.4%	11	16.2%
3	7 – 8 triệu	03	8.3%	11	40.7%	14	20.6%
4	8 – 10 triệu	12	30.6%	04	14.8%	15	22.1%
5	Trên 10 triệu	16	44.4%	10	37.0%	27	39.7%

7- Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, hội chợ việc làm, định hướng việc làm

TT	Mức độ	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Không đồng ý	02	5.6%	00	0.0%	00	0.0%
2	Tạm đồng ý	03	8.3%	05	18.5%	08	11.8%
3	Đồng ý	19	52.8%	17	63.0%	53	77.9%
4	Hoàn toàn đồng ý	12	33.3%	05	18.5%	07	10.3%

8- Các biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho sinh viên (tìm nguồn học bổng, khen thưởng, tìm kiếm việc làm, miễn giảm học phí, hỗ trợ nơi ở ...)

TT	Mức độ	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Không đồng ý	00	0.0%	00	0.0%	00	0.0%
2	Tạm đồng ý	05	13.9%	04	14.8%	07	10.3%
3	Đồng ý	15	41.7%	18	66.7%	49	72.1%
4	Hoàn toàn đồng ý	16	44.4%	05	18.5%	12	17.6%

9- Mức độ đáp ứng được yêu cầu đào tạo của giảng viên tại Nhà trường

TT	Mức độ	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Không đồng ý	00	0.0%	00	0.0%	00	0.0%
2	Tạm đồng ý	04	11.1%	04	14.8%	08	11.8%
3	Đồng ý	17	47.2%	14	51.9%	44	64.7%
4	Hoàn toàn đồng ý	15	41.7%	09	33.3%	16	23.5%

10- Giáo trình và nội dung giảng dạy được cập nhật phù hợp với thực tiễn.

TT	Mức độ	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Không đồng ý	01	2.8%	00	0.0%	00	0.0%
2	Tạm đồng ý	06	16.7%	04	14.8%	07	10.3%
3	Đồng ý	16	44.4%	16	59.3%	44	64.7%
4	Hoàn toàn đồng ý	13	36.1%	07	25.9%	17	25.0%

11- Khóa đào tạo đã trang bị các kiến thức và kỹ năng nghề phù hợp cho cuộc sống nghề nghiệp.

TT	Mức độ	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Không đồng ý	00	0.0%	00	0.0%	00	0.0%
2	Tạm đồng ý	06	16.7%	02	7.4%	09	13.2%
3	Đồng ý	17	47.2%	16	59.3%	40	58.8%
4	Hoàn toàn đồng ý	13	36.1%	09	33.3%	19	27.9%

12. Đánh giá chung: Mức hài lòng với chất lượng đào tạo đã được lĩnh hội tại trường

TT	Mức độ	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Không đồng ý	00	0.0%	00	0.0%	00	0.0%
2	Tạm đồng ý	05	13.9%	04	14.8%	08	11.8%
3	Đồng ý	13	36.1%	14	51.9%	40	58.8%
4	Hoàn toàn đồng ý	18	50.0%	09	33.3%	20	29.4%

(4.3.02 – Báo cáo kết quả tình hình việc làm sinh viên Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt sau tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Trung tâm KT&ĐBCL có thực hiện khảo sát thu thập ý kiến NG, CBQL Khoa Điện – Điện tử về công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý; bằng phương pháp sử dụng google drive khảo sát trực tuyến NG, CBQL; công cụ khảo sát là bảng hỏi được thiết lập đúng mục tiêu đợt khảo sát; đường link bảng hỏi được gửi đến từng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức.

- Nhà trường đã quan tâm đến nâng cao chất lượng hoạt động của trường thông qua việc thu thập ý kiến đánh giá CBQL, nhà giáo về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm CBQL, NG, VC và NLĐ.

- Nhà trường tổ chức thực hiện tốt, nghiêm túc việc thu thập ý kiến đánh giá CBQL, nhà giáo về mức độ đồng ý trên lĩnh vực hoạt động trong trường, trong đó có ý kiến phản hồi về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm CBQL, nhà giáo, viên chức và NLĐ
(3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Phương pháp thu thập ý kiến bằng mẫu phiếu hỏi **(7.3.01 – Đường link khảo sát về công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2020-21: “ <https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-can-bo-quan-ly-ve-cong-tacbao-dam-chat-luong-dao-tao-nam-hoc-2020-2021-6/>”;**

NH 2021-22: “<https://khaothi.hitu.edu.vnlkhaosat-ykien-canbo-quan-ly-ve-cong-tacbao-dam-chat-luong-dao-tao-nam-hoc-2021-2022-6/>”;

NH 2022-23: “<https://khaothi.hitu.edu.vn!khaosat-ykien-canbo-quan-ly-ve-cong-tacbao-dam-chat-luong-dao-tao-nam-hoc-2022-2023-6/>”).

Phiếu khảo sát có các nội dung về:

Nội dung công tác dạy và học;

Nội dung tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý: có các câu hỏi về chính sách phúc lợi của nhà trường, chính sách tuyển dụng; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ; công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên, về công tác đánh giá, phân loại viên chức, người lao động;

Khảo sát có các mức đánh giá: 1 Không đồng ý; 2 Tạm đồng ý; 3 Đồng ý; 4 Hoàn toàn đồng ý.

(7.3.02 – Bản chụp Phiếu khảo sát Giảng viên, CBQL để thu thập thông tin về dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2020-21, 2021-22, 2022-23).

Hàng năm Trường khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý và giảng viên toàn trường. Thống kê số lượng tham gia khảo sát của cán bộ quản lý và giảng viên khoa Điện – Điện tử:

TT	Nội dung	Năm 2020 - 2021	Năm 2021 - 2022	Năm 2022 - 2023
1	Giảng viên khoa Điện – Điện tử	26	28	28
2	Giảng viên khoa Điện – Điện tử được khảo sát và phản hồi	26	28	28
3	Tỷ lệ phản hồi/số giảng viên Điện – Điện tử	100%	100%	100%

(7.3.03 – Danh sách cán bộ, giảng viên, nhân viên thuộc Khoa ĐĐT: 7.3.04 – Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức thuộc Khoa ĐĐT được thu thập ý kiến hàng năm).

Kết quả khảo sát Thầy/Cô Khoa Điện – Điện tử đánh giá các nội dung khảo sát ở mức (3) Đồng ý và mức (4) Hoàn toàn đồng ý như sau:

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Năm 2020 – 2021 (26 phiếu phản hồi)		Năm 2021 – 2022 (28 phiếu phản hồi)		Năm 2022 – 2023 (28 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
I	Về chính sách phúc lợi của nhà trường						
1	Các chính sách, quy định về tổ chức và quản lý, nghiên cứu khoa học và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đều được nhà trường công khai	26	100%	28	100%	28	100%
2	Thầy cô hài lòng về các chính sách, chế độ viên chức, người lao động.	25	96.2%	27	96.4%	26	92.9%
3	Chính sách phúc lợi của Nhà trường rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời	26	100%	28	100%	27	96.4%
II	Về chính sách tuyển dụng của nhà trường						
4	Nhà trường công khai kế hoạch tuyển dụng	26	100%	28	100%	28	100%
5	Hoạt động tuyển dụng của nhà trường đáp ứng nhu cầu nhân lực thực tế của đơn vị	26	100%	28	100%	28	100%

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Năm 2020 – 2021 (26 phiếu phản hồi)		Năm 2021 – 2022 (28 phiếu phản hồi)		Năm 2022 – 2023 (28 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
6	Chính sách tuyển dụng của Nhà trường góp phần làm tăng chất lượng giáo dục của Nhà trường.	26	100%	28	100%	28	100%
III	Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của nhà trường						
7	Nhà trường chú trọng đến chính sách công tác đào tạo, bồi dưỡng	26	100%	28	100%	28	100%
8	Thầy cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)	26	100%	28	100%	28	100%
9	Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị.	26	100%	27	96.4%	25	89.3%
IV	Về công tác đánh giá, phân loại viên chức, người lao động						
10	Nhà trường công khai quy trình, tiêu chí đánh giá, phân loại viên chức, người lao động	26	100%	28	100%	28	100%

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Năm 2020 – 2021 (26 phiếu phản hồi)		Năm 2021 – 2022 (28 phiếu phản hồi)		Năm 2022 – 2023 (28 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
11	Viên chức, người lao động được đánh giá, phân loại công bằng, đúng qui định	25	96.2%	28	100%	28	100%
12	Công tác đánh giá, phân loại viên chức, người lao động góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường	25	96.2%	28	100%	28	100%
V	Về công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên						
13	Quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường được công khai	26	100%	28	100%	28	100%
14	Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên được thực hiện công khai, minh bạch	26	100%	28	100%	28	100%
15	Công tác bổ nhiệm trong thời gian gần đây của Nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển sắp tới	25	96.2%	27	96.4%	27	96.4%
VI	Về công tác dạy và học						
16	Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, đáp ứng yêu cầu	26	100%	28	100%	28	100%

TT	Nội dung ý kiến tham khảo	Năm 2020 – 2021 (26 phiếu phản hồi)		Năm 2021 – 2022 (28 phiếu phản hồi)		Năm 2022 – 2023 (28 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng						
17	Thời gian phân bổ cho toàn khoá học là hợp lý	26	100%	27	96.4%	28	100%
18	Số lượng các môn học được phân bổ trong học kỳ, năm học là hợp lý	24	92.3%	25	89.3%	25	89.3%
19	Sinh viên được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ LĐTĐBXH	25	96.2%	26	92.9%	26	92.9%
20	Sinh viên được tạo điều kiện để tu dưỡng và rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác	21	74.6%	24	85.7%	24	85.7%

(3.5.03 – Tổng hợp kết quả khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Trung tâm KT&BDCL xây dựng kế hoạch tổ chức thu thập ý kiến các đối tượng liên quan về các hoạt động bảo đảm chất lượng đào tạo, trong đó có đối tượng Sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt đang học các năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023. Trung tâm KT& BDCL sử dụng phương pháp thu thập ý kiến trực tuyến; công cụ thu thập ý kiến là bảng hỏi được thiết lập đúng mục tiêu đợt khảo sát; đường link bảng hỏi được gửi đến từng sinh viên; nội dung bảng hỏi gồm: câu hỏi định lượng và câu hỏi mở; có tiêu chí cụ thể từng nội dung để khảo sát (3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 3.3.05 – Danh sách Sinh viên các lớp ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 7.4.01 - Ảnh chụp Phiếu khảo sát Sinh viên để thu thập ý kiến về về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023). Hàng năm, Nhà trường thực hiện thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học:

TT	Nội dung	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023
1	Số người học có mặt trong năm	128	124	153
2	Số người học được thu thập ý kiến và phản hồi	128	124	153
3	Tỷ lệ % Số người học được thu thập ý kiến phản hồi/ Số người học có mặt trong năm	100%	100%	100%

(7.4.02 – Danh sách Sinh viên được khảo sát ý kiến về tuyển sinh, về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Kết quả khảo sát SV nghề Công nghệ kỹ thuật nhiệt đánh giá các nội dung khảo sát ở mức (3) Đồng ý và mức (4) Hoàn toàn đồng ý như sau:

TT	Tiêu chí	2020-2021 (128 phiếu phản hồi)		2021-2022 (124 phiếu phản hồi)		2022-2023 (153 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ Cao đẳng	120	93.8%	116	93.5%	141	92.2%
2	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo và thường xuyên được cập nhật	120	93.8%	118	95.2%	138	90.2%
3	Phòng thực hành/thực tập cho các môn học, mô đun được nhà trường bố trí đầy đủ, thoáng mát, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió	120	93.8%	117	94.4%	139	90.8%
4	Diện tích các phòng/xưởng thực hành đủ rộng, đảm bảo cho hoạt động học tập, rèn luyện	120	93.8%	116	93.5%	137	89.5%

TT	Tiêu chí	2020-2021 (128 phiếu phản hồi)		2021-2022 (124 phiếu phản hồi)		2022-2023 (153 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
5	Các khiếu nại (nếu có) của sinh viên luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng	118	92.2%	112	91.3%	137	89.5%
6	Hoạt động tư vấn học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu	121	94.5%	115	92.7%	140	91.5%
7	Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng việc làm đáp ứng được nhu cầu làm việc	120	93.8%	115	92.8%	140	91.5%
8	Hình thức, chỉ tiêu tuyển sinh được công khai trên Website nhà trường, trên các phương tiện thông tin truyền thông	122	95.3%	117	94.4%	141	92.1%
9	Các chính sách, chế độ đều được nhà trường áp dụng công khai, thể hiện sự tôn trọng và đối xử bình đẳng	120	93.8%	116	93.5%	143	93.5%
10	Sách, tài liệu tham khảo, phòng đọc, tổ chức phục vụ ở Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu	120	93.8%	115	92.7%	142	92.9
11	Căn tin đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sạch sẽ, rộng rãi	120	93.8%	108	87.1%	139	90.9

TT	Tiêu chí	2020-2021 (128 phiếu phản hồi)		2021-2022 (124 phiếu phản hồi)		2022-2023 (153 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
12	Thiết bị thể dục thể thao và sân vận động của trường đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí.	120	93.8%	114	92%	142	92.8
13	Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe	122	95.3%	113	91.2%	140	91.5
14	Nhà trường có biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho sinh viên (tìm nguồn học bổng, tìm kiếm việc làm, miễn giảm học phí, hỗ trợ nơi ở, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn ...).	122	95.3%	116	93.6%	143	93.5
15	Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe	120	93.8%	112	90.4%	137	89.5
16	Ký túc xá Nhà trường đảm bảo an toàn, vệ sinh, thoáng mát, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của Sinh viên	118	92.2%	112	90.4%	142	92.8%
17	Kiến thức chuyên môn của giảng viên đáp ứng nhu cầu hiểu biết của sinh viên	122	95.3%	116	93.6%	142	92.8%

TT	Tiêu chí	2020-2021 (128 phiếu phản hồi)		2021-2022 (124 phiếu phản hồi)		2022-2023 (153 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
18	Giảng viên áp dụng hiệu quả về ứng dụng công nghệ thông tin, các phương pháp dạy học hiện đại	122	95.3%	115	92.8%	141	92.1%
19	Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên là khách quan, khoa học	123	96.1%	115	92.8%	142	92.8%
20	Giảng viên chú trọng tính hướng nghiệp cho SV	121	94.5%	118	95.2%	141	92.1%
21	Mục tiêu của giáo trình phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo	121	94.5%	117	94.3%	145	94.8%
22	Các kiến thức, kỹ năng trong giáo trình trình bày phù hợp với trình độ đào tạo nghề.	122	95.3%	118	95.1%	146	95.4%
23	Giáo trình được viết dễ hiểu, rõ ràng, ngắn gọn và chính xác.	122	95.3%	116	93.5%	145	94.8%
24	Giáo trình kích thích được khả năng tự học, độc lập tư duy, tự nghiên cứu của người học.	121	94.5%	114	91.9%	144	94.1%
25	Nội dung giáo trình có liên hệ chặt chẽ với thực tế ngành nghề	122	95.3%	117	94.4%	145	94.7%

TT	Tiêu chí	2020-2021 (128 phiếu phản hồi)		2021-2022 (124 phiếu phản hồi)		2022-2023 (153 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
26	Hệ thống bài tập phù hợp nội dung giảng dạy, phát huy được tính tích cực của người học.	122	95.3%	119	96.0%	145	94.8%
27	Giáo trình có nêu đầy đủ các tài liệu tham khảo.	122	95.3%	118	95.1%	147	96.1%

Theo kết quả khảo sát trên nhận thấy các tiêu chí trên đều được đánh giá ở mức độ “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” đạt ở mức cao là trên **89%**.

(7.4.03 – Báo cáo kết quả khảo sát người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học (trong đó có tuyển sinh) năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có những ngành được chọn là ngành trọng điểm quốc gia thì ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt cũng là một ngành trọng tâm của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM.

Để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt, khẳng định chất lượng đào tạo, hàng năm Trường có tiến hành tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2021, 2022, 2023 theo đúng nội dung quy định Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 8/6/2017 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm

định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của Thứ trưởng Bộ LĐTBXH; Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Thứ trưởng Bộ LĐTBXH, công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Trường; Khoa Điện – Điện tử thực hiện báo cáo Tự đánh giá theo kế hoạch (7.5.01 – Kế hoạch số 405/KH-CDCT, ngày 22/03/2021 về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng – Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TPHCM; 7.5.03 – Kế hoạch số 736/KH-CDCT, ngày 21/03/2022 về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng- Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TPHCM; Kế hoạch số 241/KH-CDCT ngày 15/08/2023 về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng- Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM); thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban soạn thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo (7.5.02 – Quyết định số 408/QĐ-CDCT, ngày 19/04/2021 về việc Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban soạn thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 741/QĐ-CDCT, ngày 22/04/2022 về việc Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban soạn thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 678/QĐ-CDCT, ngày 19/05/2023 về việc Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TPHCM). Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chất lượng đảm bảo đúng quy định: gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký và các thành viên khác là đại diện lãnh đạo các đơn vị, cán bộ, nhà giáo có uy tín, đại diện tổ chức đoàn thể đại diện doanh nghiệp.

Nhà trường, khoa Điện – điện tử và bộ môn công nghệ kỹ thuật Nhiệt đã thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề kỹ thuật nhiệt trình độ Cao đẳng theo kế hoạch xây dựng:

- Năm 2021: KH Số: 405/KH-CĐCT ngày 22 tháng 03 năm 2021

- Năm 2022: KH Số: 376/KH-CĐCT ngày 21 tháng 03 năm 2022

- Năm 2023: KH Số: 241/KH-CĐCT ngày 15 tháng 08 năm 2023

(7.5.02 - Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT của trường năm 2020, 2021, 2022, 2023)

Căn cứ vào kế hoạch và đề xuất của phòng KĐ và ĐBCL, Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng:

Năm 2021: Trường có Quyết định số 405/QĐ-CĐCT ngày 22 tháng 03 năm 2021 thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề KỸ THUẬT NHIỆT, trình độ Cao đẳng năm 2021, gồm 11 thành viên;

Năm 2022: Trường có Quyết định số 741/QĐ-CĐCT ngày 22 tháng 04 năm 2022 thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề KỸ THUẬT NHIỆT, trình độ Cao đẳng năm 2022, gồm 11 thành viên;

Năm 2023: Trường có Quyết định số 678/QĐ-CĐCT ngày 15 tháng 09 năm 2023 thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề kỹ thuật Nhiệt, trình độ Cao đẳng năm 2023, gồm 13 thành viên;

Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chất lượng đảm bảo đúng quy định: gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký và các thành viên khác là đại diện lãnh đạo các đơn vị, cán bộ, nhà giáo có uy tín, đại diện tổ chức đoàn thể đại diện 02 doanh nghiệp

(7.5.01- Quyết định thành lập HĐĐGCL chương trình đào tạo 2021, 2022, 2023).

- Từ năm 2021 đến nay Trường đã thực hiện Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề kỹ thuật Nhiệt – Trình độ Cao đẳng, kết quả cụ thể như sau:

Năm	Tên nghề	Điểm tự đánh giá	Tiêu chuẩn không đạt
2021	Kỹ thuật Nhiệt	96 điểm	Tiêu chuẩn 2.7, 4.10

2022		96 điểm	Tiêu chuẩn 2.7, 4.10
2023		Đang kiểm định	Tiêu chuẩn 2.7, 4.10

(7.5.04 – Báo cáo tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Sau khi thực hiện tự đánh giá theo kế hoạch nhà trường đã tổ chức họp Hội đồng thông qua báo cáo kết quả, thông báo công khai trong toàn trường, gửi về Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP.HCM, Tổng cục GDNN và lưu trữ đầy đủ các báo cáo tự đánh giá hàng năm theo quy định. Báo cáo tự đánh giá CTĐT hàng năm được nhà trường công khai cho toàn bộ CBGV và HSSV nhà trường biết và được đăng tải lên website của Trường tại địa chỉ: <https://hitu.edu.vn/> (**1.1.11 – Địa chỉ website của Trường: www.hitu.edu.vn**; **7.5.05 – Đường link báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2020, 2021, 2022, 2023; Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2020, 2021, 2022, 2023).**

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng, CTĐT trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường căn cứ những điểm tồn tại trong báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT của Trường năm 2021, 2022; Trung tâm KT&ĐBCL và Khoa đã xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng chương trình đào tạo ngành CNKTN năm 2021, 2022, 2023 (**2.5.15 – Báo cáo tổng kết hàng năm Khoa Điện – Điện tử NH 2020-21, 2021-22, 2022-23; 7.5.04 – Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNKTN trình độ cao đẳng năm 2021, 2022**), qua đó nhà trường đã:

- Xác định được những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực công tác, từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp để tiếp tục phát triển các điểm mạnh

và từng bước khắc phục các hạn chế trong việc triển khai chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt.

- Tạo cơ sở đề ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt đăng ký đánh giá ngoài chính thức, đồng thời thể hiện đúng cam kết của Ngành với xã hội và người học về chất lượng đào tạo phù hợp với Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi mà Trường đã công bố.

(7.6.01 – Kế hoạch nâng cao chất lượng chương trình đào tạo Kỹ thuật Nhiệt năm 2021, 2022, 2023).

Trong kế hoạch đã đặt ra các nội dung cần thực hiện, tiến độ thời gian cụ thể, kết quả thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, Trung tâm KT&BDCL đã báo cáo, trình duyệt Ban giám hiệu: Cử nhà giáo tham gia học tập bồi dưỡng Chứng chỉ sư phạm dạy ngành, Tiếng Anh, Tin học, có kế hoạch xin bộ chủ quản tuyển dụng giáo viên để đảm bảo quy định về tỷ lệ HSSV quy đổi/nhà giáo quy đổi; giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học, hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm.... đối với nghề kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng ; đầu tư mua sắm mới hệ thống máy chiếu, màn hình chiếu, hệ thống âm thanh, cải tiến phòng thí nghiệm nhằm hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên và sinh viên; *(2.5.15 – Báo cáo tổng kết hàng năm Khoa ĐĐT NH 2020-21, 2021-22, 2022-23; 7.6.02 – Báo cáo kết quả thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2021,2022,2023).* thể hiện các điểm tồn tại của các tiêu chí, tiêu chuẩn, kế hoạch khắc phục, bộ phận chủ trì trong việc thực hiện và thời gian thực hiện.

+ KH số 329/KH-CĐCT ngày 11 tháng 12 năm 2020

+ KH số 314/ KH-CĐCT ngày 11 tháng 12 năm 2021

+ KH số 323/ KH-CĐCT ngày 11 tháng 12 năm 2022

Kế hoạch số 329/KH-CĐCT ngày 11/12/2020 về việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Kỹ thuật Nhiệt , trình độ Cao đẳng của năm 2020 - 2021. Nội dung kế hoạch và thời gian thực hiện:

Tổng số điểm chuẩn: 100 điểm.

Tổng số điểm đánh giá 97/100 điểm.

Tiêu chuẩn không đạt là

1. Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định

2. Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.

Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định

Trên cơ sở tiêu chuẩn không đạt bộ môn công nghệ kỹ thuật Nhiệt đưa ra kế hoạch Cải thiện nâng cao chất lượng như sau:

STT	Nội dung cần khắc phục	Thời gian thực hiện	Phối hợp thực hiện
1	Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định Liên kết tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn chất lượng cao	Tháng 03/21 đến tháng 12/2021	Khoa Điện – Điện tử, BM Kỹ thuật Nhiệt, Phòng đào tạo thường xuyên
2	Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. Tăng thêm số giáo trình trong năm 2022 lên thêm 4 giáo trình nội bộ	Tháng 01/21 đến tháng 12/2021	Khoa Điện – Điện tử, BM Kỹ thuật Nhiệt, Phòng QLKH&QHQT

Kế hoạch số 314/KH-CDCT ngày 11/12/2021 về việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Kỹ thuật Nhiệt, trình độ Cao đẳng của năm 2021 - 2022. Nội dung kế hoạch và thời gian thực hiện:

Tổng số điểm chuẩn: 100 điểm.

Tổng số điểm đánh giá 97/100 điểm.

Tiêu chuẩn không đạt là

1. Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định

2. Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.

Trên cơ sở tiêu chuẩn không đạt bộ môn công nghệ kỹ thuật Nhiệt đưa ra kế hoạch Cải thiện nâng cao chất lượng như sau:

STT	Nội dung cần khắc phục	Thời gian thực hiện	Phối hợp thực hiện
1	Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định Tiếp tục thực hiện liên kết tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn chất lượng cao	Tháng 0/22 đến tháng 12/2022	Khoa Điện – Điện tử, BM Kỹ thuật Nhiệt, Phòng đào tạo thường xuyên
2	Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. Tăng thêm số giáo trình trong năm 2022 lên thêm từ 2- 4 giáo trình nội bộ	Tháng 01/22 đến tháng 12/2022	Khoa Điện – Điện tử, BM Kỹ thuật Nhiệt, Phòng QLKH&QHQT

Kế hoạch số 323/KH-CĐCT ngày 11/12/2022 về việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Kỹ thuật Nhiệt , trình độ Cao đẳng của năm 2022 - 2023. Nội dung kế hoạch và thời gian thực hiện:

Tổng số điểm chuẩn: 100 điểm.

Tổng số điểm đánh giá 97/100 điểm.

Tiêu chuẩn không đạt là

1. Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định

2. Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.

Trên cơ sở tiêu chuẩn không đạt bộ môn công nghệ kỹ thuật Nhiệt đưa ra kế hoạch Cải thiện nâng cao chất lượng như sau:

STT	Nội dung cần khắc phục	Thời gian thực hiện	Phối hợp thực hiện
1	Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định Tiếp tục liên kết tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn chất lượng cao	Tháng 0/23 đến tháng 12/2023	Khoa Điện – Điện tử, BM Kỹ thuật Nhiệt, Phòng đào tạo thường xuyên
2	Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. Tăng thêm số giáo trình trong năm 2022 lên thêm từ 2 giáo trình nội bộ	Tháng 01/23 đến tháng 12/2023	Khoa Điện – Điện tử, BM Kỹ thuật Nhiệt, Phòng QLKH&QHQT

Năm 2023: Đang thực hiện kế hoạch sau khi có kết quả của Đoàn đánh giá ngoài.

Sau thời gian thực hiện kế hoạch, trường tổ chức đánh giá kết quả (7.6.03- Báo cáo kết quả cải thiện nâng cao chất lượng sau tự đánh giá/đánh giá ngoài của khoa, 7.6.04- Báo cáo kết quả cải thiện nâng cao chất lượng sau tự đánh giá/đánh giá ngoài của trường)

Báo cáo kết quả cải thiện nâng cao chất lượng sau tự đánh giá chất lượng

Chương trình đào tạo ngành kỹ thuật Nhiệt

Năm 2021; ngày 11 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định

Tiêu chí này không đạt vì hiện nay Nhu cầu học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng ngành CNKT nhiệt hầu như rất ít; ngành CNKT nhiệt không có hồ sơ ứng tuyển hệ liên thông trong những năm học 2020 – 2021, 2021 - 2022,

Trường đã liên kết với hãng Daikin tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn chất lượng cao cho hãng theo đơn đặt hàng. Đồng thời tuyển sinh các lớp ngắn hạn trong và ngoài trường.

Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.

Hiện nay số giáo trình sử dụng đa số là các giáo trình của các trường hoặc các tác giả hàng năm khoa và bộ môn kỹ thuật Nhiệt cũng đề xuất đăng ký viết các giáo trình nội bộ để đưa vào giảng dạy phục vụ sinh viên.

Số giáo trình hiện nay bộ môn tự viết và đưa vào sử dụng năm 2022 là 8 giáo trình, ngoài ra bộ môn cũng lựa chọn những giáo trình xuất bản phù hợp các nội dung của chương trình đào tạo để làm tài liệu học tập sinh viên.

Báo cáo kết quả cải thiện nâng cao chất lượng sau tự đánh giá chất lượng

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Nhiệt

Năm 2022; ngày 11 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

Tiêu chí 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định

Tiêu chí này không đạt vì hiện nay Nhu cầu học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng ngành CNKT nhiệt hầu như rất ít; ngành CNKT nhiệt không có hồ sơ ứng tuyển hệ liên thông trong những năm học 2021 – 2022, 2022 - 2023,

Trường tiếp tục liên kết với hãng Daikin tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn chất lượng cao cho hãng theo đơn đặt hàng. Đồng thời tuyển sinh các lớp ngắn hạn trong và ngoài trường.

Tiêu chí 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.

Hiện nay số giáo trình sử dụng đa số là các giáo trình của các trường hoặc các tác giả hàng năm khoa và bộ môn kỹ thuật Nhiệt cũng đề xuất đăng ký viết các giáo trình nội bộ để đưa vào giảng dạy phục vụ sinh viên.

Số giáo trình hiện nay bộ môn tự viết và đưa vào sử dụng năm 2022 là 10 giáo trình, ngoài ra bộ môn cũng lựa chọn những giáo trình xuất bản phù hợp các nội dung của chương trình đào tạo để làm tài liệu học tập sinh viên.

Hiện nay còn một số giáo trình đang trong quá trình hoàn thành.

Báo cáo kết quả cải thiện nâng cao chất lượng sau tự đánh giá chất lượng

Chương trình đào tạo ngành kỹ thuật Nhiệt

Năm 2023; Theo kế hoạch tháng 12/2022 (Trường chưa làm báo cáo)

- Năm 2023: Khi có kết quả Đánh giá ngoài về chất lượng CTĐT nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí, trình độ Cao đẳng. Trường sẽ lập kế hoạch nâng cao chất lượng vào thời gian tới.

Qua các minh chứng đã nghiên cứu, rà soát Đoàn nhận thấy hàng năm Nhà trường thực hiện có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Khoa Điện – Điện tử đã phối hợp cùng Trung tâm KT&ĐBCL tiến hành điều tra lần vết 100% người học đã tốt nghiệp bằng cách sử dụng google drive khảo sát trực tuyến các Sinh viên đã tốt nghiệp ngành CNKTN, trình độ cao đẳng để thu thập thông tin về việc làm, trên cơ sở đó đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp (3.5.02 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 7.2.01- Ảnh chụp Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của Sinh viên TN năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 7.2.02 – Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của Sinh viên TN năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 (bảng in giấy).

Tại tiêu chuẩn 2, tiêu chí 7, qua phân tích đánh giá Trường đạt: Khảo sát 100% sinh viên tốt nghiệp các năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 (2.4.08 – Quyết định công nhận tốt nghiệp và Danh sách Sinh viên TN năm 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022).

Kết quả điều tra lần vết:

Về thời gian tìm được việc làm khi tốt nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt

TT	Nội dung	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
		Số ý kiến	Tỷ lệ %	Số ý kiến	Tỷ lệ %	Số ý kiến	Tỷ lệ %
1	Có việc trước khi TN	09	25	06	22.3	19	27.9
2	Dưới 1 tháng	10	28.8	08	29.6	18	26.5
3	1-3 tháng	05	13.9	08	29.6	17	25
4	Dưới 6 tháng	12	33.3	05	18.5	14	20.6

Về việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo

Nội dung	Kết quả khảo sát năm 2020 – 2021	Kết quả khảo sát năm 2021-2022	Kết quả khảo sát năm 2022 - 2023
Tổng số sinh viên tốt nghiệp	36	27	68
Tổng số phiếu khảo sát phát ra	36	27	68
Tỷ lệ khảo sát/ số sinh viên tốt nghiệp	100%	100%	100%
Tổng số phiếu phản hồi khảo sát	36	27	68
Tỷ lệ phản hồi khảo sát/ phiếu phát ra	100%	100%	100%
Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo	34	27	60
Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo/số người học phản hồi khảo sát	94.4%	100%	78.2%

(4.3.02 – Báo cáo kết quả điều tra lần vết về sinh viên sau tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 7: 2 điểm

Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tiêu chuẩn 1 – Tiêu chí 7 Trường đạt.

Trung tâm KT&BDCL đã phối hợp cùng Khoa Điện – Điện tử tiến hành khảo sát doanh nghiệp bằng phương pháp sử dụng google drive khảo sát trực tuyến các doanh

ng nghiệp đã và đang tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp (Sinh viên TN) ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt đang làm việc; thông tin, số liệu cần thu thập được gửi đường link đến từng doanh nghiệp (7.1.03 – Đường link “<https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2020-2021-6/>” khảo sát doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của Sinh viên TN, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 2020-2021; <https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2021-2022-6/>” năm học 2021-2022; ”<https://khaothi.hitu.edu.vn/khao-sat-y-kien-doanh-nghiep-ve-muc-do-dap-ung-cua-sinh-vien-tot-nghiep-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-nam-hoc-2022-2023-6/>” năm học 2022-2023).

Số DN khảo sát/ số DN đã phản hồi ý kiến khảo sát:

Năm học 2020-2021:

Số DN trường khảo sát ý kiến: 16 doanh nghiệp, công ty.

Số DN phản hồi ý kiến khảo sát: 16 doanh nghiệp, công ty.

Năm học 2021-2022:

Số DN trường khảo sát ý kiến: 16 doanh nghiệp, công ty.

Số DN phản hồi ý kiến khảo sát: 15 doanh nghiệp, công ty.

Năm học 2022-2023:

Số DN trường khảo sát ý kiến: 16 doanh nghiệp, công ty.

Số DN phản hồi ý kiến khảo sát: 16 doanh nghiệp, công ty.

Nội dung về hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.

Các ý kiến đánh giá ở các mức: 1 Không hài lòng; 2 Khá hài lòng; 3 Hài lòng; 4 Rất hài lòng.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp các năm đã đánh giá ở mức Hài lòng, Khá hài lòng, Rất hài lòng là 100%

TT	Tiêu chí	2020-2021 (16 phiếu phản hồi)		2021-2022 (15 phiếu phản hồi)		2022-2023 (16 phiếu phản hồi)	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Kiến thức chuyên ngành	16	100	15	100	16	100
2	Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn	16	100	15	100	16	100
3	Kỹ năng thực hiện công việc được giao	16	100	15	100	16	100
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch	16	100	15	100	16	100
5	Kỹ năng giao tiếp	16	100	15	100	16	100
6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong công việc	16	100	15	100	16	100
7	Ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm	16	100	15	100	16	100
8	Ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc	16	100	15	100	16	100
9	Lắng nghe, tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân	16	100	15	100	16	100

(4.3.03 – Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của doanh nghiệp về Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2021-2022).

Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 7: 2 điểm

PHẦN III: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CTĐT

Qua hoạt động tự đánh giá lần này, Khoa Điện – Điện tử cũng đã thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực công tác, từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp để tiếp tục phát triển các điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế. Kết quả này phản ánh trung thực và khách quan những nỗ lực của tập thể cb, giảng viên, nv của khoa trong 03 năm qua, trong bối cảnh đbc1 và kđcl vẫn đang còn là một lĩnh vực khá mới mẻ. Kết quả tự đánh giá lần này còn là cơ sở để ngành CNKT nhiệt đăng ký đánh giá ngoài chính thức, đồng thời thể hiện đúng cam kết của ngành với xã hội và người học về chất lượng đào tạo phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi mà trường đã công bố, và trong các năm học tới ngành CNKT nhiệt tiếp tục thực hiện một số công việc với mục đích nâng cao chất lượng, cụ thể:

1. Về công tác nhân sự

- Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng và đúng quy định.
- Giảng viên khoa CNKT nhiệt đều có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.
- Nhà trường có quy định cụ thể đánh giá năng lực của giảng viên đầy đủ, công khai, đảm bảo chính xác và khách quan. Năng lực của giảng viên được đánh giá thường xuyên bởi đồng nghiệp, Ban chủ nhiệm Khoa, Nhà trường và người học.
- Nhà trường đã có đề án vị trí việc làm nhằm quy hoạch chuẩn hoá vị trí việc làm và số lượng người làm việc ở mỗi vị trí. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của nhân viên hỗ trợ có nhiều cải thiện nhờ công tác đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và quá trình học tập nâng cao trình độ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định và phổ biến công khai. Chính điều này, phần lớn nhân viên đáp ứng được các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; hơn nữa được tạo mọi điều kiện để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.
- Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. Nhà trường có các quy định và quy trình đánh giá nhân viên phục vụ đào tạo đảm bảo tính công bằng, minh bạch và công khai... Do vậy, có thể đánh giá đúng năng lực của đội ngũ nhân viên.

- Hằng năm, Nhà trường và Khoa luôn quan tâm chú ý tới các nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này.
- Đội ngũ giảng viên có học hàm TS chưa nhiều; tỷ lệ giảng viên theo giới tính chưa cân đối. Mặc dù tỉ lệ giảng viên/sinh viên được đảm bảo đủ đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, số lượng giảng viên chất lượng cao còn hạn chế. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đến từ các tổ chức, doanh nghiệp còn chưa nhiều. Nguồn tài chính để khuyến khích vật chất, chi trả theo số lượng và chất lượng sản phẩm bị hạn chế, nên ở mức độ nhất định, việc chi trả thu nhập vẫn mang tính bình quân. Các phân hóa thu nhập để thu hút nhân tài hầu như chưa thực hiện được.

2. Về công tác quản lý đào tạo

- Mục tiêu chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt được xây dựng rõ ràng, cụ thể, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.
- Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành CNKT nhiệt đã được tuyên bố rõ ràng bằng văn bản, trên website, trong CTĐT. Mục tiêu này được phổ biến tới tất cả các bên liên quan, đặc biệt là các cán bộ, giảng viên và SV thực hiện theo. Mục tiêu này đã được các chuyên gia tại các cơ quan tuyển dụng (các trường đại học, các viện nghiên cứu, một số doanh nghiệp) góp ý, tham gia xây dựng.
- Phòng quản lý đào tạo đã có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định, tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp chứng chỉ theo quy định, hồ sơ người học đầy đủ theo quy định.
- SV được GV hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp với từng nội dung và từng học phần. SV được chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho từng học phần, từng kỳ học phù hợp với bản thân. Người học được tiếp cận với hoạt động NCKH từ năm thứ nhất. Chương trình đào tạo có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, thảo luận. Các hoạt động thực tế, thực tập đa dạng. Căn cứ vào các cuộc khảo sát ý kiến của người học, giảng viên, các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở.

- Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành CNKT nhiệt được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm. CĐR bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.
- Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa học; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; thang điểm; nội dung chương trình đào tạo bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; kế hoạch giảng dạy.
- Chương trình môn học của ngành CNKT nhiệt thể hiện đầy đủ các thông tin, được định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. Trong quá trình biên soạn, cập nhật chương trình môn học đã có sự tham gia của các giảng viên, bộ môn, khoa và Hội đồng KH&ĐT cấp trường.
- Bảng mô tả chương trình môn học các học phần được công bố công khai đến các bên liên quan để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả chương trình môn học ngành được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: cập nhật trên website Nhà trường, tư vấn trực tiếp tại các trường trung học phổ thông, được gửi qua các bảng hỏi điều tra hay gửi đến sinh viên tham gia ngành học trong sổ tay sinh viên.
- Phần mềm Quản lý đào tạo đôi khi bị lỗi, gây khó khăn trong công tác giám sát sự tiến bộ của SV. Đôi khi còn khó khăn trong việc phối hợp giữa cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV. Số lượng các hoạt động hỗ trợ, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai chưa nhiều. Bên cạnh đó, vẫn còn một số tồn tại như các bảng tin xung quanh các phòng làm việc của Khoa chưa được trang trí, trình bày một cách sinh động, thể hiện những nét đặc trưng, riêng biệt của những người học tập, nghiên cứu và giảng dạy CNKT nhiệt.

3. Về công tác Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã có quy trình, quy định về đánh giá kết quả học tập, có các tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp kiểm tra, đánh

giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được của CDR. Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được của CDR.

- Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã có các tài liệu hướng dẫn xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học. Các tài liệu này được công bố công khai tới người học qua các kênh thông tin đa dạng như: tuần sinh hoạt công dân; buổi học đầu tiên của mỗi học phần; sổ tay sinh viên; website của Nhà trường; các buổi sinh hoạt lớp... Người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.
- Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng. Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được phân định rõ ràng. Đề thi đảm bảo độ tin cậy được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế khoa học, được kiểm chứng. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy khi chấm thi.
- Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá người học. Các quy định đó được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến SV và GV.

4. Về công tác quản trị thiết bị vật tư

- Số lượng và diện tích phòng làm việc và các phòng học được xây dựng mới, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập của sinh viên, các thiết bị được trang bị phù hợp, đáp ứng yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập.
- Thư viện của Trường có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo nói chung và ngành CNKT nhiệt nói riêng. Thư viện được đầu tư đầy đủ thiết bị để phục vụ các hoạt động nghiệp vụ. Thư viện sử dụng các phần mềm hiện đại để quản lý tài liệu in và tài liệu số. Thư viện có nguồn tài liệu số hóa rất lớn được bổ sung cập nhật hàng năm.
- Phòng thực hành được trang bị hệ thống máy tính đáp ứng đủ nhu cầu người học; phần mềm phù hợp, tương thích, đồng bộ và được kết nối mạng internet hỗ trợ tốt cho việc giảng dạy và học tập.

- Nhà trường có cảnh quan đẹp, rộng và thoáng mát; công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ viên chức, GV và SV được chú ý quan tâm; có hệ thống camera theo dõi và bảo vệ khá chuyên nghiệp; có bộ phận y tế phục vụ nhu cầu sức khỏe cho công chức, viên chức, người lao động và sinh viên.
- Nguồn tài liệu tiếng nước ngoài của ngành CNKT nhiệt còn hạn chế. Tài liệu nội sinh chưa nhiều. Nguồn kinh phí dành cho bổ sung tài liệu của ngành CNKT nhiệt hằng năm còn ít. Việc chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin với các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp còn ít. Một số thiết bị phòng thực hành của khoa điện – điện tử đã sử dụng được nhiều năm; phòng thực hành chưa được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại, chưa theo kịp xu thế đổi mới của cách mạng công nghiệp 4.0 như việc số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ người học và người dạy còn hạn chế

5. Về công tác nghiên cứu khoa học

- Hàng năm, trong khoa có tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành CNKT nhiệt tham gia nghiên cứu khoa học, viết giáo trình nội bộ, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp và đã đạt được rất nhiều thành tích nổi bật về các công tác này như giải nhất cuộc thi khởi nghiệp cấp trường năm 2022, giải khuyến khích cuộc thi khởi nghiệp quốc gia 2022, huy chương vàng hội thi sáng tạo trẻ Tp.HCM năm 2018...
- Hàng năm, Khoa có tổ chức cho các giảng viên cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng, các giảng viên đã tham gia đầy đủ và đạt được nhiều kiến thức, kinh nghiệm để phục vụ cho công tác giảng dạy.
- Khoa đảm bảo tất cả các cán bộ quản lý, nhân viên và giảng viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.
- Hàng năm, tất cả các cán bộ quản lý, nhân viên và giảng viên hoàn thành các nhiệm vụ do khoa, trường giao.

PHẦN IV: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xác định rõ tự đánh giá là khâu quan trọng trong hoạt động kiểm định chất lượng của nhà trường nói chung và chất lượng chương trình đào tạo trọng điểm ngành CNKT

nhiệt nói riêng. Vì nó không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá ngoài, mà còn là cơ sở để cải tiến chất lượng.

Quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt được tiến hành trong bối cảnh thuận lợi: được lãnh đạo trường tổ chức tập huấn cụ thể, được cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của bộ cung cấp tài liệu hướng dẫn cụ thể và chi tiết, được chuyên gia tư vấn tận tình, và đặc biệt, công tác tự đánh giá phù hợp với nguyện vọng nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của tập thể cán bộ, giảng viên và nhân viên khoa điện – điện tử. Nhưng quá trình tự đánh giá của khoa cũng gặp không ít khó khăn, đó là những khó khăn của việc lần đầu tiên thực hiện công việc này, mất nhiều thời gian trong việc tìm minh chứng, lúng túng trong việc diễn đạt thể hiện phiếu đánh giá tiêu chí v.v.

Phát huy những thuận lợi cơ bản, vượt qua những khó khăn, đến nay, kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt đã được thực hiện, mang lại hiệu quả to lớn: tập thể giảng viên khoa điện – điện tử đã tự thấy rõ những mặt mạnh, những tồn tại của chính mình, từ đó đề ra được kế hoạch hành động cụ thể ngay sau khi tự đánh giá.

Chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt đã đạt được 47/50 tiêu chuẩn của 7 tiêu chí, không đạt 3/50 tiêu chuẩn. Kết quả tự đánh giá, một mặt cho thấy chất lượng của chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt được đảm bảo, để từ đó tự tin và phát huy, mặt khác cho thấy những tồn tại cần thay đổi và nghiêm túc khắc phục.

2. Kiến nghị

Quá trình nghiên cứu, thực hiện tự kiểm định chất lượng CTĐT ngành CNKT nhiệt, Khoa Điện – Điện tử thấy rằng các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp: hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định khoa học phù hợp với việc đánh giá và cải tiến.

▪ Về công tác nhân sự

+ Tiếp tục rà soát, đổi mới chính sách quản lý nguồn nhân lực để duy trì và phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên theo hướng ưu tiên giảng viên có học hàm, học vị cao; có chế độ ưu đãi thu hút nhân tài phù hợp.

+ Tiếp tục rà soát, đổi mới chính sách quản lý nguồn nhân lực và công tác đánh giá thi đua khen thưởng để khích lệ tinh thần làm việc của giảng viên.

+ Khoa ĐIỆN – ĐIỆN TỬ cần chú trọng vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, tăng cường ký kết hợp tác để mời thêm chuyên gia từ các tổ chức, doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số nội dung của các học phần chuyên ngành.

+ Tiếp tục rà soát hoàn thiện các tiêu chuẩn tuyển dụng để lựa chọn được những giảng viên phù hợp, đáp ứng ngày càng cao các yêu cầu của công việc.

+ Nhà trường và Khoa tiếp tục phối hợp tổ chức thêm các lớp bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho giảng viên nhằm nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ đặc biệt là Tiếng Anh cho cán bộ giảng viên để GV trẻ có điều kiện học tập. Tiếp tục quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích giảng viên tham gia các chương trình đào tạo tiên sĩ trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ cho giảng viên.

+ Tiếp tục rà soát, đổi mới chính sách quản lý nguồn nhân lực để duy trì và phát triển đội ngũ nhân viên giỏi, đồng thời phát huy tinh thần tập thể đoàn kết hỗ trợ giúp đỡ nhau cùng hoàn thành nhiệm vụ.

+ Khoa cần tiến hành khảo sát, đánh giá lại nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ; Lãnh đạo khoa bố trí người hỗ trợ nhân viên trong thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm giúp nhân viên trợ lý khoa có thể tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Khuyến khích giảng viên đi học nâng cao trình độ trong nước và ngoài nước.

+ Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ kế cận, và tuyển dụng giảng viên phù hợp với yêu cầu của ngành để đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn số Sinh viên trên mỗi Giảng viên.

▪ Về công tác quản lý đào tạo.

Trường cao đẳng Công Thương TP.HCM kiên trì với đảm bảo và nâng cao chất lượng đầu ra (từ đầu vào thấp), xây dựng thương hiệu, uy tín. Nhà trường nâng cấp phần mềm Quản lý đào tạo. Tạo sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các bộ phận chuyên trách được phân công giám sát nhằm phát triển hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và

rèn luyện của người học. Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường định kỳ tổ chức các hoạt động hỗ trợ, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ít nhất một lần/học kỳ

- Lên kế hoạch tăng cường chất lượng công tác cố vấn học tập. Đồng thời qui định cho cố vấn học tập phải thường xuyên tiếp cận với lớp, động viên hướng dẫn phương pháp học tập, tạo khả năng tiếp cận, với tinh thần tự giác học tập, tự nghiên cứu, hiểu rõ quy chế đào tạo và hoạch định kế hoạch học tập cho cá nhân.

- Thường xuyên tổ chức các hội thảo chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học mỗi năm một lần. Website của Khoa cần mở diễn đàn về đổi mới phương pháp giảng dạy

▪ **Về công tác Khảo thí và Đảm bảo chất lượng**

+ Các học phần có tỷ trọng thực hành nhiều, Khoa/Bộ môn sẽ xây dựng hình thức thi thực hành. Bên cạnh đó, Khoa ĐIỆN – ĐIỆN TỬ yêu cầu GV công khai rõ ràng các hình thức, phương pháp đánh giá kết quả người học một cách nhanh chóng, kịp thời từ buổi học đầu tiên của mỗi học phần; Hướng dẫn GV sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo, để kịp thời cập nhật điểm lên phần mềm, giúp người học sớm biết kết quả học tập của mình, có kế hoạch học tập tốt hơn.

+ Xây dựng hệ thống ngân hàng đề bài kiểm tra thường xuyên thống nhất với từng học phần, giảm sự phụ thuộc lớn từng GV trong khâu kiểm tra, đánh giá kết quả.

+ Khoa sẽ tổ chức các buổi tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm cho những CVHT mới, chưa có kinh nghiệm trong công việc tư vấn cho SV. Yêu cầu các cố vấn học tập có sự phối hợp chặt chẽ với khoa, nắm bắt tình hình học tập của SV để có những tư vấn tốt hơn cho SV. Tăng cường mối liên kết, tích cực trao đổi thông tin giữa gia đình và khoa thông qua ban cán sự lớp, CVHT, giáo vụ khoa trong việc hỗ trợ SV học tập tốt hơn nữa.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền quy trình khiếu nại kết quả học tập đến người học. Xây dựng nhiều kênh trao đổi như email, website, trực tiếp, mạng xã hội.

+ Lập kế hoạch đầu tư thêm các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên và SV.

▪ **Về công tác quản trị thiết bị vật tư**

+ Cần tiếp tục tăng cường ngân sách của trường cho đầu tư hoàn thiện CSVK, sửa chữa bảo dưỡng và thay thế kịp thời trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.

+ Đề xuất Nhà trường tăng cường các đầu sách nước ngoài, đặc biệt là các sách mới xuất bản để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới trong lĩnh vực CNKT nhiệt. Tăng cường đầu tư nâng cấp thực hành theo hướng hiện đại, theo sát nhu cầu thực tế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

+ Đẩy mạnh hơn nữa công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn; chú trọng hơn việc thăm khám sức khỏe cho cán bộ giảng viên, công nhân viên chức và sinh viên trong nhà trường.

▪ **Về công tác nghiên cứu khoa học**

+ Tăng số lượng và chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học, và mở rộng các hoạt động nghiên cứu khoa học.

+ Tăng cường liên hệ với các tổ chức, doanh nghiệp trong việc nhận SV thực tập và nhận các đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp. Tìm kiếm và hợp tác thêm nhiều doanh nghiệp để tăng thêm cơ hội việc làm cho người học.

TP.HCM, ngày 15 tháng 11 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 1: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NĂM 2023

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 678/QĐ-CDCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt trình độ cao đẳng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 2043/QĐ-BCT ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Trình độ cao đẳng năm 2023 gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Trình độ cao đẳng năm 2023 có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo đúng quy định của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội; Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Trường các đơn vị trong Trường và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, TTKT&KDCL.

HIỆU TRƯỞNG



**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT –
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NĂM 2023**

(Kèm theo quyết định số 678 /QĐ-CDCT, ngày 15/09/2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Tp. Hồ Chí Minh)

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Chức vụ trong Hội đồng
1.	Bùi Mạnh Tuấn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Lâm Quang Chuyên	Trưởng khoa Điện – Điện tử	Phó Chủ tịch
3.	Trần Xuân An	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Thư ký
4.	Trần Minh Nhựt	Giám đốc TT Khảo thí – Kiểm định chất lượng	Ủy viên
5.	Vũ Nhật Tân	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
6.	Hoàng Mạnh Tùng	Trưởng phòng Tổ chức hành chính	Ủy viên
7.	Nguyễn Đức Nhơn	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
8.	Đỗ Quang Huy	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
9.	Vũ Đình Nhưồng	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
10.	Trương Thị Kim Chi	Giảng viên BM Kỹ thuật nhiệt	Ủy viên
11.	Đỗ Thanh Vân	Chuyên gia, TS khoa học giáo dục, Phó GD Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP. HCM	Ủy viên
12.	Trần Công Thành	Giám đốc Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện và thương mại Lộc Thành	Ủy viên
13.	Nguyễn Thành Luân	Giám đốc Công ty cổ phần kỹ thuật IMEP	Ủy viên

Tổng cộng 13 thành viên.

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NĂM 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 241 /KH-CDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH

Tổ chức Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2023

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2023 của nhà trường. Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng triển khai công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2023 của trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh.

Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị, các cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức kiểm định Chất lượng chương trình đào tạo các ngành năm 2023 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu:

- **Mục đích:** Nhằm đánh giá thực trạng các chương trình đào tạo các ngành học của trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh, từ đó tổ chức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Qua đó xây dựng kế hoạch triển khai, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- **Yêu cầu:** Các khoa, bộ môn rà soát chương trình đào tạo các ngành học. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ cao đẳng (theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

II. Nội dung thực hiện:

1. Danh sách chương trình đào tạo tổ chức kiểm định năm 2023

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	KHOA
1	CNKT Cơ Điện tử	Cơ Khí
2	Quản trị NH và dịch vụ ăn uống	QTKD
3	Công nghệ thực phẩm	CNHH - TP
4	Tiếng Anh	Ngoại Ngữ
5	Công nghệ Dệt may	CN Thời Trang
6	CNKT Nhiệt	Đ - ĐT
7	CNKT Ô tô	Cơ Khí ĐL



2. Nội dung thực hiện kiểm định chương trình đào tạo

Thời gian	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện
Từ 10/8/2023 đến 30/8/2023	Tổ chức Khảo sát các đối tượng liên quan đến kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	- TTKT&ĐBCL lập các link khảo sát - Khoa tiến hành khảo sát theo các link
Từ 01/9/2023 đến 05/9/2023	- TTKT&ĐBCL tổng hợp số liệu khảo sát gửi các khoa	- TTKT&ĐBCL
Từ 10/8/2023 đến 15/9/2023	- Viết dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo. - Tổng hợp danh mục minh chứng của báo cáo	- Khoa viết báo cáo và rút ra danh mục minh chứng
Ngày 16/9 đến 30/9/2023	- Thu thập minh chứng theo dự thảo báo cáo tự đánh giá;	- Các khoa thu minh chứng của khoa - TTKT&ĐBCL thu thập minh chứng các phòng, trung tâm.
Ngày 01/10 đến 15/10/2023	- TTKT&ĐBCL là đơn vị đầu mối của trường kết nối các khoa làm việc trực tiếp với kiểm định viên của công ty kiểm định để chuẩn bị Kiểm định CTĐT.	- Chuyên gia - Thành viên Hội đồng tự đánh giá - TTKT&ĐBCL
Từ ngày 16/10 đến 30/10/2023	- Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo - Tổng hợp, thống kê, sao lưu minh chứng	- Khoa hoàn thiện báo cáo; - TTKT&ĐBCL hỗ trợ Tổng hợp, thống kê, sao lưu minh chứng
Từ 01/11 đến 31/12/2023	- Tổ chức Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	

III. Tổ chức thực hiện:

I. Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng:

- Là đơn vị đầu mối trong công tác kiểm định, giúp đoàn kiểm định liên hệ với các cá nhân, đơn vị trong trường.

- Thu thập minh chứng của các phòng, trung tâm theo danh mục minh chứng của Báo cáo tự đánh giá.

2. Các Khoa có tổ chức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2023:

- Trường các khoa chuyên ngành chủ trì thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

- Trường khoa có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2023; phân công cán bộ - giảng viên phụ trách viết các tiêu chí, tiêu chuẩn và thu thập minh chứng trong báo cáo tự đánh giá và làm việc trực tiếp với kiểm định viên khi đoàn kiểm định yêu cầu;

- Trường khoa có trách nhiệm phổ biến đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên trong khoa về việc tổ chức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của khoa mình phụ trách;

- Thu thập minh chứng của khoa theo danh mục minh chứng của Báo cáo tự đánh giá;

- Các khoa chuẩn bị, sắp xếp, vệ sinh các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, nhà xưởng... đoàn kiểm định sẽ đến kiểm tra thực tế.

3. Các đơn vị khác:

Trường các đơn vị có nhiệm vụ phối hợp với Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cung cấp minh chứng bản gốc theo danh mục minh chứng trong Báo cáo tự đánh giá của các khoa.

IV. Dự trù kinh phí.

- Kinh phí thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của trường.

Công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường năm 2023, là tiêu chí quan trọng để xếp loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân. Yêu cầu tất cả các phòng, trung tâm, khoa phải tổ chức thực hiện nghiêm túc đảm bảo đúng kế hoạch đã đề ra.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TTKT.



Bùi Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC 3: BẢNG MÃ MINH CHỨNG

Số TT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Mã minh chứng dùng chung	Tên minh chứng
1.	1	1	1.1.01		<i>Quyết định số 5945/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 27 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II trên cơ sở Trường Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Nhẹ Thủ Đức</i>
2.			1.1.02		<i>Quyết định số 418/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II thành Trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh</i>
3.			1.1.03		<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM</i>
4.			1.1.04		<i>Báo cáo số 411/BC-TTDBNL ngày 22/22/2018 & Báo cáo số 545/BC-TTDNL ngày 05/12/2019 & Báo cáo số 796/BC-TTDNL ngày 30/12/2020 & Báo cáo số</i>

					<i>609/BC-TTĐNL ngày 07/12/2021 của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM của Sở lao động thương binh và xã hội</i>
5.			1.1.05		<i>KH số 454a/KH-CDCT ngày 17/04/2019; KH số 394a/KH-CDCT ngày 24/02/2021 về việc biên soạn, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt</i>
6.			1.1.06		<i>Quyết định số 159 /QĐ-CDCT ngày 07/05/2019 thành lập Tổ biên soạn chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2019; Quyết định số 596 /QĐ-CDCT ngày 12/10/2021 thành lập Tổ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
7.			1.1.07		<i>Quyết định số 315/QĐ-CDCT ngày 26/06/2019; số 399a/QĐ-CDCT ngày 31/12/2021 thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt</i>
8.			1.1.08		<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
9.			1.1.09		<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
10.			1.1.10		<i>Địa chỉ website của Trường: www.hit.edu.vn</i>
11.			1.1.11		<i>Các ấn phẩm, tờ rơi, chứng nhận phát sóng, bài báo giới thiệu về trường hàng năm</i>
12.			1.1.12		<i>Thông báo tuyển dụng của doanh nghiệp hàng năm</i>
13.			1.1.13		<i>Hình ảnh yêu cầu tuyển dụng người lao động được đào tạo từ chuyên ngành CNKT nhiệt của các doanh nghiệp</i>

14.			1.1.14		<i>Quy hoạch phát triển dạy nghề thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025</i>
15.			1.1.15		<i>Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến 2020 và tầm nhìn 2025</i>
16.			1.1.16		<i>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 195/2017/GCNDKHH-TCGDNN ngày 28/06/2017 của Tổng cục Dạy nghề</i>
17.			1.1.17		<i>CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2019</i>
18.			1.1.18		<i>CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2022</i>
19.			1.1.19		<i>Hồ sơ khảo sát ngành CNKT Nhiệt</i>
20.	1	2	1.1.03		<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>

21.			1.2.01	<i>Quyết định số 656/QĐ-CDCT ngày 1/11/2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
22.			1.2.02	<i>Quyết định số 448/QĐ-2001-CDCNII ngày 25/12/2001 về việc thành lập Khoa Điện – Điện tử thuộc Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
23.			1.2.03	<i>Kế hoạch công tác năm Khoa Điện Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
24.			1.2.04	<i>Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của Khoa Điện Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
25.			1.2.05	<i>Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
26.			1.2.06	<i>Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của tập thể Khoa Điện Điện tử từ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
27.			1.2.07	<i>Phiếu đánh giá, xếp loại hàng năm của CBNV và GV hoàn thành nhiệm vụ</i>
28.			1.2.08	<i>Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của cá nhân Khoa Điện Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
29.	1	3	1.3.01	<i>Định mức kinh tế kỹ thuật ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
30.			1.3.02	<i>Định mức chi tối thiểu cho một sinh viên năm 2021, 2022, 2023</i>
31.			1.3.03	<i>Bảng tổng hợp thu chi ngành CNKT nhiệt các năm 2020, 2021, 2022</i>
32.			1.3.04	<i>Báo cáo tài chính năm 2020, 2021, 2022</i>

33.			1.3.05	<i>Biên bản xét duyệt quyết toán và thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách các năm 2020, 2021, 2022</i>
34.			1.3.06	<i>Kế hoạch thanh tra đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
35.			1.3.07	<i>Biên bản thanh kiểm tra về công tác đào tạo năm 2020, 2021, 2022</i>
36.			1.3.08	<i>Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
37.	2	1	2.1.01	<i>Quyết định ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2020, 2021</i>
38.			2.1.02	<i>Quyết định ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2022, 2023</i>
39.			2.1.03	<i>Đề án tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
40.			2.1.04	<i>Thông báo tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
41.			2.1.05	<i>Kế hoạch tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
42.			2.1.06	<i>Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022</i>
43.			2.1.07	<i>Các quyết định thành lập Ban thư ký hội đồng tuyển sinh, Ban tư vấn tuyển sinh, Ban truyền thông tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
44.			2.1.08	<i>Biên bản họp xét tuyển của Hội đồng tuyển sinh 2020, 2021, 2022, 2023</i>

45.			2.1.09		<i>Quyết định phê duyệt danh sách trúng tuyển năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
46.			2.1.10		<i>Quyết định biên chế các lớp và quyết định thí sinh đã trúng tuyển năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
47.			2.1.11		<i>Báo cáo công tác tuyển sinh, tốt nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
48.			2.1.12		<i>Ảnh chụp tra cứu kết quả tuyển sinh năm 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
49.			2.1.13		<i>Giấy báo nhập học NH 2019-20, 2020-21</i>
50.			2.1.14		<i>Hồ sơ thí sinh trúng tuyển nhập học Điện - Điện tử năm 2020, 2021, 2022</i>
51.			2.1.15		<i>Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc quản lý, điều hành công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo năm 2019-20, 2020-21, 2021-22, 2022-2023</i>
52.			2.1.16		<i>Sổ tay HSSV</i>
53.	2	2		1.1.09	<i>QĐ số 608a/QĐ-CDCT ngày 04/09/2021 ban hành CTĐT ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2022</i>
54.				1.1.08	<i>Quyết định số 362/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt cho năm 2019</i>
55.				1.1.10	<i>Quyết định 138a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT ngành Điện - Điện tử chuyên ngành Điện - Điện tử tổng hợp từ năm học 2021-2022</i>

56.			2.1.11	<i>Quyết định biên chế các lớp và quyết định thí sinh đã trúng tuyển năm 2020, 2021, 2022</i>
57.			1.1.17	<i>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 195/2017/GCNĐKHH-TCDN ngày 28/06/2017 của Tổng cục Dạy nghề</i>
58.			2.2.01	<i>Quyết định số 508/QĐ-CDCT ngày 5/9/2019 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
59.			2.2.02	<i>Quyết định số 654a/QĐ-CDCT ngày 15/5/2022 ban hành Quy định tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ</i>
60.			2.2.03	<i>Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
61.			2.2.04	<i>Tiến độ đào tạo NH 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022</i>
62.			2.2.05	<i>Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Khoa Điện - Điện tử NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
63.			2.2.06	<i>Kế hoạch giảng dạy của giảng viên NH 2020-21, 2021-22, 2022-2023</i>
64.			2.2.07	<i>Giáo án giảng dạy của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
65.			2.2.08	<i>Sổ lên lớp của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
66.			2.2.09	<i>Sổ tay của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>

67.			2.2.10		<i>Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
68.			2.2.11		<i>Kế hoạch dự giờ, Phiếu dự giờ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
69.			2.2.12		<i>Báo cáo kết quả dự giờ, đánh giá giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
70.				1.3.08	<i>Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học NH 2019-20, 2020-21, 2021-22</i>
71.			2.2.13		<i>Báo cáo tổng kết hàng năm: khoa Điện - Điện tử, phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, phòng CTHS-SV</i>
72.			2.2.14		<i>QĐ Số 374a/QĐ-CDCT ngày 03/12/2019 Quyết định ban hành quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng</i>
73.	2	3		1.2.02	<i>Quyết định số 505/QĐ-CDCT ngày 25.12.2009 về việc thành lập Khoa Điện - Điện tử thuộc Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
74.				1.1.03	<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 1/2/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
75.				1.1.08	<i>Quyết định số 362/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2019</i>
76.				1.1.09	<i>QĐ số 608a/QĐ-CDCT ngày 04/09/2021 ban hành CTĐT ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2022</i>

77.			2.2.03	<i>Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024</i>
78.			2.2.04	<i>Tiến độ đào tạo NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024</i>
79.			2.2.05	<i>Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Khoa Điện - Điện tử NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
80.			2.2.06	<i>Kế hoạch giảng dạy của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
81.			2.2.07	<i>Giáo án giảng dạy của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
82.			2.2.08	<i>Sổ lên lớp của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
83.			2.2.09	<i>Sổ tay của giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
			2.3.01	<i>Thông báo số 87/TB -CDCT ngày 07/5/2021 V/v dạy học online, phòng chống dịch Covid -19</i>
84.			2.3.02	<i>Hợp đồng gói thầu: phần mềm quản lý đào tạo của Trường Cao đẳng Công Thương TP HCM với Công ty TNHH Công nghệ Anh Quân</i>
85.			2.3.03	<i>Các ảnh chụp: website kết nối phần mềm Edusoft; truy cập và tra cứu được các thông tin về: tuyển sinh; thời khóa biểu; lịch thi, kiểm tra; tra cứu điểm hết môn, học phần; điểm đánh giá rèn luyện; kết quả công nhận tốt nghiệp</i>
86.	2	4	2.4.01	<i>Kế hoạch cho HSSV đi thực tập tại các đơn vị năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>

87.			2.4.02	<i>Biên bản ghi nhớ hợp tác với doanh nghiệp về việc cho SV thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
88.\			2.4.03	<i>Các Quyết định về việc cử sinh viên đi thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
89.			2.4.04	<i>Danh sách giảng viên hướng dẫn thực tập tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
90.			2.4.05	<i>Đề cương thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
91.			2.4.06	<i>Báo cáo kết quả thực tập của sinh viên, báo cáo của giảng viên về việc thực tập của nhóm SV tại đơn vị năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
92.			2.4.07	<i>Bảng tổng hợp kết quả thực tập, kết quả tốt nghiệp của HSSV năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
93.			2.4.08	<i>Các Quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp và các Quyết định công nhận tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
94.			2.4.09	<i>Kế hoạch cho HSSV đi tham quan thực tế tại các doanh nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
95.			2.4.10	<i>Hình ảnh GV và HSSV đi thực tế tại các đơn vị doanh nghiệp</i>
96.			2.4.11	<i>Báo cáo tham quan thực tế tại doanh nghiệp của GV và HSSV năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
97.			2.2.13	<i>Báo cáo tổng kết hàng năm: khoa Điện - Điện tử, phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, phòng CTHS-SV</i>
98.	2	5	2.2.01	<i>Quyết định số 508/QĐ-CDCT ngày 5/9/2019 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; Quy</i>

				<i>chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công Thương TPHCM</i>
99.			2.2.02	<i>Quyết định số 654a/QĐ-CDCT ngày 15/5/2022 ban hành Quy định tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ</i>
100.			2.5.01	<i>Quyết định số 520/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 V/v ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh</i>
101.			2.5.02	<i>Quyết định số 705/QĐ-CDCT ngày 10/11/2021 ban hành Quy trình tổ chức thi kết thúc môn học Trường Cao đẳng Công Thương TPHCM</i>
102.			2.5.03	<i>Các kế hoạch tổ chức thi, kiểm tra kết thúc môn học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
103.			2.5.04	<i>Các quyết định thành lập Hội đồng thi kết thúc môn năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
104.			2.5.05	<i>Các quyết định thành lập ban coi thi, chấm thi năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
105.			2.5.06	<i>Biên bản họp kết luận thanh kiểm tra, giám sát công tác tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ hàng năm</i>
106.			2.5.07	<i>Danh sách người học dự thi có chữ ký của người học và cán bộ coi thi năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
107.			2.5.08	<i>Bài thi lưu kết thúc môn (bản cứng, bản mềm) năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
108.			2.5.09	<i>Phiếu chấm bài thi lưu kết thúc môn năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>

109.			2.5.10		<i>Bảng điểm SV các môn trong HK năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
110.			2.5.11		<i>Ảnh tra cứu điểm trên websie Trường</i>
111.				1.3.06	<i>Kế hoạch thanh tra đào tạo NH 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022</i>
112.				2.2.10	<i>Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học NH 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
113.				2.4.08	<i>Các quyết định thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022 ,2022-2023</i>
114.			2.5.12		<i>Bảng tổng hợp Danh sách SV các khóa xét điều kiện công nhận TN, công nhận kết quả học tập năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
115.			2.5.13		<i>Các biên bản họp Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp, công nhận kết quả học tập năm học năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023; Bảng thống kê về kết quả tốt nghiệp các khóa năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
116.			2.5.14		<i>Quyết định công nhận tốt nghiệp NH 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
117.			2.5.15		<i>Báo cáo tổng kết phòng QLĐT, khoa Điện - Điện tử năm học 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022</i>
118.				1.2.05	<i>Báo cáo tổng kết hàng năm của Trường NH 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022</i>
119.			2.5.16		<i>Bản cứng và mẫu phiếu tự đánh giá rèn luyện năm học 2019-2020, [2020-2021], [2021-2022] trực tuyến</i>

120.			2.5.17		<i>Quyết định số 521/QĐ-CDCT ngày 09/9/2019 ban hành Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
121.			2.5.18		<i>Quyết định số 507/QĐ-CDCT ngày 5/9/2019 về việc ban hành Quy chế in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng Trường Cao đẳng Công Thương TPHCM;</i>
122.			2.5.19		<i>Quyết định số 374a/QĐ-CDCT về việc phê duyệt mẫu phôi bằng trung cấp, cao đẳng ban hành ngày 14/8/2019 của Hiệu trưởng Trường CDCT</i>
123.				2.1.13	<i>Giấy báo nhập học NH 2019-20, 2020-21</i>
124.				2.1.14	<i>Hồ sơ thí sinh trúng tuyển nhập học ngành công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2020, 2021, 2022</i>
125.			2.5.20		<i>Quy định về mẫu bằng tốt nghiệp TC, CD, in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp TC, CD</i>
126.			2.5.21		<i>Số cấp bằng TN các trình độ (bản chính); Số cấp bằng TN (bản sao)</i>
127.			2.5.22		<i>Báo cáo Sở LĐTĐXH công tác cấp văn bằng/chứng chỉ hàng năm và báo cáo các trường hợp sai hỏng</i>
128.			2.5.23		<i>Biên bản kiểm tra và hủy phôi văn bằng, chứng chỉ bị sai hỏng</i>
129.	2	6		1.3.06	<i>Kế hoạch thanh tra đào tạo NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
130.				2.2.10	<i>Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học của các đợt kiểm tra, giám sát NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>

131.				1.3.08	<i>Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học NH 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
132.				2.1.16	<i>Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc quản lý, điều hành công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo năm 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
133.				2.2.11	<i>Kế hoạch dự giờ, Phiếu dự giờ năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
134.				2.2.12	<i>Báo cáo kết quả dự giờ, đánh giá giảng viên NH 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
135.				2.2.13	<i>Báo cáo tổng kết khoa Điện - Điện tử, phòng QLĐT, Trung tâm KT&ĐBCL, phòng CTHS-SV</i>
136.				1.2.06	<i>Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của tập thể Khoa Điện - Điện tử từ năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
137.				2.2.03	<i>Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
138.				2.2.04	<i>Tiến độ đào tạo NH 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
139.				2.2.05	<i>Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên khoa Điện - Điện tử năm học 2020-2021, 2021-2022,2022-2023</i>
140.	3	1	3.1.01		<i>Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt</i>
141.			3.1.02		<i>Hồ sơ giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt</i>

142.			3.1.03		<i>Danh sách và hồ sơ giảng viên dạy các môn học chung</i>
143.			3.1.04		<i>Báo cáo kết quả đánh giá trình độ giảng viên Khoa ĐĐT theo Thông tư 08 năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
144.	3	2		3.1.01	<i>Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt</i>
145.				3.1.02	<i>Hồ sơ giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt</i>
146.				1.1.03	<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
147.				3.2.01	<i>- Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM</i>
148.				2.2.06	<i>Kế hoạch giảng viên - kế hoạch giảng dạy Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
149.				2. 208	<i>- Sổ lên lớp của giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023;</i>
150.				2.2.11	<i>Kế hoạch dự giờ, Phiếu dự giờ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
151.				2.2.12	<i>Báo cáo kết quả dự giờ, đánh giá giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>

152.			2.5.15	<i>Báo cáo tổng kết phòng QLĐT, Khoa ĐĐT các năm học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
153.			2.2.07	<i>Giáo án giảng dạy của giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
154.			2.2.05	<i>Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).</i>
155.		3.2.02		<i>Các quyết định cử đi học tập nâng cao trình độ hàng năm của giảng viên ngành CNKT nhiệt</i>
156.		3.2.03		<i>Danh sách giảng viên Bộ môn CNKT Nhiệt nâng cao nghiệp vụ chuyên môn</i>
157.		3.2.04		<i>Danh sách và hồ sơ các đề tài NCKH của giảng viên ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022</i>
158.		3.2.05		<i>Các bài báo khoa học của Khoa ĐĐT</i>
159.		3.2.06		<i>Danh sách Giảng viên viết bài NCKH, tham gia hội thi “Giáo viên giỏi” cấp trường, Giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, Danh sách Giảng viên tham gia thiết kế thiết bị, mô hình mô phỏng phục vụ giảng dạy năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).</i>
160.		3.2.07		<i>Hồ sơ đánh giá và phân loại nhà giáo ngành CNKT nhiệt dạy năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
161.		3.2.08		<i>Báo cáo kết quả cụ thể đánh giá; phân loại nhà giáo của Trường năm 2020, 2021, 2022</i>
162.			3.8.01	<i>Hướng dẫn của trường CĐ Công Thương về việc đánh giá và xếp loại chất lượng viên chức năm 2021; 2022; 2023</i>

163.	3	3		1.1.17	<i>CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2019</i>
164.				1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
165.				1.1.18	<i>CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2022</i>
166.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
167.				3.2.01	<i>Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường CD Công Thương TP.HCM</i>
168.				2.2.06	<i>Kế hoạch giảng viên - kế hoạch giảng dạy Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
169.				3.1.01	<i>Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT Nhiệt</i>
170.				3.1.03	<i>Danh sách và hồ sơ giảng viên dạy các môn học chung</i>
171.			3.3.03		<i>Danh sách giảng viên thỉnh giảng tại Bộ môn CNKT Nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
172.				2.2.03	<i>Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
173.			3.3.01		<i>Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt sử dụng từ năm học 2019-2020</i>
174.				1.1.09	<i>QĐ số 608a/QĐ-CDCT ngày 04/09/2021 ban hành Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>

175.			3.2.01	<i>Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường CD Công Thương TP.HCM).</i>
176.			2.2.06	<i>Kế hoạch giảng viên - kế hoạch giảng dạy Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
177.		3.1.01		<i>Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT Nhiệt</i>
178.		3.1.03		<i>Danh sách và hồ sơ giảng viên dạy các môn học chung</i>
179.		3.3.03		<i>Danh sách giảng viên thỉnh giảng tại Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
180.			2.2.03	<i>Kế hoạch học tập và giảng dạy hàng năm của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
181.			2.2.04	<i>Tiến độ đào tạo năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
182.			2.2.05	<i>Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học của giảng viên Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).</i>
183.		3.3.04		<i>Bảng thanh toán vượt giờ của giảng viên Khoa ĐĐT năm 2020, 2021, 2022).</i>
184.		3.3.05		<i>Danh sách Sinh viên các lớp ngành CNKT nhiệt trình năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
185.		3.3.06		<i>Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023).</i>

186.	3	4	3.4.01		<i>Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
187.			3.1.01		<i>Danh sách trích ngang giảng viên ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
188.			3.2.04		<i>Danh sách và hồ sơ các đề tài NCKH của giảng viên ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022</i>
189.			3.2.05		<i>Các bài báo khoa học của Khoa ĐĐT</i>
190.			3.2.06		<i>Danh sách Giảng viên viết bài NCKH, tham gia hội thi “Giáo viên giỏi” cấp trường, Giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, DS Giảng viên tham gia thiết kế thiết bị, mô hình mô phỏng phục vụ giảng dạy năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
191.	3	5	3.4.01		<i>Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020, 2021, 2022;</i>
192.			1.1.03		<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM).</i>
193.			3.2.02		<i>Các Kế hoạch, quyết định cử đi học tập nâng cao trình độ hàng năm của giảng viên ngành CNKT nhiệt</i>
194.			3.2.03		<i>Danh sách giảng viên ngành CNKT nhiệt-Khoa ĐĐT nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.</i>

195.			3.5.02	<i>Kế hoạch Tổ chức lấy ý kiến đối tượng liên quan đến HD dạy và học, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
196.			3.5.03	<i>Báo cáo kết quả khảo sát Giảng viên, CBQL để thu thập thông tin về dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
197.	3	6	1.1.03	<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
198.			3.4.01	<i>Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021, 2022, 2023).</i>
199.			3.1.01	<i>Danh sách trích ngang giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt</i>
200.			3.6.01	<i>Kế hoạch, Báo cáo thực tế tại doanh nghiệp của Giảng viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
201.			3.2.02	<i>Quyết định, danh sách cử giảng viên ngành CNKT nhiệt bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp năm 2020 - 2021, 2021 – 2022, 2022-2023).</i>
202.			3.6.03	<i>Báo cáo thực tập tại doanh nghiệp của giảng viên</i>
203.			3.6.02	<i>Báo cáo kết quả đi thực tế doanh nghiệp của giảng viên năm học 2021 - 2022; 2022 – 2023)</i>

204.	3	7		3.1.02	<i>Hồ sơ cán bộ quản lý và nhân viên Bộ môn CNKT Nhiệt</i>
205.			3.7.01		<i>Bảng mô tả công việc của giáo vụ khoa</i>
206.				1.1.03	<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 1/2/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM).</i>
207.				3.1.02	<i>Hồ sơ cán bộ quản lý và nhân viên Bộ môn CNKT Nhiệt</i>
208.			3.7.02		<i>Quy định về thực hiện Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức và người lao động tại trường</i>
209.				3.1.04	<i>Báo cáo kết quả đánh giá trình độ giảng viên theo Thông tư 08 năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
210.				3.2.07	<i>Hồ sơ đánh giá và phân loại nhà giáo ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
211.	3	8		3.1.02	<i>Hồ sơ giảng viên Bộ môn CNKT nhiệt</i>
212.				3.7.01	<i>Bảng mô tả công việc của giáo vụ khoa</i>
213.				1.1.03	<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc</i>

					<i>ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
214.				1.2.06	<i>Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua của tập thể Khoa Điện Điện tử từ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023)</i>
215.				3.2.02	<i>Quyết định, danh sách cử giảng viên ngành CNKT nhiệt bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
216.				3.6.03	<i>Báo cáo thực tập tại doanh nghiệp của giảng viên</i>
217.				3.2.04	<i>Danh sách và hồ sơ các đề tài NCKH của giảng viên ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022</i>
218.				3.2.07	<i>Hồ sơ đánh giá và phân loại nhà giáo ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
219.			3.8.01		<i>Báo cáo tổng kết hàng năm Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
220.			3.2.08		<i>Báo cáo kết quả cụ thể đánh giá; phân loại nhà giáo của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
221.	4	1	4.1.01		<i>Quyết định 509/QĐ-CDCT Quyết định quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo cao đẳng ngày 05/09/2019</i>
222.				1.1.06	<i>Quyết định số 159 /QĐ-CDCT ngày 07/05/2019 thành lập Tổ biên soạn chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2019; Quyết định số 596 /QĐ-CDCT ngày 12/10/2021 thành lập Tổ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>

223.				1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
224.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
225.	4	2		1.1.06	<i>Quyết định số 159 /QĐ-CDCT ngày 07/05/2019 thành lập Tổ biên soạn chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2019; Quyết định số 596 /QĐ-CDCT ngày 12/10/2021 thành lập Tổ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
226.				1.1.07	<i>Quyết định số 315/QĐ-CDCT ngày 26/06/2019; số 399a/QĐ-CDCT ngày 31/12/2021 thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo ngành CNKT nhiệt</i>
227.			4.2.01		<i>Lý lịch khoa học thành viên tham gia xây dựng và thẩm định CTĐT ngành CNKT nhiệt</i>
228.			4.2.02		<i>Các biên bản, phiếu nhận xét. Góp ý, phản biện điều chỉnh CTĐT</i>
229.	4	3		1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
230.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
231.			3.5.02		<i>Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
232.			4.3.01		<i>Đường link khảo sát các đối tượng có liên quan về hoạt động dạy và học Khoa ĐĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>

233.			4.3.02		<i>Báo cáo kết quả điều tra lần vết về sinh viên ngành CNKT nhiệt sau tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
234.			4.3.03		<i>Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp ngành CNKT nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
235.			4.3.04		<i>Báo cáo kết quả thu thập ý kiến các đối tượng liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
236.	4	4		1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
237.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
238.	4	5		1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
239.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
240.				1.1.17	<i>CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2019</i>
241.				1.1.18	<i>CTĐT ngành CNKT Nhiệt năm 2022</i>
242.	4	6		1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
243.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
244.			4.2.02		<i>Các biên bản, phiếu nhận xét, góp ý, phản biện trong điều chỉnh CTĐT).</i>

245.	4	7		4.1.05	<i>Quyết định số 399a/QĐ-CDCT ngày 31/12/2021 của Hiệu trưởng trường CDCT về việc thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo cao đẳng ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt</i>
246.				1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
247.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
248.	4	8	4.8.01		<i>Thông báo số 1378/TB ĐHSPKT tuyển sinh đại học hình thức vừa học vừa làm</i>
249.			4.8.02		<i>Các thông báo tuyển sinh liên thông trình độ Đại học</i>
250.	4	9		1.1.08	<i>Quyết định số 358/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2019</i>
251.				1.1.09	<i>Quyết định 216a/QĐ-CDCT ngày 18/4/2022 ban hành CTĐT trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
252.			4.9.01		<i>Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt</i>
253.			4.9.02		<i>Bản in giáo trình ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng</i>
254.	4	10		4.9.01	<i>Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt</i>

255.			4.10.01		<i>Kế hoạch xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và biên soạn giáo trình năm 2019, 2021</i>
256.			4.10.02		<i>Quyết định thành lập Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo ngành CNKT nhiệt ;</i>
257.			4.10.03		<i>Danh sách các thành viên tham gia Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo</i>
258.			4.9.01		<i>Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt</i>
259.			4.9.02		<i>Bản in giáo trình ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng</i>
260.	4	11	4.10.04		<i>Phiếu đánh giá giáo trình của Hội đồng thẩm định năm 2019, 2022</i>
261.			4.10.05		<i>Biên bản thẩm định giáo trình năm 2019, 2022</i>
262.			4.9.01		<i>Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt</i>
263.			4.9.02		<i>Bản in giáo trình ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng</i>
264.	4	12	4.10.02		<i>Quyết định thành lập Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo ngành CNKT nhiệt</i>
265.			4.10.03		<i>Danh sách các thành viên tham gia Hội đồng khoa học thẩm định giáo trình đào tạo</i>

266.			4.10.04	<i>Phiếu đánh giá giáo trình của Hội đồng thẩm định năm 2019, 2022</i>
267.			4.10.05	<i>Biên bản thẩm định giáo trình năm 2019, 2022</i>
268.			4.9.01	<i>Quyết định ban hành kèm theo Danh sách giáo trình sử dụng cho các môn học, mô đun ngành CNKT Nhiệt</i>
269.			4.9.02	<i>Bản in giáo trình ngành CNKT nhiệt trình độ cao đẳng</i>
270.	5	1	5.1.01	<i>Bảng tổng hợp diện tích các phòng học lý thuyết, phòng thực hành</i>
271.			5.1.02	<i>Hồ sơ hoàn công các khối công trình xây dựng</i>
272.			5.1.03	<i>Hình ảnh bố trí thiết bị tại các phòng thực hành máy tính; tiêu lệnh PCCC, bình PCCC</i>
273.			5.1.04	<i>Các sơ đồ, hình ảnh phòng hội thảo, phòng thực hành, phòng tin học, phòng thư viện</i>
274.			5.1.05	<i>Nội quy sử dụng máy, thiết bị; Nội qui phòng học; Nội qui phòng thực hành</i>
275.			5.1.06	<i>Sơ đồ bố trí dụng cụ PCCC, nội quy PCCC</i>
276.			5.1.07	<i>Biên bản kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy</i>

277.			5.1.08		<i>Hợp đồng cung cấp điện, nước của Trường</i>
278.			5.1.09		<i>Báo cáo của cơ sở đào tạo đánh giá về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa cho các CTĐT hàng năm</i>
279.				3.3.06	<i>Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo năm học, 2020-2021, 2021 – 2022, 2022 – 2023</i>
280.			5.1.09		<i>Báo cáo của cơ sở đào tạo đánh giá về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa cho các CTĐT hàng năm</i>
281.	5	2	5.2.01		<i>Hồ sơ xuất xứ cơ sở vật chất phục vụ đào tạo Khoa ĐĐT năm 2020, 2021, 2022</i>
282.			5.2.02		<i>Danh mục thiết bị tối thiểu đào tạo ngành CNKT nhiệt</i>
283.			5.2.03		<i>Danh mục thiết bị hiện có đào tạo ngành CNKT nhiệt</i>
284.			5.2.04		<i>Biên bản kiểm kê tài sản cố định năm 2021, 2022, 2023</i>
285.			5.2.05		<i>Báo cáo chi tiết tài sản cố định năm 2020, 2021. 2022</i>
286.				2.2.05	<i>Thời khóa biểu theo từng học kỳ, năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
287.	5	3	5.3.01		<i>Quy trình đầu tư mua sắm tài sản</i>

288.			5.4.01	<i>Quyết định số 316^a/QĐ-CDCT ngày 02/7/2018 của Hiệu trưởng trường CDCT về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản công</i>
289.			5.4.02	<i>Biên bản kiểm tra máy móc, thiết bị phục vụ công tác đào tạo ngành CNKT nhiệt năm 2020, 2021, 2022</i>
290.			5.4.03	<i>Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị phục vụ ngành CNKT nhiệt</i>
291.			5.4.04	<i>Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo hàng năm</i>
292.			5.4.05	<i>Báo cáo công tác quản lý, bảo dưỡng các thiết bị cho thực hành và biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng năm 2020, 2021, 2022</i>
293.			5.4.06	<i>Kết quả khảo sát các đối tượng có liên quan về thiết bị đào tạo năm học 2020-21, 2021-22, 2022-23</i>
294.	5	5	5.5.01	<i>Quyết định số 454/QĐ-CDCT ngày 24/04/2020 của Hiệu trưởng trường CDCT về việc ban hành quy định định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo các ngành tại trường CDCT</i>
295.			5.5.02	<i>Quy trình cấp phát, thu nhận trang thiết bị hàng hoá, vật liệu</i>
296.			5.5.03	<i>Các đề xuất nhu cầu vật tư của các đơn vị năm học 2020 - 2021, 2021 – 2022, 2022 - 2023</i>
297.			5.5.04	<i>Kế hoạch cung ứng vật tư theo kế hoạch đào tạo ngành CNKT nhiệt</i>

298.			5.5.05		<i>Hồ sơ xuất nhập vật tư hàng hóa thiết bị năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
299.			5.5.06		<i>Sổ sách theo dõi việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo CTĐT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
300.			5.5.07		<i>Báo cáo định kỳ hoạt động các kho và lưu trữ theo học kỳ, năm học</i>
301.	5	6	5.6.01		<i>Thống kê diện tích sử dụng của Thư viện</i>
302.				1.1.08	<i>Quyết định số 362/QĐ-CDCT ngày 08/07/2019 ban hành CTĐT ngành CNKT nhiệt chuyên ngành CNKT nhiệt năm 2029</i>
303.				1.1.09	<i>QĐ số 608a/QĐ-CDCT ngày 04/09/2021 ban hành Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành CNKT nhiệt năm 2022</i>
304.				2.7.02	<i>Quyết định số 78/QĐ-CDCT ngày 14/02/2020 ban hành CTĐT liên thông ngành CNKT nhiệt</i>
305.				4.9.01	<i>Bảng kê danh mục chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt: tên giáo trình, năm xuất bản, đơn vị xuất bản, số lượng bản in, bản điện tử đã được phê duyệt</i>
306.			5.6.02		<i>Danh mục tài liệu tham khảo ngành CNKT nhiệt được số hóa</i>
307.			5.6.03		<i>Danh mục giáo trình ngành CNKT nhiệt được số hóa</i>

308.			5.6.04		<i>Báo cáo đánh giá hoạt động của thư viện hàng năm</i>
309.			5.6.05		<i>Đường link khảo sát ý kiến Sinh viên và Giảng viên về thư viện</i>
310.			5.6.06		<i>Kết quả khảo sát ý kiến Sinh viên và Giảng viên về thư viện</i>
311.	5	7	5.7.01		<i>Hợp đồng cung cấp Internet; Tổng Công ty viễn thông viettel</i>
312.			5.7.02		<i>Danh mục thiết bị, máy tính hiện có tại thư viện</i>
313.			5.7.03		<i>Hình ảnh sử dụng trang website thư viện điện tử</i>
314.			5.7.04		<i>Kế hoạch hoạt động của thư viện hàng năm</i>
315.			5.7.05		<i>Sổ mượn sách của thư viện</i>
316.			5.7.06		<i>Nội quy thư viện</i>
317.	5	8	5.8.01		<i>Bảng danh mục các môđun/môn học của CTĐT ngành CNKT nhiệt có ứng dụng CNTT</i>
318.			5.8.02		<i>Hình ảnh giảng dạy một số MĐ/MH bằng phần mềm mô phỏng</i>
319.			5.8.03		<i>Sổ nhật ký phòng thực hành</i>

320.	6	1	6.1.01		<i>Kế hoạch sinh hoạt chính trị đầu khóa năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
321.			6.1.02		<i>Lịch học các chuyên đề đầu khóa</i>
322.			6.1.03		<i>QĐ Ban hành Quy chế công tác HSSV</i>
323.			6.1.04		<i>Thông báo thời gian thu và mức học phí, học lại, học cải thiện NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
324.			6.1.05		<i>Quyết định v/v sinh viên nhận HB khuyến khích học tập</i>
325.			6.1.06		<i>Quy định Tiêu chuẩn xét chọn sinh viên tiêu biểu cấp Trường; quy định xét, cấp học bổng; hướng dẫn chính sách miễn, giảm học phí; chính sách nội trú</i>
326.			6.1.07		<i>Đề xuất hỗ trợ học phí cho SV khó khăn trong đợt Covid-19, QĐ giảm 50% học phí cho SV có anh, chị, em học chung trường; QĐ tặng HB cho SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn</i>
327.				2.1.04	<i>Đề án tuyển sinh năm 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
328.				2.1.05	<i>Kế hoạch tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
329.				2.1.16	<i>Sổ tay HSSV (https://sinhvien.hitu.edu.vn/sinh-vien/tin-tuc/so-tay-sinh-vien-nam-2023.html)</i>
330.				2.2.01	<i>Quyết định số 508/QĐ-CDCT ngày 5/9/2019 ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; Quy</i>

					<i>chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
331.	6	2	1.1.03		<i>Quyết định số 52/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 01/02/2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM; Quyết định số 16/QĐ-CDCT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM ngày 7/1/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công thương TP.HCM</i>
332.			3.4.01		<i>Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020, 2021, 2022</i>
333.			6.1.04		<i>Thông báo thời gian thu và mức học phí, học lại, học cải thiện NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
334.			6.1.05		<i>Quyết định v/v sinh viên nhận HB khuyến khích học tập</i>
335.			6.1.06		<i>Quy định Tiêu chuẩn xét chọn sinh viên tiêu biểu cấp Trường; quy định xét, cấp học bổng; hướng dẫn chính sách miễn, giảm học phí; chính sách nội trú</i>
336.			6.1.07		<i>Đề xuất hỗ trợ học phí cho SV khó khăn trong đợt Covid-19, QĐ giảm 50% học phí cho SV có anh, chị, em học chung trường; QĐ tặng HB cho SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn</i>

337.			6.2.01	<i>Các QĐ khen thưởng đối với Học sinh sinh viên các năm - Danh sách sinh viên được khen thưởng các năm</i>
338.			6.2.02	<i>Kết quả khám sức khỏe tuyển sinh năm 2020, 2022, 2023</i>
339.			6.2.03	<i>Hợp đồng khám sức khỏe tuyển sinh hàng năm</i>
340.			6.2.04	<i>Biên bản kiểm kê tài sản thiết bị, dụng cụ y tế năm 2022, 2023</i>
341.			6.2.05	<i>Thông báo kết luận của BGH tại Hội nghị giao ban năm 2020, 2021, 2022, 2023</i>
342.			6.2.06	<i>Báo cáo tình hình lớp của CVHT năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
343.			1.2.05	<i>Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
344.	6	3	6.3.01	<i>Kế hoạch tư vấn và giới thiệu việc làm cho Sinh viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
345.			6.3.02	<i>Danh sách đơn vị, doanh nghiệp tuyển dụng SV làm việc</i>
346.			6.3.03	<i>Các thông báo về tuyển dụng lao động của các Doanh nghiệp đăng trên bảng tin nhà trường các năm</i>
347.			6.3.04	<i>Các kế hoạch tổ chức lễ khai giảng, bế giảng 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
348.			6.3.05	<i>Thư mời doanh nghiệp tham dự Lễ tốt nghiệp của HSSV</i>

349.			6.3.06		<i>Thư mời các doanh nghiệp tham dự lễ khai giảng, bế giảng 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
350.			6.3.07		<i>Báo cáo v/v tư vấn và giới thiệu việc làm cho Sinh viên năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
351.			6.3.08		<i>Một số hình ảnh về việc tư vấn việc làm và tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp tại trường</i>
352.			6.3.09		<i>Danh sách sinh viên được giới thiệu việc làm và đăng kí đi thực tập</i>
353.			6.3.10		<i>Hình ảnh trên website, facebook, Fanpage</i>
354.	6	4		5.1.02	<i>Hồ sơ hoàn công các khối công trình xây dựng</i>
355.			6.4.01		<i>Kế hoạch chào đón Tân sinh viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2023-2024</i>
356.			6.4.02		<i>Hình ảnh chương trình chào đón Tân sinh viên NH 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023; 2023-2024</i>
357.			6.4.03		<i>Hình ảnh các khu hoạt động và khuôn viên trường</i>
358.			6.4.04		<i>Hình ảnh các hoạt động phong trào do Đoàn Khoa Điện-Điện tử tổ chức cho sinh viên</i>
359.			6.4.05		<i>Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Học sinh sinh viên</i>
360.			6.4.06		<i>Quyết định khen thưởng các hoạt động phong trào trong Học sinh sinh viên</i>

361.				3.5.02	<i>Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
362.	7	1	7.1.01		<i>Phiếu khảo sát doanh nghiệp các năm năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 (bảng in giấy)</i>
363.			7.1.02		<i>Ảnh chụp nội dung Phiếu khảo sát doanh nghiệp về về mức độ đáp ứng của Sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
364.			7.1.03		<i>Đường link khảo sát doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của SVTN, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
365.			7.1.04		<i>Danh sách các doanh nghiệp đã lấy ý kiến khảo sát năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
366.	7	2	7.2.01		<i>Ảnh chụp Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của Sinh viên TN năm học 2020-2021,2021-2022, 2022-2023</i>
367.			7.2.02		<i>Phiếu khảo sát Sinh viên tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của Sinh viên TN năm học 2020-2021,2021-2022, 2022-2023 (bảng in giấy).</i>
368.				2.4.08	<i>Quyết định công nhận tốt nghiệp và Danh sách Sinh viên TN năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
369.				4.3.02	<i>Báo cáo kết quả tình hình việc làm sinh viên Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt sau tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
370.	7	3	7.3.01		<i>Đường link khảo sát về công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2020-21</i>

371.			7.3.02		<i>Bản chụp Phiếu khảo sát Giảng viên, CBQL để thu thập thông tin về dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2020-21, 2021-22, 2022-23</i>
372.			7.3.03		<i>Danh sách cán bộ, giảng viên, nhân viên thuộc Khoa ĐĐT</i>
373.			7.3.04		<i>Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức thuộc Khoa ĐĐT được thu thập ý kiến hàng năm</i>
374.				3.5.03	<i>Tổng hợp kết quả khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý</i>
375.				3.3.05	<i>Danh sách Sinh viên các lớp ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
376.	7	4	7.4.01		<i>Ảnh chụp Phiếu khảo sát Sinh viên để thu thập ý kiến về về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
377.			7.4.02		<i>Danh sách Sinh viên được khảo sát ý kiến về tuyển sinh, về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
378.			7.4.03		<i>Báo cáo kết quả khảo sát người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học (trong đó có tuyển sinh) năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>

379.	7	5	7.5.01	<p>- Kế hoạch số 405/KH-CDCT, ngày 22/03/2021 về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TPHCM</p> <p>- Kế hoạch số 736/KH-CDCT, ngày 21/03/2022 về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TPHCM</p> <p>- Kế hoạch số 241/KH-CDCT, ngày 15/08/2023 về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng - Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TPHCM</p>
380.			7.5.02	<p>- Quyết định số 408/QĐ-CDCT, ngày 19/04/2021 về việc Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban soạn thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM;</p> <p>- Quyết định số 741/QĐ-CDCT, ngày 22/04/2022 về việc Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban soạn thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM;</p> <p>- Quyết định số 678/QĐ-CDCT, ngày 19/05/2023 về việc Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương TPHCM</p>

381.			7.5.03	<i>Báo cáo tự đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2020, 2021, 2022</i>
382.			7.5.04	<i>– Đường link báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2021, 2022, 2023; - Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt trình độ cao đẳng năm 2021, 2022, 2023</i>
383.				1.1.11 <i>Địa chỉ website của Trường: www.hitu.edu.vn</i>
384.				2.5.15 <i>Báo cáo tổng kết hàng năm Khoa Điện – Điện tử NH 2020-21, 2021-22, 2022-23</i>
385.	7	6	7.6.01	<i>Kế hoạch nâng cao chất lượng chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2020, 2021, 2022</i>
386.				2.5.15 <i>Báo cáo tổng kết hàng năm Khoa ĐĐT NH 2020-21, 2021-22, 2022-23</i>
387.				2.4.08 <i>Quyết định công nhận tốt nghiệp và Danh sách Sinh viên TN năm 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022</i>
388.				4.3.02 <i>Báo cáo kết quả điều tra lần vết về sinh viên sau tốt nghiệp năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023</i>
389.				4.3.03 <i>Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của doanh nghiệp về Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt năm 2021-2022</i>